

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

BÁO LƯU
7/4/1985

4
(223)

1985

VIỆN SỬ HỌC
ỦY BAN KHOA HỌC
XÃ HỘI VIỆT NAM

U2 HOP

U2 HOP

U2 HOP

NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT NAM (1945 - 1985)

VĂN TẠO

NĂM 1985, nhân dân ta kỷ niệm lần thứ 40 ngày thành lập Nhà nước cách mạng Việt Nam. So với mấy nghìn năm lịch sử của dân tộc thì 40 năm qua thật là ngắn ngủi. Nhưng sự nghiệp mà giai cấp công nhân Việt Nam đem lại cho đất nước ta thật vô cùng lớn lao. Trong thời gian non nửa thế kỷ ấy, Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh kính mến đã lãnh đạo toàn dân đứng lên đánh đổ nhà nước thực dân, phong kiến, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Từ khi ra đời, Nhà nước đó đã tích cực hoàn thành

các nhiệm vụ dân tộc dân chủ, đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa, thực hiện bước phát triển nhảy vọt vĩ đại từ xã hội có áp bức giai cấp sang xã hội không có người bóc lột người trên đất nước Việt Nam.

Mỗi sáng tạo của Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam trong việc xây dựng Nhà nước và mỗi bước trưởng thành của Nhà nước cách mạng Việt Nam đều có ý nghĩa lịch sử sâu sắc và đều là những cống hiến nhất định vào kho tàng kinh nghiệm của phong trào công sản và công nhân quốc tế.

I - SỰ RA ĐỜI CỦA NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT NAM

Ngày 2-9-1945, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chính thức ra đời. Nhưng sự thay thế này thì đã có từ lâu - từ những năm 30 của thế kỷ này.

Nói đến Nhà nước kiểu mới của giai cấp vô sản thì không thể chỉ nói đến bộ máy chính quyền các cấp, mà phải kể đến cả một hệ thống chuyên chính của nó gọi tắt là Hệ chuyên chính vô sản, bao gồm cơ cấu chính quyền, Đảng lãnh đạo và các đoàn thể quần chúng, có tác dụng như những dây chuyền gắn liền nhân dân với chính quyền cách mạng. Như vậy từ năm 1930, những tổ chức có tính chất tiền thân của hệ chuyên chính đó đã xuất hiện. Trước hết là Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam được thành lập tháng 2 - 1930. Rồi đến cơ cấu chính quyền, tuy chính quyền các cấp lúc đó chưa xuất hiện, nhưng công cụ bạo lực của nó là tổ chức quân sự đã ra đời dưới danh nghĩa các đội tự vệ đỏ, rồi tự vệ cứu quốc. Các tổ chức quần chúng như công hội, nông hội, thanh niên, phụ nữ và Mặt trận dân tộc thống nhất, v.v... cũng xuất hiện và phát triển qua các thời kỳ. Đảng, với tư cách là người tổ chức và lãnh đạo trong hệ chuyên chính, từ

sớm đã xác định hình thức của chính quyền sẽ được thành lập là « Chính phủ Công, Nông, Binh »⁽¹⁾. Và mục tiêu chiến lược lâu dài là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, như Đề cương chính trị của Đảng tháng 10-1930 đã nêu rõ: « Thời kỳ này là thời kỳ cách mạng vô sản toàn thế giới và thời kỳ kiến trúc xã hội chủ nghĩa ở Liên bang Xô viết, xứ Đông Dương sẽ nhờ vô sản giai cấp chuyên chính các nước giúp sức cho mà phát triển bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa »⁽²⁾. Cao trào Xô viết Nghệ Tĩnh với sự ra đời của chính quyền Xô viết công nông năm 1930 là một cuộc tập dượt bổ ích, cần thiết cho việc giành và giữ chính quyền trong Cách mạng tháng Tám năm 1945. Nét sáng tạo của nó là không phải chính quyền chỉ ra đời « từ đầu mũi súng »

1) « Lời kêu gọi nhân dịp thành lập Đảng ». Văn kiện Đảng 1930 - 1945. Tập I. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, 1977 trang 27.

2) Nt tr. 68.

(Như Mao Trạch Đông quan niệm về Cách mạng Trung Quốc), mà là kết quả tổng hợp của cả đấu tranh quân sự, chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của quần chúng cách mạng. Trong quá trình đó Mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng đã có lúc đóng vai trò của chính quyền cách mạng.

Cụ thể, ở những chiến khu hay căn cứ địa cách mạng, các Ủy ban Mặt trận Việt Minh các cấp đã làm nhiệm vụ của chính quyền hoặc bí mật, hoặc bán công khai. Nó tồn tại song song với chính quyền của địch. Nó thực hiện một số chức năng nhằm bảo vệ và phát triển cách mạng, lẫn át và đi tới lật đổ chính quyền địch, giành hoàn toàn chính quyền về tay... Tới ngày Tiến khởi nghĩa, các Ủy ban Mặt trận Việt Minh các cấp đã

lãnh đạo quần chúng lập ra các Ủy ban giải phóng, rồi Ủy ban nhân dân cách mạng ở nông thôn, Ủy ban công nhân cách mạng ở nhà máy, xí nghiệp. Tất cả đều là tiền thân của chính quyền cách mạng chính thức sẽ ra đời sau Cách mạng tháng Tám. Kinh nghiệm xây dựng chính quyền từ Mặt trận dân tộc thống nhất lại được vận dụng một cách sáng tạo và thành công trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc vừa qua. Nó nói lên sức mạnh tổng hợp của cả một hệ chuyên chính dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, và cũng chỉ có dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân thì nhân dân ta mới giành và giữ được chính quyền một cách thắng lợi như vậy.

II - NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀM NHIỆM VỤ CHUYÊN CHÍNH DÂN CHỦ CÁCH MẠNG CỦA GIAI CẤP VÔ SẢN VÀ NÔNG DÂN (1945-1954)

Mục tiêu cuối cùng của cách mạng Việt Nam là xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản. Cho nên sau Cách mạng Tháng Tám Nhà nước đã tiến hành những biện pháp cải cách dân chủ và xây dựng mầm mống kinh tế, văn hóa cho chủ nghĩa xã hội. Nhưng thực dân Pháp lại quay lại xâm lược Việt Nam một lần nữa. Nhà nước cách mạng Việt Nam phải thực hành chuyên chính với đế quốc, phong kiến và tay sai, đồng thời thì hành dân chủ với nhân dân lao động. Đây chưa phải là chuyên chính vô sản mà còn là chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân, một hình thức mà Lênin và Đảng Cộng sản Liên Xô đã sáng tạo ra trong thời kỳ Cách mạng 1905 ở Nga. Trong Nhà nước đó, công nông còn hoàn toàn thống nhất với nhau về mục tiêu hoàn thành nhiệm vụ dân chủ. Lênin đã nêu rõ: « Một ngày kia cuộc đấu tranh chống chế độ chuyên chế Nga hoàng sẽ kết thúc và thời kỳ cách mạng dân chủ sẽ qua đi; đối với nước Nga lúc bấy giờ mà nói đến thống nhất ý chí giữa giai cấp vô sản và nông dân, đến chuyên chính dân chủ v.v... thì thật là buồn cười. Lúc bấy giờ chúng ta sẽ nghĩ ngay đến chuyên chính xã hội chủ nghĩa của giai cấp vô sản, và chúng ta sẽ nói tỉ mỉ về nó. Nhưng ngày nay, Đảng của giai cấp tiên phong không thể không hành động hết sức cương quyết nhằm làm cho cách mạng dân chủ giành thắng lợi quyết định đối với chế độ Nga hoàng. Mà thắng lợi quyết định ấy không phải cái gì khác hơn là chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân »⁽¹⁾. Nhiệm vụ của nền chuyên chính đó là « Tiến hành việc chia lại một cách triệt để ruộng đất cho

nông dân, thực hành một chủ nghĩa dân chủ triệt để và đầy đủ, cho đến cả việc thành lập chế độ cộng hòa, trừ diệt tận gốc những tàn tích nô dịch kiểu châu Á không những trong cuộc sống ở nông thôn và cả trong cuộc sống ở nhà máy nữa, đặt cơ sở cho việc thực sự cải thiện hoàn cảnh sinh sống của công nhân, và nâng cao mức sinh hoạt của họ lên »⁽²⁾.

Cái giống nhau giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng Nga năm 1905 là ở chỗ, trong nền chuyên chính đó, công nhân và nông dân còn hoàn toàn thống nhất với nhau trong mục tiêu dân chủ và bất kỳ trong tính hình nào, giai cấp công nhân cũng phải giữ cho được tính độc lập của mình trong khối liên minh, như Lênin đã chỉ rõ: « Phải kiên quyết giữ vững tính độc lập của phong trào vô sản, dù cho phong trào này còn ở dưới hình thức phối hợp nhất »⁽³⁾. Những nguyên tắc lý luận đó cũng là kim chỉ nam cho hành động của giai cấp công nhân Việt Nam trong việc lãnh đạo Nhà nước cách mạng Việt Nam thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945-1954). Nó nhằm tạo tiền đề cho việc chuyên biến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa của Nhà nước cách mạng. Như vậy, nói chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân là nói tới nhiệm vụ chiến lược trong

(1) Lênin - Toàn tập, tập 11, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátscova, 1979, tr. 96.

(2) Lênin - Toàn tập, tập II, nhà xb Tiến bộ, Mátscova, 1979, tr. 84.

(3) Tập 47, 1978, tr. 204.

thời kỳ cách mạng dân chủ tư sản của chính quyền vô sản, chứ không phải nói tới bản chất của chính quyền ấy. Bản chất của chính quyền đó vẫn là chính quyền của giai cấp vô sản. Vì phải hoàn thành hai nhiệm vụ phân đế, phân phong như vậy, nên về mặt tổ chức, hệ chuyên chính dân chủ nhân dân ở Việt Nam lúc này cũng có những nét đặc thù, khác hệ chuyên chính vô sản. Hệ chuyên chính vô sản như ở Liên Xô bao gồm Công đoàn, Xô viết, Hợp tác xã, Liên đoàn thanh niên và cao hơn hết là Đảng của giai cấp vô sản, Đảng có tác dụng phối hợp công tác của tất cả các tổ chức quần chúng của giai cấp vô sản kể trên và đóng vai trò lãnh đạo chủ yếu trong hệ chuyên chính ấy⁽¹⁾. Còn ở Việt Nam, hệ chuyên chính dân chủ nhân dân cũng bao gồm:

- Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo.
- Bộ máy chính quyền gồm Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính các cấp, quân đội, công an.
- Công đoàn.
- Nông hội (chưa phải là hợp tác xã).
- Đoàn Thanh niên cứu quốc (chưa phải là Đoàn Thanh niên cộng sản). Ngoài ra còn phải kể đến Mặt trận dân tộc thống nhất, chỗ dựa của Nhà nước chuyên chính. Đó là khối đoàn kết toàn dân, tập hợp quần chúng nhân dân rộng rãi xung quanh Nhà nước của giai cấp công nhân. Thành phần giai cấp trong cơ cấu chính quyền còn mang nặng tính phân đế, phân phong; như bản «*Đề cương xây dựng chính quyền xã*» ban hành tháng 6-1948 đã quy định: «*Thành phần Hội đồng nhân dân xã phải gồm 1/2 là trung, bản, cổ nông, 1/2 là nhân sĩ và các phần tử tốt khác và phải có 1/6 là phụ nữ. Ủy ban kháng chiến hành chính xã gồm 7 người, 1/3 là trung, bản, cổ nông, 2/3 là một vài thân sĩ hay người có ảnh hưởng trong xã, một số thanh niên hoạt động và một phụ nữ*»⁽²⁾. Cho đến những năm 1930-1951 tỷ lệ thành phần công nông trong Hội đồng nhân dân các cấp có tăng lên nhưng ở cấp tỉnh, nơi cao nhất mới đạt 20% và ở cấp xã nơi cao nhất là 72%, nơi thấp nhất là 33%⁽³⁾. Tỷ lệ thành phần giai cấp như vậy phản ánh một cơ cấu chính quyền phù hợp với nhiệm vụ phân đế, phân phong, mà phân đế còn chiếm địa vị chủ yếu. Từ năm 1951 trở đi, nhiệm vụ phân đế thu được nhiều thắng lợi, Đảng đã đẩy mạnh nhiệm vụ phân phong lên một bước, do đó mà thành phần công nông trong chính quyền các cấp lại tăng lên.

Cơ cấu thành phần chính quyền đó đã đảm bảo được chức năng chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân,

biểu hiện cụ thể trong các hoạt động của Nhà nước từ khi chính quyền ra đời.

Ngày 2-9-1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời thì ngày 5-9-1945 Chính phủ ra sắc lệnh cấm đi lính, cấm tiếp tế hoặc làm tay sai cho quân đội Pháp. Ngày 8-9-1945, Chính phủ ra sắc lệnh (số 14) quyết định mở cuộc Tổng tuyển cử để bầu Quốc dân Đại hội. Ngày 22-9-1945, (và sau là ngày 20-5-1946) Nhà nước ra các sắc lệnh xóa bỏ mọi hiệp ước bất bình đẳng, mọi đặc quyền, đặc lợi và chế độ chiếm đoạt ruộng đất, hầm mỏ, tài nguyên của thực dân Pháp ở Việt Nam. Ngày 3-10-1945 ra sắc lệnh bãi bỏ các sở thuộc phủ Toàn quyền Đông Dương. Ngày 17-10-1945 ra sắc lệnh (số 51) về thể lệ Tổng tuyển cử, quy định «*Tất cả các công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, không phân biệt nam nữ đều có quyền bầu cử và ứng cử*». Việc bầu cử được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Qua gần 100 năm mất quyền làm chủ dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp, tới nay nhân dân Việt Nam mới thực hiện được quyền làm chủ của mình. Ngày 6-1-1946, mọi công dân Việt Nam lần đầu tiên đã tự mình bỏ phiếu bầu ra những đại diện chân chính của mình vào cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước. Mặc dù thực dân Pháp và tay sai điên cuồng phá hoại, tỷ lệ cử tri đi bỏ phiếu vẫn đạt từ 65% đến 95% và đã bầu ra được 333 đại biểu Quốc hội. Ngày 2-3-1946, Quốc hội đã bầu ra Chính phủ chính thức do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu và Người cũng được cử làm Trưởng ban Dự thảo Hiến pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Bộ máy nhà nước các cấp được xây dựng và củng cố. Ngày 22-11-1945 Nhà nước ra Sắc lệnh số 63 quy định việc tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp ở nông thôn. Ngày 21-12-1945 ra Sắc lệnh số 77 quy định tổ chức chính quyền nhân dân ở các thị xã và thành phố. Các Ủy ban nhân dân được thành lập từ hồi Tiền khởi nghĩa và trong Cách mạng tháng Tám nay đã chính thức được thay thế bằng những cơ quan dân cử do phổ thông đầu phiếu bầu ra.

Quyền làm chủ phải được bảo đảm bằng cả dân chủ và bạo lực cách mạng. Đề đối phó với kẻ thù dân tộc và tay sai của chúng, Nhà nước phải củng cố và tăng cường lực lượng

1) J. Stalin «*Những vấn đề chủ nghĩa Lenin*». Sự thật 1959, tr. 176-178.

2) «*Đề cương xây dựng chính quyền xã*». 6-1948.

3) Lưu trữ Bộ Nội vụ. Hồ sơ số 1318, Tài liệu số 3, bản đánh máy.

vũ trang nhân dân - công cụ bạo lực của nền chuyên chính. Tháng 9-1945, theo chỉ thị của Hồ Chủ tịch, Giải phóng quân được mở rộng và đổi tên là Vệ Quốc đoàn. Sắc lệnh số 23 ngày 22-3-1946 và sắc lệnh số 74 ngày 22-5-1946 nhấn mạnh tới việc củng cố quân đội nhân dân Việt Nam. Tháng 1-1946, Trung ương quân ủy được thành lập. Hệ thống tổ chức Đảng trong quân đội được hình thành. Đồng thời ngày 21-2-1946, Sắc lệnh số 23 của Nhà nước đã cho phép thành lập Việt Nam Công an vụ có hệ thống tổ chức từ Trung ương đến các địa phương. Tòa án quân sự cũng được xây dựng và củng cố theo các sắc lệnh số 13 ngày 8-9-1945 và số 21 ngày 14-2-1946. Nó có «quyền xử tất cả những người nào phạm một việc gì có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa dù việc đó xảy ra trước hay sau ngày 19-8-1945». Đây là những tòa án bảo vệ cách mạng do liên bộ Quốc phòng - Nội vụ chỉ đạo.

Về mặt hình sự thường và dân sự, Sắc lệnh 1013 ngày 24-1-1946 đã chuyển giao việc xét xử cho hệ thống Tòa án thường bao gồm Tòa án thượng thẩm (cấp kỳ) Tòa án đệ nhị cấp (cấp tỉnh) và Tòa án sơ cấp (cấp huyện) dưới sự chỉ đạo của Tư pháp. Để bảo đảm quyền dân chủ thực sự của nhân dân, các Sắc lệnh số 64, ngày 23-11-1945 và số 223 ngày 17-11-1946 đã thành lập Ban Thanh tra và một Tòa án đặc biệt tại Hà Nội để «Giám sát tất cả các công việc của nhân viên của các Ủy ban hành chính và các cơ quan của Chính phủ, «nhận đơn khiếu nại của nhân dân» và truy tố các tội hối lộ, tham ô công quỹ.

Biểu hiện tập trung nhất của ý chí và quyền lực của nền chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân lúc đó là Hiến pháp của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Chỉ một tháng sau khi giành được chính quyền, ngày 20-9-1945, Chính phủ lâm thời đã ra Sắc lệnh số 34 thành lập Ban Dự thảo Hiến pháp. Ngày 9-11-1946 Quốc hội đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Kháng định chính thể dân chủ nhân dân, Hiến pháp đã nêu rõ: «Nhà nước dân chủ nhân dân Việt Nam là Nhà nước kiểu mới, trong đó mọi quyền bính đều thuộc về nhân dân. Nhân dân sử dụng quyền lực của mình thông qua các cơ quan đại biểu (Nghị viện nhân dân và Hội đồng nhân dân các cấp) do mình cử ra bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và trực tiếp. Đồng thời nhân dân cũng có quyền bãi miễn các đại biểu đó» (điều 61). Còn về nhiệm vụ, Hiến pháp khẳng định: «Nhiệm vụ của dân tộc ta trong giai đoạn này là bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn và kiến thiết quốc gia trên nền tảng dân chủ».

Nhiệm vụ bảo toàn lãnh thổ, giành độc lập hoàn toàn đang còn cấp bách nặng nề cho nên bộ máy chính quyền các cấp cũng luôn được kiện toàn cho hợp với tình thế. Ngày 19-12-1946, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp nổ ra trong toàn quốc thì ngày 22-12-1946 Trung ương Đảng ra «Chỉ thị toàn dân kháng chiến». Ngày 2-3-1946 trong kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa I Hồ Chủ tịch đã khẳng định rõ: «Quốc hội họp lần này là Quốc hội kháng chiến mà Chính phủ cử ra là Chính phủ kháng chiến» Chính phủ kháng chiến «Có nhiệm vụ thực hiện triệt để sự thống nhất các lực lượng của quốc dân về phương diện quân sự, tuyên truyền cũng như về phương diện hành chính, tư pháp, động viên nhân lực và tài sản của quốc gia theo nhu cầu của tình thế để đưa cuộc kháng chiến tới thắng lợi». Ngày 19-8-1948, Nhà nước ra sắc lệnh số 205 thành lập Hội đồng quốc phòng tối cao để giúp Hội đồng Chính phủ nghiên cứu kế hoạch kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài. Còn dưới chính quyền các cấp thì có Ủy ban bảo vệ sau đổi là Ủy ban kháng chiến, bên cạnh Ủy ban hành chính. Sắc lệnh số 9 ngày 1-10-1947 đã hợp nhất hai Ủy ban trên thành Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính và Sắc lệnh số 149 ngày 29-3-1948 đổi là Ủy ban kháng chiến hành chính. Ngay trong các vùng do địch tạm thời kiểm soát, Nhà nước Việt Nam cũng tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến - hành chính (theo Sắc lệnh số 255, ngày 19-11-1948) để lãnh đạo nhân dân đấu tranh chống chính quyền địch đi tới giải phóng đất đai, giành lại hoàn toàn chính quyền về tay.

Với tổ chức chặt chẽ, vững chắc như trên, Nhà nước cách mạng Việt Nam đã thực hiện được nhiệm vụ chuyên chính với kẻ thù đế quốc và tay sai, từng bước đưa kháng chiến đến thắng lợi.

Nhưng sẽ là thiếu sót nếu không nhìn thấy đầy đủ chức năng xây dựng đất nước của Nhà nước này, mà nổi bật lên là nhiệm vụ đấu tranh dân chủ chống phong kiến và từng bước cải thiện đời sống cho nhân dân lao động. Nói chuyện chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân mà không nói đến thực hiện nhiệm vụ xây dựng quyền dân chủ cho công, nông thì chỉ là nói suông. Ngay từ những ngày đầu thành lập, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã quan tâm tới quyền tự do, dân chủ của công nông. Đối với công nhân, chế độ lao động ngày làm 8 giờ được ban hành. Chủ xí nghiệp chủ hãng buôn muốn thải thợ phải báo trước một tháng. Công nhân có quyền theo học các lớp huấn luyện về quân sự, chính trị do chính quyền và các đoàn thể quần chúng tổ

chức, được hưởng lương trong thời gian dự học. Đối với nông dân, Nhà nước thực hiện việc tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho nông dân nghèo, chia lại ruộng công theo nguyên tắc dân chủ, ra thông tư giảm tô 25%, ra sắc lệnh bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác, giảm thuế điền thổ 20% trong cả nước...

Về cải thiện đời sống cho nhân dân, Nhà nước đã đẩy mạnh phong trào thi đua ba diệt: diệt giặc đói khổ, diệt giặc dốt nát, diệt giặc xâm lăng. Ngoài chính sách ruộng đất đã đảm bảo được về cơ bản đời sống nông dân, Nhà nước còn đẩy mạnh các biện pháp kinh tế và đưa khoa học kỹ thuật vào phục vụ sản xuất để tăng thêm sản phẩm xã hội. Nhờ vậy chỉ 2 năm sau ngày giành được chính quyền, nạn đói đã căn bản được giải quyết. Ngoài ra nhu cầu cung cấp sức người, sức của cho kháng chiến cũng được bảo đảm.

Về nhiệm vụ diệt giặc dốt nát, công cuộc xóa nạn mù chữ được đẩy mạnh. Cho đến năm 1950 đã có 14 triệu người thoát nạn mù chữ. Nền giáo dục phổ thông được tăng cường. Giáo dục Đại học cũng được xây dựng và bước đầu phát triển. Khóa học 1952 - 1953 có 767 nghìn học sinh thi đến khóa học 1953 - 1954 đã có 1.130 nghìn học sinh phổ thông các cấp. Năm 1954 số học sinh Đại học và Trung học chuyên nghiệp lên tới 4.247 người. Nhìn chung chức năng xây dựng của nền chuyên chính đã được tăng cường và đem lại hiệu quả rõ rệt. Nền chuyên chính ngày càng được củng cố và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược ngày càng thu được nhiều thắng lợi.

Mỗi bước thắng lợi của nhiệm vụ phản đế lại là điều kiện thuận lợi để đẩy cách mạng phản phong tiến lên một bước. Cuối năm 1949, Chiến dịch biên giới thắng lợi, năm 1950 nhiều nước xã hội chủ nghĩa anh em công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Đó cũng là thời cơ mà cách mạng phản phong có thể đẩy mạnh để hỗ trợ cho cách mạng phản đế. Ngày 1-7-1949 Nhà nước ra sắc lệnh quy định cấp ruộng đất tịch thu được của Việt gian và thực dân Pháp cho dân cày nghèo. Ngày 14-7-1949 Nhà nước ra sắc lệnh quy định giảm tô 25% so với mức địa tô trước Cách mạng tháng 8, xóa bỏ địa tô phụ và chế độ tía điền. Ngày 22-5-1950, Nhà nước ra sắc lệnh số 88 quy định chế độ lĩnh canh ruộng đất và sắc lệnh số 89 quy định mức lãi tối đa trong vay nợ, quy định việc xóa nợ cũ và hoãn nợ. Ngày 15-7-1951, Nhà nước ra sắc lệnh số 40 về thuế nông nghiệp nhằm đánh nặng vào giai cấp địa chủ, giảm nhẹ mức

đóng góp cho nông dân lao động, khuyến khích sản xuất. Ngày 5-3-1952, sắc lệnh số 87 quy định điều lệ cấp và sử dụng công điền, công thổ... Đây là những bước quan trọng đi tới thực hiện triệt để cải cách ruộng đất, bắt đầu từ 1953. Ngày 12-3-1953, Nhà nước đã ra sắc lệnh số 149 quy định việc triệt để giảm tô, giảm tức và 19-12-1953, Chính phủ ra sắc lệnh 107, công bố Luật cải cách ruộng đất, đưa quần chúng nông dân ra đấu tranh giành ruộng đất về tay mình. Cách mạng ruộng đất được đẩy mạnh đã hỗ trợ cho cuộc cách mạng phản đế đang trên đà thắng lợi. Đồng thời về mặt kinh tế, tài chính cũng có những biến đổi theo hướng tích cực. Tháng 6-1951, Ngân hàng Quốc gia được thành lập. Tiếp đó là Mậu dịch quốc doanh, mìn mỏng đầu tiên của thương nghiệp xã hội chủ nghĩa ra đời. Ngày 22-5-1953, Chính phủ ban hành chính sách dân tộc nhằm cụ thể hóa quyền bình đẳng giữa các dân tộc đã được Hiến pháp năm 1946 ghi nhận và nhằm đoàn kết các dân tộc để kháng chiến, kiến quốc.

Các nhiệm vụ của nền chuyên chính được đẩy mạnh như vậy đã đưa đến chiến thắng Điện Biên Phủ «chấn động địa cầu» kết thúc cuộc kháng chiến lâu dài gian khổ. Hiệp nghị Giơnevơ về Đông Dương được ký kết, miền Bắc được giải phóng tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Kháng chiến thắng lợi, tuy nhiệm vụ dân chủ ở miền Bắc còn phải tiếp tục hoàn thành và nhiệm vụ dân tộc cũng còn phải thực hiện lâu dài trong quá trình đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, nhưng Nhà nước cách mạng Việt Nam đã có thể chuyển lên làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản ở miền Bắc, đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

Đây là một bước chuyển biến cách mạng có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc xây dựng Nhà nước cách mạng. Cách mạng xã hội chủ nghĩa chỉ là một giai đoạn nối tiếp ngay sau khi cách mạng dân tộc dân chủ dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân đã hoàn thành, như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư của Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: « Ở những nước công nông đồng vai trò quyết định và đội tiền phong của giai cấp công nhân nắm được quyền lãnh đạo cách mạng, thì thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ không những là thắng lợi của nhân dân đối với chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến, mà còn là thắng lợi chính trị của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản trong nước, thắng lợi của một Nhà nước kiểu mới. Vì vậy, sự kết thúc thắng lợi của cách mạng dân tộc

dân chủ nhân dân cũng có nghĩa là sự mở đầu của cách mạng xã hội chủ nghĩa»⁽¹⁾. Vì vậy sau ngày miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, mặc dầu còn phải hoàn thành nốt nhiệm vụ phản phong, Nhà nước cách mạng Việt Nam đã bước vào thời kỳ quá độ

lên chủ nghĩa xã hội mà về chức năng như Đại hội Đại biểu lần thứ III của Đảng đã khẳng định: « Phải sử dụng chính quyền dân chủ nhân dân làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản »⁽¹⁾.

III - NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀM NHIỆM VỤ LỊCH SỬ CỦA CHUYÊN CHÍNH VÔ SẢN (1954-1975)

Nét đặc thù của Nhà nước cách mạng Việt Nam thời kỳ 1954 - 1976 là về hình thức thì vẫn là Nhà nước dân chủ nhân dân (tức Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa) nhưng về nội dung là làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Đây là một sáng tạo của cách mạng Việt Nam, trong tình hình miền Bắc Việt Nam đã lên chủ nghĩa xã hội, nhưng miền Nam Việt Nam vẫn còn tạm thời bị chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ thống trị. Trong tình hình đó, cả nước phải đặt nhiệm vụ giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc lên hàng đầu. Riêng miền Bắc phải cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội trong điều kiện miền Nam còn có chiến tranh. Miền Bắc vừa phải trấn áp bọn phá hoại hiện hành vừa phải trừ diệt bọn gián điệp, biệt kích từ miền Nam tung ra. Còn trong cải tạo quan hệ sản xuất, đấu tranh giai cấp giữa vô sản và tư sản thì cũng phải chiếu cố đến miền Nam, phải có chính sách thích hợp.

— Trước hết vấn đề đặt ra là, có thể đưa miền Bắc lên chủ nghĩa xã hội trong khi miền Nam chưa được giải phóng hay không, hay hãy « chờ đợi » miền Nam? Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam đã kiên quyết khẳng định rằng « bất kể trong tình hình như thế nào miền Bắc cũng phải được củng cố, phải tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà ».

Từ năm 1954 đến năm 1960, đế quốc Mỹ và tay sai tiến hành cuộc chiến tranh một phía chống nhân dân miền Nam. Tiếp đó từ 1961 chúng gây chiến tranh đặc biệt và từ 1965 chúng gây chiến tranh càn quét ở miền Nam, đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Vấn đề mới được đặt ra là miền Bắc có thể tiếp tục xây dựng và phát triển chủ nghĩa xã hội trong điều kiện có chiến tranh được hay không? Toàn Đảng và toàn dân Việt Nam đã trả lời là chỉ có xây dựng, củng cố và phát triển chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thì mới đấu tranh thắng lợi chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc và chỉ viện sức lực cho việc giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Cũng do tình hình này

mà bản chất của nền chuyên chính vô sản ở Việt Nam, tuy cũng giống như ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, nhưng chức năng của nó có khác ít nhiều. Ở Liên Xô, như J. Stalin đã chỉ rõ, chuyên chính vô sản có ba mặt chủ yếu:

1. Dùng chính quyền vô sản để đè bẹp bọn bóc lột, bảo vệ đất nước, củng cố những mối liên hệ với giai cấp vô sản các nước khác, phát triển cách mạng và làm cho nó thắng lợi trong tất cả các nước.

2. Dùng chính quyền vô sản để làm cho quần chúng lao động và bị bóc lột hoàn toàn tách khỏi giai cấp tư sản, củng cố liên minh của giai cấp vô sản với những quần chúng ấy, lôi cuốn họ vào công cuộc xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, đảm bảo cho giai cấp vô sản chân chính nắm được quyền lãnh đạo những quần chúng ấy.

3. Dùng chính quyền vô sản để tổ chức chế độ xã hội chủ nghĩa, tiêu diệt các giai cấp, bước sang xã hội không có giai cấp tức là xã hội xã hội chủ nghĩa⁽²⁾.

Còn ở Việt Nam, nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản của Nhà nước cách mạng, như Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ rõ là:

1. Đáp lại sự phản kháng của kẻ thù giai cấp đã bị cách mạng lật đổ, trấn áp mọi âm mưu và hành động phá hoại của chúng.

2. Tập hợp các tầng lớp quần chúng đông đảo xung quanh giai cấp công nhân để tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, chuẩn bị cho việc xóa bỏ hoàn toàn các giai cấp.

3. Xây dựng, củng cố và tăng cường lực lượng quốc phòng để chống lại mọi âm mưu gây chiến và xâm lược của kẻ thù bên ngoài, đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

1) Lê Duẩn - « Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam », tập II, nhà xuất bản Sự thật, 1976, tr. 10.

2) J. Stalin « Những vấn đề chủ nghĩa Lênin », nhà XB ST, 1958, tr. 173.

4. Ủng hộ, giúp đỡ về mọi mặt cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức ở các nước trong hệ thống tư bản; cũng cố, và phát triển quan hệ hợp tác, giúp đỡ nhau với các nước xã hội chủ nghĩa anh em⁽¹⁾.

Rõ ràng nhiệm vụ đó bao gồm cả yêu cầu đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc và chống lại mọi âm mưu, thủ đoạn của kẻ chủ nghĩa thực dân cũ lẫn chủ nghĩa thực dân mới nhằm phá hoại miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Để đáp ứng yêu cầu cách mạng của cả nước, Nhà nước cách mạng Việt Nam vừa phải làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản ở miền Bắc, vừa phải làm nhiệm vụ chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân ở miền Nam, dưới sự lãnh đạo của một chính đảng duy nhất của giai cấp vô sản là Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhưng để hoàn thành được cùng một lúc cả hai nhiệm vụ đó, hình thức tổ chức của Nhà nước cách mạng VN đã có những nét sáng tạo độc đáo mà chưa từng xảy ra ở đâu trên thế giới. Đó là sự tồn tại của Nhà nước xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc mà tác dụng là chỉ đạo cuộc chiến đấu và xây dựng trong cả nước. Còn sự ra đời của Nhà nước cách mạng miền Nam, từ chỗ là Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam làm nhiệm vụ của chính quyền cách mạng (1960 - 1969) rồi đến Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam (1969 - 1976), làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính dân chủ cách mạng của giai cấp vô sản và nông dân, xây dựng nền dân chủ nhân dân ở vùng giải phóng miền Nam và đấu tranh tiêu diệt chính quyền thực dân mới và tay sai, giành hoàn toàn độc lập và thống nhất cho đất nước. Đồng thời nó góp phần bảo vệ miền Bắc xã hội chủ nghĩa, chuẩn bị từng bước đưa miền Nam tiến lên chủ nghĩa xã hội. Tình hình đó nếu nói là hai chính quyền song song tồn tại thì chỉ đứng về mặt hình thức, chứ chưa đứng về mặt nội dung, vì miền Nam chỉ là thực hiện một nhiệm vụ đặc biệt và nhất thời của Nhà nước dân chủ nhân dân trong cả nước. Nhà nước này đang làm nhiệm vụ lịch sử của chuyên chính vô sản. Cách mạng giải phóng miền Nam chỉ là hoàn thành nốt nhiệm vụ dân tộc dân chủ. Nó thuộc nội dung thứ ba của chuyên chính vô sản trong phạm vi cả nước như Đảng đã đề ra. Nói như vậy mới phù hợp với thực tế Việt Nam là Việt Nam đã bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Tuy mới là ở một nửa nước, nhưng ý nghĩa quyết định của nó thì lại là cho cả nước. Cho nên Nghị

quyết Đại hội lần thứ III của Đảng mới nhấn mạnh:

«Nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc... là nhiệm vụ quyết định nhất đối với sự phát triển của toàn bộ cách mạng nước ta, đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà của nhân dân ta»⁽²⁾, còn «Cách mạng miền Nam... có tác dụng quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam... thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà»⁽³⁾.

Miền Bắc bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong điều kiện đất nước nghèo nàn, kết quả của 100 năm dưới ách thống trị của thực dân phong kiến và hàng chục năm bị chiến tranh tàn phá. Hầu hết các xí nghiệp bị giặc cướp phá trước khi rút chạy. Phần lớn các hệ thống thủy nông bị phá hoại. 14 vạn hecta ruộng đất bị bỏ hoang. Sản lượng công nghiệp hiện đại chỉ còn chiếm 1,5% trong tổng giá trị sản lượng công nông nghiệp. Tình hình rất khó khăn như đồng chí Lê Duẩn, Tổng Bí thư của Đảng đã nêu rõ: «Ở nước ta chuyên chính vô sản ra đời trong tình hình lực lượng sản xuất hết sức lạc hậu, những tiền đề vật chất cần thiết cho việc xây dựng chủ nghĩa xã hội còn rất yếu... muốn có chủ nghĩa xã hội, chúng ta phải xây dựng từ đầu, lực lượng sản xuất mới cũng như quan hệ sản xuất mới, cơ sở kinh tế mới cũng như kiến trúc thượng tầng mới»⁽⁴⁾. Ưu thế lớn nhất của ta là có một chính quyền cách mạng tiên tiến đã hoàn thành một cách xuất sắc và triệt để nhiệm vụ dân tộc dân chủ và có quyết tâm tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Tác động ngược trở lại của chính quyền cách mạng tiên tiến tới quan hệ sản xuất và cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Đồng chí Lê Duẩn đã chỉ rõ: «Trong tình hình đó, tính chủ động của chuyên chính vô sản, vai trò xây dựng và tổ chức của nó cùng tinh tự giác của quần chúng lao động trong việc sáng tạo ra xã hội mới càng vô cùng quan trọng»⁽⁵⁾. Muốn cho chuyên chính vô sản phát huy được tính chủ động, phát huy được vai trò xây dựng và tổ chức của mình thì trước tiên bản thân cơ cấu của nền chuyên chính đó phải được củng cố.

1) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đã dẫn, tr. 33, 34.

3) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đã dẫn, trang 33, 34.

4) và (5) Lê Duẩn - «Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam», tập II, Nhà xuất bản Sự thật 1976, tr. 12.

Tình hình thực tế là, từ 1956 do sự phá hoại của Mỹ-ngụy, cuộc Tổng tuyển cử tự do trong cả nước (dự định tổ chức vào năm 1956), không thể thực hiện được. Nhà nước cách mạng Việt Nam đã chủ động thi hành những chức năng chuyên chính của mình, ra một loạt sắc lệnh nhằm củng cố và phát triển chính quyền cách mạng, như Sắc luật số 991, SLT ngày 20-7-1957 quy định việc bầu cử thường xuyên và đều đặn Hội đồng nhân dân các cấp, xóa bỏ điều kiện thời hạn cư trú trong tuyển cử. Sắc luật số 100 - SL/L002 ngày 20-5-1957 quy định chế độ báo chí nhằm bảo đảm tự do ngôn luận, và phát huy tác dụng của báo chí trong cách mạng tư tưởng và văn hóa. Sắc luật số 101-SL/L003 ngày 20-5-1957 quy định quyền tự do hội họp mà Sắc luật số 102-SL/L004 cùng ngày, quy định quyền lập hội. Sắc luật số 103-SL/L005 cùng ngày bảo đảm quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật và thư tín của công dân. Quan trọng hơn hết là *Luật Công đoàn* số 108-SL/L. 10 ngày 5-10-1957 nhằm nâng cao vị trí và vai trò của công đoàn trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Luật quy định nhiệm vụ của Công đoàn là phải tổ chức, giáo dục công nhân, viên chức nâng cao giác ngộ xã hội chủ nghĩa, tham gia quản lý nhà nước... Công đoàn có quyền thay mặt công nhân, viên chức tham gia vào việc xây dựng và thực hiện kế hoạch xí nghiệp, kế hoạch nhà nước và đưa ra những chính sách có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của công nhân, và ký kết hợp đồng tập thể với chủ trường, v.v... Nhìn chung cơ cấu Nhà nước được củng cố, tính chất giai cấp của Nhà nước được tăng cường nhằm đảm bảo việc thực hiện thành công các kế hoạch kinh tế, xã hội của đất nước.

Nhờ những biện pháp đó, chính quyền cách mạng đã được củng cố. Sự tác động ngược trở lại của chính quyền cách mạng tiên tiến tới cơ sở kinh tế xã hội đã có kết quả đáng kể, biểu hiện cụ thể ở thắng lợi của kế hoạch 3 năm đầu tiên « Khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa 1955 - 1957 ». Kết quả là tổng sản lượng công nông nghiệp đã đạt xấp xỉ năm 1939, mức cao nhất trong thời kỳ thực dân Pháp thống trị. Quan hệ sản xuất đã bước đầu được xây dựng. Những đồn điền, hầm mỏ, xí nghiệp tịch thu được của thực dân Pháp và tay sai đều được quốc hữu hóa, xây dựng thành những cơ sở của kinh tế quốc doanh. Trong nông nghiệp, số hộ vào tổ đổi công tính đến năm 1957 chiếm 21,9% tổng số hộ. Cách mạng ruộng đất đã được hoàn thành triệt để. Mâu thuẫn giữa chính quyền cách mạng tiên tiến với quan hệ sản xuất lạc hậu đã nổi lên

hàng đầu. Để giải quyết mâu thuẫn này: Nhà nước đã tiến hành kế hoạch ba năm « Cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa (1958 - 1960) ». Để phục vụ cho kế hoạch mới, tháng 4-1958, Quốc hội đã quyết định thành lập Tòa án nhân dân và Viện công tố nhân dân, tách hệ thống Tòa án nhân dân và hệ thống công tố khỏi Bộ Tư pháp, thành hai cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ. Kỳ thứ 8 của Quốc hội khóa I tháng 4-1958 đã thông qua Nghị quyết quan trọng về xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đấu tranh thống nhất nước nhà. Năm 1960, kế hoạch cải tạo xã hội chủ nghĩa về cơ bản được hoàn thành, quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được thiết lập. Chế độ người bóc lột người vĩnh viễn bị xóa bỏ. 85,5% hộ nông dân đã vào hợp tác xã với 68,1% tổng số diện tích ruộng đất, trong đó 11,8% số hộ đã tham gia hợp tác xã nông nghiệp bậc cao, 100% số hộ tư sản công nghiệp, 97,1% số hộ tư sản thương nghiệp và 99% số hộ tư sản vận tải cơ giới đã được cải tạo. 87,9% thợ thủ công, 45% những người buôn bán nhỏ trong diện cải tạo đã tham gia các hình thức hợp tác xã và gần 5 vạn tiểu thương được chuyển sang sản xuất⁽¹⁾. Ngày 2-10-1960, Hội nghị lần thứ nhất ngành nông trường đã thống nhất ba tổ chức nông trường là nông trường quốc doanh, nông trường quân đội và liên đoàn sản xuất miền Nam vào Bộ Nông trường quốc doanh nhằm củng cố và phát triển khu vực sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp. Quan hệ sản xuất được củng cố, bộ máy Nhà nước cũng được kiện toàn. Tiêu biểu nhất là sự ra đời của Hiến pháp xã hội chủ nghĩa. Ngày 31-12-1959, Quốc hội khóa I, kỳ họp thứ 11 thông qua Hiến pháp và thông qua Luật hôn nhân và gia đình cùng Luật bầu cử Quốc hội. Ngày 1-1-1960 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh công bố Hiến pháp mới. Hiến pháp chính thức xác định miền Bắc Việt Nam đã bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xác định bản chất của Nhà nước là: « Nhà nước dân chủ nhân dân dựa trên nền tảng công nông liên minh, do giai cấp công nhân lãnh đạo » mà nhiệm vụ là đưa đất nước « tiến dần từ chế độ dân chủ nhân dân lên chủ nghĩa xã hội ». Về cơ sở kinh tế, xã hội, Hiến pháp xác định việc thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức: sở hữu của nhà nước và sở hữu của hợp tác xã, kinh tế quốc doanh giữ vai trò lãnh đạo trong nền kinh tế quốc dân và được Nhà nước bảo đảm phát triển

1) Viện Luật học. Ủy ban khoa học xã hội VN. « Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam ». Nxb KHXH 1983, tr. 133.

xuất hiện (điều 12). Kinh tế tập thể được Nhà nước đặc biệt khuyến khích, hướng dẫn và giúp đỡ phát triển. Nhà nước hướng dẫn sự phát triển và dần dần cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với thành phần kinh tế cá thể (điều 15, 16)... Hiến pháp ra đời đánh dấu bước phát triển quan trọng của chính quyền nhà nước, đánh dấu sự xác lập quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đánh dấu sự xác lập và củng cố nền chuyên chính vô sản.

Đồng thời với sự ra đời của Hiến pháp là *Luật hôn nhân và gia đình*, được ban hành ngày 13-1-1960 nhằm tiếp tục xóa bỏ những tàn tích của chế độ hôn nhân và gia đình phong kiến, đặt cơ sở cho sự xây dựng gia đình mới xã hội chủ nghĩa. Các đạo luật về tổ chức Quốc hội, tổ chức Hội đồng Chính phủ, tổ chức Tòa án nhân dân và tổ chức Viện kiểm sát nhân dân đều được công bố ngày 26-7-1960. *Điều lệ mẫu về hợp tác xã nông nghiệp bậc thấp* cũng được công bố năm 1959. Luật nghĩa vụ quân sự được công bố ngày 12-1-1960. Ngày 8-5-1960 cuộc bầu cử Quốc hội khóa II được tiến hành, 97,52% số cử tri miền Bắc đã đi bỏ phiếu, bầu được 362 đại biểu, trong đó có 56 đại biểu thuộc các dân tộc ít người, 46 là nông dân, 20 là bộ đội, 65 đại biểu làm công tác khoa học, kỹ thuật, nghệ thuật, giáo dục, 2 đại biểu là tư sản dân tộc, 3 lĩnh vực, 2 hòa thượng. Các đại biểu miền Nam vẫn được kéo dài nhiệm kỳ tham gia Quốc hội. Quốc hội khóa II là Quốc hội đoàn kết toàn dân nhằm hoàn thành thắng lợi công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và tiến hành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất.

Từ năm 1960, khi mâu thuẫn giữa chính quyền cách mạng tiến tiến với quan hệ sản xuất lạc hậu đã được giải quyết, thì mâu thuẫn giữa quan hệ sản xuất tiến tiến với cơ sở vật chất kỹ thuật lạc hậu lại nổi lên hàng đầu. Nhà nước cách mạng Việt Nam phải tiến hành kế hoạch năm năm đầu tiên 1961-1965 nhằm bước đầu giải quyết mâu thuẫn đó bằng công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nền kinh tế quốc dân. Chính quyền cách mạng lại cần được củng cố thêm một bước. Từ 23 đến 27 tháng hai, 1961 Đại hội Công đoàn toàn quốc lần thứ hai đã họp tại Hà Nội nhằm thông qua Nghị quyết "tập trung lực lượng thực hiện nhiệm vụ trung tâm là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa", đổi tên Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam thành *Tổng Công đoàn Việt Nam*. Công tác quản lý bước đầu được chuyên môn hóa. Trong kế hoạch 5 năm, Quốc hội đã quyết định thành lập thêm 12 cơ quan quản lý thuộc Hội đồng Chính phủ, như Ủy ban Vật giá nhà nước, Ủy ban khoa học và kỹ thuật nhà nước... Hội đồng Chính phủ ban hành những nghị định về tổ chức, nhiệm

vụ, quyền hạn của từng Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ. Chính quyền các cấp từ cấp xã trở lên đều căn cứ vào kế hoạch kinh tế, văn hóa chung của các cấp trên mà xây dựng kế hoạch kinh tế, văn hóa của mình. Pháp luật về kế hoạch hóa nền kinh tế quốc dân cũng bước đầu được xây dựng. Trước hết là về chế độ hợp đồng kinh tế, và *Điều lệ tạm thời quy định nguyên tắc xử lý việc chấp hành chế độ hợp đồng kinh tế* được ban hành ngày 23-2-1962. Tiếp đến Quyết định số 112-CP ngày 22-7-1964 của Chính phủ quyết định quá trình xét duyệt, kiểm tra việc thực hiện, công nhận và công bố việc hoàn thành kế hoạch của các ngành, các cấp. Nghị định số 158-CP ngày 29-12-1964 quy định về tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban kế hoạch nhà nước và các cơ quan kế hoạch địa phương. Tất cả đã thể hiện rõ chức năng xây dựng của nền chuyên chính. Phong trào thi đua xã hội chủ nghĩa được đẩy mạnh trong các ngành kinh tế, xã hội làm nổi lên 4 cờ đỏ. Đó là Duyên Hải, Đại Phong, Thành Công, Bắc Lý⁽¹⁾. Bộ máy nhà nước cũng được củng cố thêm một bước. Thành phần công nhân, nông dân tập thể và lao động trí óc tăng lên trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. Quốc hội khóa III được bầu cử đúng nhiệm kỳ vào ngày 26-4-1964. Trong 366 đại biểu được trúng cử có 60 đại biểu thuộc các dân tộc ít người, 62 đại biểu là phụ nữ, 71 đại biểu là công nhân, 90 đại biểu là nông dân, 18 là quân nhân, 98 là người làm công tác khoa học kỹ thuật, giáo dục, văn học, nghệ thuật, 8 đại biểu là chức sắc của tôn giáo, 3 đại biểu là tư sản dân tộc, 89 đại biểu miền Nam, được kéo dài nhiệm kỳ không phải bầu cử.⁽²⁾ Thành phần Quốc hội phản ánh tính chất xã hội chủ nghĩa của một Nhà nước đang còn phải tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ dân tộc dân chủ ở miền Nam. Kế hoạch 5 năm đầu tiên đã giành được thắng lợi đáng kể. Đến cuối năm 1965, 80% hợp tác xã nông nghiệp đã chuyển lên bậc cao. Toàn miền Bắc có 162 xã và gần 700 hợp tác xã đạt hoặc vượt mức năng suất 5 tấn thóc trên 1 hecta một năm. Chỉ tính đến đầu năm 1965, giá trị tổng sản lượng nông nghiệp tăng gấp 3,6 lần năm 1939. Miền Bắc đã có 1045 xí nghiệp công nghiệp trong đó có 250 xí nghiệp do Trung ương trực tiếp quản lý. Đầu năm 1965, công nghiệp đã bảo đảm được 90% hàng tiêu dùng và một

1) Nhà máy cơ khí Duyên Hải, Hợp tác xã nông nghiệp Đại phong, Hợp tác xã thủ công nghiệp Thành công, Trường phổ thông cấp II Bắc Lý.

2) « Việt Nam. Những sự kiện 1945 - 1975 », tập I. Nhà xuất bản KHXH, 1975, tr. 235 - 236.

phần tư liệu sản xuất. Đời sống nhân dân được cải thiện. Thu nhập bình quân tính theo đầu người từ năm 1960 đến năm 1964 tăng bình quân hàng năm 3,4%, riêng thu nhập quốc dân của nông dân tăng 24%⁽¹⁾, tiêu lũy xã hội chủ nghĩa đã bước đầu được thực hiện. Về văn hóa giáo dục, nạn mù chữ được thanh toán, số học sinh phổ thông so với ngày hòa bình mới lập lại tăng 3,5 lần, số học sinh đại học và trung học chuyên nghiệp tăng gấp 25 lần. « Hơn 10 năm thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc đã trở thành căn cứ địa vững chắc cho cách mạng Việt Nam trong cả nước với chế độ chính trị ưu việt, với lực lượng kinh tế và quốc phòng lớn mạnh »⁽²⁾.

Giữa lúc miền Bắc sắp kết thúc thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ nhất thì đế quốc Mỹ đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam và đưa chiến tranh phá hoại ra miền Bắc. Nhà nước vẫn kiên quyết tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nhưng phải chuyển hướng về tổ chức và xây dựng kinh tế, đề tiếp tục giữ vững công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh cả nước có chiến tranh. Mục tiêu nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc mà còn chiến thắng được kẻ thù xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Vì vậy về tổ chức Nhà nước, đề phù hợp với tình hình xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời chiến, ngày 1-4-1967 Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua pháp lệnh về bầu cử và tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính các cấp. Cuối tháng 4-1967 hơn 10 triệu cử tri miền Bắc đã đi bầu Hội đồng nhân dân các cấp. Gần 6000 Hội đồng nhân dân xã, gần 300 Hội đồng nhân dân huyện, 30 Hội đồng nhân dân thị xã, 7 Hội đồng nhân dân khu phố và 4 Hội đồng nhân dân thành phố thuộc tỉnh đã được bầu cử. Trong đó phụ nữ trúng cử rất đông. Ở cấp huyện, phụ nữ chiếm 40% (ở miền xuôi) và 30% (ở miền núi). Ở cấp xã, phụ nữ chiếm 50% (ở miền xuôi) và 40% (ở miền núi) trong tổng số đại biểu trúng cử; điều đó nói lên vai trò của phụ nữ trong xây dựng chủ nghĩa xã hội và trong thời chiến, đồng thời cũng nói lên quyền bình đẳng đã được phát huy trong chế độ mới. Về quản lý kinh tế thời chiến, ngày 10-5-1967, Hội đồng Chính phủ ra nghị quyết (số 5/CP) về tăng cường quản lý kinh tế tài chính, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể và của nhân dân, ra sức thực hiện tiết kiệm. Ngày 20-10-1967, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua Pháp lệnh trừng trị các tội phạm cách mạng. Tháng 1-1968, Hội đồng Chính phủ ra Nghị quyết

(số 26/CP), quy định vị trí kinh tế và những nguyên tắc nội dung chính của việc phân cấp quản lý kinh tế ở các cấp tỉnh và thành phố.

Về xây dựng và phát triển kinh tế, Nhà nước chú trọng tăng cường kinh tế địa phương, tăng cường đầu tư vào nông nghiệp, chú ý phân bổ lại lực lượng lao động để vừa đảm bảo sản xuất và tăng cường lực lượng trẻ, khỏe cho chiến đấu. Chỉ trong 3 năm 1965 - 1967, Nhà nước đã đầu tư vào nông nghiệp một số vốn nhiều hơn khoảng 20% so với tổng số vốn đầu tư vào nông nghiệp trong 4 năm 1961 - 1964. Chỉ tính đến cuối năm 1963, các hợp tác xã và nông trường đã được Nhà nước trang bị 15.163 máy phát lực, 9.784 máy kéo, 22.127 máy công tác. Vốn đầu tư của Nhà nước vào công nghiệp địa phương trong 3 năm 1965 - 1967 gấp 33 lần trong 3 năm trước chiến tranh phá hoại⁽³⁾. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp địa phương trong toàn bộ nền công nghiệp, năm 1965 là 46,7%, đến năm 1971 đã lên 54,1%⁽⁴⁾. Kinh tế xã hội chủ nghĩa vẫn được phát triển trong điều kiện đấu tranh chống chiến tranh phá hoại với tinh thần « Thi đua mỗi người làm việc bằng hai để đền đáp lại cho đồng bào miền Nam ruột thịt » do Hồ Chủ tịch phát động. Trên mặt trận quân sự, quân dân ta cũng thu được nhiều thắng lợi to lớn. Đến 29-5-1966, quân và dân miền Bắc đã bắn rơi chiếc máy bay Mỹ thứ 1000 và đến 6-11-1967 đã bắn rơi chiếc thứ 2500, đến 1-10-1968, bắn rơi chiếc thứ 3243, trong đó có 6 chiếc B52, và 143 lần bắn chìm, bắn bị thương tàu chiến, tàu biệt kích của Mỹ, nguy⁽⁵⁾. Thắng lợi của miền Bắc đã chi viện đảo lực cho miền Nam. Cuộc Tổng tấn công Xuân Mậu Thân 1968 là thắng lợi của sức mạnh tổng hợp cả hai miền Nam Bắc. Đế quốc Mỹ buộc phải xuống thang chiến tranh và ngồi vào bàn đàm phán với Chính phủ ta Hội nghị Paris về Việt Nam tháng 1-1969. Mặc dầu vậy, Mỹ - nguy vẫn không ngừng tiến hành « Việt Nam hóa chiến tranh » ở miền Nam và âm mưu phá hoại miền Bắc. Việc củng cố và tăng cường miền Bắc xã hội chủ nghĩa vẫn được tiếp tục đẩy mạnh. Ngày 21-10-1970, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua pháp lệnh trừng trị các

(Xem tiếp trang 90)

1) Viện Luật học, sách đã dẫn, tr.139.

2) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 12-1965.

3) và 4) Viện Luật học UBKHXH VN, sách đã dẫn, tr. 143 - 144.

5) « Việt Nam. Những sự kiện. 1945 - 1975 » tập II. NXB KHXH 1976, tr. 45, 75, 95.

MỘT VÀI KINH NGHIỆM TRONG VIỆC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN TRONG 40 NĂM QUA

LÊ NGỌC

CHÍNH quyền cách mạng ra đời là sản phẩm của một quá trình đấu tranh đầy hy sinh gian khổ của quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Song, như Lê-nin nói: « Giữ vững chính quyền thì khó hơn là giành lấy chính quyền » (Lê-nin—Toàn tập, t. 36, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, tr. 585).

Nhân dân Việt nam không có được 1 tháng sống trong hòa bình để xây dựng Tổ quốc. Chưa có một chính quyền cách mạng nào gặp nhiều khó khăn trong một thời gian dài như chính quyền của chúng ta.

Lê-nin nói rằng: « Một cuộc cách mạng chỉ có giá trị khi nào nó biết tự vệ ». Và Người nói thêm: « Nhưng không phải cách mạng có thể biết ngay được cách tự vệ ». (Lê-nin—Toàn tập, t. 37, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, tr. 145).

Vậy mà dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, quần dân ta đã đánh thắng các loại kẻ thù, bảo vệ được chính quyền và thành quả cách mạng.

Từ thắng lợi vĩ đại đó, chúng ta cố gắng rút ra một số bài học.

1. Kiên quyết đập tan chính quyền cũ, xây dựng chính quyền mới thật sự của dân, do dân và vì dân.

Một trong những đặc điểm của cuộc đấu tranh giai cấp ở nước ta là rất quyết liệt. Qua nhiều năm, cuộc đấu tranh giai cấp biểu hiện dưới hình thức chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã rung động chuông báo tử của chủ nghĩa thực dân trên thế giới đã đến. Nước ta là hình ảnh thu nhỏ và là ngọn cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc. Nước ta không chỉ là nơi diễn ra cuộc đấu tranh giữa nhân dân ta và bọn đế quốc mà còn là nơi diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai phe.

Như Lê-nin đã nói: « Tâm quan trọng quốc gia của cách mạng càng tăng lên thì bọn đế

quốc trên toàn thế giới lại càng điên cuồng cố kết nhau lại » (Lê-nin—toàn tập, tập 37, Nxb Tiến bộ Mát-xcơ-va, 1977, tr. 176).

Vận dụng sáng tạo học thuyết về Nhà nước vào hoàn cảnh nước ta, Đảng ta đã kiên quyết xóa bỏ các cơ quan đàn áp cũ của địch, ra lệnh cấm các đảng phái phản động hoạt động. Nhà nước ta nhất định không sử dụng những người trước đây đã chống phá cách mạng.

Trong những năm thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược nước ta, chúng đã dựng nên chính quyền bù nhìn ở những vùng chúng tạm kiểm soát. Đảng ta đã thường xuyên tổ chức những cuộc đấu tranh chống chính quyền địch với những yêu cầu khác nhau, bằng những hình thức khác nhau tùy theo tương quan lực lượng và nhiệm vụ cách mạng; luôn luôn nêu cao vai trò của chính quyền cách mạng trong cuộc kháng chiến, trong chủ trương biến hậu phương địch thành tiền phương của ta.

Đi đôi với việc đập tan chính quyền địch, Đảng và Hồ Chủ tịch đặc biệt quan tâm xây dựng, kiện toàn bộ máy Nhà nước, sớm soạn thảo Hiến pháp, bầu cử Quốc hội, lập Chính phủ chính thức, củng cố cơ sở pháp lý của chính quyền, bảo đảm cho chính quyền có đủ sức điều hành cuộc kháng chiến và kiến quốc.

Xuất phát từ hoàn cảnh nước ta, Đảng áp dụng sách lược phân hóa hàng ngũ địch, có lập cao độ kẻ thù chính, trung lập những người có thể trung lập, tranh thủ những người có thể tranh thủ. Chính phủ ta đã mời một số nhân sĩ dân chủ tham gia chính quyền, để họ giữ những trách nhiệm lớn. Chính phủ cũng cho phép được 70 ghế trong Quốc hội không qua bầu cử.

Càng về sau càng thấy rõ sách lược đó là khôn khéo, không may mắn là dấu hiệu của tư tưởng hữu khuynh. Chỉ có một Đảng, tin tưởng vững chắc vào lực lượng của quần chúng nắm vững quyền lãnh đạo trong tay, khéo

kết hợp yếu tố giai cấp với yếu tố dân tộc, triệt để phân hóa kẻ thù mới có thể áp dụng một sách lược mềm dẻo đến thế mà vẫn giữ được những vấn đề thuộc nguyên tắc; và chính sách lược đó đã góp phần vào việc lái con thuyền cách mạng vượt qua được những khúc hiểm nghèo.

Sức mạnh của chính quyền nằm ngay trong bản chất của chính quyền, được Hiến pháp và pháp luật xác định và bảo đảm.

Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước phản ánh đầy đủ ba phương diện.

— Bảo đảm chuyên chính mạnh đối với kẻ thù.

— Đề cao quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân lao động, bảo đảm các quyền tự do dân chủ của nhân dân không bị vi phạm.

— Bảo đảm cải tạo những tàn dư của xã hội cũ, ngăn ngừa những hành vi phạm pháp.

Trong quá trình xây dựng và củng cố chính quyền, Đảng đã lãnh đạo các cơ quan Nhà nước làm đúng tinh thần của Hiến pháp.

Tất cả các cấp chính quyền đều do nhân dân bầu ra, phải báo cáo công việc của mình trước nhân dân, phải lắng nghe ý kiến của nhân dân, chịu sự kiểm soát của nhân dân, và phải tạo mọi điều kiện để nhân dân có thể tham gia vào việc quản lý Nhà nước.

Đảng đã chọn những cán bộ có năng lực, và phẩm chất tốt sang công tác chính quyền. Thay mặt Đảng, Hồ Chủ tịch đã căn dặn cán bộ đảng viên: « Chúng ta phải hiểu rằng các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc đến các làng đều là đây đó của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân, như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp và Nhật » (Hồ Chí Minh. Tuyển tập, tập I, Nxb ST, Hà Nội 1980, tr. 370).

Trước khi đi xa, trong bản Di chúc lịch sử, Hồ Chủ tịch lại nhắc đến điều đó.

Được sự giáo dục thường xuyên của Đảng và Hồ Chủ tịch, đông đảo cán bộ đảng viên trong thời kỳ kháng chiến đã phát huy vai trò tiên phong trong chiến đấu và sản xuất, được nhân dân tin yêu, mến phục.

Được vào giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa, phần lớn chúng ta chưa trải qua trường học của một nền sản xuất lớn; chưa có ngay kinh nghiệm tổ chức trên quy mô cả nước hàng triệu quần chúng xây dựng chủ nghĩa xã hội theo một kế hoạch chung.

Tuy thế, nhiều đồng chí chúng ta vẫn tiếp tục giữ được truyền thống « đảng viên đi trước làng nước theo sau » dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, vừa làm vừa rút kinh nghiệm.

Bên cạnh hiện tượng tích cực đó, chúng ta cũng thấy những hiện tượng tiêu cực trong một số cán bộ đảng viên. Đáng rằng nội dung của đạo đức và năng lực ở mỗi giai đoạn cách mạng có những điểm khác nhau, nhưng vẫn có một yêu cầu chung là « trung với Đảng, hiếu với dân ». Nhân dân có thể thông cảm về tình hình khó khăn, nhưng không thể chấp nhận hiện tượng tham ô, hối lộ, ức hiếp quần chúng, vi phạm quyền làm chủ tập thể của quần chúng.

Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều biện pháp tích cực nhằm ngăn chặn và khắc phục các hiện tượng trái với lý tưởng của Đảng, với bản chất của Nhà nước.

2. Trên cơ sở xác định chức năng của chính quyền ở mỗi giai đoạn cách mạng, Đảng xác định đúng đắn đường lối kháng chiến, kiến quốc.

Chuyên chính vô sản có hai chức năng cơ bản. Vị trí của mỗi chức năng không giống nhau ở các thời kỳ khác nhau. Đảng đã phân tích rõ vấn đề đó để tránh những sai lầm « tả », hữu khuynh có thể xảy ra.

Chúng ta giành được chính quyền chưa được một tháng thì thực dân Pháp đã phát động chiến tranh xâm lược nước ta, bắt đầu từ việc đánh Sài Gòn. Ngày 25-11-1945 trong Chỉ thị « Kháng chiến, kiến quốc », Đảng vạch rõ: « Nhiệm vụ cứu nước của giai cấp vô sản chưa xong, kẻ thù chính của ta lúc này là thực dân Pháp xâm lăng, phải tập trung ngọn lửa đấu tranh vào chúng ».

Thực dân Pháp bị quân dân ta đánh bại. Thế chân chúng, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh xâm lược nước ta.

Trong thời kỳ này, bạo lực là phương diện nổi bật nhất của chuyên chính cách mạng. Thể hiện chức năng đó, Đảng phải giải quyết hàng loạt vấn đề: đối tượng của chuyên chính là ai? Phân hóa hàng ngũ kẻ thù thế nào?

Xác định đúng kẻ thù chủ yếu của cách mạng không phải là việc giản đơn. Lập trường chính trị không vững vàng, thiếu kinh nghiệm đấu tranh cách mạng có thể dẫn đến quy định sai kẻ thù, mà kết quả tất nhiên sẽ đưa cách mạng đến thất bại.

Trong lịch sử lâu dài, Đảng ta hầu như không phạm sai lầm trong việc quy định kẻ thù để quốc trực tiếp nguy hại nhất, kẻ thù tình hình quốc tế và trong nước diễn biến phức tạp.

Xác định kẻ thù chính, quyết tâm chia mũi nhọn đấu tranh vào chúng là nét đặc sắc trong sự lãnh đạo của Đảng.

Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch rất tha thiết với hòa bình và vì thế đã buộc lòng nhân nhượng nhiều lần với địch. Nhưng kẻ địch càng lấn tới quyết cướp nước ta, Đảng và Nhà nước quyết lãnh đạo và tổ chức cuộc chiến đấu đến thắng lợi cuối cùng.

Thái độ của ta đối với thực dân Pháp là như thế. Đối với đế quốc Mỹ xâm lược, thái độ của ta cũng là như thế.

Vào những năm 50 của thế kỷ này, tư tưởng sợ Mỹ còn nặng nề. Chấp nhận cuộc đụng đầu lịch sử với đế quốc Mỹ thực sự là một tư tưởng dưng cam và cũng là một tư tưởng chiến lược rất quan trọng của Đảng.

Từ sau Cách mạng tháng Tám, Đảng và Nhà nước ta đã giành hầu hết thời gian, trí tuệ, sức lực vào việc lãnh đạo và chỉ đạo chiến tranh.

Lịch sử cách mạng nước ta từ cuối năm 1945 lại đây là lịch sử của tinh thần yêu chuộng hòa bình, nhưng cũng là lịch sử của lòng quyết tâm chống địch mà Hồ Chủ tịch đã thể hiện trong lời kêu gọi toàn dân: « đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập » (Tuyên ngôn Độc lập, Hồ Chí Minh tuyển tập, quyển I, Nxb ST, Hà Nội, 1980, tr. 334).

Quyết tâm đánh địch phản ánh một trong những yêu cầu cơ bản và bức thiết nhất của quần chúng, được quần chúng ủng hộ và thực hiện. Vì thế quyết tâm đánh địch làm tăng thêm gấp bội sức mạnh của cuộc kháng chiến.

Đảng và Nhà nước chẳng những quyết tâm mà còn kết hợp quyết tâm và khôn khéo. Tư tưởng này được đề ra ở Hội nghị Tân Trào và vẫn tiếp tục chỉ đạo cách mạng trong những năm sau.

« Khôn khéo và kiên quyết » thể hiện nổi bật nhất ở chủ trương lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù.

Nước ta có đặc điểm phải chống nhiều kẻ thù lớn và có khi phải chống nhiều kẻ thù trong cùng một lúc. Chúng có kết với nhau, nhưng không phải vì thế mà chúng ta không thể bẻ dũa từng chiếc.

Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù, dường như trong vấn đề này tập trung tất cả những cái gì là vững vàng, là tài giỏi của Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch. Cứng rắn mà vẫn mềm dẻo, nhiệt tình mà bình tĩnh, tinh táo để không bị sơ hở, nhượng bộ mà vẫn tạo được thế đi lên.

Chúng ta biết hầu hết các bản ký kết đã có trong lịch sử đều gây nên những ý kiến đánh giá khác nhau. Có bản thỏa hiệp đã đưa cách mạng đến thất bại, hoặc là dấu hiệu của một sự phản bội. Có những bản thỏa hiệp

cứu nguy cho cách mạng như hòa ước Bô-rét II-tốp, nhưng không mấy ai dễ sớm thấy giá trị to lớn của nó.

Trong lịch sử cách mạng nước ta, Nhà nước đã có nhiều lần ký kết với địch nhằm lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ chúng. Đồng đảo cán bộ, đảng viên, quần chúng ủng hộ sách lược đó của Đảng, vì chúng ta rất tin tưởng ở Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch, vì sách lược đó được thực hiện theo tinh thần: « Trung thành vô hạn với sự nghiệp cách mạng, quyết tâm sắt đá giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân » (Lê Duẩn, « Dưới lá cờ vẻ vang... » tr. 31).

Rõ ràng, chúng ta đã thắng những kẻ thù lớn với sự nỗ lực hết sức cao kết hợp với sự khôn khéo lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ địch.

Trong thời kỳ chiến tranh giải phóng dân tộc, tuy bạo lực là nét nổi lên của chuyên chính cách mạng, Đảng và Nhà nước vẫn tiến hành công tác xây dựng ở mức độ cho phép. Trong quá trình kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng, Nhà nước đã chủ trương phát triển sản xuất, giảm tô, giảm tức, cải thiện đời sống, nhất là đời sống nông dân, đến tháng 1-1953 quyết định tiến hành cải cách ruộng đất trong kháng chiến, mà kết quả của nó đã góp phần quan trọng vào thắng lợi chiến cuộc Đông Xuân 1953 - 1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ.

Ở miền Nam, trong những vùng giải phóng, chúng ta cũng tiến hành xây dựng: giải quyết vấn đề ruộng đất, phát triển sản xuất, phát triển sự nghiệp y tế, giáo dục... Ở miền Bắc, đường lối kiến quốc cụ thể là đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội, và kiên quyết tiếp tục xây dựng chủ nghĩa xã hội trong khi phải chống lại hai lần chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân rất ác liệt của địch. Với đường lối đó, miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã làm tròn vai trò xuất sắc của nó là hậu phương lớn của cả nước và ba nước Đông Dương.

Tháng 9 năm 1965, đồng chí Trường Chinh đã nhận định: « về mối quan hệ giữa chiến tranh và cách mạng ở nước ta, còn một khía cạnh nữa cần nhấn mạnh là không phải chiến tranh, nhân dân kết thúc thắng lợi rồi mới thực hiện những nhiệm vụ chiến lược của cách mạng, mà trái lại, ngay trong quá trình làm chiến tranh nhân dân, Đảng ta đã phải lãnh đạo nhân dân (tùy theo điều kiện của chiến tranh cho phép và nhằm mục đích phục vụ chiến tranh nhân dân), thực hiện từng bước những nhiệm vụ của cách mạng, đẩy chiến tranh nhân dân đến thắng lợi cuối cùng ». Đồng chí kết luận: « Chủ trương và

kháng chiến vừa kiến quốc là đúng". (Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt nam. Tập II, in lần thứ hai, Nxb ST, Hà nội, 1976, tr. 479 và 487).

Từ tháng 5-1975 lại đây, cả nước ta đã đi lên chủ nghĩa xã hội. Bạo lực cách mạng vẫn là một mặt quan trọng của Nhà nước chuyên chính vô sản. Song mặt chủ yếu nhất của chuyên chính vô sản là cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Dưới nền chuyên chính vô sản, đấu tranh giai cấp vẫn tiếp tục dưới những hình thức mới. Vấn đề là tìm nội dung và hình thức mới của đấu tranh giai cấp biểu hiện ở nước ta, nơi sản xuất nhỏ còn phổ biến, tiến lên chủ nghĩa xã hội không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đại hội Đảng lần thứ IV, lần thứ V đã giải đáp cho toàn Đảng vấn đề đó.

Đảng đã vạch rõ hiện nay cách mạng nước ta có hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Đường lối đó bảo đảm cho quân dân ta đánh thắng hai cuộc chiến tranh xâm lược nước ta của bọn bành trướng bá quyền Trung quốc và sẽ làm thất bại hoàn toàn kiểu chiến tranh phá hoại nhiều mặt và chiến tranh lấn chiếm của chúng.

Sức mạnh của Nhà nước thể hiện tập trung sức mạnh của chế độ.

Liên xô thắng bọn can thiệp và bọn phát xít khi còn nằm trong vòng vây của chủ nghĩa đế quốc; Việt nam thắng các loại kẻ thù lớn khi nền kinh tế còn thấp kém, xét cho cùng là nhờ sức mạnh của chế độ.

Chăm lo phát triển sản xuất, ổn định, cải thiện đời sống, đảm bảo quyền làm chủ tập thể của quần chúng (không phải chỉ là một nghĩa vụ của Nhà nước mà còn là một vấn đề quan hệ đến sự tồn tại và phát triển của bản thân Nhà nước» (Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ III, t. I, 1960, tr. 115).

Tổ chức và chỉ đạo quần dân ta quyết tâm kháng chiến và kiến quốc, chính quyền được quần chúng tin yêu, ủng hộ, bảo vệ; ngược lại, quần chúng, qua thực tiễn kháng chiến kiến quốc càng nhận sâu sắc chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng là chính quyền của chính mình, chính quyền của nhân dân lao động làm chủ tập thể.

3. Xây dựng lực lượng chính trị hùng hậu đồng thời xây dựng và sử dụng đúng đắn các công cụ bạo lực và cưỡng chế.

Chính quyền cách mạng chỉ có thể làm tròn chức năng của nó khi nó được nhân dân

quần chúng ủng hộ. Đồng chí Phạm Văn Đồng nói: «chính quyền cách mạng phải mạnh. Sức mạnh của nó là sức mạnh của nhân dân» (Một số vấn đề về Nhà nước. NxbST, HN 1980, tr. 24).

Đảng và Nhà nước, chiếu theo Cương lĩnh từ năm 1930, quan tâm xây dựng và củng cố khối liên minh công nông làm cơ sở cho việc xây dựng và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Đảng và Nhà nước cũng rất chú trọng xây dựng và củng cố các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, các hợp tác xã, vì các tổ chức này cùng với Đảng, cơ quan Nhà nước hợp thành cơ cấu của hệ thống chuyên chính vô sản.

Đảng, Nhà nước chăm lo xây dựng tình đoàn kết nội bộ, đoàn kết giai cấp, đoàn kết dân tộc.

Sự đoàn kết giữa các lực lượng cách mạng ở nước ta là một sự đoàn kết vững chắc vì nó được xây dựng trên cơ sở thống nhất giữa mục tiêu lâu dài và mục tiêu trước mắt, giữa kết hợp ba lợi ích; sự thống nhất về các quan điểm trên những vấn đề chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa; về lập trường coi chủ nghĩa Mác - Lê-nin là vũ khí tư tưởng chỉ đạo toàn xã hội; về đấu tranh kiên trì chống những cái gì trái với đường lối, lẽ sống.

Kinh nghiệm lịch sử cho biết chia rẽ là thất bại, là tạo điều kiện cho kẻ địch phản công cướp lại cái chúng đã mất; còn đoàn kết là sức mạnh, là thắng lợi, buộc quân thù phải chùn bước.

Đi đôi với việc xây dựng lực lượng chính trị, Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch cũng rất quan tâm xây dựng lực lượng vũ trang, lực lượng công an và các cơ quan cưỡng chế.

Lực lượng vũ trang nhân dân của chúng ta rất mạnh vì nó được xây dựng theo một đường lối đúng đắn.

Nắm vững quan điểm cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, Đảng ta coi bạo lực cách mạng bao gồm hai lực lượng: lực lượng chính trị quần chúng và lực lượng vũ trang nhân dân; gồm hai hình thức đấu tranh: đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang và sự kết hợp hai lực lượng và hai hình thức đó.

Tùy theo tương quan lực lượng giữa ta và địch, tùy theo nhiệm vụ cách mạng mà kết hợp hai hình thức đấu tranh cho thích hợp.

Không sử dụng đấu tranh vũ trang khi cần thiết, cách mạng sẽ thất bại. Song, nếu bất chấp đấu tranh vũ trang, sử dụng hình thức đấu tranh vũ trang không đúng lúc, không đúng đối tượng, cách mạng cũng thất bại.

Quản triệt quan điểm bạo lực của Đảng, đường lối quân sự của Đảng, mà nội dung quan trọng nhất là cả nước đánh giặc, tiến hành khởi nghĩa toàn dân và chiến tranh nhân dân; xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang nhân dân; lấy lực lượng vũ trang với ba thứ quân có tỷ lệ hợp lý làm lòng cốt cho toàn dân đánh giặc.

Bắt nguồn từ đường lối chính trị, đường lối quân sự của Đảng được khảo nghiệm trong thực tiễn, không ngừng được bổ sung, hoàn thiện, là vũ khí vô địch của nhân dân ta để đánh thắng mọi tên đế quốc xâm lược và bọn phản động quốc tế.

Lực lượng công an của chúng ta cũng rất mạnh. Bởi vì lực lượng công an được xây dựng từ phong trào cách mạng của quần chúng, gần bó chặt chẽ với nhân dân.

Lực lượng công an được Đảng, Nhà nước và Hồ Chủ tịch tăng cường về mọi mặt: tư tưởng, đạo đức, tổ chức, nghiệp vụ, trang bị vũ khí, phương tiện, trong đó «việc tăng cường lực lượng công an về mặt chính trị và tư tưởng là vấn đề quan trọng nhất» (Văn kiện Đảng, tập IV, Ban NCYK Bộ Công an xuất bản, 1967, tr. 229).

Cùng với việc xây dựng lực lượng chuyên trách, Đảng và Nhà nước rất coi trọng xây dựng các lực lượng bán chuyên trách ở các xí nghiệp, khu phố, xã, xóm, cơ quan, coi đó là lực lượng có tầm quan trọng chiến lược.

Kết hợp tinh tích cực của quần chúng với công tác nghiệp vụ của bộ phận chuyên môn, lực lượng công an đã làm tốt các phương châm «kiên quyết và thận trọng, không để lọt một kẻ địch, không được làm oan một người ngay», «tích cực bảo vệ mình, chủ động tiêu diệt địch», phá các lực lượng chính trị phản động bằng cách làm tan rã về tổ chức và tư tưởng; giữ dưới đất, giữ bên trong là chính; kết hợp chặt chẽ chức năng tổ chức, xây dựng với chức năng bạo lực, trấn áp của chuyên chính vô sản.

Lực lượng công an ra đời từ Cách mạng tháng Tám đã bảo vệ chính quyền trong thời kỳ trứng nước, tận tụy hy sinh phục vụ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, bảo vệ Tổ quốc hiện nay.

4. Kết hợp khéo léo giữa tự lực tự cường và đoàn kết quốc tế.

Từ lâu, Hồ Chủ tịch đã dạy những người Việt Nam yêu nước «sức ta giải phóng cho ta», «muốn người ta giúp cho thì trước hết mình phải tự giúp lấy mình đã» (Hồ Chí Minh. Tuyên tập, tập I, Nxb ST, 1980, tr. 271).

Lời dạy của Hồ Chủ tịch có giá trị lý luận và thực tiễn to lớn.

Trong những năm của thập kỷ 40, cách mạng nước ta nằm trong vòng vây của các thế lực phản động. Với tinh thần tự lực tự cường, Đảng, Nhà nước đã giữ được chủ động, đánh bại nhiều âm mưu quân sự và chính trị thâm độc của kẻ thù.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, chúng ta được các nước anh em hết lòng giúp đỡ, «nhưng ta vẫn phải nắm vững phương châm: chiến đấu lâu dài, tự lực cánh sinh là chính» (Trương Chinh, «Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam», tập II, in lần thứ hai, Nxb ST, HN 1976, tr. 487).

Trong cuộc đấu tranh chống bọn phản động Trung Quốc, tư tưởng tự lực tự cường lại càng trở nên quan trọng.

Tư tưởng tự lực tự cường là biểu hiện của lòng tin sắt đá, về sức mạnh vô tận của quần chúng. Nhưng tư tưởng tự lực tự cường không tách rời với tư tưởng đoàn kết quốc tế.

Trước năm 1945, nước Việt Nam là một nước ít người trên thế giới biết đến. Sau khi giành được độc lập, Hồ Chủ tịch không ngần ngại sang Pháp với mục đích đề nhân dân Pháp và nhân dân thế giới «chú ý và hiểu rõ vấn đề Việt Nam hơn nữa» (Hồ Chí Minh. Tuyên tập, tập I, Nxb ST, 1980, tr. 391).

Lịch sử chỉ rõ sự ủng hộ rất to lớn về tinh thần và vật chất của thế giới, của hai nước anh em Lào và Campuchia, của các nước xã hội chủ nghĩa mà Liên Xô là trụ cột, là một trong những nhân tố rất quan trọng quyết định thắng lợi cách mạng nước ta.

Chúng ta hiểu thâm thiá điều đó. Chính vì thế, đoàn kết quốc tế chẳng những là vấn đề chiến lược mà còn trở thành tính cách mạng trong sáng của mỗi người Việt Nam yêu nước.

Không có tư tưởng tự lực tự cường thì sự giúp đỡ quốc tế không phát huy được hết tác dụng. Ngược lại chỉ có sự giúp đỡ quốc tế thì sự nỗ lực chủ quan mới mang đầy đủ ý nghĩa tự lực tự cường.

5. Sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định nhất trong việc xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn đã nói: «Chuyên chính vô sản không thể nào thực hiện được nếu không có sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng» («Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam» Nxb ST, Hà Nội, 1976, tr. 620).

Chuyên chính vô sản là sự thống trị của giai cấp công nhân với tư cách là giai cấp

lãnh đạo. Còn Đảng chỉ là bộ phận giác ngộ nhất, có tổ chức nhất của giai cấp công nhân mà thôi.

Chỉ với riêng lực lượng của mình, Đảng không thể kháng chiến thắng lợi, kiến quốc thành công.

Đảng phải thắt chặt mối liên hệ giữa Đảng và quần chúng.

Đảng ta là một đảng kiên quyết cách mạng, trung thành vô hạn với lợi ích giai cấp và dân tộc. Đảng vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin vạch ra đường lối và phương pháp cách mạng đúng đắn. Đảng biết nhận xét tâm trạng của quần chúng, và ảnh hưởng tới tâm trạng của quần chúng. Đảng có năng lực giáo dục, tổ chức quần chúng biến đường lối của Đảng thành hành động tự nguyện của quần chúng; biết tổng kết những sáng tạo của quần chúng để hoàn chỉnh đường lối của Đảng.

Đảng ta có sự thống nhất đoàn kết, có kỷ luật, nghiêm minh, thải loại những người không đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng và thường xuyên kết nạp vào Đảng những phần tử ưu tú xuất hiện trong phong trào cách mạng.

Chỉ có Đảng, với những ưu điểm nổi bật nói trên mới có khả năng và thực tế đã lãnh đạo được đồng bào quần chúng đấu tranh đánh bại mọi kẻ thù, giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc, và đang bắt tay xây dựng một xã hội mới tốt đẹp hơn.

Thực tiễn cách mạng ở nước ta xác minh lời tổng kết của Lê-nin: « Chắc chắn là ngày nay, hầu hết mọi người đều thấy rằng người thôn-sê-vich sẽ không giữ vững được chính

quyền, tôi không nói được tới hai năm rưỡi, mà ngay cả đến hai tháng rưỡi cũng không được nữa, nếu Đảng ta không có kỷ luật nghiêm ngặt nhất, không có kỷ luật sắt thép, không được sự ủng hộ đầy đủ và hoàn toàn của tất cả quần chúng giai cấp công nhân, tức là của tất cả những người nào trong giai cấp ấy biết suy nghĩ, có tính trung thực, tận tụy đến mức hy sinh, có uy tín, có khả năng dẫn dắt theo mình hoặc lôi cuốn được những tầng lớp chậm tiến » (Bệnh án trị « tá khuynh ». (Lê-nin. Tuyển tập, Q. II, phần 2, tr. 317, 318, Nxb ST, HN, 1959).

Trên đây là một số kinh nghiệm bước đầu rút ra từ quá trình đấu tranh lâu dài gian khổ nhưng đầy chiến công của nhân dân ta trong việc xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.

Có thể nói bảo vệ được chính quyền là kết quả tổng hợp của nghị lực cách mạng phi thường, của sức sáng tạo dồi dào, của nhiệt tình cách mạng và trí thức cách mạng phong phú của Đảng.



Chiến tranh là một thử thách lớn đối với một chế độ. Chỉ có chế độ tốt đẹp mới tiến hành kháng chiến thắng lợi và qua chiến tranh, chế độ mới càng tỏ rõ tính ưu việt của mình.

Trong giai đoạn mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, được quần chúng đồng tình ủng hộ, chính quyền chuyên chính vô sản, cũng như trước đây, nhất định sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lịch sử của mình.

30-7-1985

NHÌN LẠI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ĐỘI NGŨ GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM TRONG 40 NĂM QUA

NGUYỄN HỮU ĐẠO

TRONG chặng đường cách mạng vẻ vang 40 năm qua (1945 - 1985), cùng với sự vươn mình, lớn mạnh của cả dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành nhanh chóng về nhiều mặt và đã góp phần hết sức to lớn vào những thắng lợi của cách

mạng.

Nhân dịp kỷ niệm 40 năm ngày thành lập nước, nhìn lại sự phát triển của đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam, chẳng những có ý nghĩa khoa học mà còn phục vụ trực tiếp cho giai đoạn cách mạng hiện nay.

I

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, thực hiện đường lối của Đảng «vừa kháng chiến, vừa kiến quốc», bên cạnh một bộ phận công nhân bị kẹt lại trong các vùng địch tạm chiếm, thì một lực lượng không nhỏ công nhân đã vận chuyển hàng vạn tấn máy móc, thiết bị về miền rừng núi, nông thôn để sản xuất vũ khí, đạn dược... xây dựng nền công nghiệp kháng chiến, tạo thành bộ phận công nhân ở vùng tự do. Do hoạt động trong hai chế độ xã hội khác nhau, nên những bộ phận công nhân trên có sự phát triển hoàn toàn khác nhau.

Bộ phận công nhân ở vùng tự do được tập hợp và thu hút từ một lực lượng khá lớn công nhân trong các ngành công nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, giao thông vận tải... đang làm việc, hoặc bị thất nghiệp, nhất là đội ngũ công nhân ở các thành thị, vùng công nghiệp, đồn điền vào guồng máy kinh tế mới của đất nước. Vì thế, ngay trong những năm đầu cuộc kháng chiến toàn quốc, nhiều cơ sở công nghiệp, đặc biệt là những binh công xưởng đã được ra đời. Đến mùa hè năm 1947, chỉ tính riêng công nghiệp quốc phòng công nhân ở vùng tự do đã xây dựng được 168 công binh xưởng và hàng ngàn tổ sản xuất, sửa chữa các vũ khí nhỏ ở các địa phương⁽¹⁾. Từ đầu 1948, vùng tự do của ta đã tương đối ổn định, nên đội ngũ công nhân ở vùng tự do cũng đã được tập hợp với tổng số là 232.411 công nhân. Trong tổng số đội ngũ công nhân trên, thì số công nhân hoạt động trong ngành công

nghiệp quốc phòng là 24.000 người và số công nhân hoạt động trong các ngành công nghiệp quốc doanh là 10.000 người⁽²⁾.

Trong những năm tiếp theo của cuộc kháng chiến, tuy phải trải qua nhiều khó khăn, gian khổ, nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng, bộ phận công nhân vùng tự do đã không ngừng phát triển. Cho tới cuối năm 1953, lực lượng công nhân ở vùng tự do đã lên tới 250.000 người. Mặc dù đội ngũ còn nhỏ bé, manh mún, không tập trung nhưng nhìn chung trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đội ngũ công nhân ở vùng tự do đã góp phần xứng đáng của mình vào những thắng lợi chung của cách mạng.

Trong khi đó ở vùng địch tạm chiếm, thực dân Pháp cũng đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp, nhằm phục vụ trực tiếp cho cuộc chiến tranh xâm lược và kiếm thêm nhiều lợi nhuận. Vì vậy lực lượng công nhân ở vùng địch tạm chiếm cũng đã phát triển về mặt số lượng. Đầu năm 1947 đầu năm 1948 lực lượng công nhân ở vùng địch tạm chiếm mới có 125.529 người, năm 1950 có 136.367 người thì năm 1952 lên tới 240.970 người⁽³⁾. Tuy nhiên lực lượng công nhân vùng tạm chiếm chỉ tăng nhanh ở một số ngành, đặc biệt là ngành cao su và ngành khai thác than. Ví dụ, trong ngành cao su năm 1947 mới có 21.000 công nhân thì năm 1953 đã lên tới 27.119 công nhân; ngành khai thác than năm 1947 mới có 6.300 công nhân, năm 1953 đã tăng lên là 14.729 công nhân.

Lực lượng công nhân ở vùng địch tạm chiếm được tập trung chủ yếu ở những cơ sở kinh tế then chốt, những nơi có tầm quan trọng chiến lược về chính trị, kinh tế và quân sự của địch. Trong 9 năm kháng chiến, được Đảng lãnh đạo và giáo dục, lực lượng công nhân ở vùng địch tạm chiếm "đã trở thành lực lượng chiến đấu trụ cột, tiên phong trong vùng sau lưng địch, trong các thành thị hiện đang là thành trì, là sào huyệt của chúng" (4), và đã làm thất bại nhiều âm mưu chính trị, quân sự và kinh tế của địch, góp phần xứng đáng vào cuộc kháng chiến của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược.

Rõ ràng, trong cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) giai cấp công nhân ở nước ta đã lớn mạnh một bước về số lượng lẫn chất lượng, góp phần to lớn vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến. Sự lớn mạnh đó, đã tạo cơ sở để giai cấp công nhân Việt Nam thực hiện thắng lợi những nhiệm vụ về vang của mình trong thời kỳ mới của cách mạng: thời kỳ xây dựng, bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai của chúng ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà (1945 - 1975).

Năm 1954, sau khi chiến thắng thực dân Pháp, hiệp định Giơnevơ được ký kết, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, bước vào thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, công nhân miền Bắc đã nỗ lực đẩy mạnh công cuộc khôi phục, tái tạo và phát triển công nghiệp. Trước hết, công nhân miền Bắc đã nhanh chóng di chuyển, đưa một số nhà máy, xí nghiệp được xây dựng tại các căn cứ kháng chiến về các thành phố, thị xã để sản xuất. Mặt khác, công nhân miền Bắc đã khẩn: phục mọi khó khăn, duy trì và khôi phục lại các nhà máy, xí nghiệp ở vùng tạm chiếm cũ để nhanh chóng đưa vào sản xuất. Chỉ trong một thời gian ngắn (đến năm 1955) hàng chục nhà máy, xí nghiệp trên miền Bắc đã bắt đầu hoạt động (trong đó có 10 xí nghiệp thuộc vùng địch tạm chiếm cũ). Bên cạnh đó, Nhà nước đã luôn luôn chú trọng giành vốn vào phát triển kinh tế, đặc biệt là công nghiệp. Nếu như trong những năm 1955 - 1957 Nhà nước đã đầu tư vốn vào các ngành kinh tế là 651,4 triệu đồng, năm 1958 - 1960 là 1.455 triệu đồng thì những năm 1961 - 1964 lên tới 2.939,7 triệu đồng (5). 48% tổng số vốn trên dành vào phát triển công nghiệp và xây dựng cơ bản, trong đó 80% dành cho sự phát triển công nghiệp nặng. Và ngay trong công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp nặng, Nhà nước cũng coi trọng đầu tư vốn vào các ngành mũi nhọn như: Điện lực, khai thác

than, cơ khí, hóa chất và vật liệu xây dựng... Vì thế, công nhân miền Bắc không những nhanh chóng hoàn thành việc khôi phục, tái tạo, củng cố các nhà máy, xí nghiệp cũ mà còn xây dựng được hàng chục nhà máy, xí nghiệp, công nông trường mới. Nhiều nhà máy, xí nghiệp đạt tới trình độ kỹ thuật hiện đại đã ra đời như: Công ty gang thép Thái Nguyên, nhà máy nhiệt điện Uông Bí v.v... Năm 1955 miền Bắc chỉ có 81 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, năm 1960 là 1012 xí nghiệp thì năm 1964 lên tới 1125 xí nghiệp (6). Ngoài ra còn hàng chục nhà máy, xí nghiệp khác đang được xây dựng mới.

Giá trị tổng sản lượng của công nghiệp đã không ngừng phát triển, giữ nhiệm vụ rất quan trọng trong sự phát triển của kinh tế quốc dân. Nếu lấy tổng thu nhập quốc dân hàng năm là 100% thì năm 1957 tỷ trọng công nghiệp chiếm 16%, năm 1960 là 18,2% và năm 1964 lên tới 23,5% (7). Trong công nghiệp, giá trị tổng sản lượng của nhóm A cũng tăng lên hơn hẳn giá trị tổng sản lượng của nhóm B (lấy năm 1930 là 100% thì nhóm A năm 1955: 31%, 1957: 72%, 1960: 189%, 1964: 384%; còn nhóm B năm 1955: 40% : 1957: 112%, 1960: 172%, 1964: 273%) (8).

Cùng với sự phát triển công nghiệp, lực lượng công nhân viên chức mà nòng cốt là công nhân thuộc khu vực sản xuất vật chất phát triển nhanh chóng.

Số lượng công nhân viên chức bình quân trong danh sách phân theo hai khu vực.

nghìn người

Năm	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực sản xuất vật chất	Khu vực không sản xuất vật chất
1955	168,3	76,4	91,9
1957	159,1	139,7	119,4
1960	482,5	350,5	132,0
1964	829,0	621,9	261,1 (9).

Và, ngay trong bản thân khu vực sản xuất vật chất, công nhân cũng phát triển tập trung ở một số ngành như: công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, xây dựng cơ bản, vận tải, bưu điện và thương nghiệp.

(Xem biểu trang sau) -

Đi đôi với phát triển về mặt số lượng, công nhân miền Bắc đã phát triển về mặt chất lượng. Sự phát triển đó được biểu hiện trước hết là mức độ tập trung công nhân ngày càng cao trong từng nhà máy, xí nghiệp. Tại Cục cơ khí (thuộc Bộ Công nghiệp nặng trước đây) năm 1962 có tổng số cán bộ công

nghìn người

Năm	Tổng số	Công nghiệp	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Xây dựng cơ bản	Vận tải	Bru điện	Thương nghiệp
1955	76,4	21,2	2,0	—	30,3	7,5	3,7	11,7
1957	139,7	47,1	9,1	—	29,9	14,5	4,5	34,6
1960	350,5	121,1	17,7	—	114,2	15,7	4,8	74,6
1964	621,9	227,8	76,2	14,6	15,7	48,3	8,3	76,4 ⁽¹⁰⁾

nhân viên chức là 5.158 người, năm 1963 là 5.651 người và năm 1964 lên tới 6.183 người. Ở một số nhà máy, xí nghiệp quan trọng, mức độ tập trung của đội ngũ công nhân cũng khá lớn. Ví dụ:

người

Tên nhà máy	1962	1963	1964
Cơ khí Hà Nội	1478	1580	1665
Cơ khí Trần Hưng Đạo	971	1176	1200
Cơ khí Duyên Hải	638	618	651
Điện cơ	569	599	646
Chế tạo bơm	282	383	529
Công cụ	527	517	521
Xe đạp Thống nhất	693	777	837 ⁽¹¹⁾

Hơn nữa, trong khu vực sản xuất vật chất thì số lao động trực tiếp sản xuất tiếp tục tăng nhanh hơn bộ máy quản lý. Và, trong bộ máy quản lý thì tỷ lệ nhân viên kỹ thuật tăng lên, tỷ lệ nhân viên quản lý hành chính, sự nghiệp giảm xuống.

Tỷ lệ bộ máy quản lý xí nghiệp
trong những năm 1954 - 1964

%

Năm	1961	1962	1963	1964
Tỷ lệ bộ máy quản lý chia ra:	18,5	18,3	17,5	15,5
— Nhân viên kỹ thuật	2,7	—	—	4,0
— Nhân viên quản lý hành chính	11,7	—	—	8,7 ⁽¹²⁾

Các phong trào "Thi đua yêu nước", "Xung phong tình nguyện vượt mức kế hoạch Nhà nước", "3 xây, 3 chống" và "phong trào giành danh hiệu tổ đội lao động xã hội chủ nghĩa"... đã tạo ra những bước chuyển biến căn bản trên mặt: nhận thức, tư tưởng, tổ chức và lề lối làm việc, xây dựng từng bước nền nếp quản lý kinh tế theo phương thức

xã hội chủ nghĩa; khắc phục những tư tưởng, tập quán, làm ăn cũ lỗi thời của những người sản xuất nhỏ trong đội ngũ giai cấp công nhân. Kết quả là số tổ, đội được chính phủ công nhận đạt danh hiệu tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa, những anh hùng lao động được tăng lên. Nếu năm 1961 (năm đầu tiên phát động phong trào thi đua giành danh hiệu tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa) công nhân miền Bắc chỉ có 83 tổ, đội được chính phủ công nhận là tổ, đội lao động xã hội chủ nghĩa thì năm 1964 đã tăng lên là 2.485 tổ, đội.

Mặt khác, về trình độ chuyên môn khoa học, kỹ thuật và nghiệp vụ của công nhân cũng được nâng cao. Nếu so năm 1955 với năm 1964 thì số lượng công nhân kỹ thuật đã tăng lên gấp 2,5 lần và tổng số cán bộ khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ tăng gấp 5 lần. Tỷ trọng của công nhân kỹ thuật so với toàn bộ lực lượng lao động trong xã hội từ 2,4% vào năm 1960 đã tăng lên trên 10% vào năm 1964. Ở nhiều ngành kinh tế, số cán bộ kỹ thuật, công nhân lành nghề đã đạt tới trình độ tương đối khá và ổn định. Đến năm 1964, tính trung bình trong các ngành công nghiệp, công nhân ở miền Bắc đã đạt trình độ bậc thợ 2,85 tiền thang lương 7 bậc.

Số lượng, chất lượng của đội ngũ công nhân được nâng lên thì số lượng, chất lượng của đội ngũ tiên phong của giai cấp công nhân trong các cơ quan, nhà máy, xí nghiệp cũng được tăng cường. Sau khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng (1954), trong các nhà máy, xí nghiệp chỉ mới có 51 chi bộ với 1249 đảng viên, thì đến năm 1962 trong các nhà máy, xí nghiệp, công nông trường đã có 3.681 chi bộ với 71.496 đảng viên, chiếm tỷ lệ khoảng 17% tổng số cán bộ công nhân viên chức⁽¹³⁾. Trong bộ máy Nhà nước thành phần công nhân cũng tăng lên. Quốc hội khóa II (1960-1964) có 50 đại biểu công nhân, trong tổng số 362 đại biểu, thì trong Quốc hội khóa III (1960-1970) số đại biểu công nhân lên đến 71 người trong tổng số 368 đại biểu Quốc hội.

Rõ ràng, trong những năm 1954-1964 đội ngũ công nhân ở miền Bắc chẳng những đã phát triển nhanh về số lượng, mà chất lượng

cũng không ngừng được nâng lên. Sự lớn mạnh đó đã là cơ sở để giai cấp công nhân cùng với nhân dân lao động miền Bắc có khả năng đương đầu và giành thắng lợi trong những đợt chiến tranh phá hoại ác liệt của đế quốc Mỹ đối với miền Bắc, đồng thời chi viện cho tiền tuyến miền Nam ngày càng lớn về sức của, sức người.

Giữa lúc giai cấp công nhân miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của Đảng, giành được thắng lợi to lớn trong công cuộc khôi phục, cải tạo và phát triển công nghiệp thì ở miền Nam đế quốc Mỹ đã tiến hành một cuộc chiến tranh tàn bạo chống lại giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Đối với công nghiệp, chúng chỉ duy trì và phát triển ở miền Nam ở mức độ sản xuất quy mô nhỏ, gia công lắp ráp, sửa chữa, chế biến một số mặt hàng tiêu dùng phục vụ cho yêu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược của chúng. Vì vậy, ngay từ thời kỳ đầu (1954-1964), công nghiệp miền Nam đã trở thành một nền công nghiệp thực dân mới, một nền công nghiệp què quặt, lệ thuộc nước ngoài và không có một cơ sở công nghiệp nặng nào đáng kể. Tuy nhiên, để phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược và tạo cơ sở kinh tế cho bọn nguy quyền tay sai của chúng, đế quốc Mỹ và bọn nguy quyền tay sai đã chú ý tới sự phát triển của một số ngành như: vận tải, thủy bộ và hàng không, xây dựng, sửa chữa cơ khí, sản xuất điện, sản xuất vật liệu xây dựng và sản xuất vật phẩm tiêu dùng cá nhân. Nhưng những ngành trên chỉ được tập trung chủ yếu ở Sài Gòn và một số thành phố, thị xã quan trọng khác như: Huế, Đà Nẵng, Biên Hòa, Cần Thơ v.v...

Cùng với sự phát triển của các ngành kể trên, lực lượng công nhân miền Nam cũng được phát triển. Ví dụ, ở Sài Gòn năm 1958 có 178.600 công nhân, thì năm 1960 đã tăng lên 191.030 công nhân. Ngành công nghiệp chế biến là một trong những ngành phát triển mạnh nhất, như ở Sài Gòn năm 1960 mới có 48.890 người, đến năm 1964 tăng lên 62.425 người⁽¹⁴⁾. Đáng lưu ý là ngay từ những năm đầu, tỷ lệ công nhân nữ và lao động trẻ em đã chiếm một phần không nhỏ trong tổng số lực lượng công nhân ở miền Nam. Ví dụ, ở Sài Gòn năm 1961 trong tổng số 191.630 công nhân thì số công nhân là nữ chiếm 19% và 3% là trẻ em từ 14 đến 18 tuổi⁽¹⁵⁾. Điều đó, đã thể hiện sự thiếu hụt nhân công cũng như cảnh nghèo đói của nhân dân miền Nam ngay từ những năm đầu sống dưới chế độ Mỹ - nguy.

Để ngăn chặn phong trào đấu tranh của công nhân lao động miền Nam, đế quốc Mỹ

và bè lũ tay sai của chúng đã thi hành nhiều biện pháp hết sức thâm độc: đàn áp, khủng bố, đi đôi với mua chuộc, chia rẽ và tuyên truyền đầu độc. Nhưng công nhân và lao động miền Nam đã đấu tranh bằng mọi hình thức chống lại chúng. Theo thống kê chưa đầy đủ, thì từ tháng 7 năm 1954 đến năm 1960 công nhân miền Nam đã tiến hành 2 328 cuộc đấu tranh tập thể chống lại chúng. Từ năm 1961 đến năm 1964 phong trào đấu tranh của công nhân miền Nam ngày càng mạnh mẽ và quyết liệt hơn. Đó là phong trào đấu tranh kết hợp giữa việc đòi quyền dân sinh, dân chủ với đấu tranh chính trị và từng bộ phận đã tiến lên đấu tranh vũ trang. Phong trào đó đã phối hợp giữa công nhân trong ngành, giữa công nhân trong các khu vực kinh tế khác nhau và giữa công nhân với nông dân, tạo thành một thể liên hoàn thống nhất mà đỉnh cao là cuộc bãi công toàn diện ngày 21 tháng 9 năm 1961. Cuộc bãi công này đã làm tê liệt Sài Gòn và lần đầu tiên trong thời kỳ chống Mỹ giai cấp công nhân miền Nam đã dùng bạo lực của quần chúng, dùng biểu tình của quần chúng để chống lại lệnh cấm bãi công của đế quốc Mỹ và bọn nguy quyền tay sai. Và, chính cuộc bãi công này đã làm nổi bật sức mạnh to lớn của giai cấp công nhân và nhân dân lao động miền Nam trong việc đánh đổ đế quốc Mỹ và bọn nguy quyền tay sai của chúng.

Năm 1965, trước những thắng lợi to lớn của nhân dân ta ở cả hai miền Nam - Bắc, đế quốc Mỹ đã đưa quân viễn chinh xâm lược vào miền Nam, tiến hành chiến lược "chiến tranh cục bộ", đồng thời gây chiến tranh phá hoại miền Bắc. Trước tình hình cả nước có chiến tranh, Hội nghị BCMTU Đảng ta lần thứ 11 (tháng 3, 1965) và lần thứ 12 (tháng 12, 1965) đã đề ra nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta là: "kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất kỳ tình huống nào, nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà"⁽¹⁶⁾.

Thực hiện nghị quyết trên đây của Đảng đã trở thành những nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta trong thời kỳ mới của cách mạng.

Đối với giai cấp công nhân miền Bắc từ năm 1965 đến năm 1975 cũng là thời kỳ phát triển đặc biệt. Với "tay búa, tay súng", giai cấp công nhân đã cùng với nhân dân lao động miền Bắc vừa tiến hành chiến tranh giải phóng dân tộc, vừa ra sức xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội.

Thực hiện đường lối công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và chủ trương của Đảng về chuyển hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong hoàn cảnh có chiến tranh, công nhân miền Bắc đã nhanh chóng vận chuyển, sơ tán hàng vạn tấn máy móc, thiết bị về địa điểm mới để xây dựng lại, tiếp tục sản xuất. Bên cạnh đó, được sự chú trọng của Nhà nước, công nghiệp địa phương đã phát triển rõ rệt (chỉ trong kế hoạch hai năm 1966-1967 vốn đầu tư của Nhà nước vào công nghiệp địa phương tăng gấp 1,5 lần so với kế hoạch 5 năm lần thứ nhất 1961-1965). So với năm 1965, thì số công nhân công nghiệp địa phương đã tăng lên 3 vạn năm 1967, 4 vạn năm 1968 và 5,1 vạn năm 1969. Từ chỗ có 927 xí nghiệp địa phương năm 1965, năm 1970 đã tăng lên là 1057 xí nghiệp và 1020 xí nghiệp năm 1975⁽¹⁷⁾. Nhiều loại sản phẩm trước đây chỉ công nghiệp trung ương mới sản xuất được, nay công nghiệp địa phương cũng sản xuất được, như: máy cắt gọt kim loại, động cơ điện, máy bơm nước, phân hóa học, thuốc trừ sâu, xi măng v.v.. Nhiều mặt hàng đáp ứng cho nhu cầu của từng địa phương đã được sản xuất. Thế mạnh của từng địa phương đã được phát huy trong sản xuất công nghiệp.

Trong khi đó, công nghiệp trung ương vẫn được bảo vệ và phát triển có trọng điểm. Tổng số xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh vẫn tăng. Năm 1965 miền Bắc có 1.132 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, đến năm 1970 có 1.325 xí nghiệp và năm 1975 đã tăng lên tới 1.335 xí nghiệp⁽¹⁸⁾. Nhiều khu công nghiệp được hình thành và phát triển như: Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Việt Trì, Nam Định... Song song với sự phát triển của công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, tiểu và thủ công nghiệp cũng được phát triển. Nếu năm 1965 giá trị tổng sản lượng của tiểu, thủ công nghiệp mới đạt 690 triệu đồng, năm 1971 là 769 triệu đồng thì năm 1975 đã lên tới 1 tỷ đồng.

Các ngành công nghiệp phát triển, khiến lao động trong các ngành công nghiệp tăng lên nhanh chóng. Nếu năm 1960 tổng số lao động trong các ngành công nghiệp là 113.900 người, năm 1965 là 220.900 người, năm 1970 là 285.000 người và năm 1975 lên tới 355.800 người⁽¹⁹⁾. Đặc biệt là công nhân công nghiệp đã phát triển vượt bậc. Lấy chỉ số của công nhân công nghiệp năm 1955 là 1 lần thì năm 1965 tăng lên là 11 lần và năm 1975 là 18,3 lần⁽²⁰⁾. Đương nhiên do yêu cầu của xây dựng chủ nghĩa xã hội và đáp ứng nhu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, số công nhân công nghiệp ở miền Bắc đã phát triển nhanh chóng, mạnh mẽ ở một số ngành như: công nghiệp, nông

ng nghiệp, xây dựng cơ bản, vận tải và thương nghiệp. Số liệu thống kê sau đây đã phản ánh rõ điều đó:

Số lượng công nhân viên chức bình quân trong danh sách phân theo ngành kinh tế quốc dân.

nghìn người

Ngành	NĂM			
	1955	1960	1965	1969
+ Khu vực sản xuất vật chất				
Công nghiệp	21,2	121,1	259,6	341,8
Nông nghiệp	2,0	17,7	68,3	50,0
Lâm nghiệp	—	—	14,8	18,1
Xây dựng cơ bản	30,3	144,4	210,4	198,0
Vận Tải	7,5	15,7	65,1	115,2
Bưu điện	3,7	4,8	10,4	19,2
Thương nghiệp	11,5	74,0	87,0	114,9
Cung cấp vật tư	—	—	13,2	35,0
Sản xuất vật chất khác	—	—	1,2	2,1
+ Khu vực không sản xuất vật chất				
Phục vụ công cộng	1,7	4,4	27,8	74,8
Y tế, giáo dục, thể thao.	6,6	9,3	21,7	38,5
giáo dục văn nghệ	23,4	33,0	74,1	172,3
Khoa học	—	7,4	22,4	41,0
Tín dụng	1,3	7,0	9,2	11,8
Quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể.	58,9	72,9	85,4	137,6

(²¹).

Mặc dù trong khói lửa chiến tranh, Đảng và Nhà nước vẫn không ngừng chăm lo nâng cao trình độ khoa học và nghiệp vụ của công nhân. Quyết tâm của Đảng ta là: "xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế đồng đảo, vững mạnh và ngày càng hoàn chỉnh về trình độ ngành nghề"⁽²²⁾. Vì thế, các hệ thống trường lớp từ phổ thông đến đại học, trên đại học ở miền Bắc đã luôn luôn được củng cố và mở rộng; đưa số người đi học trên miền Bắc từ 0,5% (năm 1955) lên tới 25% năm 1975. Hàng năm số cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học, trên đại học, trung cấp kỹ thuật và công nhân kỹ thuật — sản phẩm của chế độ mới đã không ngừng bổ sung vào các ngành kinh tế quốc dân. Đảng lưu ý là hệ thống trường, lớp đào tạo công nhân kỹ thuật đã phát triển mạnh. Năm 1961 ở miền Bắc mới có 38 trường công nhân kỹ thuật, năm 1970 là 101 trường, đến năm 1975 lên tới 183 trường⁽²³⁾. Trong những năm 1961-1965 các trường công nhân kỹ

thuật ở miền Bắc mới đào tạo được 125.173 công nhân kỹ thuật, thì năm 1965-1970 đào tạo được 198.873 người và năm 1971-1975 đã đào tạo được 318.476 người⁽²⁴⁾. Cùng với việc đào tạo công nhân kỹ thuật theo chương trình chính qui, các trường công nhân kỹ thuật ở miền Bắc còn nhận bổ túc nghề nghiệp cho hàng chục ngàn công nhân đã tham gia lao động ở tất cả các ngành kinh tế quốc dân, đặc biệt là những công nhân trong các nhà máy, xí nghiệp, công, nông trường... Ngoài ra, trong những năm 1965-1975 công nhân miền Bắc còn được bổ sung khoảng 50.952 công nhân kỹ thuật được gửi đi đào tạo ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em, mà chủ yếu là Liên Xô⁽²⁵⁾. Vì vậy, tính đến năm 1975 có gần 50% tổng số công nhân miền Bắc đã được đào tạo chính qui hoặc được bổ túc về nghề nghiệp. Nhờ vậy, trình độ khoa học, kỹ thuật và nghiệp vụ của công nhân miền Bắc đã được nâng lên một bước. So năm 1960 với năm 1975 thì số người có trình độ đại học, trên đại học, trung cấp kỹ thuật và công nhân kỹ thuật đã tăng lên gấp nhiều lần (đại học và trên đại học 26,3 lần, trung cấp kỹ thuật 17,3 lần, công nhân kỹ thuật 5,75 lần,⁽²⁶⁾). Vì vậy, năm 1960 số lao động kỹ thuật chỉ chiếm 0,8% số dân ở miền Bắc thì năm 1965 là 2,1% và năm 1975 lên tới 4,0%⁽²⁷⁾. Bình quân bậc thợ của công nhân miền Bắc cũng tiến lên đều đặn, vững chắc (năm 1965: 2,24, năm 1969: 2,31, năm 1975: 2,46)⁽²⁸⁾. Nhiều ngành công nghiệp quan trọng như: Cơ khí, luyện kim, điện... tỷ lệ công nhân có bậc thợ cao (từ bậc 5 đến bậc 7) đã chiếm từ 10 đến 12% tổng số công nhân trong toàn ngành⁽²⁹⁾.

Đế quốc Mỹ dùng không quân và hải quân tiến hành nhiều đợt ném bom, bắn phá miền Bắc. Một trong các trọng điểm bắn phá của địch là các cơ sở công nghiệp. Tính chung trong các đợt ném bom, bắn phá của đế quốc Mỹ, nhiều nhà máy, xí nghiệp, nhiều trung tâm công nghiệp ở miền Bắc đã bị bắn với mức độ hủy diệt. Nhưng với quyết tâm sắt đá "đánh thắng giặc Mỹ xâm lược" giai cấp công nhân đã bảo vệ được máy móc, thiết bị, bảo đảm sản xuất. Nhiều sản phẩm mới phục vụ cho quốc phòng, cho nông nghiệp và các ngành khác vẫn tiếp tục ra đời. Tự vệ của công nhân miền Bắc đã lập nên những chiến công xuất sắc bắn rơi 113 máy bay của đế quốc Mỹ, bắt sống nhiều giặc lái, góp phần cùng quân và dân miền Bắc đập tan hành động ném bom, bắn phá của địch.

Dương nhiên, chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ cũng đã gây nhiều trở ngại cho công cuộc xây dựng của giai cấp công nhân miền Bắc. Những nền nếp về quản lý kinh tế,

quản lý xã hội do giai cấp công nhân dày công xây dựng đã bị đảo lộn. Những tư tưởng, tác phong trái với đạo đức người công nhân đã nảy nở trong nhiều bộ phận của giai cấp công nhân. Những thói lệ, quy định; những qui trình, qui tắc sản xuất, ở nhiều nơi công nhân không thực hiện tốt. Nhiều phong trào thi đua đã bắt đầu sa sút.

Nhưng giai cấp công nhân miền Bắc, với bản chất tốt đẹp, cách mạng, lại có Đảng - đội tiên phong của giai cấp công nhân dày dạn kinh nghiệm hướng dẫn, giáo dục, đã quyết tâm khắc phục những mặt tiêu cực trên. Những phong trào thi đua lao động xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục được phát động, không chỉ nhằm đẩy mạnh sản xuất mà còn gắn chặt với cuộc đấu tranh chống những tư tưởng cũ, lối thời đang trở lại trong một bộ phận của giai cấp công nhân. Các biện pháp giáo dục chính trị, tư tưởng của Đảng, của Công đoàn đã được kết hợp chặt chẽ với các biện pháp hành chính của Nhà nước. Vì thế, những biểu hiện tiêu cực của giai cấp công nhân đã dần dần giảm bớt.

Như vậy, trong những năm 1965-1975 thực hiện Nghị quyết lần thứ 11 và lần thứ 12 của BCHTW Đảng ta (khóa III), giai cấp công nhân miền Bắc đã trưởng thành mau chóng về số lượng lẫn chất lượng. Giai cấp công nhân miền Bắc chẳng những đã góp phần to lớn vào những thắng lợi trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc mà còn trực tiếp cùng với nhân dân cả nước chiến đấu anh dũng, kiên cường chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai.

Cũng từ năm 1965, sau khi ở lại đưa quân xâm lược vào miền Nam, đế quốc Mỹ đã tiến hành hàng loạt những thủ đoạn hết sức tàn bạo chống lại giai cấp công nhân và nhân dân lao động miền Nam. Những thủ đoạn hết sức tàn bạo đó đã ảnh hưởng rất lớn đến kết cấu xã hội và cơ cấu giai cấp ở miền Nam; đến sự phát triển công nghiệp và đời sống giai cấp công nhân và lao động ở miền Nam. Nếu những năm 1954-1964, một số ngành công nghiệp ở miền Nam phát triển mạnh, thì từ năm 1965 trở đi lại bị giảm sút. Bên cạnh đó thì một số ngành công nghiệp khác lại nhờ chiến tranh mà « phát đạt » lên. Những ngành đó đều phục vụ trực tiếp cho cuộc chiến tranh xâm lược nên đã được đế quốc Mỹ « viện trợ » đầy đủ và bọn nguỵ quyền tay sai ưu đãi. Đó là ngành: xây cất căn cứ quân sự; sản bay, hải cảng, giao thông thủy bộ, lắp ráp, sửa chữa phương tiện chiến tranh, bia rọ, nước ngọt, thuốc lá, sữa hộp, mì chính, giấy và chất dẻo v.v...

Chính do tình lệ thuộc, què quặt và bấp bênh của nền công nghiệp như trên, đã ảnh

hường trực tiếp tới sự phát triển của đội ngũ công nhân miền Nam trong những năm 1965-1975. Về số lượng, trong những năm 1965-1975 bên cạnh sự phát triển lực lượng công nhân ở một số ngành, thì nhiều ngành khác đã đứng lại, thậm chí giảm sút nhanh chóng. Ví dụ, ngành công nghiệp chế tạo, năm 1955 có 54.000 công nhân, năm 1960 có 59.300 công nhân, năm 1966 có 120.000 công nhân và năm 1968 đã lên tới 175.000 công nhân; trong khi đó, thì công nhân ở các đồn điền năm 1958 có 51.500 công nhân, năm 1966 còn 26.000 công nhân và đến trước ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (5-1975) chỉ còn 10.000 công nhân. Hơn thế nữa, cũng trong những năm 1965-1975, nhiều ngành công nghiệp ở thời kỳ này được chú trọng thì lực lượng công nhân phát triển, ở thời kỳ khác lại bị coi nhẹ, khiến lực lượng công nhân giảm đi nhanh chóng, thậm chí bị thất nghiệp hoàn toàn. Ví dụ, số công nhân làm trong các sở Mỹ, năm 1964: 7600 người, 1965: 51.000 người, 1968: lên tới 145.900 người; nhưng đến năm 1970 còn 128.000 người, năm 1971 còn 100.000 người.

Nhưng nhìn chung trong những năm 1965-1975 lực lượng công nhân miền Nam vẫn phát triển tập trung ở một số ngành như: xây cất, giao thông vận tải... Trong ngành xây cất nếu năm 1960 ở miền Nam mới có 60.000 công nhân thì năm 1966 đã tăng lên là 131.000 công nhân. Còn ngành giao thông vận tải nếu năm 1964 ở Sài Gòn có 88.345 người, đến năm 1966 đã tăng lên là 113.046 người. Năm 1969 toàn miền Nam đã có 175.500 công nhân vận tải⁽³⁰⁾. Vì vậy, theo số liệu thống kê chưa đầy đủ năm 1955, công nhân ở các thành thị miền Nam chỉ có 30 vạn, đến

năm 1969 đã tăng lên là 67 vạn người (trong đó số công nhân công nghiệp là 17 vạn).

Ở một số ngành công nghiệp, trình độ kỹ thuật của công nhân miền Nam cũng khá cao. Trong số 120.000 công nhân trong các ngành công nghiệp chế tạo (năm 1966) thì có 60.000 người được sử dụng trong những hoạt động chế tạo quan trọng nhất⁽³¹⁾. Ở nhà máy Vĩkynô có gần 150 công nhân có trình độ tá tài, có tay nghề khá, có hàng chục kỹ sư giỏi. Song, hầu hết những công nhân lâu năm, công nhân có tay nghề cao đều nằm trong các xí nghiệp cũ, các « xí nghiệp công quản » quốc phòng, xí nghiệp của tư bản nước ngoài. Ngoài ra, số công nhân còn lại, làm việc trong các nhà máy, xí nghiệp khác thì tỷ lệ người mù chữ, văn hóa thấp và trình độ chuyên môn, tay nghề non kém chiếm tỷ lệ không nhỏ. Điều đó, đã phản ánh sự bất công của Mỹ-ngụy đối với đội ngũ công nhân ở miền Nam.

Trong những năm 1965-1975, mặc dù công nhân miền Nam ngày càng bị bọn tư bản Mỹ-ngụy lũng đoạn và bị bọn tư sản mại bản bóc lột tàn nhẫn, cảnh thất nghiệp, đói rách thường xuyên đe dọa, nhưng phong trào đấu tranh chống Mỹ-ngụy của công nhân miền Nam càng rầm rộ, quyết liệt hơn. Từ các cuộc đấu tranh đòi quyền dân tộc, dân sinh, dân chủ, kết hợp với phong trào vũ trang tự vệ, diệt ác ôn, phá thế kìm kẹp đã tiến lên thực hiện một cuộc nổi dậy rộng khắp, mạnh mẽ, phối hợp phong trào ở thành thị với phong trào ở nông thôn, với cuộc tiến công quân sự để giành thắng lợi to lớn vĩ đại mà đỉnh cao là trong cuộc tổng tiến công nổi dậy mùa xuân 1975.

II

SAU khi miền Nam được hoàn toàn giải phóng (5-1975), đất nước ta được thống nhất và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Càng với những khó khăn mới của đất nước, giai cấp công nhân Việt Nam cũng gặp những trở ngại trong bước đường phát triển của mình. Trong khi công nhân ở các tỉnh phía Bắc (trong những năm 1955-1975) được sự lãnh đạo, giáo dục trực tiếp của Đảng đã phát triển mạnh mẽ về cả số lượng lẫn chất lượng, cân đối và đồng bộ giữa các khu vực kinh tế, giữa các ngành, thì công nhân ở các tỉnh phía Nam vì bị thống trị dưới chế độ thực dân mới của đế quốc Mỹ cho nên phát triển thiếu cân đối và đồng bộ giữa các khu vực kinh tế, giữa các ngành. Hơn nữa, so với công nhân các tỉnh phía Bắc, công nhân ở

các tỉnh phía Nam đã bộc lộ nhiều thiếu sót và nhược điểm. Nhược điểm lớn nhất là do nhiều năm sống dưới chế độ cũ, bị lối sống tư sản, văn hóa thực dân mới, đòi truy đầu độc nên bước sang xây dựng chế độ mới, nhiều công nhân chưa thật kiên định, vững vàng về tư tưởng; đứng trước những khó khăn mới của đất nước, đặc biệt là khó khăn về kinh tế, nhiều công nhân giảm sút ý chí và nghị lực cách mạng, có những việc làm trái với lương tâm, phẩm chất, đạo đức tốt đẹp của giai cấp công nhân, thậm chí đã bỏ ngành, bỏ nghề. Ví dụ, từ năm 1976 đến năm 1980 có khoảng 2 vạn công nhân thuộc ngành công nghiệp nhẹ ở các tỉnh phía Nam đã bỏ việc. Tại thành phố Hồ Chí Minh sơ bộ điều tra ở một số nhà máy, xí nghiệp thì số công

nhân bỏ việc như sau: Nhà máy cán thép Vicasa: 950, xí nghiệp cơ khí Caric: 408, Công ty đường miền Nam: 8.800, Sở giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh: 1700 công nhân⁽³²⁾ v.v... Để tiếp tục sản xuất, nhiều nhà máy, xí nghiệp đã phải tuyển dụng thêm một lực lượng lao động mới vào đội ngũ giai cấp công nhân. Số liệu điều tra về thâm niên nghề nghiệp của 40.492 công nhân ở 5 tỉnh phía Nam đã phản ánh rõ điều đó:

Thâm niên nghề nghiệp	Tỷ lệ (%)
Dưới 2 năm	26,33
Từ 2 đến 5 năm.	43,60
Từ 5 đến 10 năm	15,76
Từ 10 năm trở lên	14,30
Làm việc trước ngày 30-4-1975	31,66
Làm việc sau ngày 30-4-1975	68,34 ⁽³³⁾

Việc tuyển dụng một lực lượng lao động mới, khá lớn vào trong đội ngũ giai cấp công nhân ở các tỉnh phía Nam, khiến về tuổi nghề, về trình độ bậc thợ và về trình độ văn hóa của công nhân các tỉnh phía Nam vốn đã thấp hơn, nay lại càng thấp hơn công nhân ở các tỉnh phía Bắc. Lấy số liệu điều tra mới đây của Tổng Công đoàn Việt Nam về tuổi nghề, tình hình bậc thợ và về trình độ văn hóa của lực lượng công nhân ở 8 tỉnh phía Bắc và 5 tỉnh phía Nam làm ví dụ.

Tình hình tuổi nghề

Thâm niên nghề nghiệp	Các tỉnh phía Bắc (%)	Các tỉnh phía Nam (%)
Dưới 2 năm	29,11	26,33
Từ 2 đến 5 năm	28,83	43,60
Từ 5 đến 10 năm	20,5	15,76
Từ 10 năm trở lên	21,56	14,31

(34)

Tình hình bậc thợ

Bậc thợ	Các tỉnh phía Bắc (%)	Các tỉnh phía Nam (%)
Bậc 1 đến 2	43,60	56,41
Bậc 3 - 4	40,20	36,30
Bậc 5 - 6	8,0	5,56
Bậc 7 trở lên	1,4	0,73

(35)

Về trình độ văn hóa

Trình độ văn hóa	Các tỉnh phía Bắc (%)	Các tỉnh phía Nam (%)
Cấp 1	28,88	45,0
Cấp 2	40,60	35,0
Cấp 3	25,20	15,0
Đại học trở lên	5,4	5,0

Song, dưới sự lãnh đạo của Đảng, những nhược điểm, thiếu sót và chênh lệch kể trên của giai cấp công nhân đã dần dần được khắc phục trong quá trình lao động sản xuất xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết phải xóa bỏ các thành phần kinh tế bóc lột, cải tạo các thành phần kinh tế cá thể, đưa nhân dân lao động từ thân phận người nô lệ, làm thuê-hoặc làm chủ những tư liệu sản xuất nhỏ bé, manh mún lên địa vị người làm chủ tập thể những tư liệu sản xuất đã được công hữu hóa dưới hai hình thức toàn dân và tập thể. Điều này đã được thực hiện ở miền Bắc từ cuối những năm 1960, còn ở miền Nam sau khi được hoàn toàn giải phóng (5-1975), giai cấp tư sản mại bản, tàn dư của chế độ phong kiến, hệ thống công thương nghiệp tư bản tư doanh và các thành phần kinh tế cá thể khác vẫn còn. Vì thế, việc xóa bỏ giai cấp tư sản mại bản, quét sạch mọi tàn dư của chế độ phong kiến, cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công, thương nghiệp tư bản tư doanh và các thành phần kinh tế nhỏ, cá thể khác là một nhiệm vụ cấp bách của Đảng và nhà nước ta, của giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, từ cuối năm 1975 trở đi sau nhiều cuộc đấu tranh kiên quyết, «phân động tư sản mại bản đầu sỏ, lũng đoạn một số ngành kinh tế quan trọng và một số tên tư sản có tội ác về chính trị, có hành động phá hoại hiện hành đã bị trừng trị»⁽³⁷⁾. Toàn bộ các cơ sở kinh doanh bất chính của chúng đã bị tịch thu, trưng thu và biến thành tài sản của toàn dân. Hàng vạn công nhân lao động làm thuê đã vĩnh viễn thoát khỏi ách áp bức, bóc lột và trở thành người làm chủ tập thể những tài sản đã được quốc hữu hóa.

Tiếp theo việc xóa bỏ giai cấp tư sản mại bản, công tác cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với công thương nghiệp tư bản tư doanh ở miền Nam cũng được kịp thời triển khai. Từ những tháng đầu năm 1978, cuộc đấu tranh cải tạo công, thương nghiệp tư bản tư doanh đã được tiến hành cùng một lúc. Đến giữa năm 1979 tất cả các cơ sở tư bản tư doanh

trong các ngành công nghiệp, thương nghiệp, vận tải và dịch vụ quan trọng đã trở thành các xí nghiệp quốc doanh, công tư hợp doanh, đồng thời sắp xếp, tổ chức các cơ sở đồ theo quy mô từng ngành. Ví dụ, trong ngành công nghiệp, chúng ta đã chuyển 1.500 xí nghiệp tư bản tư doanh loại lớn và vừa, sắp xếp thành 650 xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh; trong ngành vận tải chúng ta xây dựng và tổ chức lại 445 cơ sở sản xuất và kinh doanh vận tải theo phương thức xã hội chủ nghĩa, với 42.700 phương tiện xe, máy; trong ngành thương nghiệp chúng ta đã chấm dứt kinh doanh tư bản chủ nghĩa của 6 vạn hộ buôn bán những mặt hàng do nhà nước thống nhất quản lý, trưng mua và mua hàng còn lại của 3 vạn hộ khác, đồng thời đã chuyển sang sản xuất 42 vạn người buôn bán nhỏ v.v... Bằng những việc làm như vậy, chỉ tính riêng trong 2 ngành công nghiệp và vận tải, chúng ta đã giải phóng được 21.000 công nhân thoát khỏi quan hệ sản xuất bóc lột, trở thành người làm chủ tập thể trong các nhà máy, xí nghiệp.

Trong khi công nhân ở các tỉnh phía Nam cùng với Nhà nước tiến hành công cuộc cải tạo công, thương nghiệp tư bản tư doanh và từng bước nâng cao năng suất theo phương châm kết hợp cải tạo với xây dựng, tổ chức lại sản xuất, thì công nhân ở các tỉnh phía Bắc ra sức sản xuất, quyết tâm hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước, góp phần tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Kết quả là, nhiều công trình xây dựng đã hoàn thành trước thời hạn. Năng suất lao động được nâng cao. Những điển hình mới về việc cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả lao động đã ra đời.

Do sự cố gắng, nỗ lực của công nhân cả nước, những năm 1976-1977 giá trị tổng sản lượng công nghiệp mỗi năm tăng từ 10 đến 13%. Từ năm 1978, mặc dù nhiều khó khăn mới đề ra, đặc biệt là sự thiếu thốn về: năng lượng, nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thay thế v.v... nhưng giá trị tổng sản lượng công nghiệp trong cả nước vẫn tiếp tục tăng. Nếu lấy tổng số giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1975 là 100% thì đến năm 1980 là 132,8% và năm 1982 lên tới 169,9% (36). Từ chỗ giá trị tổng sản lượng công nghiệp chỉ chiếm 24,0% trong tổng thu nhập quốc dân năm 1975, đã tăng lên là 26,8% năm 1980 (39).

Nhiều khu vực sản xuất, nhiều nhà máy, xí nghiệp công nhân đã nêu cao tinh thần tự lực cánh sinh, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, đã tự chế tạo ra các loại phụ tùng để thay thế mà lâu nay vẫn thường nhập

của nước ngoài; đã tận dụng nguyên liệu, phương tiện sẵn có trong nước để tiếp tục sản xuất. Tính từ năm 1978 đến 1982 công nhân trong cả nước đã có gần 21 vạn sáng kiến về cải tiến quản lý, cải tiến kỹ thuật (40). Nhiều sáng kiến của công nhân đã được áp dụng rộng rãi trong sản xuất, làm lợi cho nhà nước hàng triệu đồng. Chỉ tính riêng các cơ sở sản xuất thuộc Công ty than Hòn Gai, từ năm 1976 đến năm 1980 đã có 14.328 sáng kiến, làm lợi cho nhà nước 19.900.542đ (41).

Phong trào thi đua giành danh hiệu tốt, đội lao động xã hội chủ nghĩa vẫn tiếp tục phát triển. Năm 1978 có 41.694 tốt, đội ghi tên phấn đấu giành danh hiệu trên, trong đó có 14.526 tốt, đội được chính phủ công nhận là tốt, đội lao động xã hội chủ nghĩa; đến năm 1982 số tốt, đội ghi tên phấn đấu tăng lên là 46.252, trong đó có hơn 18.000 tốt, đội được Chính phủ công nhận đạt danh hiệu tốt, đội lao động xã hội chủ nghĩa (trong đó có 426 tốt, đội đạt danh hiệu tốt, đội lao động xã hội chủ nghĩa liên tục trong 10 năm). Đáng lưu ý là, trong những năm qua, ở nhiều cơ sở sản xuất, nhiều công trình xây dựng có quan hệ hợp tác lao động giữa công nhân Việt Nam và công nhân các nước xã hội chủ nghĩa anh em, đã xuất hiện phong trào thi đua lao động quốc tế xã hội chủ nghĩa. Phong trào trên chẳng những mang lại hiệu quả kinh tế cao mà còn góp phần tăng cường tình hữu nghị, đoàn kết giữa giai cấp công nhân, nhân dân lao động Việt Nam và nhân dân các nước trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa.

Trong bộ máy, quản lý nhà nước, trong Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp từ trung ương đến cơ sở thành phần công nhân cũng tăng lên. Quốc hội khóa VII (1976) số đại biểu là công nhân đã chiếm 80 đại biểu trong 492 đại biểu Quốc hội. Tổ chức chính trị của giai cấp công nhân là công đoàn cũng không ngừng lớn mạnh. Nếu năm 1945 tổ chức công đoàn Việt Nam mới có 8.593 công đoàn cơ sở với tổng số là 1.522.721 đoàn viên, thì năm 1980 đã có 10.944 công đoàn cơ sở với 2.077.745 đoàn viên. Tổ chức công đoàn đã đóng vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, cũng như trong việc thúc đẩy, động viên, giáo dục... công nhân không ngừng nâng cao năng suất lao động, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch của nhà nước.

Bên cạnh đó, giai cấp công nhân còn giữ vai trò rất quan trọng trong việc xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Đáng lưu ý là khi bọn bành trướng và bá quyền Trung Quốc liên lần gây chiến tranh xâm lược ở các tỉnh biên giới phía Tây Nam và

biên giới phía Bắc nước ta, lớp lớp thanh niên công nhân lại hàng hải xung phong tình nguyện cầm súng lên đường đánh giặc. Giai cấp công nhân đã cùng với toàn dân tích cực xây dựng các hệ thống phòng tuyến đề sẵn sàng đánh trả quân xâm lược, bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt là tự vệ công nhân các nhà máy, xí nghiệp, công nông trường thuộc các tỉnh biên giới phía Bắc đã anh dũng bám trụ sản xuất, sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu giỏi, góp phần không nhỏ trong bắn anh hùng ca chiến thắng bọn Trung Quốc xâm lược trong cuộc chiến tranh biên giới tháng 2 năm 1979.

Tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa trong điều kiện một nước nông nghiệp lạc hậu, lại bị các cuộc chiến tranh tàn phá, kéo dài, trong những năm qua (1975 - 1985) nền kinh tế ở nước ta, ở nơi này, nơi khác đã có những xáo trộn, vấp vấp. Song nhìn chung sản xuất vẫn phát triển. Đối với công nghiệp và đội ngũ giai cấp công nhân cũng có những biến động lớn. Nhiều công nhân chưa được giác ngộ đầy đủ về cách mạng xã hội chủ nghĩa, về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về trách nhiệm làm chủ tập thể xã hội chủ nghĩa, cho nên đứng trước những khó khăn, thử thách mới, những biến thiên tiêu cực đã bộc lộ. Đó là, không tôn trọng kỷ luật lao động, năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm kém, tài sản xã hội chủ nghĩa thường xuyên bị xâm phạm. Song nhìn chung, công nghiệp và đội ngũ giai cấp công nhân vẫn không ngừng lớn mạnh. Nếu năm 1976 cả nước mới có 2.021 xí nghiệp (589 xí nghiệp Trung ương và 1.432 xí nghiệp địa phương) thì năm 1982 đã tăng lên là 2.778 xí nghiệp (697 xí nghiệp Trung ương và 2.081 xí nghiệp địa phương). Năm 1976 mới có 1.076 xí nghiệp thuộc nhóm A thì năm 1980 đã tăng lên là 1.627 xí nghiệp⁽⁴³⁾. Năm 1975 số công nhân sản xuất công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh là 462.700 người thì năm 1983 đã lên tới 644.600 người⁽⁴³⁾. Số công nhân sản xuất công nghiệp trên đã được tập trung và phát triển mạnh ở một số ngành như: năng lượng, nhiên liệu, cơ khí; hóa chất vật liệu xây dựng, gốm, sành, sứ, xenlulô, giấy, lương thực, thực phẩm và dệt, da, may, nhuộm...

Công nhân sản xuất công nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh phân theo ngành

ngàn người

Năm	1975	1976	1977	1978
- Năng lượng, nhiên liệu.	31,9	41,6	35,7	39,9
TU	31,1	39,8	34,8	38,9
- Luyện kim	9,8	18,5	18,7	20,9
TU	9,8	18,5	18,7	20,5
- Cơ khí	59,4	79,8	87,2	96,6
TU	34,1	46,9	49,6	54,7
- Hóa chất	22,5	38,1	38,5	44,5
TU	13,8	25,2	25,0	28,1
- Vật liệu xây dựng, gốm, sành, sứ, xenlulô, và giấy.	87,5	112,3	119,5	134,2
TU	32,1	48,6	44,9	48,6
- Lương thực, thực phẩm.	35,1	55,8	55,4	56,2
TU	14,1	29,2	27,7	27,9
- Dệt, da, may, nhuộm.	41,6	76,3	88,9	94,5
TU	26,2	49,8	54,8	55,7

Trình độ khoa học, kỹ thuật và nghiệp vụ của giai cấp công nhân cũng được nâng cao rõ rệt. Nếu năm 1975 mới có 136.800 cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ đại học, trên đại học, 325.000 cán bộ có trình độ trung cấp kỹ thuật hoạt động trong các ngành công nghiệp thì năm 1982 lên tới 297.000 người có trình độ đại học, trên đại học và 614.100 người có trình độ trung cấp kỹ thuật. Năm 1975 tổng số công nhân kỹ thuật trong đội ngũ giai cấp công nhân là 959.400 người thì đến năm 1982 lên tới 1.978.000 người⁽⁴⁵⁾.

Hiện nay (1984), tính chung trong cả nước giai cấp công nhân chỉ chiếm khoảng 6% tổng dân số, 16% lao động của toàn xã hội, nhưng đã tạo ra một khối lượng sản phẩm chiếm 37% tổng sản phẩm của xã hội; bảo đảm được 65,1% ngân sách nhà nước, đã và đang góp phần hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển nông nghiệp và các ngành kinh tế khác của nền kinh tế quốc dân⁽⁴⁶⁾.



40 năm đã trôi qua, kể từ khi Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thắng lợi, đất nước ta vẫn ở trong tình trạng vừa có chiến tranh, vừa có hòa bình. Hết thực dân Pháp, đế quốc Mỹ,

lại đến bọn phản động quốc tế cùng với bọn tay sai của chúng đã gây ra những cuộc chiến tranh hết sức ác liệt và tàn khốc ở Việt Nam. Nhiều thành quả lao động của

giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta vừa mới xây dựng đã bị tàn phá, hủy diệt. Nhưng dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước ta luôn luôn tỏ rõ sức sống mãnh liệt và lao động sáng tạo của mình. Thực hiện chân lý « Không có gì quý hơn độc lập, tự do » giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước ta vừa chiến đấu anh dũng, kiên cường để đánh bại giặc ngoài, thù trong, vừa tranh thủ thời gian hòa bình để xây dựng, củng cố đất nước.

Cùng với sự vươn mình lớn mạnh của cả dân tộc, giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành nhanh chóng về cả số lượng lẫn chất lượng và góp phần xứng đáng vào những thắng lợi chung của cách mạng. Từ một số lượng công nhân ít ỏi, trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật và nghiệp vụ non kém đã xây dựng được một đội ngũ giai cấp công nhân đông đảo, có lập trường tư tưởng vững vàng, có trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật và nghiệp vụ khá; có khả năng giải quyết được nhiều vấn đề kỹ thuật khó, phức tạp trong sản xuất, bảo đảm cho sản xuất phát triển. Từ một nền công nghiệp què quặt, lệ thuộc nước ngoài, sản xuất chủ yếu ra các sản phẩm tiêu dùng, giai cấp công nhân Việt Nam đã xây dựng được một nền công nghiệp phát triển cân đối, với nhiều ngành công nghiệp hiện đại, sản xuất ra tư liệu sản xuất nhằm trang bị cho các ngành

kinh tế quốc dân và đồ xuất khẩu. Từ chỗ giá trị tổng sản lượng công nghiệp hiện đại không đáng kể vào năm 1945 và năm 1954 mới chiếm 1,5% giá trị tổng sản lượng công nông nghiệp, thì đến nay (1984) giai cấp công nhân đã nâng giá trị tổng sản lượng công nghiệp lên 37% tổng thu nhập quốc dân, bảo đảm được 65,1% ngân sách nhà nước...

Đạt được những thành tựu to lớn kể trên, bên cạnh sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng, của tinh thần làm chủ tập thể của giai cấp công nhân, còn là kết quả của sự hợp tác chặt chẽ, sự giúp đỡ to lớn, có hiệu quả trên tinh thần quốc tế vô sản cao cả của các nước trong khối cộng đồng xã hội chủ nghĩa anh em đứng đầu là Liên Xô vĩ đại, của nhân loại tiến bộ trên toàn thế giới.

Ở mỗi giai đoạn cách mạng nhất định, đòi hỏi giai cấp công nhân phải có năng lực và sức chiến đấu mới. Hiện nay, dưới ánh sáng đường lối của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V và các Nghị quyết 6, 7 và 8 của Trung ương, giai cấp công nhân đang ra sức khắc phục những mặt non kém, tiêu cực và phát huy cao độ truyền thống cách mạng, khả năng lao động sáng tạo của mình trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân và nhân dân lao động cả nước ta nhất định sẽ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Chú thích:

1) Dự thảo đề cương tổng kết lịch sử ngành quân giới.

2) Phạm Đình Tân - Góp phần nghiên cứu công nghiệp quốc doanh trong thời kỳ kháng chiến. ST. 1962, tr. 48.

3) Thống kê niên giám Việt Nam, năm 1951, 1953, tr. 306 và 259.

5) Lê Duẩn - Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông. ST. H. 1976, tr. 29.

5) Niên giám thống kê - 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tổng cục thống kê xb, 1970, tr. 341.

6) (7) (8) (9) Niên giám thống kê - 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tổng cục thống kê xb, 1970, tr. 241, 67, 65 và 76.

10) Niên giám thống kê - 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tổng cục thống kê xb 1970, tr. 256.

11) Báo cáo của Cục cơ khí và của Bộ Công nghiệp nặng về cơ khí năm 1959 - 1963, 1964 - 1965. Phòng Văn phòng Bộ Công nghiệp nặng, cấp 113. Tài liệu Tổng cục lưu trữ.

12) Số liệu thống kê - Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch Nhà nước năm 1964. Tổng cục thống kê số 126/TCTK - TH lưu tại Viện lịch sử Đảng, tài liệu số 12D-65.

13) Báo cáo cải tiến công tác lãnh đạo, quản lý xí nghiệp, đảm bảo hoàn thành thắng lợi nghị quyết 7 và 8 của Trung ương, xây dựng và phát triển công nghiệp, củng cố và phát triển nông trường quốc doanh (8-1962). TL Viện lịch sử Đảng TL 13D 262.

14) Báo Chiến hưng kinh tế, ngày 9-4-1970.

15) Sài Gòn VTX, ngày 10 tháng 6 năm 1961.

16) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 của BCMTU Đảng (12-1965).

17) Niên giám thống kê. Tổng cục thống kê. H. 1979, tr. 143 và Số liệu thống kê. Tổng cục thống kê xb 1982, tr. 23, 29.

18) (19) (20) Niên giám thống kê. Tổng cục thống kê H. 1979, tr. 143.

21) Niên giám thống kê - 15 năm xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tổng cục thống kê 1970, tr. 74, 75. (Xem tiếp trang 47)

NHỮNG BƯỚC ĐẦU TRÊN CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA GIAI CẤP NÔNG DÂN VIỆT NAM

ĐINH THU CÚC

«... Cải tạo người tiểu nông, cải tạo toàn bộ tâm lý và tập quán của họ là một công cuộc phải làm nhiều thế hệ mới xong»⁽¹⁾. Cho nên ba mươi năm đối với miền Bắc (1954 - 1985) và mười năm đối với miền Nam (1975 - 1985) chỉ là những giai đoạn ngắn trên con đường dài đi lên chủ nghĩa xã hội của dân tộc Việt Nam. Tuy vậy, sự phong phú đặc biệt của những quá trình và sự kiện trong giai đoạn lịch sử đầu tiên ấy đã tác động đến mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, tư tưởng, tác động đến từng giai cấp trong xã hội Việt Nam. Đặc biệt đối với giai cấp nông dân, một giai cấp bao gồm phần lớn dân tộc gắn liền với nền sản xuất

nhỏ lạc hậu thì giai đoạn này đã tạo nên bước ngoặt trong cuộc đời của họ. Bài viết này muốn từ góc độ lịch sử phản ánh những kết quả bước đầu mà giai cấp nông dân đã đạt được cũng như những khó khăn to lớn mà họ gặp phải trên con đường mới của mình - con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

Do hạn chế về số trang, bài viết này sẽ chỉ giới hạn trong việc trình bày những kết quả bước đầu và những khó khăn của giai cấp nông dân trong lĩnh vực tổ chức hợp tác xã, tổ chức sản xuất, mà chưa phản ánh những thành tựu trong công cuộc xây dựng văn hóa nông thôn.

I

Việc hoàn thành những nhiệm vụ cơ bản nhất sau khi hòa bình lập lại - nhiệm vụ đấu tranh xóa bỏ tàn dư quan hệ sản xuất phong kiến (cải cách ruộng đất) và nhiệm vụ khôi phục nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá (1955 - 1957) đã kết thúc thắng lợi một giai đoạn quan trọng trong lịch sử của nhân dân lao động miền Bắc, giai đoạn đấu tranh vì những mục tiêu độc lập dân tộc và dân chủ xã hội. Nhân dân miền Bắc lại tiếp tục theo Đảng bước vào một con đường hoàn toàn mới mẻ: con đường xã hội chủ nghĩa.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng Lao động Việt Nam (9-1960) Hồ Chủ tịch đã vạch rõ đặc điểm to nhất của ta trong thời kỳ quá độ là từ một nước nông nghiệp lạc hậu tiến lên chủ nghĩa xã hội không phải kinh qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đặc điểm đó sẽ xuyên suốt lịch sử xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Đặc điểm đó cho thấy rằng công cuộc cải tạo toàn bộ xã hội, công cuộc xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, xây dựng nền tảng kinh tế của chủ nghĩa xã hội

ở nước ta phải bắt đầu từ nông nghiệp, rằng nông nghiệp phải là cơ sở cho cả quá trình cải biến cách mạng đó - quá trình đưa một nước nông nghiệp lạc hậu tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Để tạo những tiền đề đưa nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, làm cho nông nghiệp thực sự trở thành cơ sở của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, Hội nghị mở rộng BCHTW Đảng khóa II lần thứ 14 (11-1958) và sau đó là Hội nghị lần thứ 16 (4-1959) đã bàn bạc và quyết định những vấn đề thuộc về đường lối và biện pháp tiến hành công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở nông thôn, coi đó là «khâu chính trong toàn bộ sợi dây chuyền cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc nước ta, đồng thời góp phần quan trọng đẩy mạnh cuộc đấu tranh thực hiện thống nhất Tổ quốc⁽²⁾».

Như vậy là kế hoạch hợp tác hóa nông nghiệp của V.I. Lênin được Đảng ta vận dụng vào miền Bắc ở thời điểm mà công cuộc khôi phục kinh tế đã hoàn thành về cơ bản,

miền Bắc đang cố gắng tạo những điều kiện cần thiết để bước vào một thời kỳ mới—thời kỳ thực hiện những cải biến cách mạng—nhằm đưa miền Bắc từ nền kinh tế chủ yếu dựa trên sở hữu cá thể về tư liệu sản xuất tiến lên nền kinh tế xã hội chủ nghĩa dựa trên sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, từ chế độ sản xuất nhỏ tiến lên chế độ sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, từ tình trạng kinh tế rời rạc và lạc hậu xây dựng thành một nền kinh tế cân đối và hiện đại, làm cho miền Bắc tiến bộ mau chóng, thành cơ sở ngày càng vững chắc cho sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà »⁽³⁾.

Từ cuối năm 1958 đầu năm 1959 nông thôn miền Bắc bước vào một cuộc vận động có tính chất như một bước ngoặt: *cuộc vận động chuyển từ lối canh tác cá thể của người nông dân sản xuất tự cấp tự túc và người nông dân sản xuất hàng hóa nhỏ sang lối canh tác tập thể xã hội chủ nghĩa qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp*.

Chế độ hợp tác là một công cụ mà giai cấp công nhân dùng để lãnh đạo giai cấp nông dân một cách có kế hoạch và tự giác để xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa ở nông thôn. Chính vì vậy mà Đảng ta chủ trương *kiến quyết đưa nông thôn miền Bắc nước ta qua con đường hợp tác hóa nông nghiệp tiến lên chủ nghĩa xã hội*⁽⁴⁾. Nghị quyết Hội nghị BCHTW lần thứ 16 cũng ghi rõ: «Miền Bắc nước ta phải tiến lên chủ nghĩa xã hội với hai chân vững mạnh: công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa và nông nghiệp hợp tác hóa»⁽⁵⁾.

Trong nền nông nghiệp miền Bắc nước ta, sản xuất nhỏ của nông dân cá thể chiếm ưu thế, lực lượng của phú nông không đáng kể (bị suy yếu nhiều sau cải cách ruộng đất) nên trên cơ sở phong trào đổi công phát triển rầm rộ trong thời kỳ khôi phục kinh tế, trên cơ sở đường lối giai cấp và những chủ trương về hình thức, bước đi, biện pháp tiến hành mà Đảng ta đề ra trong quá trình hợp tác hóa phù hợp với trình độ nhận thức của giai cấp nông dân, mà phong trào đã phát triển nhanh, lan rộng ở hầu hết các tỉnh đồng bằng, trung du. Phong trào đặc biệt rầm rộ nhất là trong hai năm 1959 và 1960. Nếu như tháng 4-1959 mới có 8% số hộ nông dân vào hợp tác xã thì đến giữa năm 1960 đã có 51%⁽⁶⁾ và cuối năm đó đã lên tới 85,8% với diện tích đất canh tác đưa vào hợp tác xã là 68,1%. Hơn 40 ngàn hợp tác xã được thành lập trên toàn miền Bắc. Riêng ở miền núi số hộ nông dân vào hợp tác xã chiếm tới 65%⁽⁶⁾. Công cuộc hợp tác hóa ở các tỉnh miền núi có ý nghĩa quan trọng đối với số phận của những dân tộc ít người, trong số đó có những

dân tộc đang ở trình độ phát triển rất thấp, chủ yếu sống du canh du cư. Sự ủng hộ gần như tuyệt đối của các tầng lớp nông dân lao động, những người được cách mạng đem lại quyền lợi và từ lâu đã chịu sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, là yếu tố quyết định trực tiếp thắng lợi của phong trào hợp tác hóa.

Thời kỳ đầu các hợp tác xã vẫn ở trình độ bậc thấp: xã viên vẫn giữ quyền sở hữu đối với những tư liệu sản xuất mà mình đưa vào hợp tác xã để canh tác chung. Song dù sao thì con số hơn 85% số nông hộ tham gia hợp tác xã vào cuối năm 1960 cũng chứng tỏ rằng «khâu chính trong toàn bộ sợi dây chuyển cải tạo xã hội chủ nghĩa» — hợp tác hóa nông nghiệp—được *giải quyết bước đầu*. Chế độ hợp tác đã xuất hiện và phát triển ở nông thôn miền Bắc. Tuy nhiên, trong điều kiện chưa có một nền công nghiệp—đủ sức trang bị kỹ thuật hiện đại cho nông nghiệp như ở nước ta thì chế độ đó chỉ có thể phát huy được tính ưu việt của mình trên cơ sở kết hợp chặt chẽ cuộc vận động hợp tác hóa với thủy lợi hóa và cải tiến quản lý kỹ thuật, tăng năng suất lao động. Đồng thời, để người nông dân từ bỏ được tâm lý và tập quán cũ của người sản xuất nhỏ cá thể, thích nghi với cách làm ăn mới, đòi hỏi phải có thời gian, có một quá trình giác ngộ dần dần không chỉ bằng giáo dục lý luận, tư tưởng, mà còn bằng, và chủ yếu là bằng *kết quả thực tế, bằng hiệu quả kinh tế* của lối làm ăn mới. Hơn nữa, để chế độ hợp tác xã đứng vững được, điều kiện quan trọng là phải có sự giúp đỡ mọi mặt của giai cấp công nhân, của Nhà nước chuyển chính vô sản. Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa chính là sự giúp đỡ cần thiết nhất đối với nông thôn hợp tác hóa. Nhưng trong khi công cuộc công nghiệp hóa chưa thành công thì sự giúp đỡ của Nhà nước về tài chính để đào tạo cán bộ, xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật của hợp tác xã là hết sức quan trọng. Chính vì vậy mà nhiệm vụ củng cố và phát triển hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, củng cố và tăng cường lực lượng sản xuất của hợp tác xã nhằm làm cho nông nghiệp trở thành một ngành kinh tế phát triển mạnh mẽ đã được Hội nghị BCHTW Đảng khóa III, lần thứ ba (1-1961); lần thứ năm (7-1961) đặt thành một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961—1965).

Trong điều kiện nền kinh tế kém phát triển, thu nhập quốc dân thấp, Nhà nước vẫn cố gắng đầu tư cho các hợp tác xã thông qua các biện pháp giúp đỡ về tài chính (cho vay vốn ngắn hạn và dài hạn), cung cấp công cụ, máy móc, vật tư, đào tạo cán bộ,

nâng dần trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật, trình độ quản lý kinh tế cho nông dân xã viên, chủ yếu là cho đội ngũ cán bộ của hợp tác xã. Số tiền nhà nước đầu tư cho nông nghiệp (khu vực kinh tế cá thể và khu vực kinh tế tập thể) ngày càng tăng: nếu như số vốn đầu tư thời kỳ 1955 - 1957 là 100% thì thời kỳ 1958 - 1960 là 196,4% và thời kỳ 1961 - 1965 là 517%⁽⁷⁾. So với năm 1960, năm 1965 nông thôn nhận được số phân đạm tăng 290%, số phân lân tăng 1140%, cây bừa cải tiến tăng 370%, máy bơm tăng 1000%, thuốc trừ sâu tăng 8100% và công suất điện dành cho nông nghiệp tăng 840%. Đầu tư lớn nhất của Nhà nước là giành cho thủy lợi (chiếm từ 45 đến 60% tổng số vốn đầu tư). Ngọt 1500 công trình thủy lợi loại vừa; 33 công trình loại lớn đã được xây dựng trong thời kỳ này, bảo đảm tưới tiêu cho khoảng 70 - 80% diện tích trồng lúa và hơn 20% diện tích trồng màu. Nhờ phát triển hệ thống thủy lợi mà diện tích vụ mùa tăng từ 770 ngàn héc-ta năm 1955 lên 960 ngàn héc-ta năm 1965⁽⁸⁾.

Nhà nước cũng chú trọng việc xây dựng các cơ sở nghiên cứu về khoa học nông nghiệp (năm 1965 có 1 viện, 25 cơ sở của Trung ương và 500 cơ sở địa phương)⁽⁹⁾. Vấn đề đào tạo cán bộ được các ngành chú ý quan tâm. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, đến cuối năm 1965 trên miền Bắc có gần 10 ngàn cán bộ trung cấp, hơn 500 cán bộ cao cấp. Trong khu vực kinh tế hợp tác xã có hơn 5.600 cán bộ kỹ thuật và gần 250 cán bộ quản lý⁽¹⁰⁾. Nền công nghiệp trẻ tuổi đã cung cấp cho các hợp tác xã 800 ngàn bừa cải tiến, 500 ngàn xe cải tiến, 80 ngàn máy cào cỏ, 8 ngàn máy nghiền thức ăn gia súc v.v...⁽¹¹⁾.

Mặc dù vậy, sự đầu tư của Nhà nước vẫn còn quá ít ỏi, so với yêu cầu cải tạo một nền nông nghiệp lạc hậu theo chủ nghĩa xã hội. Vật tư nông nghiệp thiếu trầm trọng, lao động thủ công vẫn chiếm đại bộ phận lao động trong hợp tác xã. Lao động cơ giới chiếm tỉ lệ hầu như không đáng kể. Khẩu lương thuận tiện cho việc dùng máy nhất thì năm 1965 cũng chỉ mới có 1,9% diện tích canh tác được cây bừa bằng máy⁽¹²⁾. Trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật của nông dân xã viên chưa thay đổi bao nhiêu. Tốc độ xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật mới trong các hợp tác xã còn hết sức chậm chạp. Theo thống kê qua điều tra 635 hợp tác xã (ở tất cả các vùng đồng bằng, trung du, miền núi) thì cuối năm 1962 trung bình mỗi hợp tác xã chỉ có số tài sản quá nhỏ bé: 78,4 héc-ta đất canh tác, 41 con trâu bò cày

kéo, 55 chiếc cây bừa cải tiến, 0,3 chiếc máy tuốt lúa; 0,3 chiếc máy bơm nghĩa là chỉ có non 1/3 số hợp tác xã có loại máy này). 10 chiếc xe và thuyền vận tải⁽¹³⁾. Trung bình mỗi héc-ta đất canh tác ở hợp tác xã bậc cao chỉ có 270 đồng vốn tài sản cố định, ở hợp tác xã bậc thấp: 200 đồng⁽¹⁴⁾.

Cơ sở vật chất - kỹ thuật của hợp tác xã yếu, thiếu tai luôn luôn đe dọa và sự lúng túng trong cách làm ăn mới của cán bộ và xã viên là những nguyên nhân chủ yếu của tình hình nông nghiệp phát triển chậm. Quá trình đẩy mạnh phát triển nông nghiệp trong thời kỳ 1961 - 1965 được tiến hành song song với quá trình chuyển dần hợp tác xã từ bậc thấp lên bậc cao và kết nạp những hộ còn ở ngoài vào hợp tác xã. Những thay đổi, xáo trộn về tổ chức hợp tác xã và tổ chức lao động đã ảnh hưởng đến kết quả sản xuất của hợp tác xã. Việc nhiều hợp tác xã chuyển từ bậc thấp lên bậc cao (số hữu tập thể về tư liệu sản xuất) trong khi chưa có đầy đủ những điều kiện cần thiết về lực lượng sản xuất và trình độ tổ chức, quản lý cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng trì trệ của hợp tác xã. Trong khi xuất hiện nhiều hợp tác xã thể hiện được tính ưu việt của lối canh tác tập thể, thì cũng còn một bộ phận khá lớn sản xuất kém, đời sống của xã viên không nâng lên được. Một số xã viên đã xin ra hợp tác xã. Năm 1963 con số hộ xã viên xin ra khỏi hợp tác xã đạt tới mức cao nhất: 44.659 hộ (chiếm 1,7% tổng số hộ nông dân trên toàn miền Bắc). Ở vùng đồng bằng và trung du số hộ xin ra là 29.629, chiếm 1,3% tổng số hộ. Phần lớn trong số đó thuộc các tỉnh Hà Bắc (5.909 hộ), Sơn Tây (4.089 hộ), Ninh Bình (3.245 hộ), v.v... Ở các tỉnh miền núi có 15.030 hộ (chiếm 4,96% số hộ), trong đó nhiều nhất là ở các tỉnh Lạng Sơn (4522 hộ), Cao Bằng (2303 hộ) v.v...⁽¹⁵⁾. Ngoài tình hình trên, một số hợp tác xã tổ chức với quy mô quá lớn, không phù hợp với cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ quản lý của cán bộ nên lại phải chia nhỏ ra. Chẳng hạn, ở vùng đồng bằng có 635 hợp tác xã lớn phải chia thành 1610 hợp tác xã, ở miền núi có 95 hợp tác xã chia thành 278 hợp tác xã, v.v.⁽¹⁶⁾.

Những hiện tượng trên không phải là phổ biến ở tất cả các địa phương. Ở một số tỉnh (như Quảng Bình, Hưng Yên, Yên Bái...) hầu như không có hộ xin ra hợp tác xã, hoặc con số xin ra không đáng kể. Song dù sao thì tình hình đó một mặt gây những khó khăn rất lớn cho phong trào hợp tác hóa, mặt khác cũng phản ánh một thực tế là người nông dân gặp rất nhiều khó khăn trên con đường

phần đầu xây dựng và hoàn thiện chế độ canh tác tập thể.

Trước những đòi hỏi ngày càng cao của sự nghiệp công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, của chính bản thân nền nông nghiệp hợp tác hóa và trước những khó khăn rất khó tránh khỏi do sự thấp kém về lực lượng sản xuất trong nông nghiệp và trình độ thích ứng với những điều kiện mới của những người nông dân vừa thoát ra khỏi chế độ cũ, ngày 19-2-1963 BCTBCHTƯ Đảng chủ trương mở cuộc vận động « cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, mạnh mẽ và vững chắc ». Đến cuối năm 1964 đã có khoảng 70% số hợp tác xã trên toàn miền Bắc (chủ yếu là ở vùng đồng bằng và trung du) triển khai những nội dung của cuộc vận động. Qua quá trình thực hiện, nhìn chung ở các hợp tác xã chế độ sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất được củng cố, lực lượng sản xuất trong nông nghiệp được tăng cường thêm. Việc xây dựng cơ sở vật chất—kỹ thuật của hợp tác xã, nhất là phòng trào làm thủy lợi, xây dựng đồng ruộng được đẩy mạnh theo phương hướng phục vụ thâm canh, tăng năng suất. Phong trào học tập các hợp tác xã tiên tiến và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất được mở rộng. Những biến chuyển đó trong công tác quản lý hợp tác xã—một công việc hoàn toàn mới mẻ đối với những người gần như vừa thoát ra khỏi những ràng buộc của quan hệ sản xuất phong kiến, còn mang nặng tâm lý, tình cảm, thói quen của người tiểu nông—thực sự là một cuộc cách mạng trong đời sống của người nông dân. Chính từ thực tiễn của những thành công và thất bại trong công cuộc xây dựng hợp tác xã mà người nông dân xã viên trưởng thành lên, xứng đáng là người chủ chân chính của nông thôn.

Ngày 14-1-1964 tại Thái Bình đã diễn ra Đại hội các hợp tác xã và đội sản xuất nông nghiệp tiên tiến vùng đồng bằng toàn miền Bắc. Tiếp đó, ngày 13-4-1964 tại Thái Nguyên cũng tổ chức Đại hội các hợp tác xã và đội sản xuất tiên tiến vùng trung du và miền núi. Đó là những biểu hiện của sự trưởng thành nhanh chóng của giai cấp nông dân miền Bắc, là thắng lợi bước đầu của phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Thắng lợi đó đã được Hồ Chủ tịch khẳng định trong Hội nghị Chính trị đặc biệt (ngày 27-3-1964):

« Trong mười năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới... Làng xóm ta xưa kia lam lũ quanh năm mà vẫn quanh năm đói rách. Làng xóm ta ngày nay bốn mùa nhộn

nhịp cảnh làm ăn tập thể. Đầu đầu cũng có trường học, nhà gửi trẻ, nhà hộ sinh, câu lạc bộ, sân và kho của hợp tác xã, nhà mới của xã viên. Đời sống vật chất ngày càng ấm no, đời sống tinh thần ngày càng tiến bộ. Hiện nay, cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật đang lôi cuốn hàng triệu nông dân sôi nổi tham gia bàn định phương hướng và kế hoạch sản xuất, cải tiến kỹ thuật, tạo ra một chuyển biến mới trong nông nghiệp, một khí thế mới trong nông thôn ta. » (17).

Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp sau một vài năm bị xáo động (một số hợp tác xã tan rã hoặc quay trở lại tổ đình công, một số hộ xã viên rút ra khỏi hợp tác xã, trở lại làm ăn cá thể, sản xuất ở nhiều nơi sút kém...) đã dần dần ổn định. Khi đế quốc Mỹ mở rộng cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân ra miền Bắc thì vấn đề xây dựng hậu phương lớn xã hội chủ nghĩa mạnh về kinh tế và quốc phòng nổi lên như là một trong những vấn đề cấp bách hàng đầu. Việc tìm kiếm một « cách suy nghĩ mới », « phong cách lãnh đạo mới » cho phù hợp với tình hình chiến tranh được đặt ra. Trên cơ sở kết hợp cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật với việc xác định phương hướng sản xuất cho từng hợp tác xã, từng huyện, từng tỉnh, giai cấp nông dân tập thể đã phát huy tinh thần làm chủ hợp tác xã, làm chủ xóm làng, tích cực sản xuất, chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Trong hai cuộc chiến tranh phá hoại dưới hai đời Tổng thống Mỹ Giôn-xơn (1965—1968) và Ních-xơn (1972) nông thôn miền Bắc đều bị đánh phá rất ác liệt. Toàn miền Bắc có 5788 xã thì 4000 xã bị đánh phá, trong đó có 300 xã bị đánh hủy diệt, 1600 công trình thủy lợi, hơn 1000 quãng đường yêu bị bắn phá. Hơn 40.000 con trâu bò bị giết làm cho sức kéo trong nông nghiệp bị tổn thất nặng nề. Hàng trăm ngàn ngôi nhà ở các làng mạc bị đốt cháy, hàng trăm ngàn hecta ruộng vườn bị phá hoại, hàng trăm ngàn dân thường bị bom đạn giết hại (18). Một bộ phận khá lớn cơ sở vật chất—kỹ thuật của các hợp tác xã, nhất là ở các tỉnh Khu 4 cũ, bị phá hoại. Đặc biệt trong cuộc chiến tranh phá hoại năm 1972, Ních-xơn coi đó là một mục tiêu chiến lược, tập trung đánh phá vào các quãng đường yêu, vào các công trình thủy lợi đầu mối, vì vậy đã gây nhiều khó khăn cho sự phát triển của nông nghiệp. Ngoài ra, những cuộc đánh phá ác liệt vào các thành phố, thị xã, khu công nghiệp, trường học, bệnh viện, nhà thờ, kho tàng, đường giao thông... cũng ảnh hưởng rất trực tiếp đến đời sống và tinh

mạng của người nông dân. Chiến tranh đã làm cho sức sản xuất nông nghiệp bị phá hoại nghiêm trọng, đời sống nông dân gặp rất nhiều khó khăn, và có nhiều mặt thậm chí còn thấp hơn so với thời kỳ đầu của phong trào hợp tác hóa. Dĩ nhiên những khó khăn đó một phần do chiến tranh, một phần là «do trình độ sản xuất nông nghiệp của ta về căn bản còn có tính chất tự cấp tự túc, sản xuất nhỏ theo lối thủ công, năng suất lao động thấp và khối lượng sản phẩm hàng hóa còn ít» như Hội nghị BCH TƯ Đảng lần thứ 19 (khóa III) đã nhận định⁽¹⁹⁾. Song phải thừa nhận rằng những thành tựu mà nền nông nghiệp hợp tác hóa đạt được trong những năm chiến tranh là những biểu hiện rực rỡ của chế độ xã hội mới, đồng thời cũng là những biểu hiện rực rỡ của lòng yêu nước và sự trưởng thành của giai cấp nông dân tập thể miền Bắc nước ta.

Thực hiện khẩu hiệu trung tâm của miền Bắc là «vừa sản xuất vừa chiến đấu», «tất

cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng giặc Mỹ xâm lược», các hợp tác xã tập trung giải quyết vấn đề sản xuất lương thực, thực phẩm, giải quyết mối quan hệ về nhu cầu sức người giữa sản xuất và chiến đấu, giải quyết vấn đề phân công lao động trong nông nghiệp vừa nhằm đáp ứng yêu cầu thâm canh, tăng vụ, tăng năng suất, vừa nhằm đáp ứng yêu cầu phân công lao động mới của toàn xã hội, cân đối lao động thời chiến mà nguồn chủ yếu trông vào lao động nông nghiệp.

Chiến tranh phá hoại gây nhiều xáo trộn trong nông nghiệp, song không ngăn cản được sự phát triển của phong trào hợp tác hóa. Cuộc vận động cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật vẫn tiếp tục được triển khai ở khắp các vùng nông thôn miền Bắc. Hợp tác xã nông nghiệp thu hút phẩm lớn số hộ còn làm ăn riêng lẻ, đồng thời chuyển dần lên bậc cao. Có thể hình dung khái quát về tình hình đó qua biểu thống kê dưới đây:

Biểu 1

Tình hình hợp tác hóa nông nghiệp trong những năm chiến tranh (20)

Năm	Tỉ lệ hộ xã viên trong tổng số hộ nông dân lao động 1%	Tỉ lệ diện tích đất canh tác của HTX trong tổng diện tích canh tác %	Tỉ lệ HTX bậc cao trong tổng số HTX toàn miền Bắc (%)	
			Về số HTX	Về số hộ xã viên
1964	84,7	75,6	43,3	53,7
1965	90,1	80,3	60,1	72,1
1966	92,7	89,1	69,7	86,0
1967	94,1	90,9	75,9	86,0
1968	94,8	92,2	80,5	92,9
1969	95,1	92,4	83,6	94,3
1970	95,5	94,6	84,6	96,2
1971	95,9	95,0	84,2	95,9
1972	94,7	—	86,9	96,1
1973	94,8	—	87,4	96,3
1974	95,2	—	89,5	97,3

Phong trào hợp tác hóa kết hợp chặt chẽ với thủy lợi hóa và tổ chức lại lao động đã tạo điều kiện cho các hợp tác xã áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật thâm canh, tăng năng suất lúa. Việc sử dụng các giống lúa mới ngăn ngừa cho năng suất cao đã cho phép các hợp tác xã mở thêm vụ đông, đem lại nguồn thu rất lớn.

Các hợp tác xã đều quan tâm đến việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật nông nghiệp. Số hợp tác xã được trang bị các loại máy ngày càng nhiều: năm 1966 chiếm 10,9% tổng số hợp tác xã, năm 1974: 53,9%. Số trạm, đội máy kéo của Nhà nước phục vụ các hợp

tác xã cũng tăng lên: năm 1975 gấp 6,9 lần năm 1960 về số lượng trạm và gấp 48,4 lần về số máy kéo thực tế. Diện tích gieo trồng được cây bừa bằng máy chiếm 11%, tăng 65 lần so với năm 1960⁽²¹⁾. Người nông dân dần dần tiếp xúc, làm quen và đi đến sử dụng được một số máy móc đơn giản. Trình độ văn hóa, khoa học kỹ thuật của xã viên được nâng lên. Nhờ cải tiến quản lý hợp tác xã, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất cây trồng nên mặc dù làng xóm, đồng ruộng bị đánh phá thường xuyên, thiên tai xảy ra liên tiếp, về cơ bản nền nông nghiệp hợp tác hóa vẫn ổn định. Các hợp tác xã thực sự

là cơ sở sản xuất, đồng thời là cơ sở tổ chức chiến đấu. Trong những năm chiến tranh hơn 2 triệu lao động: trẻ, khỏe, có trình độ văn hóa và khoa học kỹ thuật đã rời nông thôn gia nhập quân đội, thanh niên xung phong và bổ sung lao động cho các ngành kinh tế khác. Ở nhiều hợp tác xã lao động chủ yếu là người già, phụ nữ. Tuy vậy sản xuất vẫn được đảm bảo. Giai cấp nông dân tập thể coi sản xuất là chiến đấu; chiến đấu trước hết là để bảo vệ sản xuất. Ngay trong hoàn cảnh chiến tranh, giai cấp nông dân tập thể đã tạo nên một hiện tượng mới, cách mạng, sôi nổi trong nông thôn: phong trào thi đua vươn lên tiên tiến và sự xuất hiện của nhiều hợp tác xã tiên tiến. Sản xuất của các hợp tác xã nhìn chung mở rộng theo hướng thâm canh lúa, tăng diện tích màu, phát triển một số cây công nghiệp, chăn nuôi tập thể, phát triển một số ngành nghề thủ công phục vụ nông nghiệp. Nổi bật nhất là thâm canh lúa. Địa bàn 5 tấn thóc trên một hecta ruộng hai vụ lúa ngày càng mở rộng: năm 1965 có 7 huyện, 640 hợp tác xã (chiếm 4,8% tổng số hợp tác xã); năm 1967 có 30 huyện, 2628 hợp tác xã, năm 1968 có 8 huyện, 1121 hợp tác xã; năm 1972 có 53 huyện, 3763 hợp tác xã và năm 1974 có 107 huyện, 4226 hợp tác xã (chiếm 25,5% số hợp tác xã) với diện tích 398500 hecta (chiếm 50,6% tổng số diện tích ruộng cấy 2 vụ lúa⁽²²⁾). Thành tích đó có công đóng góp của giai cấp công nhân: trong thời kỳ chiến tranh phá hoại và khôi phục kinh tế sau chiến tranh đã cung cấp nhiều sản phẩm phục vụ nông nghiệp như máy diên zen (1170 cái), động cơ điện (10206 cái), máy bơm (2476 cái), cây bừa (366.000 cái), xe cải tiến (90570 cái), cuốc, xẻng... (gần 2 triệu cái), máy tuốt lúa (3330 cái), máy xay sát gạo (2480 cái), máy nghiền thức ăn gia súc (1150 cái), phân hóa học (hơn 182.000 tấn), thuốc trừ sâu (7314 tấn), vôi 611200 tấn, v.v...⁽²³⁾. Tuy nhiên, điều quan trọng và quyết định nhất vẫn là sự cố gắng to lớn của giai cấp nông dân tập thể. Sự cố gắng to lớn đó không chỉ thể hiện trong những kết quả sản xuất, mà còn thể hiện trong việc đóng góp sức người, sức của cho sự nghiệp chung của toàn dân tộc là

chống Mỹ cứu nước. Mặc dù mức sống còn rất thấp, người nông dân xã viên vẫn nêu cao tinh thần tương trợ, đùm bọc lẫn nhau, giúp chính quyền, cơ sở Đảng và hợp tác xã giải quyết các chính sách đối với những gia đình có người tham gia chiến đấu, gia đình thương binh, liệt sĩ, v.v... đáp ứng những yêu cầu cấp thiết của nhiệm vụ giao thông vận tải thời chiến, nhiệm vụ « hậu cần tại chỗ »... Khẩu hiệu hành động « thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người » thể hiện tinh thần yêu nước và ý chí quyết tâm sản xuất, chiến đấu của giai cấp nông dân tập thể miền Bắc.

Các phong trào thi đua yêu nước « ba năm sàng », « ba năm đang » được phát động và được hưởng ứng sôi nổi, sâu rộng nhất là ở nông thôn. Các phong trào đó, cùng với các phong trào « tay cây tay súng », « thi đua đạt 3 mục tiêu »... trong nông nghiệp đã thổi vào nông thôn một không khí mới. Khi Thái Bình, tỉnh đầu tiên trên miền Bắc đạt mục tiêu 5 tấn thóc/ha, Hồ Chủ tịch đã về thăm (1-1967) và Người đã nhấn mạnh: « Các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp là đội quân hậu cần của quân đội chiến đấu ngoài mặt trận. Các xã viên hợp tác xã là chiến sĩ sản xuất. Các hợp tác xã phải làm thế nào cho xã viên thấy mình là người chủ tập thể của hợp tác xã, có quyền bàn bạc và quyết định những công việc của hợp tác xã ».

Giai cấp nông dân tập thể đã phát huy những mặt mạnh của quan hệ sản xuất mới, tận dụng những điều kiện thuận lợi và ra sức khắc phục những khó khăn của địa phương mình, khắc phục những thiệt hại do chiến tranh và thiên tai gây ra để làm tròn vai trò của người chiến sĩ trên mặt trận xây dựng hậu phương lớn của tiền tuyến lớn. « Nền nông nghiệp hợp tác hóa và nông thôn mới... là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước »⁽²⁴⁾. Và lịch sử đã ghi nhận vai trò của nông thôn hợp tác hóa miền Bắc như là một trong những đóng góp to lớn nhất vào chiến công vĩ đại đánh bại chủ nghĩa đế quốc Mỹ, tạo điều kiện để cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội.

II

Mặc dù nền nông nghiệp hợp tác hóa đã đạt được những thành tích rất đáng tự hào, đặc biệt là trong thời kỳ chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ; mặc dù giai cấp nông dân miền Bắc đã trưởng thành nhiều trên con đường mới của mình, nhưng khó

khăn do nền kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, cơ sở vật chất - kỹ thuật yếu kém, lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, xuất hiện ngày càng nhiều trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ, đã làm cho nông nghiệp « phát triển chậm, có những mặt trì trệ hoặc

sút kém»⁽²⁶⁾. Hội nghị nông nghiệp của các tỉnh đồng bằng, trung du họp ở Thái Bình 9-1974 và sau đó là cuộc vận động tổ chức lại sản xuất và cải tiến một bước quản lý nông nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa phản ánh những yêu cầu cấp thiết trong đời sống xã hội, một xã hội mà nền tảng kinh tế chủ yếu đang trông chờ vào sự phát triển mạnh mẽ của nông nghiệp, trong khi đó nền nông nghiệp còn quá nhỏ bé, manh mún, chưa có điều kiện tái sản xuất mở rộng.

Cuộc vận động mới thực hiện chưa được bao lâu, và phạm vi thực hiện còn hẹp (ở hầu hết các địa phương gần như mới ở dạng thí điểm) thì tình hình đất nước có nhiều biến đổi quan trọng: giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, cả nước cùng xây dựng chủ nghĩa xã hội. Vấn đề cải tạo nền kinh tế và cả xã hội miền Nam theo chủ nghĩa xã hội được đặt ra ngay sau khi đất nước thống nhất. Như giai cấp nông dân miền Bắc hai chục năm về trước, giai cấp nông dân ở các tỉnh phía Nam lại vừa khôi phục kinh tế sau chiến tranh, vừa từng bước theo Đảng bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Bên ngoài các hiện tượng dường như giống nhau, song những điều kiện lịch sử cụ thể của hai miền vào hai thời kỳ lại có nhiều điểm khác nhau, do đó những bước đi và biện pháp của việc tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp ở hai miền cũng có nhiều điểm khác nhau.

Công cuộc cải tạo nền kinh tế cá thể của nông dân ở miền Nam phải dựa trên sự nghiên cứu những đặc điểm của nền kinh tế nông thôn dưới tác động của chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ, kết cấu giai cấp - xã hội, đặc tính của người nông dân từng vùng, v.v... mới có thể đề ra được đường lối và biện pháp thích hợp.

Điểm khác nhau cơ bản nhất của miền Nam so với miền Bắc ở thời điểm tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa là, mặc dù nền nông nghiệp về cơ bản vẫn là sản xuất nhỏ, trước ngày giải phóng ở miền Nam quan hệ hàng hóa tiền tệ đã tương đối phát triển. Trong nông thôn, đồng thời với việc vẫn tồn tại những hình thức bóc lột kiểu phong kiến là những hình thức bóc lột kiểu tư bản chủ nghĩa, những hình thức kinh doanh tư bản chủ nghĩa (kinh doanh ruộng đất, máy móc nông nghiệp, cho vay lãi... kết hợp với kinh doanh công thương nghiệp), phổ biến nhất là ở nông thôn Nam Bộ. Sau ngày giải phóng, trong tay phú nông - tư sản nông thôn - và một bộ phận nông dân khá giả có tới 16 ngàn máy kéo kiểu nhỏ, 8 ngàn máy kéo cỡ lớn, có thể đảm bảo thực hiện cơ khí hóa khâu

làm đất tới 16 - 18%⁽²⁷⁾. Điều đó chứng tỏ trình độ lực lượng sản xuất trong nông nghiệp ở miền Nam sau ngày giải phóng cao hơn ở miền Bắc trước kia.

Về cơ cấu giai cấp - xã hội ở miền Nam cũng có nhiều nét khác với miền Bắc. Do cuộc cách mạng ruộng đất chưa giành được thắng lợi triệt để nên ở nông thôn tầng lớp nông dân nghèo (có ít ruộng đất) và nông dân làm thuê (không có ruộng) chiếm phần lớn trong dân cư. Lực lượng trung nông và trung nông khá giả chiếm một tỷ lệ cũng đáng kể (khoảng 20 - 30%) Tư sản nông thôn (bao gồm phú nông và các loại tư sản khác kinh doanh ở nông thôn) chiếm tỷ lệ rất nhỏ (khoảng trên dưới 4%), nhưng lại nắm hầu hết lực lượng kỹ thuật của nông nghiệp miền Nam⁽²⁸⁾. Sức mạnh kinh tế của tầng lớp này lại được nhân lên do nó kết hợp được với giai cấp tư sản thành thị và các lực lượng tư phát trong trung nông và cán bộ bị thoái hóa, biến chất. Từ sau ngày giải phóng, lực lượng tư sản nông thôn tiếp tục bóc lột nông dân bằng nhiều hình thức và thủ đoạn như trực tiếp bóc lột sức lao động hoặc thông qua kinh doanh máy kéo, máy xay xát, chế biến nông sản, mua bán lúa non, mua cây non, cho vay lãi..., đồng thời cạnh tranh với Nhà nước tranh mua nông sản của nông dân, tranh đổi vật tư của Nhà nước với nông dân, đầu cơ tích trữ, phá rối thị trường... Trên thực tế, tầng lớp tư sản nông thôn đã chi phối ở những mức độ khác nhau về kinh tế (và cả về xã hội) ở nhiều vùng nông thôn miền Nam, nhất là ở Nam Bộ cũ⁽²⁹⁾.

Sự khác nhau về điều kiện kinh tế và địa vị chính trị của các giai cấp, các tầng lớp trong nông thôn tất nhiên dẫn đến sự khác nhau về tính cảm và thái độ đối với cách mạng, đối với công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, đối với những chủ trương, biện pháp trước mắt cũng như đường lối phát triển lâu dài của đất nước.

Đồng thời với việc tổ chức lại nền nông nghiệp cả nước, ngày 14-4-1978 Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra chỉ thị về việc cải tạo xã hội chủ nghĩa nền nông nghiệp miền Nam thông qua con đường hợp tác hóa, gắn hợp tác hóa nông nghiệp với việc xây dựng, củng cố cơ sở Đảng, chính quyền các cấp và các tổ chức quần chúng ở nông thôn. Nền nông nghiệp miền Nam phải thông qua những hình thức quá độ của giai đoạn hiệp tác giản đơn trong phân công lao động xã hội để từng bước xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới. Muốn thế, phải thực hiện đồng bộ việc gắn cải tạo nông nghiệp với cải tạo công thương nghiệp, gắn

hợp tác hóa với thủy lợi hóa và từng bước cơ khí hóa, gắn sản xuất với lưu thông phân phối.

Cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam đi từ hình thức thấp (tập đoàn sản xuất) đến hình thức cao hơn (hợp tác xã sản xuất) kết hợp với các cuộc đấu tranh xóa bỏ triệt để tàn dư bóc lột của địa chủ phong kiến, xóa bỏ sự bóc lột của phú nông và các phần tử tư sản khác ở nông thôn, điều chỉnh ruộng đất trong nông dân. Đến cuối năm 1979 ở các tỉnh ven biển miền Trung và Tây Nguyên căn bản hoàn thành tập thể hóa nông nghiệp với hai hình thức hợp tác xã và tập đoàn sản xuất, bao gồm 70 - 90% tổng số hộ nông dân. Ở các tỉnh miền Trung, đã xây dựng được hơn một ngàn hợp tác xã. Ở các tỉnh Tây Nguyên xây dựng được 164 hợp tác xã và hơn hai ngàn tập đoàn sản xuất⁽³⁰⁾. Ở các tỉnh Nam Bộ, công cuộc cải tạo nông nghiệp tiến hành qua ba giai đoạn: giai đoạn 1976 - 1978 chủ yếu tập trung xóa bỏ tàn dư bóc lột phong kiến, xóa bỏ các hình thức bóc lột của tư sản ở nông thôn, vận động nông dân tham gia các hình thức hiệp tác giản đơn (tổ văn công, đội công, tổ đoàn kết sản xuất) và thí nghiệm xây dựng tập đoàn sản xuất. Giai đoạn 1979 - 1980: mở rộng phong trào hợp tác hóa một cách ồ ạt; ở nhiều nơi có tư tưởng chủ quan, nóng vội, chạy theo số lượng mà ít quan tâm đến chất lượng, không chấp hành nguyên tắc leninist về hợp tác hóa là tự nguyện, cùng có lợi và quản lý dân chủ, do đó hiệu quả kinh tế kém, thậm chí có nơi có lúc xảy ra những hiện tượng đáng tiếc (hợp tác xã tan vỡ, lòng tin của nông dân đối với cách mạng bị tổn thất, v.v...). Giai đoạn từ năm 1981 đến nay: phong trào được uốn nắn, và đi sâu vào thế ổn định và phát triển⁽³¹⁾. Quá trình hợp tác hóa gắn liền với quá trình điều chỉnh ruộng đất, hạn chế đi đến xóa bỏ bóc lột ở nông thôn. Nơi có phong trào mạnh chính là những nơi chuẩn bị tốt các điều kiện để xây dựng tập đoàn sản xuất từ thấp đến cao, kết hợp chặt chẽ việc cải tạo nông nghiệp với cải tạo công thương nghiệp và thị trường nông thôn, thực hiện các chính sách khuyến khích và lôi cuốn nông dân vào con đường sản xuất tập thể. Đến cuối năm 1984 ở Nam Bộ đã hoàn thành cơ bản việc điều chỉnh ruộng đất. Tính chung trên toàn miền Nam số hộ nông dân tham gia tập đoàn sản xuất và hợp tác xã chiếm 52% tổng số nông hộ, 44% diện tích đất canh tác đã được chuyển sang sản xuất tập thể⁽³²⁾.

Như vậy, nhìn chung, những hình thức kinh tế quá độ của chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

đã được xác lập ở nông thôn Việt Nam. Tuy nhiên, do sự phát triển rất không đồng đều ở hai miền (về quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất giữa hai miền, trong từng miền và thậm chí trong từng địa phương; về tổ chức bộ máy lãnh đạo và đội ngũ cán bộ; về mức sống và trình độ văn hóa của nhân dân, v.v...) nên quá trình đấu tranh để đi đến đồng nhất nền kinh tế và xã hội trong chủ nghĩa xã hội là một quá trình hết sức khó khăn và phức tạp. Những khó khăn và phức tạp ấy nảy sinh không chỉ ở miền Nam, mà còn cả ở miền Bắc - ở hầu hết các ngành, và rõ rệt hơn là ở nông nghiệp, ở chính ngay nền nông nghiệp hợp tác hóa, ở chính ngay nông thôn mà trong đó đến cuối năm 1981 đã tổ chức được gần 12 ngàn hợp tác xã (89,1% là hợp tác xã bậc cao) với số hộ nông dân tham gia chiếm 96,6% tổng số hộ nông dân toàn miền Bắc⁽³³⁾. Lịch sử đã chứng kiến một quá trình đầy biến động của nông thôn miền Bắc nước ta trong vòng ngót ba chục năm, một quá trình lịch sử đã tạo nên những biến đổi xã hội sâu sắc: từ một nông thôn phong kiến, trong đó giai cấp nông dân tồn tại với tư cách là những người thuê ruộng của địa chủ hoặc những người sản xuất nhỏ cá thể, đã trở thành một nông thôn xã hội chủ nghĩa, trong đó chế độ, sở hữu tập thể về tư liệu sản xuất đã chi phối mọi mặt của cuộc sống, và người chủ nông thôn đó là giai cấp nông dân tập thể. Phải thừa nhận rằng giai cấp nông dân đã tiến một bước dài trong cuộc đấu tranh xóa bỏ nông thôn phong kiến để xác lập nông thôn xã hội chủ nghĩa. Dĩ nhiên, khi ta nói nông thôn hợp tác hóa của chúng ta là nông thôn xã hội chủ nghĩa, nói giai cấp nông dân ở nước ta là giai cấp nông dân tập thể, thì không có nghĩa là đã có đầy đủ nội dung xã hội chủ nghĩa của nó như kiểu nông thôn xô viết vào đầu những năm 30 (sau khi hoàn thành công cuộc tập thể hóa nông nghiệp). Sự đổi thay cơ bản nhất ở đây là cách mạng xã hội chủ nghĩa đã xác lập được quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở ngay trong lĩnh vực kinh tế vốn lạc hậu nhất là nông nghiệp, và quan hệ sản xuất đó đã bước đầu phát huy tác dụng của nó ở những nơi và những lúc mà lực lượng sản xuất phát triển đáp ứng được những yêu cầu của sản xuất. Song như V.I. Lenin đã nói: « một nước càng lạc hậu mà lại phải - do những bước ngoặt ngoẹo của lịch sử - bắt đầu làm cách mạng xã hội chủ nghĩa, thì nước đó càng gặp khó khăn trong việc chuyển từ những quan hệ cũ, tư bản chủ nghĩa, sang những quan hệ xã hội chủ nghĩa »⁽³⁴⁾. Từ một nước nông nghiệp lạc hậu, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản

chủ nghĩa đi lên chủ nghĩa xã hội, những khó khăn của quá trình chuyển từ quan hệ sản xuất cũ sang quan hệ sản xuất mới - xã hội chủ nghĩa, đối với nước ta càng nhiều lần khó khăn hơn nước Nga hoặc bất cứ nước dân chủ nhân dân nào khác ở Đông Âu, thậm chí còn khó khăn hơn nhiều vùng thuộc các nước Cộng hòa Trung Á (Liên Xô). Thắng lợi của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đã làm cho người nông dân Việt Nam trở thành người chủ thực sự mảnh ruộng của mình, được tự do canh tác trên mảnh ruộng đó. Và những điều kiện của mối quan hệ đặc biệt giữa giai cấp công nhân và giai cấp nông dân Việt Nam đã dẫn tới tính hình là người nông dân tự nguyện từ bỏ ước mơ ngàn đời của mình là có một mảnh ruộng riêng để đi theo giai cấp công nhân vươn tới một cuộc sống cao hơn là xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa ngay trên mảnh ruộng đó.

Kể từ khi chế độ tư hữu được xác lập ở nước ta thì đây là bước ngoặt lịch sử lớn nhất về phương thức sản xuất trong nông nghiệp. Những mối quan hệ mới trong lao động sản xuất với các hình thức sản xuất tập thể từ thấp đến cao, những thành tích trong sản xuất và chiến đấu mà các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đạt được là những biểu hiện sinh động chứng minh một thực tế là trong những điều kiện nhất định của sự phát triển của lực lượng sản xuất thì quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa có thể dung vững được ở nông thôn. Song dù thế nào đi nữa thì vẫn khó thay đổi được một cách nhanh chóng tình trạng phân tán vốn là bản chất của người nông dân sản xuất nhỏ, «sức 1» của tập quán trong bản thân từng người nông dân thật là ghê gớm. Mặc dù nền nông nghiệp đã có nhiều biến đổi về tính độ của lực lượng sản xuất, những tiến bộ của khoa học kỹ thuật, của cuộc «cách mạng xanh» đã xâm nhập được vào nông thôn, những cơ sở kinh tế - xã hội cho việc cải tạo tâm lý sản xuất nhỏ của người nông dân đã xuất hiện và đang được nuôi dưỡng, song để đưa được nền nông nghiệp lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa còn phải đòi hỏi ở Đảng, ở giai cấp công nhân, ở nền công nghiệp và ngay ở bản thân nền nông nghiệp và giai cấp nông dân những nỗ lực lớn hơn nhiều.

Một trong những đặc điểm lớn nhất của nền nông nghiệp ở nước ta hiện nay là tình trạng kém phát triển của sự phân công lao động. Hơn một nửa lao động xã hội là nằm ở khu vực nông - lâm nghiệp. Trong nông nghiệp, lao động sản xuất lương thực chiếm hơn 80%, tỷ lệ lao động giành cho chăn nuôi

và các ngành khác còn rất thấp. Rõ ràng là, với tình hình đó, tái sản xuất giản đơn của bản thân nông nghiệp cũng còn gặp khó khăn, huống hồ nông nghiệp còn phải tái sản xuất mở rộng để đảm đương vai trò làm cơ sở cho công nghiệp phát triển. Vào những năm 1978-1980, tình hình sản xuất lương thực và chăn nuôi đều gặp nhiều khó khăn. Sản lượng lương thực đảm chăn tại chỗ một thời gian dài trong khi dân số tăng rất nhanh (ở miền Bắc năm 1980 số dân tăng hơn năm 1960 tới hơn 11 triệu người⁽³⁵⁾). Lực lượng sản xuất trong nông nghiệp ở trong tình trạng không được sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả. Cơ chế quản lý hành chính, quan liêu bao cấp và sự lạc hậu của nhiều chính sách kinh tế đối với nông nghiệp trong tình hình mới đã chi phối nặng nề và gây ảnh hưởng tiêu cực trong nông thôn và giai cấp nông dân. Trong phương pháp công tác đối với nông dân nhìn chung còn tình trạng nặng về động viên, cò vũ lòng hăng hái của họ mà chưa quan tâm đầy đủ đến những nhân tố vật chất của sản xuất, chưa vận dụng đúng đắn các quy luật kinh tế trong thời kỳ quá độ. Tình hình sản xuất, đời sống đã ảnh hưởng đến trình độ của quan hệ sản xuất mới trong nông nghiệp. Số hợp tác xã yếu kém khá lớn. Năng suất lao động của xã viên hợp tác xã rất thấp. Việc tìm tòi một cơ chế quản lý thích hợp cho các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã được đặt ra. Cơ chế «Khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động» trong khu vực nông nghiệp tập thể ra đời vào đầu những năm 80 chính là đáp ứng yêu cầu đó.

Cơ chế khoán mới này sở dĩ khi ban hành, được đồng bào nông dân hoan nghênh là vì nó xác định được hình thức khuyến khích lợi ích vật chất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất trong nền nông nghiệp của nước ta ở thời kỳ này vẫn chủ yếu là sản xuất nhỏ. Hình thức đó đã góp phần làm tăng sản phẩm, giải quyết khó khăn nghiêm trọng về lương thực, thực phẩm của đất nước vừa mới trải qua nhiều năm chiến tranh và những vấp vấp trong chỉ đạo sản xuất nông nghiệp, đời sống nông dân bị giảm sút. Việc thực hiện cơ chế khoán mới trong mấy năm vừa qua đã đạt được những kết quả đáng kể. Lần đầu tiên từ nhiều năm nay nước ta đã bảo đảm được nhu cầu tối thiểu về lương thực. Một số tỉnh đạt tốc độ tăng lương thực hàng năm khá cao như Hải Phòng (11,8%), Tiền Giang (15%), Long An (10,8%), Hậu Giang (10%) trong thời kỳ từ năm 1981 đến 1983 (36). Đời sống nông dân xã viên và một bộ phận cán bộ công nhân viên chức gần trực tiếp với nông thôn có được cải thiện một phần. Nói chung, hình thức này phù hợp

với các hình thức tổ chức kinh tế của thời kỳ quá độ ở trình độ thấp. Thực tế ở các tập đoàn sản xuất ở Nam Bộ chứng tỏ cơ chế khoán sản phẩm được nông dân, đặc biệt là trung nông, dễ chấp nhận hơn cơ chế khoán việc. Ở các tỉnh phía Bắc hiện nay đã áp dụng tương đối rộng rãi cơ chế quản lý mới này. Tuy nhiên, cơ chế khoán sản phẩm vẫn chưa được hoàn thiện. Trong quá trình vận dụng đã xuất hiện nhiều biểu hiện tiêu cực làm phương hại đến sự bền vững của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đến sự phát triển của lực lượng sản xuất nông nghiệp và tư tưởng của người nông dân. Những khâu trong quá trình sản xuất do tập thể đảm nhiệm (như làm đất, giống, trừ sâu, v.v...) là những khâu rất quan trọng, liên quan tới những cơ sở vật chất - kỹ thuật đã có của hợp tác xã, liên quan tới những yếu tố của cuộc cách mạng sinh học và việc thực hiện phương hướng thâm canh. Những khâu đó, nếu kết hợp đúng đắn với những khâu do gia đình xã viên đảm nhiệm sẽ tạo được sức mạnh tổng hợp để tăng sản lượng cây trồng. Song nếu buông lỏng các khâu do tập thể điều hành, xóa bỏ các đội chuyên là biến sự phân công, hiệp tác hợp lý của nền sản xuất tập thể thành sản xuất của từng gia đình, và sẽ dẫn đến hạn chế kết quả đạt được. Gần đây, việc «khoán trắng» ở nhiều địa phương đã dẫn đến tình trạng người nông dân lại gần như hoàn toàn quay lại lối canh tác cũ mánh mún của người nông dân tư hữu trước kia với cách nhìn thiên cận, hẹp hòi, mà không có được một

tầm nhìn hướng tới tương lai của người nông dân tập thể xã hội chủ nghĩa. Quá trình phấn đấu đưa nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa đòi hỏi biện pháp chủ yếu nhất của thâm canh tăng năng suất ruộng đất, năng suất cây trồng và năng suất lao động là đưa kỹ thuật mới vào nông nghiệp, tăng cường sự phục vụ của công nghiệp đối với nông nghiệp, thực hiện phân công hợp lý để giảm chi phí lao động trên một đơn vị diện tích chứ không phải coi việc tăng thêm lao động sống trên một đơn vị diện tích là chủ yếu, như là tình trạng đang diễn ra ở những nơi «khoán trắng» cho hộ xã viên từ khâu đầu đến khâu cuối hiện nay. Đó là một trong những biểu hiện tiêu cực lớn nhất trong quá trình thực hiện cơ chế khoán mới. Điều đó ảnh hưởng đến sự phát triển của lực lượng sản xuất của hợp tác xã, ảnh hưởng đến sự bền vững của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở nông thôn và đặc biệt hạn chế kết quả của công tác văn hóa giáo dục ở nông thôn. Cho nên, hoàn chỉnh cơ chế khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động trong các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất và chuyển hẳn công tác quản lý hợp tác xã sang hạch toán, kinh doanh xã hội chủ nghĩa là những công việc cần thiết nhất hiện nay để xây dựng nền nông nghiệp hợp tác hóa vững mạnh, xây dựng một giai cấp nông dân tập thể vững mạnh xứng đáng với vai trò người chủ thực sự của nông thôn xã hội chủ nghĩa.



Nhìn lại lịch sử cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn nước ta gần ba mươi năm qua, chúng ta nhận thấy rằng, mặc dù còn nhiều khó khăn, vấp vấp trên con đường xây dựng một xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa -, giai cấp nông dân nước ta đã đạt được những thành tích đáng kể. Sự nghèo nàn của nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, sự thấp kém về trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật, về trình độ quản lý kinh tế, quản lý xã hội, chiến tranh kéo dài... tất cả những điều đó đã hạn chế bước tiến của dân tộc ta. Tuy vậy, cùng với giai cấp công nhân và các tầng lớp nhân dân lao động khác, giai cấp nông dân đã tìm đường ở sự lãnh đạo của Đảng, quyết tâm khắc phục khó khăn và hạn chế của mình để xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp. Hợp tác hóa nông nghiệp là giai đoạn quyết định của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn. Hiện nay,

chế độ hợp tác xã được thiết lập ở hầu khắp nông thôn miền Bắc và một phần nông thôn miền Nam chưa thật vững vàng. Cuộc đấu tranh cho sự thắng lợi của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp nước ta đang là một cuộc đấu tranh đầy gian khổ. Bởi vì, như V.I. Lênin đã chỉ rõ, để cải tạo những người nông dân «sống như cây cắm chặt vào đất»⁽³⁷⁾, riêng rẽ, phân tán trong các vùng nông thôn, mà lại «muốn dùng một biện pháp mau lẹ nào đó, một sắc lệnh, một tác động từ ngoài vào, từ xa vào...» là một điều không thể thực hiện được. Chỉ có «dùng biện pháp dần dần, thận trọng, và chỉ có dùng những thí dụ thực tiễn có kết quả tốt, thì mới có thể tác động đến hàng triệu nông hộ nhỏ được, vì nông dân là những người quá ư có đầu óc thực tế, bị ràng buộc quá ư chặt chẽ vào nền kinh tế nông nghiệp cũ, nên không thể chỉ dựa vào những lời khuyên răn và những lời chỉ dẫn trên sách vở mà

chấp nhận những sự thay đổi quan trọng được»⁽³⁸⁾. Hiện nay, một nông thôn mới – mới từ đời sống vật chất đến đời sống tinh thần của nông dân, mới từ cơ sở vật chất – kỹ thuật đến văn hóa – xã hội – đã và đang từng bước hình thành, trong đó giai cấp nông dân đang ngày càng gắn bó với cách mạng, với chế độ. Những chính sách kinh tế – xã hội của Đảng ta đề ra gần đây là nhằm thúc đẩy nhanh quá trình cải tạo cơ sở vật chất và tư tưởng, tâm lý của người nông dân, phát triển nông thôn theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Những chính sách đó nếu được thực hiện tốt sẽ hoàn

thiện những yếu tố riêng rẽ của cơ cấu kinh tế – xã hội, tạo điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp; và trên thực tế sẽ phát triển các quan hệ xã hội của người nông dân tập thể, làm cho họ xích dần lại với giai cấp công nhân, củng cố khối liên minh công nông trong những điều kiện của chủ nghĩa xã hội. Giai cấp nông dân nước ta mới đi được những bước đầu tiên. Sự lãnh đạo của Đảng thông qua các chính sách kinh tế – xã hội phù hợp sẽ giúp họ bước tiếp những bước vững chắc hơn trên con đường xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa.

7-1985

Chú thích

1) V. I. Lênin, Toàn tập, Tập 43, NXB Tiến Bộ, M. 1973, tr. 72.

2) «Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Trích Văn kiện Đảng». NXB Sách giáo khoa Mác-Lênin, Tập III, H. 1979, tr. 60.

3) Như trên, tr. 132.

4) Đảng Lao động Việt Nam. «Nghị quyết Hội nghị BCH TƯ lần thứ 16». H., 1959, tr. 11-12.

5) Ban Nông nghiệp TƯ – «Báo cáo tình hình nông nghiệp 10 năm (1955-1965)». Lưu trữ Ban Nông nghiệp, tr. 4-5.

6) Ban Nông nghiệp TƯ – «Về sự phát triển của kinh tế nông nghiệp trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất» (Báo cáo tại kỳ họp của BCH TƯ Đảng 7-1961). Lưu trữ Ban Nông nghiệp, tr. 2.

7) Tính toán dựa theo số liệu của Tổng cục Thống kê. Niên giám thống kê 1975, tr. 205.

8) 9) Ban Nông nghiệp TƯ – «Báo cáo tổng kết nông nghiệp mười năm (1958-1967) và phương hướng, nhiệm vụ của nông nghiệp trong thời gian tới» – Lưu trữ Ban Nông nghiệp tr. 11, 12, 13

10) Niên giám thống kê 1975, tr. 204

11) «Báo cáo tổng kết nông nghiệp 10 năm...» – Đã dẫn, tr. 12.

12) Niên giám thống kê 1975, đã dẫn, tr. 210

13, 14, 15 và 16) Bộ Nông nghiệp – «Báo cáo tình hình hợp tác hóa nông nghiệp từ cuối năm 1962 đến nay và phương hướng, nhiệm vụ của phong trào trong năm 1964» – Lưu trữ Ban Nông nghiệp – tr. 2, 26, 9, 5

17) «Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Trích Văn kiện Đảng», Tập 3, tr. 320.

18) Theo Nguyễn Duy Trinh: «Miền Bắc xã hội chủ nghĩa trong quá trình thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược». ST. H., 1976, tr. 38.

19) Xem: «Những sự kiện lịch sử Đảng», NXB Thông tin lý luận, Tập 4, H., 1985, tr. 318 – 349.

20, 21) Xem: Niên giám thống kê 1975, tr. 196, 212

22) Theo Thế Đạt – «Nền nông nghiệp Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945» – NXB Nông nghiệp, H., 1981, tr. 132.

23) Viện Kinh tế – «35 năm kinh tế Việt Nam (1945-1980)», KHXH, H., 1980, tr. 94.

24) «Những sự kiện lịch sử Đảng». Đã dẫn, Tập 4, tr. 266

25) «Nghị quyết Hội nghị BCH TƯ lần thứ II» (khóa IV). Tạp chí Cộng sản, 1977, số 9 tr. 10.

26) «Nghị quyết Hội nghị lần thứ 19 của BCH TƯ (1-3-1971)». Lưu trữ Ban Nông nghiệp – Bản rônêo, tr. 12.

27, 28, 29) Nguyễn Huy – «Đưa nông nghiệp từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa». Tập II, KHXH, H., 1983, tr. 112; tr. 136 – 140 và Nghiên cứu lịch sử, 1983, số 3; tr. 137-138

30, 31) Xem Nghiên cứu lịch sử, 1983, số 3, tr. 17, tr. 17-18

32) Tạp chí Cộng sản, 1985, số 2, bìa 3.

33) Niên giám thống kê 1982. Tổng cục Thống kê xb, H., 1982, tr. 110.

34) V. I. Lênin, Toàn tập, Tập 36, NXB Tiến Bộ, Matxcova 1978, tr. 6.

35) Ban Nông nghiệp Trung ương: «Báo cáo một số vấn đề trong yêu cầu quán triệt và tiếp tục cụ thể hóa đề tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ V và các Hội nghị TƯ trên mặt trận nông nghiệp» (17-4-1984).

36) Như trên.

37) V. I. Lênin, Toàn tập, Tập 37, tr. 214

38) V. I. Lênin, Toàn tập, Tập 39, T. 420.

VẤN ĐỀ KẾT HỢP KINH TẾ VỚI QUỐC PHÒNG trong 40 năm qua

NGUYỄN QUỐC DŨNG

NƯỚC Việt Nam dân chủ cộng hòa vừa ra đời đã phải đương đầu với những khó khăn tưởng chừng như không thể khắc phục nổi. Nền kinh tế vốn nghèo nàn, lạc hậu lại càng kiệt quệ và tiêu điều thêm vì chiến tranh. Công thương nghiệp hoàn toàn đình đốn. Tài chính kiệt quệ. Đồng tiền mất giá. Vụ chiêm năm 1945, lũ lụt cướp đi của nhân dân ta 294.000 tấn thóc. Vụ mùa tiếp theo lại bị hạn, 60% lúa, hoa màu ở Bắc bộ bị hỏng. Trong khi đó, 20 vạn quân Tưởng Giới Thạch kéo vào miền Bắc, âm mưu xâm lược nước ta. Quân Pháp xâm lược núp sau quân Anh cũng đã vào đến Nam bộ.

Quần chúng cách mạng vừa đứng lên khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền khi thế rất cao, nhưng lúc này vẫn đang bị nạn đói đe dọa. Lực lượng vũ trang cách mạng vừa mới ra đời, phát triển mạnh trong cao trào khởi nghĩa của nhân dân, tinh thần chiến đấu rất anh dũng, nhưng « lương thực thiếu hụt, chăn áo, thuốc men, cái gì cũng thiếu thốn »⁽¹⁾. Trong tình hình nghiêm trọng đó, khôi phục nền kinh tế của đất nước và tăng cường lực lượng quốc phòng trở thành nhiệm vụ cấp bách hàng đầu của Nhà nước cách mạng còn non trẻ.

Ngày 3 tháng 9 năm 1945, Hội đồng Chính phủ họp phiên họp đầu tiên tại Hà Nội. Tại phiên họp lịch sử này, Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra chủ trương phát động một chiến dịch tăng gia sản xuất, coi đó là nội dung số 1 của chương trình hành động sắp tới.

Trong thư gửi nông gia Việt Nam (ngày 7 tháng 12 năm 1945), Người viết: « Hiện nay chúng ta có việc quan trọng nhất: cứu đói ở Bắc và kháng chiến ở Nam. “Thực túc” thì “bình cường”, cây nhiều thì khởi đói. Chúng ta thực hiện “tắc đất, tắc vàng” thì chúng ta quyết thắng lợi trong hai việc đó »⁽²⁾. Người kêu gọi: « Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa! Đó là khẩu hiệu của ta ngày nay. Đó

là cách thiết thực của chúng ta để giữ vững quyền tự do, độc lập »⁽³⁾.

Ngày 4 tháng 9 năm 1945, Chính phủ quyết định lập « quỹ độc lập » và tổ chức « tuần lễ vàng » để « dùng vào việc cần cấp và quan trọng nhất của chúng ta lúc này là việc quốc phòng »⁽⁴⁾. Với nhiệt tình yêu nước sôi nổi, chỉ trong một thời gian ngắn, nhân dân ta đã quyên góp được 20 triệu đồng và 370 kilôgam vàng. Phần lớn số tiền này được dùng để mua vũ khí của quân Tưởng, quân Nhật, trang bị cho Vệ quốc đoàn. Các đoàn thể cứu quốc còn tổ chức nhiều cuộc lạc quyên ủng hộ bộ đội như « ngày len, vải sợi » của phụ nữ Hà Nội.

Hưởng ứng lời kêu gọi « tổ chức du kích khắp nơi, tăng gia sản xuất khắp nơi »⁽⁵⁾ của Hồ Chủ tịch, nhân dân cả nước sôi nổi làm thủy lợi, cấy lúa, trồng màu, coi sản xuất như chiến đấu, chống đói như chống giặc. Đồng thời, thực hiện vũ trang toàn dân. Các đoàn thể cứu quốc đều quân sự hóa. Hầu hết các thôn, xã, đường phố, nhà máy đều tổ chức tự vệ. Từ vài vạn người trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám, lực lượng tự vệ đã phát triển lên vài chục vạn, làm chức năng công cụ của chính quyền cách mạng ở cơ sở. Việt Nam giải phóng quân được chấn chỉnh, phát triển lực lượng lên hơn 5 vạn người và được Hồ Chủ tịch đặt tên là « Vệ quốc đoàn ». Quân đội của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

Ngày 25 tháng 11 năm 1945, Ban chấp hành Trung ương Đảng ra Chỉ thị « kháng chiến, kiến quốc ». Bản Chỉ thị đề ra những nhiệm vụ cụ thể về kinh tế, tài chính: mở lại các nhà máy, hầm mỏ, khuyến khích phát triển công nghiệp, sửa chữa đê điều; lập ngân hàng Nhà nước; định lại các ngạch thuế...; về quân sự: động viên lực lượng toàn dân, tổ chức và lãnh đạo cuộc kháng chiến lâu dài.

Nhân dịp này, trong một bài đăng trên báo Cứu quốc, Chủ tịch Hồ Chí Minh lần đầu

tiền chỉ rõ mối quan hệ giữa kháng chiến với kiến quốc. Người viết: «Kháng chiến phải đi đôi với kiến quốc. Kháng chiến có thắng lợi thì kiến quốc mới thành công. Kiến quốc có chắc thành công, kháng chiến mới mau thắng lợi» (6).

Bàn tay cheo lái tài tình của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa dân tộc ta vượt qua những khó khăn to lớn trong những ngày chính quyền cách mạng mới được thành lập. Năm 1946, nhiều nơi được mùa. Giá gạo ở Bắc Bộ từ 7000đ00 hạ xuống 200đ một tạ, nạn đói bị đẩy lùi. Chính quyền nhân dân được củng cố từ Trung ương đến cơ sở. Phong trào toàn dân vũ trang sôi nổi khắp nông thôn, thành thị. Cuộc vận động « ủng hộ Nam Bộ kháng chiến » lôi cuốn đông đảo cả nước và kiều bào ở nước ngoài.

Trước âm mưu xâm lược ngày càng trắng trợn của thực dân Pháp, việc kiến thiết để đánh địch được đẩy mạnh đồng thời với việc ráo riết chuẩn bị để kháng chiến lâu dài. Thể hiện ý chí « thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ », nhân dân ta đã triệt để « điều chỉnh kháng chiến », « phá hoại để kháng chiến ». Các cơ quan Nhà nước, kho tàng, xí nghiệp, bệnh viện lần lượt và bí mật chuyển ra ngoài thành phố, sau đó di chuyển lên các khu căn cứ để tiếp tục sản xuất, phục vụ kháng chiến. Riêng ngành quân giới đã chuyển lên chiến khu 39.400 tấn máy móc, nguyên liệu, 168 binh công xưởng, mỗi xưởng có từ 200 đến 500 công nhân, được xây dựng ở khắp các khu, các tỉnh từ Bắc vào Nam. Trong những điều kiện rất khó khăn về kỹ thuật, vật tư, thiết bị, một số xưởng đã sản xuất được mìn lôm, súng badôca, súng cối, hệ phóng bom... trang bị cho Vệ quốc đoàn và dân quân tự vệ, giải quyết một phần sự thiếu thốn về vũ khí.

Bước vào cuộc kháng chiến toàn quốc (12-1946), tương quan lực lượng giữa ta và địch rất chênh lệch. Nước Pháp là một nước tư bản phát triển, lại là nước có nhiều thuộc địa, có thể huy động lớn sức người, sức của cho chiến tranh. Quân viễn chinh Pháp xâm lược Đông Dương là một đội quân nhà nghề, trang bị hiện đại. Từ năm 1950, đế quốc Mỹ nhảy vào vòng chiến chỉ phí ngày càng lớn cho cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp ở Đông Dương. Nhân dân ta thì vừa giành được chính quyền. Nền kinh tế nước ta chưa phát triển. Quân đội ta còn là một quân đội non trẻ, vũ khí trang bị ít và thô sơ.

Để khắc phục sự thiếu kém về vật chất, Đảng chủ trương phát huy cao độ lòng yêu nước của nhân dân, vừa kháng chiến vừa kiến

quốc, vừa chiến đấu vừa tích lũy và xây dựng lực lượng về mọi mặt để từng bước làm chuyển biến so sánh lực lượng và cục diện trên chiến trường. Trong những hoàn cảnh rất khó khăn, do chiến trường bị chia cắt, vùng đồng bằng đông dân, nhiều cửa bị địch chiếm đóng, vùng tự do bị bao vây, phong tỏa, nhiều làng mạc bị triệt hạ, nhiều cánh đồng bị biến thành « vành đai trắng », trâu bò bị giết hại... Nhân dân các địa phương đã thực sự coi « ruộng rẫy là chiến trường, cuốc cày là vũ khí », tích cực trồng lúa, trồng màu, trồng bông để dệt vải, tự bảo đảm cái ăn, cái mặc và cung cấp cho quân đội. Cán bộ, công nhân và các lực lượng vũ trang cũng hăng hái tăng gia sản xuất, tự túc một phần lương thực. Theo báo cáo của Bộ Canh nông, năm 1947, nông dân các vùng tự do cày được 1.893.700 héc-ta, thu hoạch 2.174.400 tấn thóc, tăng 289.000 tấn so với năm 1946. Hoa màu trồng được 234.400 héc-ta, thu được 474.100 tấn, vượt 189% mức thu hoạch năm 1940 - 1941. Bông trồng được 5930 héc-ta và dâu tằm 3400 héc-ta⁽⁷⁾, về công nghiệp ta tiếp tục khai thác than và một số mỏ kim loại, khôi phục một số xưởng cơ khí, hóa chất, đẩy mạnh các nghề thủ công truyền thống như làm nước mắm, nấu xà phòng, dệt chiếu, làm giấy... nhằm cung cấp cho đời sống nhân dân và nguyên liệu cho sản xuất, quốc phòng. Các xưởng quân giới được tổ chức lại theo hướng chuyên môn hóa nhằm « chế tạo nhiều loại đạn tốt, vũ khí thô sơ vũ trang cho toàn dân; chế tạo nhiều địa lôi, thủy lôi, súng cối cỡ lớn và badôca cho bộ đội chủ lực đánh những trận tiêu diệt lớn »⁽⁸⁾. Năm 1949, tổng khối lượng sản xuất vũ khí tăng 390% so với năm 1947, trong đó loại đạn tăng gấp 3 lần, mìn địa lôi tăng 5 lần, súng cối tăng 6 lần, đạn cối tăng 60 lần...⁽⁹⁾.

Tháng 7 năm 1949, Chính phủ ban hành các sắc lệnh giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất của thực dân Pháp và Việt gian cho những hộ nông dân thiếu ruộng cày cấy, do đó đã đông viên được tinh thần yêu nước của giai cấp nông dân.

Tiết kiệm trở thành một chính sách lớn của Nhà nước. Mỗi gia đình đều có một « hồ gạo kháng chiến », dành dụm, chắt chiu từng hạt gạo cho bộ đội đang chiến đấu ngoài mặt trận. Tháng 11 năm 1949, chính phủ phát hành « công phiếu kháng chiến », số tiền nhân dân mua công phiếu lên đến 283 triệu đồng và phần lớn đã được giành cho quốc phòng. Tiếp đó, ngày 16 tháng 5 năm 1949, Chính phủ đặt « quỹ tham gia kháng chiến » vận động mỗi người dân đóng góp một số tiền bằng 10 ngày sinh hoạt phí của một chiến sĩ. Cuộc vận động « mùa đông binh sĩ » (góp vải, quần áo, chăn màn... cho bộ đội), phong trào

bán thóc để Hồ Chủ tịch khao quân... được nhân dân nhiệt thành hưởng ứng. Các « Hội mẹ chiến sĩ » được lập ra ở nhiều thôn xã. Một số đoàn thể, địa phương nhận đỡ đầu một đơn vị quân đội như Tổng bộ Việt Minh đỡ đầu Đại đoàn 308, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Thanh Hóa đỡ đầu đại đoàn 304, Hội ủng hộ kháng chiến Sài Gòn - Chợ Lớn đỡ đầu chi đội 15...

Bằng nhiều biện pháp tích cực như trên, quân và dân ta đã vượt qua những khó khăn to lớn trong những năm đầu kháng chiến, giải quyết ngày càng tốt mối quan hệ giữa xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng.

Từ sau chiến thắng Biên giới (thu đông 1950), thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng, Quốc hội và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách mới, có tác dụng khuyến khích sản xuất, thống nhất và đơn giản chế độ đảm phụ cho dân, cung cấp kịp thời những nhu cầu ngày càng lớn cho sự nghiệp quốc phòng. Thuế điền thổ, thuế công lương và việc thu mua thóc theo định giá được bãi bỏ. Chính sách thuế nông nghiệp được ban hành.

Tháng giêng 1953, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng thông qua Cương lĩnh về chính sách cải cách ruộng đất. Báo cáo trước Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hòa khóa I, kỳ họp thứ ba (ngày 1 tháng 12 năm 1953), Chủ tịch Hồ Chí Minh vạch rõ: « Cải cách ruộng đất thành công sẽ giúp chúng ta khắc phục được nhiều khó khăn, giải quyết được nhiều công việc. Về quân sự, đồng bào nông dân sẽ thêm hăng hái tham gia kháng chiến, do đó mà việc mở rộng quân đội và huy động dân công sẽ dễ dàng hơn. Về kinh tế, được giải phóng khỏi ách địa chủ phong kiến, nông dân vui vẻ

tăng gia sản xuất và tiết kiệm, sức tiêu thụ sẽ tăng thêm, công thương nghiệp sẽ phát triển, toàn bộ kinh tế quốc dân được mở mang. Nhờ tăng gia sản xuất mà đời sống của nông dân, công nhân, bộ đội, cán bộ đều được cải thiện mau hơn »⁽¹⁰⁾.

Năm 1953, lần đầu tiên ngân sách Nhà nước có tổng số thu vượt chi hàng vạn tấn thóc. Thuế nông nghiệp thu đủ ở vùng tự do và cả ở vùng tạm bị địch chiếm, tổng số thu lên tới 1,5 triệu tấn thóc (trong 4 năm 1951-1954)⁽¹¹⁾. Từ Liên khu Việt Bắc đến Liên khu 3, Liên khu 4 nối liền với vùng tự do gồm 4 tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên ở Liên khu 5 và các chiến khu D, chiến khu Dương Minh Châu, Đồng Tháp Mười, Rừng U Minh ở Nam Bộ, hậu phương kháng chiến ngày càng được mở rộng, được củng cố vững chắc về chính trị và kinh tế, đảm bảo cung cấp hàng chục vạn dân công và hàng vạn tấn gạo, thực phẩm cho quân đội trong các chiến dịch⁽¹²⁾.

Có thể nói, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ, kháng chiến về kinh tế đã càng với kháng chiến về quân sự, chính trị... tạo nên thắng lợi vĩ đại của dân tộc. Nền kinh tế dân tộc, dân chủ và kháng chiến đã phục vụ đắc lực cho sự nghiệp củng cố quốc phòng, là nhân tố có ý nghĩa quyết định đối với việc bảo vệ và phát triển kinh tế của đất nước trong chiến tranh. Thực tế lịch sử đã nói lên rằng, có đường lối kháng chiến kết hợp với kiến quốc đúng đắn, biết khơi dậy nhiệt tình yêu nước của toàn dân thì dù trình độ phát triển của nền kinh tế của đất nước còn thấp kém, chúng ta vẫn có thể huy động sức người, sức của ở mức cần thiết để xây dựng kinh tế và tăng cường lực lượng quốc phòng của đất nước, chiến thắng quân xâm lược.



Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, cách mạng nước ta chuyển sang giai đoạn mới. Miền Bắc được giải phóng bước vào chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Miền Nam do còn bị đế quốc, phong kiến thống trị, phải tiếp tục cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, Dân tộc ta lại phải chuẩn bị sẵn sàng lực lượng để chiến đấu chống đế quốc Mỹ xâm lược, tên đế quốc có tiềm lực kinh tế, quốc phòng mạnh nhất trong hệ thống các nước tư bản chủ nghĩa, thế lực xâm lược hung bạo nhất của thời đại. Mối quan hệ giữa xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng có những nội dung mới và được giải

quyết trong mối quan hệ hữu cơ giữa hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng: Xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc với đầy mạnh chiến tranh cách mạng ở miền Nam, giữa sản xuất và chiến đấu, giữa hậu phương với tiền tuyến... Lần đầu tiên trong lịch sử lãnh đạo đấu tranh cách mạng của Đảng ta, vấn đề xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa và xây dựng nền quốc phòng của nhà nước xã hội chủ nghĩa được đặt ra trong thực tiễn, trên một nửa đất nước.

Tháng 3 năm 1957, Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) ra Nghị quyết về nhiệm vụ xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng trong giai đoạn cách

mạng lưới của đất nước. Hội nghị chỉ rõ: « Chúng ta cần có một quân đội ngày càng mạnh thì mới có thể bảo vệ công cuộc hòa bình kiến thiết và làm hậu thuẫn cho cuộc đấu tranh cách mạng tiến lên. Ngược lại, chúng ta cần có một hậu phương vững chắc một nền kinh tế ngày càng phát triển, bảo đảm cải thiện không ngừng đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân thì mới có thể đẩy mạnh công cuộc xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng »⁽¹³⁾.

Hội nghị phê phán những khuynh hướng chỉ biết tập trung lực lượng vào xây dựng kinh tế, không quan tâm đầy đủ đến việc xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, không tiến hành công cuộc đó với một tinh thần tích cực, khẩn trương cần thiết. Mặt khác, trong khi đặt vấn đề xây dựng quân đội lại phải luôn luôn chú trọng vấn đề kinh tế, kết hợp với việc xây dựng kinh tế, cần căn cứ vào tình hình chính trị và khả năng nhân tài, vật lực của đất nước mà tiết giảm quân phí, đề cao tiết kiệm, giữ một lực lượng thường trực cho thích hợp, đồng thời xây dựng lực lượng hậu bị, chú trọng đào tạo cán bộ, xây dựng nhà trường, xây dựng công trình quốc phòng, xây dựng hậu phương trực tiếp của quân đội.

Trong 10 năm (1954 - 1964), xây dựng trong điều kiện hòa bình, nền kinh tế miền Bắc đã có những biến đổi căn bản và sâu sắc. Các quan hệ sản xuất không phải xã hội chủ nghĩa được cải tạo từng bước, thay vào đó là quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa. Nền sản xuất nhỏ dựa vào kỹ thuật thủ công là chính được cải biến từng bước thành nền sản xuất xã hội chủ nghĩa với kỹ thuật ngày càng được cải tiến. Đến năm 1962 85,8% số hộ nông dân đã vào hợp tác xã nông nghiệp, 81% thợ thủ công được tổ chức thành hợp tác xã thủ công, 100% số hộ tư sản công nghiệp và 91,4% số hộ tư sản thương nghiệp được cải tạo bằng các hình thức công tư hợp doanh. Chế độ người bóc lột người căn bản bị xóa bỏ.

Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965), Nhà nước đã đầu tư lớn vào công nghiệp, xây dựng các công trình thủy lợi, và giao thông vận tải. Quy hoạch xây dựng các công trình này đều bảo đảm có lợi cho cả kinh tế và quốc phòng. Đến năm 1965, sản lượng công nghiệp tăng 52% so với năm 1960, bảo đảm cung cấp phần lớn các tư liệu sản xuất cơ bản cho nông nghiệp và 90% hàng tiêu dùng cho nhân dân⁽¹⁴⁾. Sản lượng nông nghiệp tăng 11%, riêng lương thực đạt 5.562.000 tấn, gấp 2,3 lần so với năm 1939 là năm nông nghiệp phát triển cao nhất trước

chiến tranh. Giá trị nông sản hàng hóa do nông dân bán cho Nhà nước nếu tính năm 1955 là 100 thì năm 1960 là 278,4 và năm 1965 là 429,5,⁽¹⁵⁾. Nhờ đó, dự trữ gạo của Nhà nước vào năm 1964 lên tới 238.000 tấn, có thể huy động cho quân đội và dân công trong thời kỳ đầu chiến tranh. Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường sông được mở mang, nâng cấp, bảo đảm các nhu cầu giao lưu kinh tế và cơ động quân đội có binh khí kỹ thuật lên đi các hướng. Mạng thông tin bưu điện của Nhà nước được phát triển kết hợp với mạng thông tin quân sự bảo đảm liên lạc thông suốt trong mọi tình huống từ Trung ương đến các địa phương và đơn vị. Việc chuyển dân từ đồng bằng lên miền núi, xây dựng các vùng kinh tế mới và chuyển một bộ phận quân đội đi xây dựng các nông trường đã hình thành những địa bàn có vị trí quan trọng về kinh tế và quân sự, từ miền núi đến đồng bằng, vùng ven biển và hải đảo, các hợp tác xã nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đánh cá không chỉ là những đơn vị sản xuất mà còn là nơi dự trữ lương thực, thực phẩm, nơi cung cấp tân binh và dân công, là vị trí trữ quân, tập kết lực lượng của quân đội ta.

Mười năm đối với lịch sử của một đất nước, một dân tộc không phải là dài lắm. Nhưng, như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá trong Báo cáo đọc tại Hội nghị chính trị đặc biệt (ngày 27 tháng 3 năm 1964): « Mười năm qua, miền Bắc nước ta đã tiến những bước dài chưa từng thấy trong lịch sử dân tộc. Đất nước, xã hội và con người đều đổi mới »⁽¹⁶⁾.

Cũng trong 10 năm (1954-1964), đi đôi với xây dựng kinh tế nhân dân và quân đội ta đã thực hiện thắng lợi hai kế hoạch xây dựng quân đội và củng cố quốc phòng (kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ nhất 1955 - 1960) và kế hoạch quân sự 5 năm lần thứ hai (1961-1965). Căn cứ vào yêu cầu tập trung nhân lực, vật lực vào việc phát triển kinh tế, xây dựng chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc, và nhiệm vụ chiến đấu trong thời kỳ đầu chiến tranh Đảng và Chính phủ đã quyết định giảm tổng số quân thường trực từ 330.000 (năm 1954) xuống còn 191.500 (năm 1964), chiếm khoảng 1% tổng số dân, 6% nam giới từ 18 đến 45 tuổi, 2% tổng số người hoạt động trong các ngành kinh tế quốc dân⁽¹⁷⁾. Lực lượng quân đội thường trực được xây dựng theo phương hướng chính qui, hiện đại, bao gồm lực quân và những cơ sở đầu tiên của không quân, hải quân. Lực lượng hậu bị được xây dựng ngày càng hùng hậu, gồm 1.200.900 người, trong đó có 180.000 quân dự bị loại I được đăng ký và quản lý chặt

chế, sẵn sàng bổ sung cho quân đội. Lực lượng vũ trang quần chúng rộng khắp là dân quân tự vệ phát triển tới 1.400.000 người, trong đó 1/5 được trang bị vũ khí bộ binh tương đương hiện đại. Trung bình, mỗi xã ở miền núi có khoảng 100 dân quân, mỗi xã ở đồng bằng có khoảng 300 dân quân. Đây là nguồn dự bị chiến lược dồi dào của quân đội thường trực, lực lượng giữ gìn trật tự an ninh ở địa phương trong thời bình, phối hợp chiến đấu và bổ sung cho bộ đội chủ lực trong thời chiến.

Kết hợp chặt chẽ xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, quân và dân ta ở miền Bắc đã xây dựng nên những cơ sở vật chất kỹ thuật đầu tiên của chủ nghĩa xã hội, đồng thời, đã xây dựng nên một quân đội nhân dân cách mạng, chính qui, hiện đại, một nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đủ sức bảo vệ miền Bắc trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho nhân dân miền Nam chiến đấu và chiến thắng đế quốc Mỹ xâm lược. Từ năm 1959 đến năm 1963, hơn 4 vạn cán bộ, chiến sĩ quân đội đã vào miền Nam chiến đấu; 165.000 khẩu súng các loại và trên 7000 tấn hàng quân sự đã được đưa vào chiến trường.

Ở miền Nam, quân và dân ta đã vừa xây dựng, vừa chiến đấu, ra sức củng cố và mở rộng các vùng giải phóng, vùng làm chủ được mở rộng trong cao trào đồng khởi, xây dựng nên những căn cứ hậu phương tại chỗ các vùng rừng núi và một số lùm căn cứ ở vùng đồng bằng; đồng thời đã ra sức xây dựng các lực lượng vũ trang ba thứ quân. Trong hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, quân Mỹ-ngụy liên tục hành quân càn quét, đồ thám báo, biệt kích phá hoại, kết hợp với phi pháo, máy bay ném bom và rải chất độc hóa học... Nhân dân và các lực lượng vũ trang ta trên chiến trường miền Nam đã thực hiện sự kết hợp giữa chiến đấu bảo vệ vùng giải phóng, đập tan chính sách gom dân lập «ấp chiến lược» và các kế hoạch binh định của địch, với duy trì sản xuất, đóng góp một phần quan trọng sức người, sức của cho cuộc kháng chiến.

Năm 1965, trước nguy cơ thất bại hoàn toàn của cuộc «chiến tranh đặc biệt», đế quốc Mỹ đã đưa hàng chục vạn quân viễn chinh Mỹ và quân đội một số nước chư hầu xâm lược miền Nam, đồng thời dùng không quân, hải quân tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại ngày càng ác liệt đối với miền Bắc. Âm mưu của đế quốc Mỹ là tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng và phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân miền Nam, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, phá hủy tiềm lực kinh tế, quốc phòng trên miền

Bắc, đồ bẹp ý chí giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

Nêu cao quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng (tháng 3 năm 1965) đã đề ra những chủ trương kiên quyết và kịp thời nhằm chuyển hướng nền kinh tế miền Bắc từ sản xuất thời bình sang sản xuất thời chiến, phát động nhân dân cả nước đẩy mạnh sản xuất và chiến đấu.

Những thành tựu xây dựng kinh tế kết hợp với củng cố quốc phòng trong 10 năm (1954-1964) được huy động cho công cuộc đánh Mỹ, thắng Mỹ ở miền Nam và đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại của chúng ở miền Bắc. Đồng thời, do yêu cầu mới, quy mô mới của cuộc chiến đấu, việc xây dựng kinh tế, kết hợp với củng cố quốc phòng cũng có bước phát triển mới.

Ở miền Nam, các vùng căn cứ, vùng giải phóng được củng cố, mở rộng và được xây dựng thành hậu phương tại chỗ vững mạnh của chiến tranh cách mạng. Từ Tây Nguyên, miền Tây các tỉnh khu 5 đến miền Đông Nam Bộ và một số vùng ở đồng bằng sông Cửu Long, nhân dân và các lực lượng vũ trang ta đã vừa chiến đấu, vừa sản xuất, tích cực khai thác các nguồn hậu cần tại chỗ, đảm bảo các nhu cầu của đời sống nhân dân, tạo thế đứng chân chắc chắn cho các lực lượng vũ trang, nhất là các binh đoàn chủ lực cơ động.

Ở miền Bắc, hàng nghìn xí nghiệp, kho tàng được tháo dỡ, di chuyển, phân tán rồi lắp ráp lại ở những nơi kín đáo để tiếp tục sản xuất, phục vụ chiến đấu. Mỗi nhà máy, công trường, mỗi hợp tác xã nông nghiệp, thủ công nghiệp là một đơn vị sản xuất, đồng thời là một pháo đài, giặc đến là đánh thắng, giặc đi lại sản xuất giỏi. Phong trào «vững tay búa, chắc tay súng» trong công nhân, «tay cày tay súng» trong nông dân, phong trào «ba xung phong» của trí thức, «ba sẵn sàng» của thanh niên, «ba đảm đang» của phụ nữ v.v... là những biểu hiện sinh động của mối quan hệ giữa sản xuất với chiến đấu, kinh tế với quốc phòng trong những năm cả nước có chiến tranh chống Mỹ. Các lực lượng vũ trang ba thứ quân, bằng hoạt động chiến đấu anh dũng của mình đã bảo vệ sản xuất, bảo vệ các cơ sở kinh tế của đất nước; Đồng thời là lực lượng nòng cốt trong các lĩnh vực gay go ác liệt nhất của mặt trận khôi phục kinh tế như tháo gỡ bom mìn phục hồi đất đai, khơi thông luồng lạch vận chuyển...

Trong chiến tranh, miền Bắc vẫn tiếp tục phát triển công nghiệp, (1) tỷ trọng công

ngành trong nền kinh tế quốc dân từ 39,7% năm 1965 tăng lên 41,4% năm 1975. Công nghiệp địa phương phát triển mạnh, giá trị sản lượng chiếm 58% tổng giá trị sản lượng công nghiệp miền Bắc, do đó đã làm tăng tinh vững chắc của nền kinh tế trong chiến tranh, tăng khả năng bảo đảm kỹ thuật tại chỗ cho lực lượng vũ trang. Sản xuất nông nghiệp được giữ vững, tổng sản lượng lương thực năm 1975 vượt 75 vạn tấn so với năm 1965. Giao thông vận tải trở thành một mặt trận chiến đấu quyết liệt và nhân dân ta, quân đội ta đã chiến thắng oanh liệt giặc Mỹ trên mặt trận này.

Dựa vào sức mạnh của nền quốc phòng toàn dân không ngừng được xây dựng và tăng cường tiên cơ sở chế độ xã hội chủ nghĩa, quân và dân miền Bắc đã xây dựng nên hệ thống tổ chức lực lượng phòng thủ của ba thứ quân vững mạnh và hệ thống tác chiến phòng không có hiệu lực của chiến tranh nhân dân. Trong tổng số 4.181 máy bay địch bị bắn rơi và 296 tàu chiến, tàu biệt kích địch bị bắn cháy, bắn chìm từ năm 1965 đến năm 1972, các lực lượng vũ trang địa phương bắn rơi 42% máy bay và bắn cháy, bắn chìm 55% tàu địch.

Dựa trên quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ưu việt (các hợp tác xã, xí nghiệp, nông trường, cơ quan, trường học...), nhân dân miền Bắc đã giải quyết thành công việc đưa hàng triệu người ở các đô thị, các khu vực trọng điểm về nông thôn an toàn, nhanh chóng ổn định sản xuất và đời sống; đã tổ chức hàng chục vạn các tổ dân phòng (cứu thương, cứu hỏa, cứu sập); đã xây dựng được hệ thống hầm hào phòng tránh rộng khắp gồm trên 23 triệu hố cá nhân, 3,7 triệu hầm tập thể, 1,6 triệu hầm bảo vệ của cải vật chất.

Nhờ đó, dưới bom đạn ác liệt của địch, sản xuất vẫn được duy trì, sinh hoạt của nhân dân ổn định, tinh thần nhân dân vững vàng, tổn thất ngày càng giảm thấp. Vừa sản xuất, vừa chiến đấu, kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, hậu phương lớn miền Bắc đã kiên cường, bình tĩnh vượt qua mọi thử thách ác liệt, không ngừng phát triển lực lượng để duy trì cuộc chiến đấu và chỉ viện cho tiền tuyến lớn miền Nam chiến đấu và chiến thắng. Năm 1965, khi đế quốc Mỹ bắt đầu mở rộng chiến tranh xâm lược, vận chuyển vật chất và số quân tăng cường cho miền Nam bằng số lượng từ năm 1959 đến năm 1964. Chuẩn bị và tiến hành cuộc tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt Tết Mậu Thân 1968, nhân dân miền Bắc đã đưa vào miền Nam hơn 30 vạn cán bộ, chiến sĩ quân đội và hàng chục vạn tấn vật chất. Trong hai năm 1973 - 1974, chuẩn bị cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, trên 26 vạn tấn vật chất, 264 000 cán bộ chiến sĩ đã được đưa vào chiến trường⁽¹⁹⁾. Những con số đó nói lên sự đúng đắn của chủ trương kết hợp kinh tế với quốc phòng, vừa sản xuất, vừa chiến đấu; Đồng thời, nói lên sức sống bất diệt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Trong Báo cáo chính trị tại đại hội Đảng toàn quốc lần thứ tư (tháng 12-1976), đồng chí Lê Duẩn đã khẳng định: "Không thể có thắng lợi của sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước nếu không có miền Bắc xã hội chủ nghĩa... Miền Bắc đã đổ vào chiến tranh cứu nước và giữ nước toàn bộ sức mạnh của chế độ xã hội chủ nghĩa và đã làm tròn một cách xuất sắc nghĩa vụ căn cứ địa cách mạng của cả nước, xứng đáng là pháo đài vô địch của chủ nghĩa xã hội".



Sau thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, dân tộc ta bước vào một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội.

Những năm kháng chiến, với khẩu hiệu "tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng", Đảng ta đã động viên toàn bộ sức mạnh của dân tộc từ Bắc đến Nam, từ hậu phương đến tiền tuyến, sức mạnh của dân tộc và của thời đại, tạo nên sức mạnh tổng hợp lớn nhất của chiến tranh nhân dân đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược. Bước sang giai đoạn cách mạng mới, khi nhân dân ta tập trung vào nhiệm vụ xây dựng đất nước, Đại hội toàn quốc lần thứ tư của Đảng (tháng 12-1976) đề ra khẩu hiệu hành động của toàn Đảng, toàn dân và

toàn quân ta là "Tất cả cho sản xuất, tất cả để xây dựng chủ nghĩa xã hội, tất cả vì tổ quốc giàu mạnh, vì hạnh phúc của nhân dân". Đảng ta, nhân dân ta đã xây dựng nên sức mạnh tổng hợp lớn nhất của quốc phòng toàn dân, sức mạnh của chế độ mới, nền kinh tế mới, nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa.

Trải qua nhiều năm chiến đấu đầy hy sinh gian khổ mới giành được độc lập tự do và thống nhất Tổ quốc, dân tộc ta tha thiết mong muốn có hòa bình để xây dựng lại đất nước. Nhưng sự xâm lược và đe dọa tiếp tục xâm lược của bọn bành trướng bá quyền Trung Quốc cấu kết với đế quốc Mỹ khiến nhân dân ta chưa thể tập trung hoàn toàn

vào nhiệm vụ đó. Dựn nước vẫn phải đi đôi và kết hợp chặt chẽ với giữ nước. Xây dựng chủ nghĩa xã hội phải đồng thời đi đôi và kết hợp với bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, bên cạnh nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ quân sự của cách mạng nước ta trong giai đoạn mới là: "xây dựng nền quốc phòng của nhà nước xã hội chủ nghĩa độc lập, tự chủ, nền quốc phòng toàn dân, toàn diện và hiện đại trên cơ sở không ngừng củng cố và tăng cường chế độ làm chủ tập thể của nhân dân lao động về mọi mặt" (20).

Phương hướng và nội dung kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng trong giai đoạn mới đã được các Đại hội lần thứ IV và lần thứ V của Đảng xác định rõ: Đó là kết hợp kinh tế với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế theo một hướng cơ bản, lâu dài đồng thời có dự kiến trước để kịp điều chỉnh cho phù hợp khi xảy ra biến động, bảo đảm đánh thắng quân thù; kết hợp chặt chẽ trong công tác qui hoạch, phân vùng kinh tế, phân bố lao động, phân bố lực lượng sản xuất, xây dựng các ngành kinh tế, kỹ thuật nhằm tạo ra một thể bố trí chiến lược thống nhất để làm chủ cả về kinh tế và quốc phòng trong cả nước và trên từng địa phương; kết hợp cả trong kinh tế Trung ương và kinh tế địa phương để giải quyết vấn đề hậu cần tại chỗ cho công cuộc phòng thủ đất nước; Lập kế hoạch động viên nền kinh tế quốc dân sẵn sàng chống chiến tranh xâm lược; tăng cường công nghiệp quốc phòng một cách thích hợp, đồng thời với khai thác khả năng của nó góp phần phát triển kinh tế; Quân đội trong khi không ngừng nâng cao sức mạnh chiến đấu và trình độ sẵn sàng chiến đấu phải tham gia xây dựng kinh tế v.v...

Bước ánh sáng của nghị quyết Đại hội lần thứ IV và lần thứ V của Đảng nhận thức rõ kinh tế mạnh là cơ sở để tạo nên sức mạnh quốc phòng, nhân dân ta đã ra sức phấn đấu, khắc phục những khó khăn to lớn của một nền kinh tế chủ yếu là sản xuất nhỏ, bị 30 năm chiến tranh tàn phá và thiên tai liên tiếp đè nhanh chóng tăng cường năng lực sản xuất của các ngành nông nghiệp, công nghiệp, lâm nghiệp, giao thông vận tải v.v... Năm 1979, tổng diện tích gieo trồng của cả nước tăng 1,5 triệu hécta so với năm 1975. Sản lượng lương thực từ 11,4 triệu tấn năm 1975 lên 16,5 triệu tấn năm 1981. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1978 tăng 154% so với năm 1975. Các sản phẩm chủ yếu của công nghiệp như điện, than, xi măng, vải, giấy, đồ sứ... đều tăng đáng kể⁽²¹⁾

Từ năm 1979, trong tình hình vừa có hòa bình, vừa có thể xảy ra chiến tranh, nền

kinh tế và đời sống nhân dân có nhiều khó khăn, Đảng và Nhà nước đã đề ra nhiều chủ trương* cấp bách nhằm đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, nghề cá, nghề rừng, sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, bảo đảm những nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân và tăng cường lực lượng quốc phòng.

Đảng và Nhà nước cũng rất chú trọng xây dựng tiềm lực chính trị và tinh thần, một trong những nhân tố có vai trò quyết định tạo nên sức mạnh giữ nước của dân tộc. Các quan hệ sản xuất cũ được cải tạo đồng thời với quá trình xây dựng và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới. Tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể quần chúng được xây dựng trong sạch, vững mạnh. Cơ chế Đảng lãnh đạo, nhân dân làm chủ, Nhà nước quản lý được thiết lập trong cả nước, ở từng ngành, từng địa phương, từng cơ sở. Hiến pháp mới được ban hành, góp phần tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân. Việc thường xuyên giáo dục lòng yêu nước gắn liền với yêu chủ nghĩa xã hội, nghĩa vụ lao động xây dựng đất nước gắn liền với nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc tạo điều kiện cho mỗi người dân phấn đấu trở thành một người lao động xã hội chủ nghĩa giỏi, một chiến sĩ bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa kiên cường, một con người Việt Nam mới xã hội chủ nghĩa «Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại».

Một chủ trương lớn và cũng là một vấn đề chiến lược cụ thể quan trọng của vấn đề kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng trong giai đoạn cách mạng mới, là xây dựng mỗi huyện của đất nước thành những đơn vị kinh tế nông - công nghiệp vững về chính trị, giàu về kinh tế, mạnh về quốc phòng. Mỗi tỉnh thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương là một đơn vị chiến lược về chính trị, kinh tế, quân sự, đồng thời là một bộ phận trong cơ cấu kết hợp kinh tế với quốc phòng của cả nước. Thực hiện chủ trương này, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách về tăng cường cấp huyện. Ngay sau Đại thắng mùa Xuân 1975, hàng vạn cán bộ, chiến sĩ quân đội đã được điều về các huyện cùng Đảng bộ và nhân dân địa phương tổ chức lại sản xuất, tiến hành đồng thời ba cuộc cách mạng trên địa bàn huyện, trên cơ sở đó xây dựng huyện thành pháo đài quân sự vững chắc, góp phần tăng cường thế trận và sức mạnh của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trên từng địa phương và trên cả nước.

Đi đôi với xây dựng kinh tế và pháo đài quân sự huyện, việc củng cố và tăng cường thế trận phòng thủ trên khu vực các tuyến đầu

và những khu vực chiến lược quan trọng của đất nước, trước hết là các tỉnh biên giới và ven biển phía Bắc, các tỉnh Tây Nguyên, các khu vực trọng điểm trên tuyến 1 của các Quân khu được đặc biệt coi trọng. Nhân dân và các lực lượng vũ trang nhân dân bao gồm bộ đội chủ lực, bộ đội biên phòng, bộ đội địa phương dân quân tự vệ các tỉnh biên giới, các khu vực trọng điểm đã nỗ lực vượt bậc, xây dựng các huyện, xã trên địa bàn của mình ngày càng vững về chính trị, phát triển về kinh tế, văn hóa, đồng thời ra sức củng cố và hoàn chỉnh hệ thống trận địa, hệ thống đường cơ động, hệ thống bảo đảm hậu cần tại chỗ, v.v... Hướng về biên giới, tuyến đầu, các địa phương cả nước sôi nổi tham gia phong trào chi viện, giúp đỡ nhân dân và các lực lượng vũ trang trên các tỉnh biên giới xây dựng và chiến đấu. «Vi điểm tục trên tiêu Tổ quốc» trở thành một phong trào hành động cách mạng, lời cuốn ngày càng đông đảo và mạnh mẽ các ngành, các địa phương và các tầng lớp nhân dân.

Trong vấn đề xây dựng kinh tế, kết hợp với củng cố quốc phòng, nhiệm vụ xây dựng Quân đội nhân dân và các lực lượng vũ trang quần chúng hùng mạnh làm nòng cốt cho toàn dân đánh giặc có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Đại hội lần thứ V của Đảng chỉ rõ «phải xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân theo quan điểm chiến tranh nhân dân và quốc phòng toàn dân, có quân chủ lực và quân địa phương, có lực lượng thường trực và lực lượng dự bị với cơ cấu cân đối và đồng bộ, có số lượng cần thiết và chất lượng ngày càng cao, hết sức coi trọng xây dựng dân quân tự vệ mạnh...» đồng thời «phải xây dựng lực lượng công an nhân dân trong sạch, vững mạnh về mọi mặt, thật sự là công cụ sắc bén của nhà nước chuyên chính vô sản» (22). Đại hội đề ra yêu cầu đối với các lực lượng vũ trang, trên cơ sở nắm vững nhiệm vụ chính trị hàng đầu là sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi, bảo vệ Tổ quốc phải tích cực

tham gia xây dựng kinh tế theo phương thức, yêu cầu thích hợp và có hiệu quả.

Thực hiện các nghị quyết của Đại hội, Đảng ta và nhân dân ta, trong khi tập trung nỗ lực chủ yếu vào nhiệm vụ xây dựng kinh tế đã không tiếc sức mình, giành một phần rất quan trọng sức người, sức của để xây dựng quân đội ta thành một quân đội nhân dân cách mạng có ý chí quyết thắng sắt đá, có kỷ luật chặt chẽ, có trình độ chính qui hiện đại ngày càng cao, trình độ sẵn sàng chiến đấu không ngừng hoàn thiện đủ sức làm tròn mọi nhiệm vụ mà Tổ quốc giao phó. Đồng thời, Đảng và Nhà nước đã mở rộng việc huấn luyện quân sự phổ cập cho nhân dân, phát triển thể dục thể thao quốc phòng, tổ chức nhiều hình thức giáo dục quân sự phong phú, thích hợp với nhiều lứa tuổi để chuẩn bị tốt cho toàn dân cả về chính trị - tinh thần và kiến thức quân sự theo yêu cầu của chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc trong điều kiện hiện đại.

Giải quyết tốt quan hệ giữa xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, Nhà nước ta có khả năng động viên và tổ chức lực lượng mọi mặt của toàn dân và của cả nước, làm cho tiềm lực kinh tế và tiềm lực quốc phòng của nước ta luôn luôn được tăng cường, mọi mặt của đất nước đều được chuẩn bị cho chiến tranh một cách có kế hoạch, sẵn sàng biến tiềm lực quốc phòng thành sức mạnh to lớn của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, đánh bại mọi kẻ thù xâm lược, dù chúng liều lĩnh đưa những đạo quân rất lớn vào cuộc chiến tranh hòng thôn tính nước ta.

Trên thực tế lịch sử, chiến thắng oanh liệt đối với thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, quân và dân ta đã lập tiếp hai chiến công vang dội, mở đầu trang sử chiến đấu bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa: Chiến thắng bốn diệt chủng Pôn Pôt - lêngxari ở biên giới Tây Nam (1977-1979) và chiến thắng 60 vạn quân Trung Quốc xâm lược trên biên giới phía Bắc (tháng 2 năm 1979).



Nhìn lại lịch sử của dân tộc, dựng nước luôn luôn gắn liền với giữ nước. 40 năm qua, qui luật ấy đã được dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng do Người sáng lập và lãnh đạo kế thừa và phát huy lên một trình độ mới.

Trong chiến tranh giải phóng dân tộc, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, cũng như trong hòa bình, dân tộc ta luôn luôn kết hợp xây dựng kinh tế với củng cố quốc phòng, vừa sản xuất

vừa chiến đấu, xây dựng nên sức mạnh tổng hợp của chiến tranh nhân dân và sức mạnh tổng hợp của quốc phòng toàn dân. Nhờ đó, nước ta đã «có vinh dự là một nước nhỏ mà đã anh dũng đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ» (23) và vừa qua đã chiến thắng oanh liệt quân Trung Quốc xâm lược, đưa đất nước ta, dân tộc ta bước vào kỷ nguyên mới: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Chú thích:

- 1) Hồ Chí Minh, toàn tập, tập 4, nhà xuất bản Sự Thật Hà Nội, 1984 tr. 543.
- 2) (3) Như trên, tr. 63.
- 4) Như trên, tr. 15.
- 5) Như trên, tr. 179.
- 6) Như trên, tr. 57.
- 7) Báo cáo của Bộ canh nông năm 1948.
- 8) Nghị quyết Hội nghị cán bộ Trung ương tháng 1 năm 1948.
- 9) Theo tài liệu tổng kết của Cục quân giới.
- 10) Hồ Chí Minh, tuyển tập, tập I, nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 557.
- 11) Lịch sử Hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam, tập I, Tổng cục hậu cần xuất bản năm 1985.
- 12) Trong 8 chiến dịch lớn kể từ chiến dịch Biên giới đến chiến dịch Điện Biên Phủ, số dân công được huy động lên tới 1.741.381 người, tính thành 54 triệu ngày công. Riêng chiến dịch Điện Biên Phủ huy động tới 261.451 dân công, tính thành 18.301.570 ngày công.
- 13) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 Ban chấp hành Trung ương Đảng (tháng 3 năm 1957) - Ban chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, Hà Nội, 1957.
- 14) (15) Dẫn theo 35 năm kinh tế Việt Nam (1945 - 1980) Đào Văn Tập chủ biên Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980.
- 16) Hồ Chí Minh, tuyển tập, tập II, nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 316.
- 17) Lưu trữ Viện lịch sử quân sự Việt Nam.
- 18) Năm 1965, miền Bắc có 1132 xí nghiệp (205 xí nghiệp Trung ương, 927 xí nghiệp địa phương). Năm 1969, khi đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của giặc Mỹ, miền Bắc có 1352 xí nghiệp (277 xí nghiệp Trung ương, 1075 xí nghiệp địa phương) - theo "35 năm kinh tế Việt Nam", sách đã dẫn.
- 19) Bộ tổng tham mưu - Tổng kết cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 - Lưu trữ Viện lịch sử quân sự Việt Nam.
- 20) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 5, tập I, nhà xuất bản sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 45 - 44.
- 21) Dẫn theo "35 năm kinh tế Việt Nam", sách đã dẫn.
- 22) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V, sách đã dẫn, tr. 44 - 46.
- 23) Hồ Chí Minh, tuyển tập, tập II, nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 543.

Nhìn lại sự phát triển...

(Tiếp theo trang 27)

- 22) Nghị quyết của BCTTU Đảng lao động Việt Nam (6-1966).
- 23) (24) (25) Số liệu thống kê - Văn phòng tổng hợp. Tổng cục dạy nghề.
- 26) (27) (28) và (29). Tài liệu thống kê của phòng tư liệu thuộc văn phòng Tổng công đoàn Việt Nam và Số liệu thống kê của văn phòng tổng hợp - Tổng cục dạy nghề.
- 30) (31) Kế hoạch Lillientan - Vũ Quốc Thúc. Bộ Ngoại thương Việt Nam dân chủ cộng hòa xb 1971, tr. 101.
- 32) Báo cáo "Tình hình chính trị, tư tưởng của Đảng viên các bộ phận tại chỗ và công nhân một số xí nghiệp quốc doanh thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Biên Hòa" của Ban Tổ chức Trung ương - Lưu tại ban công nghiệp Trung ương Đoàn TNCSHCM.
- 33) (34) 35) (36) số liệu thống kê, phòng tư liệu thuộc văn phòng Tổng công đoàn Việt Nam.
- 37) Nghị quyết của BCTBCNTU Đảng Cộng sản Việt Nam về Những công tác trước mắt ở miền Nam (tháng 7 năm 1976).
- 38) (39) Số liệu thống kê - Tổng cục thống kê xb 1982, tr. 13, 18.
- 40) Tổng kết Hội nghị sáng kiến toàn quốc (12-1982).
- 41) Hội nghị Tổng kết sáng kiến 5 năm (1976 - 1980) của Công ty Than Hòa Gai (12-1980).
- 42) (43) Số liệu thống kê, Tổng cục thống kê xb năm 1982, tr. 23, 29.
- 44) Niên giám thống kê - Tổng cục thống kê H. 1979, tr. 158.
- 45) Số liệu thống kê - Tổng cục thống kê xb 1982, tr. 17.
- 46) Tạp chí Cộng sản 7-1984, tr. 36.

1945 — 1985

MỘT CHẶNG ĐƯỜNG PHÁT TRIỂN MỚI CỦA NỀN SỬ HỌC CÁCH MẠNG VIỆT NAM

NGUYỄN HOÀNG

LỊCH sử đấu tranh dựng nước và giữ nước lâu đời của nhân dân Việt Nam đã được lưu truyền từ đời này qua đời khác. Cho đến các thế kỷ X-XIV, trong bối cảnh phục hưng mọi mặt của đất nước với nền văn hóa Thăng Long rực rỡ, nền sử học thành văn ra đời. Hai cuốn biên niên sử tiêu biểu: «*Việt sử lược*» — mà tác giả còn đang xác định — và «*Đại Việt sử ký*» gồm 30 tập, chép từ Triệu Vũ đế đến Lý Chiêu Hoàng của nhà sử học Lê Văn Hưu, đã xuất hiện dưới thời Trần. Từ đó trải qua các thời kỳ lịch sử kế tiếp cho đến trước Cách mạng Tháng 8, nền sử học Việt Nam đã phát triển khá đa dạng về thể loại (biên niên, chí, ký, diễn ca...), phong phú về đầu sách viết bằng chữ Hán, chữ Nôm và cả chữ Pháp ở thời cận đại. Một thư mục về các tác phẩm sử học cho đến trước Cách mạng Tháng 8, chỉ bao gồm các

tác giả người Việt, cũng vô cùng phong phú đã chứng minh điều này. Nói chung, đó là tài sản quý, là cơ sở quan trọng, là truyền thống tốt đẹp của nền sử học Việt Nam. Từ tháng 8-1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân, đứng đầu là vị lãnh tụ vĩ đại Nguyễn Ái Quốc, tức Chủ tịch Hồ Chí Minh, cách mạng Việt Nam đã thành công. Một bước ngoặt vĩ đại đã diễn ra trong quá trình vận động và phát triển của lịch sử dân tộc ta. Theo đó, nền sử học Việt Nam cũng bước vào quỹ đạo mới, được vũ trang bằng hệ tư tưởng cách mạng mácxít — leninnit và trở thành vũ khí phục vụ đắc lực cho sự nghiệp «*làm nên lịch sử*» của quần chúng. Với Cách mạng Tháng 8 và cũng chỉ từ Cách mạng Tháng 8, nền sử học Việt Nam mới thực sự bước vào một chặng đường mới và phát triển chưa từng có trong lịch sử sử học của nước nhà.

★

40 năm quả thực là dài đối với cuộc đời hoạt động của một con người, nhưng nếu so với quá trình gần 8 thế kỷ của nền sử học Việt Nam thì quãng thời gian này còn rất ngắn ngủi. Đặc biệt trong 40 năm qua, dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam đã phải liên tục tiến hành các cuộc kháng chiến chống giặc Pháp, Mỹ và bọn bành trướng xâm lược phương Bắc để bảo vệ nền độc lập, thống nhất của đất nước, giữ vững và phát huy thành quả của cách mạng. Cùng với sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, sự ủng hộ của các nước bạn bè và nhân loại yêu chuộng hòa bình, công lý trên toàn thế giới, nhân dân Việt Nam đã tập trung trí tuệ và sức lực cho cuộc đấu tranh giữ nước thắng lợi và xây dựng đất nước từng bước tiến lên chủ nghĩa xã

hội, góp phần gìn giữ hòa bình, dân chủ và chủ nghĩa xã hội trong khu vực Đông Nam Á và trên toàn thế giới. Hòa bình trong bối cảnh chung đó, nền sử học cách mạng Việt Nam đã bước vào một thời kỳ mới với tư cách là một ngành khoa học cách mạng, đồng thời là một trận địa tác chiến. Đội ngũ sử học Việt Nam là một binh đoàn trên mặt trận văn hóa tư tưởng, lấy sử học làm chiến trường, lấy học thuyết Mác — Lênin, làm vũ khí, đã thu được nhiều thành quả, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng, của nhân dân, làm vẻ vang cho nền sử học nước nhà.

Sự phát triển của ngành sử học cách mạng Việt Nam trong 40 năm qua sẽ được nhìn nhận trên những mặt chủ yếu sau đây: Đào tạo và phát triển đội ngũ, xây dựng tổ chức nghiên cứu và thành tựu nghiên cứu khoa học.

A - Đào tạo và phát triển đội ngũ.

Sau Cách mạng Tháng 8 ngành sử học cách mạng Việt Nam đứng trước một sự thật là thiếu hẳn một đội ngũ chuyên môn. Trước đó, số người chuyên về sử học có thể đếm trên đầu ngón tay, phần lớn chỉ có những giáo viên dạy sử ở các trường cao đẳng tiểu học và ở một số trường trung học. Một số rất ít người làm công việc khảo cứu và biên soạn lịch sử, nhưng không chuyên nghiệp. Đã vậy, trong những năm trước và sau Cách mạng Tháng 8, tầng lớp này đã có sự phân hóa. Một số người giác ngộ cách mạng, đứng về phía nhân dân, trở thành cán bộ tham gia công tác cách mạng ở các cơ quan, các ngành; một số ngả về phía đối phương ở lại hoặc trốn về vùng địch kiểm soát. Đội ngũ chuyên môn sử học hầu như không còn nữa. Sau Cách mạng Tháng 8, tiếp theo là cuộc kháng chiến trường kỳ chống Pháp xâm lược. Trong thời kỳ này, về mặt giáo dục, đào tạo, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải dành công sức và năng lực cho việc diệt giặc đói, thanh toán nạn mù chữ và phát triển giáo dục phổ thông, chủ yếu là cấp I và cấp II ở vùng tự do và mới giải phóng. Đến những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp chúng ta mới có trường Dự bị Đại học ở Thanh Hóa, và bộ môn Sử học được ghép với bộ môn Văn học, gọi chung là Ban Văn - Sử. Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, với việc thành lập trường Đại học Sư phạm Văn khoa Hà Nội, môn Lịch sử lại kết hợp với môn Địa lý thành Ban Sử - Địa của trường. Đến năm 1956, khi hai trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và Đại học Sư phạm Hà Nội 1 thành lập thì bộ môn lịch sử mới trở thành một khoa riêng biệt nhằm đào tạo đội ngũ chuyên môn cho ngành sử học nước ta. Sau Đại thắng mùa xuân 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, một số trung tâm Đại học cũ ở Sài Gòn, Huế, Cần Thơ được cải tạo, việc đào tạo chuyên môn sử học cũng được tiếp tục cùng với các ngành khác.

Cho đến nay, số người được đào tạo chuyên môn sử học ở trình độ Đại học đã khá đông đảo, đáp ứng được nhu cầu hoạt động của ngành ở nhiều cơ quan chuyên môn khác nhau. Chỉ tính riêng hai cơ sở đào tạo có tuổi ngành lâu năm là khoa Sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và Khoa Sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội 1, số người được đào tạo đã gần 6.000 người (Đại học Tổng hợp Hà Nội hơn 2.400; Đại học Sư phạm 1 hơn 3.000). Số sinh viên đào tạo ở ngành

sư phạm chủ yếu được phân bổ về giảng dạy môn lịch sử ở các trường phổ thông cấp III cũ, các trường Cao đẳng, Trung học. Sư phạm. Số sinh viên đào tạo ở trường Đại học Tổng hợp được phân bổ về công tác nghiên cứu tại các Vụ, Viện, Ủy ban ở Trung ương, một số cơ quan ở cấp tỉnh, huyện, trong các tổ chức của Đảng, chính quyền và quân đội. Một số ít sinh viên của hai cơ sở này ở lại trường tiếp tục làm công tác giảng dạy. Bên cạnh hệ đào tạo chính quy, các trường này còn có hệ chuyên tu, tại chức, góp phần đào tạo cán bộ chuyên môn sử học có trình độ Đại học.

Nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển của ngành sử học, từ năm 1978 Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định giao cho Viện Sử học, Khoa Sử của các trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Đại học Sư phạm Hà Nội 1 nhiệm vụ đào tạo cán bộ sử học có trình độ trên Đại học. Trước đó việc đào tạo nghiên cứu sinh sử học đã được tiến hành ở nước ngoài, chủ yếu là ở Liên Xô, Cộng hòa Dân chủ Đức, Hunggari, Tiệp Khắc... Đến nay số người có học vị Phó tiến sĩ sử học được đào tạo từ hai nguồn: nước ngoài và trong nước đã tăng lên không ngừng, đang công tác ở các Viện nghiên cứu và các trường Đại học. Riêng ngành sử học, trong hai đợt phong học hàm vào các năm 1980 và 1981 đã có 44 người được phong giáo sư, trong đó có 10 giáo sư cấp I và 34 giáo sư cấp II.

Nhìn lại thời gian 40 năm qua, quá trình đào tạo và phát triển của đội ngũ sử học ở nước ta nổi lên 3 giai đoạn khá rõ rệt.

Giai đoạn đầu có thể gói gọn trong 9 năm kháng chiến chống Pháp xâm lược. Trong giai đoạn này việc đào tạo đội ngũ sử học chưa có điều kiện tiến hành một cách chính quy. Phần lớn là những người làm công tác giảng dạy, công tác chính trị, tuyên huấn từ trung ương đến địa phương và kiêm thêm việc nghiên cứu lịch sử nhằm đáp ứng cho nhu cầu công tác trước mắt.

Giai đoạn thứ hai từ sau chiến thắng Điện Biên Phủ đến năm 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong giai đoạn này, mặc dù đất nước còn bị chia cắt làm hai miền, nhưng ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa, việc đào tạo đội ngũ sử học ở trình độ Đại học đã được tiến hành liên tục, ngay cả trong những năm chống chiến tranh phá hoại ác liệt của giặc Mỹ. Do đó sau khi thống nhất đất nước, ngành sử học đã có một đội ngũ đông đảo vươn lên chiếm lĩnh trận địa trong phạm vi cả nước.

Giai đoạn thứ ba bắt đầu từ năm 1975. Trong giai đoạn này bên cạnh việc đào tạo

của bộ sử học có trình độ Đại học được mở rộng trong phạm vi toàn quốc, việc đào tạo, nghiên cứu sinh cũng được xúc tiến với một nhịp độ nhanh chóng từ hai nguồn: trong và ngoài nước. Đến nay, sau 40 năm phát triển, ngành sử học cách mạng ở nước ta đã có một đội ngũ có trình độ chuyên môn cao, vững vàng về lập trường chính trị, quan điểm sử học, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

B - Xây dựng tổ chức nghiên cứu.

Hơn một tháng sau khi Cách mạng tháng 8 thành công, nhân dân Việt Nam đã phải cầm vũ khí chống lại hành động tái xâm lược của giặc Pháp, bắt đầu từ Nam Bộ kháng chiến (23-9-1945). Hơn một năm sau, vào ngày 19-12-1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ra Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến. Mặc dù trong hoàn cảnh vô vàn khó khăn, gian khổ của những năm đầu lãnh đạo và tổ chức cuộc kháng chiến trường kỳ, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là lãnh tụ Hồ Chí Minh vĩ đại đã quan tâm đến công tác sử học. Tháng 1-1948, Hội nghị Trung ương Đảng mở rộng họp từ ngày 15 đến 17 đã ra Nghị quyết, trong đó có đề ra nhiệm vụ cho giới sử học là: « Soạn lại bộ sử nước ta, bắt đầu viết ngay cuốn sử cách mạng Việt Nam chống Pháp và cuốn sử kháng chiến ». Tháng 8 năm đó, trong Báo cáo « Tình hình và nhiệm vụ mới của Đảng » tại Hội nghị cán bộ Trung ương lần thứ 5 họp từ ngày 8 đến 16, đồng chí Lê Đức Thọ đã nhấn mạnh: « Trung ương phải cử ngay một ban viết lịch sử Đảng, chịu trách nhiệm sưu tầm và viết làm sao cho trong một thời gian ngắn phải xong ». Nhưng cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược càng ngày càng trở nên ác liệt nên việc nghiên cứu lịch sử chỉ mới được kết hợp trong các cơ quan tuyên truyền, huấn luyện các cấp, ở Ban Tu thư thuộc Bộ Giáo dục. Cho đến cuối năm 1953, cuộc kháng chiến của nhân dân ta sắp kết thúc thắng lợi, Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết số 34 QN/TW ngày 2-12-1953 thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học Việt Nam và qui định nhiệm vụ của Ban: a) Sưu tầm và nghiên cứu những tài liệu về lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam và biên soạn những tài liệu về sử học, địa lý và văn học Việt Nam. b) Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý và văn học các nước bạn.

Thực hiện Nghị quyết trên, một tổ chức nghiên cứu Sử học kết hợp với Địa lý và Văn học được chính thức thành lập tại chiến khu Việt Bắc lấy tên là Ban Sử Địa Văn, do Trung ương Đảng quản lý và lãnh đạo, lấy tập san

Văn Sử Địa làm diễn đàn và là trung tâm tập hợp đội ngũ. Năm 1956 bắt đầu thời kỳ khôi phục và phát triển kinh tế, văn hóa ở miền Bắc, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa chuyển sang tổ chức chính quyền, thuộc Bộ Giáo dục.

Năm 1959, trong bối cảnh chung của công cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tái tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa tách khỏi Bộ Giáo dục, nhập vào Ủy ban khoa học Nhà nước và bộ phận Sử học được tách ra thành Viện Sử học Việt Nam theo Quyết định số 039 TTg ngày 6-2-1960 của Thủ tướng Chính phủ. Nhiệm vụ của Viện Sử học được qui định như sau: « Căn cứ vào đường lối của Đảng và Chính phủ, nghiên cứu lịch sử theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh thống nhất nước nhà, góp phần vào cuộc đấu tranh cho hòa bình và chủ nghĩa xã hội trên thế giới ».

Từ năm 1960, với việc thành lập Viện Sử học, một trung tâm nghiên cứu lịch sử của nước Việt Nam ra đời, đánh dấu sự trưởng thành của ngành sử học mào xít với diễn đàn chung là tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* thay thế cho tập san *Văn Sử Địa* từ tháng 3-1959. Cho đến nay, tuy không có một hệ thống tổ chức ngành dọc, nhưng ở nhiều địa phương: tỉnh, thành phố đã có tổ chức Ban Lịch sử hoặc Hội đồng Sử học trực thuộc Ủy ban nhân dân, hoặc thuộc Sở Văn hóa - Thông tin, tập hợp một đội ngũ những người làm công tác sử học và tiến hành nghiên cứu lịch sử địa phương. Nhiều ngành, nhiều cơ quan, nhà máy ở trung ương và ở một số địa phương đã thành lập Ban Lịch sử để nghiên cứu, biên soạn lịch sử của ngành, cơ quan, nhà máy, xí nghiệp.

Song song với việc tổ chức nghiên cứu lịch sử dân tộc, từ năm 1962 Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra Quyết định thành lập Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng ở Trung ương. Cùng năm đó, Ban Bí thư Trung ương Đảng lại có Quyết định thành lập các Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng ở các khu, thành phố, tỉnh.

Cũng từ năm 1960 trong quân đội đã xây dựng một Ban Lịch sử Quân đội thuộc Tổng cục Chính trị. Năm 1970 Phòng Nghiên cứu lịch sử Viện Khoa học quân sự thuộc Bộ Tổng Tham mưu được thành lập. Cho đến nay trong quân đội đã có Phân viện Lịch sử quân sự thuộc Viện Quân sự cao cấp Trung ương và Viện Lịch sử quân sự (thành lập năm 1980) trực thuộc Bộ Quốc phòng.

Nhìn lại quá trình 40 năm qua, tổ chức nghiên cứu lịch sử ở nước ta đã phát triển

từ không đến có một tổ chức hoàn bị, vững mạnh ở các bộ phận lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng và lịch sử quân đội. Mặc dù các bộ phận này có địa bàn nghiên cứu riêng nhưng lại cùng một đối tượng lịch sử và có liên quan chặt chẽ, cùng nghiên cứu lịch sử 4000 năm dựng nước và giữ nước của dân tộc, đặc biệt là nghiên cứu lịch sử hiện đại dưới sự lãnh đạo của Đảng của giai cấp công nhân. Con đường phát triển tổ chức nghiên cứu của nền sử học cách mạng Việt Nam được rộng mở như ngày nay gắn liền với thành công của Cách mạng Tháng 8, với sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh và của Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu.

C. Thành tựu nghiên cứu khoa học

Có một nền sử học lâu đời, đó là một trong những thành tựu 4.000 năm văn hiến Việt Nam. Bước vào thời cận đại, dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, có thể nói nền sử học Việt Nam bị bóp nghẹt đến còm cõi. Nước Việt Nam bị xóa nhòa trên bản đồ thế giới, chỉ có ba xứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ với thể chế cai trị khác nhau trong 5 xứ của cái gọi là « Liên bang Đông Dương thuộc Pháp ». Theo đó lịch sử Việt Nam cũng bị bóp méo, xuyên tạc, chỉ còn có « Việt Nam thời xưa », hoặc « Việt Nam cũ » (Vietnam autrefois; Ancien Vietnam) và một xứ « An-Nam » (Trung Kỳ).

Từ sau Cách mạng Tháng 8, nền sử học cách mạng Việt Nam cũng như một số ngành khoa học xã hội khác ra đời, đã kế thừa một di sản phong phú nhưng cũng khá phức tạp, nặng nề do quá khứ để lại. Do đó giới sử học cách mạng Việt Nam đã phải củng cố một lúc tiến hành song song hai nhiệm vụ: đấu tranh chống lại sử học phản động các loại, kế thừa có phê phán, chọn lọc di sản của quá khứ và tiến lên giành những thành tựu mới về sử học. Những thành tựu nghiên cứu khoa học lịch sử Việt Nam trong 40 năm qua được thể hiện rõ trên hai mặt: đấu tranh, phê phán những biểu hiện của nền sử học phong kiến, tư sản phản động, vạch trần những luận điệu bóp méo, xuyên tạc lịch sử Việt Nam của mọi kẻ thù dân tộc, và đạt được những thành tựu sử học mới.

Trong 40 năm đấu tranh cách mạng giành độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, từng bước xây dựng chế độ mới, tiến lên xây dựng một nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, lịch sử đã từng diễn ra một thời gian dài gồm 9 năm tồn tại của ngụy quyền tay sai của giặc Pháp ở vùng tạm chiếm và

20 năm đất nước bị tạm thời chia cắt với hệ thống ngụy quyền tay sai của giặc Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Vì vậy chỉ riêng trong lĩnh vực sử học, cuộc đấu tranh chống mọi thủ quan điểm phản động của sử học ngụy, giành thắng lợi cho sử học cách mạng càng không đơn giản. Mặt khác, trong tình hình 30 năm liên tục chống Pháp, chống Mỹ, những thành tựu nghiên cứu sử học của chúng ta không thể tách rời với sự xây dựng, phát triển của đội ngũ và tổ chức nghiên cứu như chúng tôi đã trình bày ở phần trên.

Trước hết, về mặt đấu tranh phê phán mọi thủ sử học duy tâm, phản động các loại tuy chưa có một tổ chức sử học chuyên trách lúc ban đầu, nhưng đã thực sự được tiến hành ngay sau khi Cách mạng Tháng 8 thành công. Từ trong các nhà trường phổ thông, các lớp học chính trị, trên các báo chí, những người làm công tác giảng dạy, tuyên truyền, huấn luyện được trang bị lý luận cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối, chính sách của Đảng đã tiến hành đấu tranh chống mọi luận điệu phản động xuyên tạc, bóp méo lịch sử Việt Nam, và giảng dạy, phổ biến lịch sử Việt Nam theo quan điểm, lập trường cách mạng. Cho đến những năm cuối của cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược, với sự ra đời của Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học Việt Nam và tập san Văn Sử Địa, vấn đề phê phán những quan điểm phản động, duy tâm của sử học thực dân, phong kiến và sử học ngụy mới được xúc tiến một cách mạnh mẽ. Các quan điểm phản động về « tình hai cực »; lý thuyết « hội tụ »; về nguồn gốc « phi bản địa » của dân tộc Việt Nam; về « tác dụng tích cực » của Nho giáo cũng như của văn hóa, văn minh phương Tây đối với tiến trình lịch sử Việt Nam; và việc đề cao chủ nghĩa quốc gia, đồng thời hạ thấp và xuyên tạc vị trí và vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam và sự mạng lãnh đạo cách mạng của Đảng trong lịch sử Việt Nam thời cận, hiện đại, v.v... đầy rẫy trong sách báo các loại trong vùng tạm chiếm thời Pháp, và ở miền Nam thời Mỹ - ngụy, trong một số sách của người nước ngoài viết về Việt Nam, đã được phê phán. Đặc biệt là trong những năm gần đây, một số nhà sử học Trung Quốc tay sai của giới cầm quyền phản động Bắc Kinh hiện nay, đứng trên quan điểm bá quyền, đại Hán tộc đã ra sức xuyên tạc lịch sử Việt Nam nhằm biện hộ cho hành động bành trướng, xâm lược của chúng, đã được giới sử học Việt Nam vạch trần và phê phán kịch liệt.

Song song với việc phê phán những quan điểm phản động các loại của sử học tư sản, ngụy quyền tay sai nhằm chống phá cách

mạng, xuyên tạc lịch sử Việt Nam, giới sử học đã tiến hành rà soát lại di sản sử học do quá khứ để lại. Các sử sách thời Trần, Lê, Nguyễn bao gồm những bộ biên niên sử, chuyên sử của Quốc sử quán hoặc của cá nhân biên soạn đều được dịch thuật, phân tích, giới thiệu nhằm tiếp thu và kế thừa một cách có hiệu quả nhất. Công việc này được tiến hành liên tục trong nhiều năm nay tại Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Viện Sử học và ở các trường Đại học. Cho đến nay hầu hết các bộ sách sử của người trước biên soạn bằng chữ Hán đã được dịch, giới thiệu rộng rãi và phần lớn đã xuất bản. Đây là một mặt quan trọng trong những thành tựu của nền sử học cách mạng 40 năm qua.

Tuy nhiên quan trọng hơn, căn bản hơn vẫn là những thành tựu của giới sử học đã đạt được trong 40 năm nghiên cứu khoa học xưa qua.

Trước hết cần phải khẳng định rằng không phải đợi đến sau Cách mạng tháng 8-1945 chúng ta mới có những công trình sử học cách mạng. Trước đó, ngay từ những tháng năm đen tối dưới ách thống trị của thực dân Pháp, nhiều tác phẩm sử học của các chiến sĩ cách mạng vô sản, của các chí sĩ cách mạng yêu nước đã từng được biên soạn còn nằm ở dạng bản thảo, hoặc xuất bản ở nước ngoài hoặc xuất bản bí mật ở trong nước. Tiêu biểu là «Bản án chế độ thực dân Pháp» (viết bằng tiếng Pháp), «Đường cách mệnh», «Lịch sử nước ta» (diễn ca) của Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc; «Dự thảo lịch sử Đảng Cộng sản Đông Dương»; «Văn đề dân cày» của Quách Ninh và Văn Đình (Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp); «Việt Nam vong quốc sử», «Việt Nam quốc sử khảo», «Việt Nam nghĩa liệt sử», «Niên biểu» của Phan Bội Châu. Các tác phẩm sử học kể trên như những ngọn đèn pha rực sáng trong đêm đen là di sản quý của nền sử học cách mạng Việt Nam và là niềm tự hào của giới sử học nước ta.

Sau Cách mạng Tháng 8-1945, trong 9 năm kháng chiến chống Pháp xâm lược, những người làm công tác sử học chưa chuyên nghiệp, mặc dù còn bận nhiều công tác cách mạng cần kíp hơn vẫn giành tâm huyết và trí tuệ cho việc suy tư, nghiên cứu về lịch sử dân tộc. Cho đến những năm đầu của thập kỷ 50 chúng ta thấy đã xuất hiện những công trình khởi thảo về sử học Việt Nam. Có thể kể đến «Dự thảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam», «Việt Nam lịch sử giáo trình» (QI, II, III), «Những nhận xét về thời kỳ lịch sử từ cuối Lê đến nhà Nguyễn Gia Long»,... Đặc biệt từ 1953 việc nghiên cứu lịch sử theo các chuyên đề, việc sưu tầm,

tập hợp tư liệu về lịch sử Việt Nam được xúc tiến mạnh mẽ, chuẩn bị cho việc biên soạn thông sử. Không phải không có lý do sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, hàng loạt tác phẩm mang tính chất thông sử, chuyên sử, tài liệu tham khảo về lịch sử Việt Nam do cá nhân hay tập thể tác giả nghiên cứu, biên soạn đã dồn dập xuất hiện trong những năm 1954-1964 ở các cơ quan nghiên cứu và các trường Đại học, như: «30 năm đấu tranh của Đảng» (tập I), «Sơ thảo lược sử Việt Nam», (quyển I, quyển II, quyển III), «Lịch sử Việt Nam tóm tắt» «Cổ sử Việt Nam», «Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến đầu thế kỷ XIX» (quyển thượng và quyển hạ), «Giáo trình lịch sử Việt Nam», «Lịch sử 80 năm chống Pháp» (3 quyển), «Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam» (12 tập), «Giải cấp công nhân Việt Nam» (4 quyển); «Lịch sử Chống xâm lăng» (3 quyển) «Lịch sử Việt Nam: 1897-1914», v.v...

Sau bước triển khai rầm rộ theo chiều rộng lúc ban đầu, việc nghiên cứu lịch sử bắt đầu đi vào chiều sâu với những sách chuyên khảo, những chuyên đề được xuất bản thành sách hoặc dưới dạng luận văn báo chí, đề cập đến mọi lĩnh vực của sử học từ lý luận, phương pháp luận, sử học đến những vấn đề lịch sử cụ thể. Hàng trăm tác phẩm, hàng vạn luận văn sử học về lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng, lịch sử quân đội đã xuất bản và in trên các diễn đàn sử học: tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*; tạp chí *Lịch sử Đảng*; nội san *Lịch sử quân sự*; nội san của các trường Đại học. Ngoài ra còn một khối lượng lớn những tác phẩm và luận văn sử học của các địa phương và chuyên ngành cũng được xuất bản ở Trung ương và các tỉnh, thành phố.

20 năm, từ 1965 đến 1985, mặc dù trong hoàn cảnh chiến tranh phá hoại ác liệt của giặc Mỹ, chiến tranh xâm lược của bọn bành trướng Bắc Kinh, giới sử học Việt Nam đã đi sâu nghiên cứu những vấn đề lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ cho sự nghiệp đấu tranh giữ nước, huy động sức mạnh truyền thống 4000 năm lịch sử cùng với thế hệ Hồ Chí Minh tiến hành sự nghiệp cứu nước. Mặt khác, giới sử học Việt Nam đã đi sâu nghiên cứu lịch sử xây dựng đất nước lâu đời của dân tộc ta trên các mặt kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội nhằm rút ra những bài học lịch sử quý báu, phát hiện ra quy luật vận động và phát triển của lịch sử Việt Nam, phục vụ cho sự nghiệp cải tạo và xây dựng thành cộng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Hàng loạt vấn đề đã được giới sử học Việt Nam đi sâu phát hiện thêm tài liệu mới, nghiên

cứu, lý giải rút ra những kết luận khoa học nhằm tiến thêm một bước về nhận thức lịch sử. Đó là các vấn đề: sự tồn tại của quốc gia Văn Lang - Âu Lạc với Nhà nước sơ khai thời các vua Hùng; nguồn gốc bản địa của dân tộc và chủ nhân của nền văn minh Sông Hồng, văn minh Đại Việt với đặc trưng văn hóa Đông Sơn, văn hóa Thăng Long rực rỡ; về quá trình hình thành dân tộc Việt Nam gắn liền với quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước từ những thế kỷ trước và sau công nguyên; về các hình thái kinh tế - xã hội kế tiếp trong lịch sử với đặc điểm không qua chế độ chiếm hữu nô lệ và sự bảo lưu dai dẳng những tàn dư của Công xã nông thôn dưới thời phong kiến và cả trong thời kỳ tiếp xúc với chủ nghĩa tư bản phương Tây phản ánh sự tồn tại của « Phương thức sản xuất Châu Á » trong lịch sử nước ta; về truyền thống anh dũng, quật cường, tinh thần đoàn kết nhất trí và mưu trí sáng tạo của dân tộc ta trong đấu tranh chống xâm lược bảo vệ độc lập, tự chủ; về vấn đề ruộng đất và phong trào nông dân; về nguồn gốc, vị trí, vai trò và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, về Đảng của giai cấp, đồng thời cũng là của dân tộc ta; về cách mạng Việt Nam với 3 dòng thác cách mạng trên thế giới, v.v... là những thành tựu nghiên cứu khoa học của giới sử học trong những năm qua.

Những thành tựu nghiên cứu trên được phản ánh trong sách *Lịch sử Việt Nam* (tập 1), trong hàng trăm sách chuyên sử thuộc các lãnh vực lịch sử dân tộc, lịch sử Đảng, lịch sử quân sự đã được xuất bản ở trung ương và địa phương, trong các luận văn nghiên cứu trên báo chí, trong kỷ yếu hội nghị

khoa học. Những thành tựu đó đã cho phép giới sử học Việt Nam bắt tay vào việc xây dựng, biên soạn bộ thông sử Việt Nam gồm nhiều tập đã và đang được tiến hành ở các cơ quan: Viện Sử học, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội và trường Đại học sư phạm Hà Nội I. Lịch sử giai cấp công nhân, lịch sử ruộng đất và giai cấp nông dân, lịch sử văn hóa Việt Nam; các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử, v.v... là những bộ sử lớn gồm nhiều tập do cá nhân hoặc tập thể tác giả xây dựng cũng đã và đang được biên soạn.

Về mặt quan hệ quốc tế, trong 40 năm qua giới sử học Việt Nam đã không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác với giới sử học ở các nước trên thế giới, đặc biệt là với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa anh em, dưới các hình thức: trao đổi cán bộ, trao đổi chuyên gia; hội thảo khoa học; hợp tác nghiên cứu những vấn đề mà hai bên cùng quan tâm. Ngoài ra mối quan hệ với giới sử học ở một số nước khác cũng đã bắt đầu được xây dựng trong những năm gần đây, trong đó có các nước Pháp, Anh, Hà Lan, Ấn Độ, Nhật, Mỹ, Philip-pin, Indônêxia, Malaixia...

Tóm lại, đấu tranh chống những quan điểm sử học phong kiến, tư sản các loại, vạch trần những luận điệu xuyên tạc, bóp méo lịch sử Việt Nam của giới sử học phản động thù địch và vận dụng lý luận, phương pháp luận sử học mác-xít vào công tác nghiên cứu lịch sử, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất đất nước và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trong cả nước là những thành tựu to lớn của nền sử học cách mạng Việt Nam trong 40 năm qua.



Dân tộc Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản quang vinh đứng đầu là lãnh tụ Hồ Chí Minh vĩ đại, đã làm nên Cách mạng Tháng Tám, lật đổ nền thống trị của thực dân và phong kiến tay sai, đưa đất nước vào kỷ nguyên mới. Cách mạng Tháng Tám đã khai sinh ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cách mạng Tháng 8 cũng khai sinh ra nền sử học cách mạng Việt Nam - nền sử học của thời đại xã hội chủ nghĩa. Nền sử học đó được vũ trang bằng hệ tư tưởng mác-xít -

lênin-nít, lấy sự nghiệp của quần chúng - những người làm nên lịch sử - làm đối tượng nghiên cứu và vì lợi ích của nhân dân, của chủ nghĩa xã hội mà hoạt động và phấn đấu.

Vinh quang của nền sử học cách mạng Việt Nam trong 40 năm qua cũng là vinh quang chung của dân tộc Việt Nam có lịch sử lâu đời. Vinh quang đó gắn liền với thành công của Cách mạng Tháng Tám do Đảng Cộng sản Việt Nam ... đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại - nhà sử học cách mạng, lãnh đạo.

MƯỜI NĂM CẢI TẠO VÀ XÂY DỰNG VĂN HÓA—GIÁO DỤC Ở MIỀN NAM (1975 — 1985)

TRẦN HỮU ĐÌNH

SAU 10 năm tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhân dân các tỉnh miền Nam đã đạt được những thành tựu to lớn về mọi mặt, làm thay đổi hẳn bộ mặt xã hội. Cùng với sự hình thành dần chế độ mới và nền kinh tế mới, sự nghiệp xây dựng nền văn hóa mới và con người mới đã đạt được những thành

quả đáng tự hào: «Ảnh hưởng của văn hóa cũ dần dần được xóa bỏ. Con người Việt Nam qua cách mạng xã hội chủ nghĩa có một bước phát triển về chất, cả tâm hồn và trí tuệ»⁽¹⁾.

Chúng ta sẽ tìm hiểu những thành tựu chủ yếu trên lĩnh vực văn hóa—giáo dục sau đây:

I - XÓA BỎ TÀN DƯ VĂN HÓA PHẢN ĐỘNG CỦA ĐẾ QUỐC MỸ

Bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đại thắng mùa Xuân 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nhân dân ta đã quét ra tro ách thống trị tàn bạo của đế quốc Mỹ và bẻ gãy tay sai của chúng. Nhưng những hậu quả mà chúng để lại cho nhân dân ta hết sức trầm trọng, đặc biệt là nọc độc của văn hóa thực dân mới cực kỳ phản động và đồi trụy. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV đã vạch rõ: «Ở miền Nam, chủ nghĩa thực dân cũ và mới cùng với ba mươi năm chiến tranh, đã để lại những hậu quả nặng nề trên lĩnh vực văn hóa và tư tưởng. Bằng nhiều thủ đoạn thâm độc, bọn Mỹ nguy cơ tạo ra một thứ «văn hóa» nô dịch, đồi trụy, lai căng, cực kỳ phản động, xô đẩy một số khá đông thanh niên trong các thành thị chạy theo lối sống gấp, vị kỷ, sa đọa và ăn bám, hòng hủy hoại những giá trị văn hóa dân tộc và nếp sống lành mạnh của nhân dân ta»⁽²⁾.

Những con số sau đây đã cho thấy phần nào quy mô và mức độ nghiêm trọng của thủ văn hóa, tư tưởng mà đế quốc Mỹ đã gieo rắc vào miền Nam nước ta: sau ngày giải phóng, gần 1 triệu rưỡi người quân, nguy quyền tàn rã tại chỗ, 3 triệu người thất nghiệp, trên 1 triệu người tàn phế, 800 nghìn trẻ em mồ côi, 600 nghìn gái điếm, hơn 1 triệu thanh, thiếu

niên nghiện xi ke, ma túy, hơn 1 triệu người mắc bệnh hoa liễu, trong đó 20 vạn người bị giang mai, hàng vạn trẻ «bại đời», hàng nghìn tên lưu manh, trộm cướp v.v...⁽³⁾.

Khó có thể nêu lên hết những thủ đoạn và hoạt động đầy tội ác của đế quốc Mỹ trong lĩnh vực văn hóa, tư tưởng. Song điều thấy rõ là tính chất phản động của đế quốc Mỹ về mặt này vượt xa chính sách nô dịch của thực dân Pháp trước đây, cả về quy mô tổ chức, về phương diện truyền bá, về phương thức biểu hiện, cũng như về mức độ tinh vi, xảo quyệt.

Bản chất của cái gọi là văn hóa thực dân mới mà đế quốc Mỹ đã gieo rắc vào miền Nam nước ta không phải là cái gì khác mà chính là sản phẩm của hệ tư tưởng tư sản phản động hiện đại, của lối sống Mỹ, khai thác mọi yếu tố lạc hậu nhất của ý thức hệ phong kiến, triệt để lợi dụng mọi thành tựu khoa học, kỹ thuật và tiềm lực vật chất của xã hội tư bản, đồng thời lại luôn luôn che đậy dưới lớp vỏ bọc «nhân văn» và «dân tộc» thực sự đã trở thành mối hiểm họa không kém gì bom đạn, hủy hoại sinh lực con người, tàn phá cuộc sống của nhân dân ta, thủ tiêu sự phản kháng của dân tộc ta.

Thậm chí lời dạy của Hồ Chủ tịch «Văn hóa, văn nghệ cũng là một mặt trận», trong quá

arinh kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, «đồng bào miền Nam đã kiên trì chống lại thứ «văn hóa» thực dân mới đó, giữ vững và phát huy mạnh mẽ truyền thống yêu nước, thương nòi, kiên trì, bất khuất của dân tộc, bảo vệ và phát triển những yếu tố dân tộc và dân chủ trong văn hóa, ngay cả ở những vùng bị địch «chiếm đóng lâu năm»⁽⁴⁾

Do những tác hại nghiêm trọng của nó, cuộc đấu tranh để quét sạch tàn dư văn hóa phản động của đế quốc Mỹ sau ngày giải phóng được Đảng ta đặt ra một cách cấp bách. Sự nghiệp xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa nói chung và công cuộc cách mạng tư tưởng, văn hóa nói riêng tất yếu phải được tiến hành trong cuộc đấu tranh quét sạch tàn dư văn hóa của chế độ cũ, đặc biệt là phải «khô tận gốc rễ những nọc độc của «văn hóa» thực dân mới Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 (tháng 9-1975) đã vạch rõ: «Mặt trận văn hóa và tư tưởng là trận địa đấu tranh giai cấp phức tạp và lâu dài, phải có phương pháp đấu tranh đúng đắn, huy động tổng hợp các loại vũ khí..., kết hợp sự chỉ đạo đấu tranh tập trung thành từng đợt với công tác giáo dục thường xuyên»⁽⁵⁾.

Thực hiện Nghị quyết của Trung ương, ngay sau giải phóng, các cấp Đảng bộ ở miền Nam đã huy động nhiều lực lượng kết hợp nhiều biện pháp, trong đó phát động một phong trào quần chúng rộng lớn đấu tranh truy quét văn hóa phẩm phản động và những hang ổ, tàng trữ của nó là nhân tố quan trọng nhất. Nhà nước ta kịp thời ra sắc lệnh chấm dứt ngay sự lưu hành công khai các văn hóa phẩm có nội dung phản động và đồi trụy của chế độ cũ. Với sự tham gia hăng hái của đông đảo các tầng lớp nhân dân, chỉ trong một thời gian ngắn, khắp các tỉnh miền Nam đã thu hồi hầu hết văn hóa phẩm phản động. Trong cuộc vận động đầu tiên, Sở Văn hóa thành phố Hồ Chí Minh đã thu hồi được 500 ấn sách báo, phim ảnh, băng nhạc có nội dung phản động.

Xuất phát từ bản chất của nền văn hóa xã hội chủ nghĩa là «biến mọi giá trị văn hóa thành tài sản của nhân dân và làm cho nhân dân trở thành người sáng tạo trực tiếp ra mọi giá trị văn hóa»⁽⁶⁾, song song với việc truy quét văn hóa phẩm phản động, Nhà nước ta đã kịp thời nắm ngay các phương tiện thông tin đại chúng: báo chí, truyền thanh, truyền hình, các nhà xuất bản, thư viện, các rạp hát, rạp chiếu bóng, các trường nghệ thuật, phần lớn các nhà in..., đồng thời xúc tiến cải tạo những ngành mà tư nhân ít nhiều còn ảnh hưởng.

Những biện pháp đó đã kịp thời hạn chế, dần dần xóa bỏ hoàn toàn sự lưu hành văn hóa phẩm phản động và đồi trụy.

Là một bộ phận của cách mạng văn hóa, tư tưởng, cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ văn hóa thực dân mới phải được đặt trong bối cảnh tổng thể của toàn bộ những biến đổi cách mạng do sự tác động đồng thời và có quan hệ chặt chẽ với nhau giữa ba cuộc cách mạng: cách mạng quan hệ sản xuất, cách mạng khoa học - kỹ thuật, cách mạng tư tưởng, văn hóa; trong đó cách mạng khoa học - kỹ thuật là then chốt. Những biến đổi về kinh tế thúc đẩy sự phát triển văn hóa. Nhận thức rõ điều đó, ngay sau ngày giải phóng, mặc dầu công việc bề bộn, ngổn ngang, các cấp Đảng bộ và chính quyền các tỉnh miền Nam đều đặt ra nhiệm vụ hàng đầu là nhanh chóng ổn định cuộc sống của nhân dân. Nhờ những cố gắng to lớn của Đảng và Nhà nước và tinh thần «nhường cơm, xẻ áo», giúp đỡ lẫn nhau trong nhân dân, chỉ vài tháng sau ngày giải phóng, hàng chục vạn gia đình đã trở lại quê hương, dựng lại nhà cửa, san sẻ ruộng vườn, tạo cuộc sống ổn định. Nhân dân ta đã nhanh chóng trả lại màu xanh cho làng mạc, ruộng đồng; không còn cái cảnh nông thôn tiêu điều, xơ xác do chiến tranh hủy diệt của đế quốc Mỹ gây ra. Những tập quán làm ăn, sinh hoạt mới bắt đầu nảy nở và phát triển. Bao trùm lên tất cả là tình thương yêu, đùm bọc lẫn nhau, gắn bó với nhau trong những hình thức làm ăn tập thể được đầu được tổ chức.

Ở các thành thị, những tệ nạn do xã hội cũ để lại đã được khắc phục từng bước. Các trường phục hồi nhân phẩm, ở đó kết hợp việc giáo dục tư tưởng, chữa bệnh và lao động sản xuất, đã thu hút hàng vạn nạn nhân của «văn hóa» thực dân mới, giúp cho họ trở về với cuộc sống lành mạnh và hạnh phúc. Tại thành phố Hồ Chí Minh, 150 nghìn gái mãi dâm, trên 20 nghìn phụ nữ bị bệnh hoa liễu, hơn 150 nghìn thanh, thiếu niên nghiện xì re, ma túy, 8 nghìn trẻ «bụi đời»... lần lượt được chữa khỏi, trở về với gia đình và tham gia lao động sản xuất. Trong năm 1981, hơn 20 nghìn người bị giang mai và hàng chục nghìn người bị bệnh hoa liễu khác trên toàn miền Nam được chữa khỏi⁽⁷⁾.

Những kết quả đạt được trong việc khắc phục tệ nạn xã hội cũ đã phản ánh rõ bản chất nhân đạo của chế độ xã hội chủ nghĩa và trở thành những kinh nghiệm quý báu được thế giới khâm phục và đánh giá rất cao.

Bản chất nhân đạo và tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa, của văn hóa cách mạng

càng được thể hiện nổi bật trong chính sách của Đảng ta đối với hàng chục vạn người vốn là công cụ trong bộ máy chiến tranh của đế quốc Mỹ. Sau ngày giải phóng, không những không hề diễn ra cái gọi là «tắm máu» mà đế quốc Mỹ đã gieo rắc trong nhân dân ta trước khi chúng tháo chạy, mà trái lại, Đảng và nhân dân ta đã «lấy ánh sáng của nền văn hóa mới để xua tan bóng đêm của quá khứ, cứu vớt những tâm hồn sa đọa, đưa họ trở về trong tâm hồn dân tộc, cùng toàn dân vươn lên một đời sống văn hóa Việt Nam và xã hội chủ nghĩa huy hoàng»⁽⁸⁾.

Bằng sức cảm hóa và thu phục của chính sách nhân đạo, với sự kết hợp nhiều biện pháp, trong một thời gian ngắn các tỉnh miền Nam đã cơ bản xóa bỏ tàn dư văn hóa thực dân mới của đế quốc Mỹ.

Tuy nhiên, cuộc đấu tranh nhằm xóa bỏ hoàn toàn những tàn tích văn hóa của xã hội cũ, đặc biệt là những nọc độc nguy hại của văn hóa thực dân mới là một sự nghiệp lâu dài, dai dẳng, phức tạp. Tính chất phức tạp và gay gắt của cuộc đấu tranh giữa hai con đường trên lĩnh vực văn hóa, tư tưởng không chỉ dừng lại ở chỗ xóa bỏ trực tiếp những dấu vết của cái cũ mà còn phải đối đầu với những vấn đề nảy sinh ngay từ trong quá trình xây dựng cái mới, trong đó những nhân tố tiêu cực của cái cũ đóng vai trò là môi trường nảy nở cho những cái xấu. Hơn nữa, mặc dầu đã bị thất bại nhục nhã và buộc phải chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược, nhưng đế quốc Mỹ vẫn chưa từ bỏ mưu đồ chống phá cách mạng Việt Nam. Chúng cấu kết với bọn phản động trong giới cầm quyền Trung Quốc, sử dụng thủ đoạn chiến tranh tâm lý, chiến tranh gián điệp, dùng văn hóa phản động, đồi trụy, nuôi dưỡng và cấu kết với bọn phản động trong nước hòng phá hoại sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa của nhân dân ta, nuôi dưỡng dã tâm làm suy sụp con người của một dân tộc chiến thắng. Chúng liên lút đưa vào Việt Nam những văn hóa phẩm phản động, đồi trụy, «văn hóa di tảo» phân bội Tổ quốc nhằm đầu độc thanh niên, hòng làm sống lại văn hóa thời Mỹ - ngụy. Chỉ tính trong 6 tháng đầu năm 1981, đã có tới hơn 500.000 kiện hàng bưu phẩm chứa nhiều sách báo, phim ảnh, băng nhạc, thư từ có nội dung phản động⁽⁹⁾ từ các nước tư bản gửi tới Việt Nam.

Ở trong nước, vào những năm 1978 - 1980, giữa lúc công cuộc cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa của nhân dân miền Nam đang bước vào giai đoạn gay go, gian khổ thì nhiều hiện tượng tiêu cực xuất hiện, có nơi, có lúc trầm trọng. Tại thành phố Hồ Chí Minh và

một số thành phố khác ở miền Nam mọc lên nhan nhản những hàng cà phê trong đó tạo dựng lại khung cảnh của loại phòng trà thời Mỹ - ngụy, mở nhạc ngoại xứ lãng, bán nhạc sống cất cổ, kéo con người ta vào một thế giới nào khác... Chúng không những dùng tiền mua một thế giới riêng mà còn khiêu khích và thách đố cả một xã hội. Chúng in hàng loạt sách lậu cho thiếu nhi, tái bản những sách xuất bản dưới chế độ cũ, in lại nhạc vàng, mở rộng mạng lưới lưu hành băng nhạc và phim ảnh đồi trụy. Nguy hiểm hơn nữa, một số phần tử phản động, trong đó có những người hoạt động trong giới văn hóa, nghệ thuật đã lợi dụng danh nghĩa ca khúc tuổi trẻ làm cho lẫn lộn với cái gọi là «nhạc trẻ» thời Mỹ - ngụy để kích động, xúi dục thanh niên trốn tránh trách nhiệm, quay lưng lại với cuộc sống lao động và chiến đấu của nhân dân ta, luyện tập đi vắng và sùng bái đế quốc bên ngoài.

Những yếu tố phức tạp của tình hình văn hóa đó đã tạo điều kiện cho kẻ địch thâm độc hoạt động một cách ngang nhiên, đồng thời cũng tạo nên một sự mơ hồ trong một bộ phận cán bộ quản lý văn hóa và một số văn nghệ sỹ thiện chí, có lúc đã dẫn đến một số người biến chất và trở thành kẻ tiếp tay cho bọn đế quốc và phản động. Chưa bao giờ lời di huấn của Lenin thể hiện cụ thể và sâu sắc như tình hình các thành thị miền Nam trong những năm 1978 - 1980: «Khi xã hội cũ chết thì người ta không thể đem tử thi của nó mà bỏ vào áo quan để chôn xuống đất. Thay ấy rửa ra trong môi trường chúng ta và đầu độc cuộc sống của chúng ta bằng hàng nghìn sợi dây. Cái cũ, cái thối nát, cái đã chết bám lấy cái mới, cái tươi tốt, cái trẻ trung, cái có sinh khí»⁽¹⁰⁾.

Hiện tượng trở dậy của nọc độc văn hóa phản động phản ánh sự phản ứng quyết liệt của các thế lực đế quốc, phản động đồng thời cũng chứng tỏ sự non yếu, buông lỏng quản lý của một số cán bộ có trách nhiệm. Trước tình hình đó Trung ương Đảng và Chính phủ đã nghiêm khắc phê phán và chỉ rõ phương châm, phương hướng tiến lên của nhiệm vụ cải tạo và xây dựng văn hóa.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ V đã vạch rõ: «Đẩy mạnh công cuộc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới, bám sát yêu cầu của cách mạng và phù hợp với khả năng kinh tế, thúc đẩy tốt hơn nữa công cuộc xây dựng chế độ mới và nền kinh tế mới. Tăng cường đấu tranh xóa bỏ tệ nạn xã hội cũ, những tàn dư của văn hóa thực dân mới, chống mọi tư tưởng và văn hóa phản động»⁽¹¹⁾.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng và chính quyền, lực lượng văn hóa được sự hỗ trợ và phối hợp chặt chẽ của các lực lượng công an, quân đội, thanh niên... tiến hành hàng loạt các cuộc truy quét văn hóa phản động, trừng trị thích đáng những tên đầu sỏ có âm mưu chống phá sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Trong năm 1981, thành phố Hồ Chí Minh đã phát hiện và thu giữ hơn 10.330.000 tài liệu văn hóa phẩm đồi trụy từ Mỹ, Canada, Pháp, Úc... gửi đến. Hàng loạt các ổ tàng trữ, lưu hành, phổ biến văn hóa phản động bị phát hiện, vạch trần. Chỉ kiểm tra trong 74 quán giải khát «đèn mờ» của quận 5 (thành phố Hồ Chí Minh). Chúng ta đã thu giữ hơn 5 nghìn cuốn băng, đủ cung cấp cho hơn 100 chương trình ca nhạc phản

động... Trong thời gian ngắn từ 11-4 đến 10-5-1981, 119 quán cà phê hoạt động trái phép, thực chất là những ổ lưu hành văn hóa phản động bị buộc phải đóng cửa v.v...

Nhờ những biện pháp kiên quyết, kết hợp các lực lượng chuyên chính với phong trào quần chúng, trong một thời gian ngắn, chúng ta đã cơ bản quét sạch việc lưu hành, tàng trữ văn hóa phẩm phản động hòng hồi phục lại không khí dưới thời Mỹ-ngụy. Tuy nhiên, cuộc đấu tranh chống những tàn dư văn hóa thực dân mới trước hết phải là sự thức tỉnh và đoạn tuyệt với những tàn dư xấu xa của nền văn hóa cũ, đồng thời tự giác cải tạo và hòa nhập vào nền văn hóa mới. Đó là một quá trình rất phức tạp, diễn ra ngày trong bản thân mỗi con người.

II - VIỆC XÂY DỰNG VĂN HÓA - GIÁO DỤC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, NÂNG CAO ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA NHÂN DÂN LAO ĐỘNG

Việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới với những nội dung và phẩm chất đối lập với văn hóa cũ, con người cũ-sản phẩm của chủ nghĩa thực dân mới—không những là nhiệm vụ trung tâm của toàn bộ sự nghiệp văn hóa xã hội chủ nghĩa, mà còn là yêu cầu cấp bách để xóa bỏ hoàn toàn văn hóa phản động, đồi trụy của đế quốc Mỹ. Vai trò quyết định của cuộc đấu tranh «ai thắng ai» trên mặt trận tư tưởng, văn hóa sẽ tùy thuộc vào chính sự nghiệp xây dựng một nền văn hóa mới ngay trên mảnh đất vừa thoát khỏi ách nô dịch của văn hóa thực dân mới.

Nhận thức sâu sắc yêu cầu và nhiệm vụ của cuộc cách mạng tư tưởng, văn hóa, các cấp ủy Đảng ở miền Nam đã nhanh chóng triển khai công cuộc xây dựng nền văn hóa mới song song với việc đấu tranh xóa bỏ tàn dư văn hóa phản động... Những thành tựu về văn hóa—giáo dục được phản ánh sau đây đã nói lên những cố gắng to lớn của các Đảng bộ và nhân dân các tỉnh miền Nam:

+ Xóa bỏ nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hóa—tri thức của nhân dân lao động.

Như chúng ta đã biết, cùng với việc gieo rắc tư tưởng và văn hóa phản động, đế quốc Mỹ thực hiện chính sách ngu dân cổ truyền của chủ nghĩa thực dân đối với nhân dân ta ở miền Nam. Dưới thời Mỹ-ngụy, miền Nam Việt Nam là một trong những nơi đông người mù chữ nhất ở Đông Nam Á: « 20 % số dân không biết đọc, biết viết. Ở các vùng núi, vùng sâu đồng bằng sông Cửu Long, tỷ

lệ đó còn lớn gấp nhiều lần, thậm chí có những nơi hầu hết dân số mù chữ. Trước ngày giải phóng, trong đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền Nam nước ta, tỷ lệ người biết chữ chưa tới 2% dân số. Ngay giữa Sài Gòn, một thành phố được mệnh danh là «hòn ngọc Viễn Đông» cũng có tới 20 vạn người không biết đọc, biết viết»⁽¹²⁾.

Mỹ ngụy cấm Hội truyền bá quốc ngữ hoạt động, giải tán các lớp bình dân học vụ do một số người yêu nước tổ chức.

Toàn bộ hệ thống giáo dục ở vùng địch chiếm đóng trước năm 1975 chỉ có 1922 trường tư thục của các tôn giáo, 247 trường của Hoa kiều, trong đó có 8 trường hoàn toàn học theo chương trình nước ngoài. Tổng số học sinh các cấp chưa tới 1 triệu rưỡi người⁽¹³⁾.

Cũng như dưới chế độ thống trị của thực dân Pháp trước đây, dưới thời Mỹ ngụy, nhà trường phần lớn chỉ dành cho con em giai cấp bóc lột. Hàng chục vạn con em của nhân dân lao động bị thất học hoặc không được học hành chu đáo. Đó là chưa nói tới tình chất phản động, phân dân tộc trong nội dung giảng dạy của nhà trường thực dân mới.

Ngay sau ngày giải phóng, các tỉnh miền Nam đã kịp thời tiếp quản và cải tạo hệ thống nhà trường cũ từ phổ thông đến đại học, xóa bỏ trường tư, xóa bỏ đặc quyền của các giai cấp bóc lột trong nhà trường. Chỉ 5 tháng sau ngày giải phóng, các trường học ở miền Nam đã bước vào năm học mới với một chương trình giảng dạy về cơ bản đã gạt bỏ những độc tố của nền giáo dục thực dân mới.

Song song với việc cải tạo và phát triển hệ thống giáo dục phổ thông và đại học, các tỉnh miền Nam nhanh chóng phát động *phong trào bình dân học vụ, xóa bỏ nạn mù chữ*. Từ thành thị đến nông thôn, từ vùng sâu đồng bằng sông Cửu Long đến các vùng núi xa xôi, khắp nơi đều dấy lên cuộc vận động toàn dân đi học. Dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền, các tầng lớp thanh niên, phụ nữ thực sự đóng vai trò nòng cốt trong phong trào, động viên tất cả mọi người hăng hái diệt « giặc dốt ».

Ở nông thôn, có nhiều hình thức tổ chức học tập phong phú. Tất cả các thôn, các hợp tác xã và tập đoàn sản xuất đều tổ chức lớp học. Các lớp học buổi trưa, buổi tối dành cho người lớn tuổi. Các em thiếu niên chưa biết chữ được mở các lớp học riêng do xã tổ chức và đài thọ kinh phí.

Tại các xí nghiệp, công, nông trường..., công đoàn và chính quyền phối hợp vận động phong trào, có chế độ khuyến khích công nhân, viên chức học tập. Nhiều nơi, các lớp học được tổ chức trong giờ hành chính, đảm bảo quyền lợi cho người đi học, đồng thời có chính sách thưởng, phạt kịp thời.

Có thể nói, cuộc vận động toàn dân tham gia bỏ túc văn hóa, xóa nạn mù chữ thực sự mang tính chất cách mạng của quần chúng. Nhờ vậy, chẳng bao lâu sau ngày giải phóng, hàng chục vạn người mù chữ trước đây, nay đã biết đọc, biết viết. Ngày 23-2-1978, Bộ Giáo dục nước ta thông báo: « Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cơ bản xóa xong nạn mù chữ ».

Chiến công đó được ghi rạch ròi trên « Bảng vàng xóa nạn mù chữ » lưu giữ trân trọng trong bảo tàng của 21 tỉnh, thành phố phía Nam. Gần 1 triệu rưỡi người vừa mới được thanh toán nạn mù chữ, chiếm tỷ lệ 94 phần trăm tổng số người mù chữ trước ngày giải phóng.

Thắng lợi này không chỉ phản ánh kết quả của mặt trận văn hóa, giáo dục mà còn là thành tựu to lớn có ý nghĩa chính trị. Được Đảng mang « ánh sáng văn hóa » soi rọi, những người dân lao động vốn bị giam hãm trong vòng tối tăm, dốt nát dưới chế độ Mỹ - ngụy, càng hiểu rõ hơn con đường cách mạng, hăng hái bắt tay vào công cuộc xây dựng cuộc đời mới. Chúng ta càng có quyền tự hào với thành tích to lớn đó, nếu biết rằng cùng trong thời gian ấy (1978), theo tài liệu của Ủy ban Văn hóa - Giáo dục và Khoa học Liên hiệp quốc (UNESCO) trên thế giới vẫn còn 28,9 % tổng số người mù chữ; riêng tại các nước chậm phát triển, tỷ lệ ấy lên đến 47,7 %.

Trên cơ sở xóa xong nạn mù chữ, việc mở các lớp bỏ túc văn hóa cấp I và cấp II đã dần dần phát triển ở cả thành thị và nông thôn miền Nam, đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng tăng của quần chúng công nông trong cách mạng xã hội chủ nghĩa. Có thể thấy rõ điều đó qua biểu thống kê dưới đây về:

Tình hình phát triển bỏ túc văn hóa miền Nam⁽¹⁴⁾.

Năm học	1976	1977	1978
Số học viên (người)	1.162.100	1.230.700	1.384.000

Hai hệ thống giáo dục - phổ thông và bình dân học vụ - cũng song song phát triển đã khiến cho các tỉnh miền Nam vừa mới giải phóng, lại gặp nhiều khó khăn về kinh tế, đời sống vẫn có thể từng bước vươn lên thực hiện phổ cập trình độ văn hóa cấp I cho tất cả mọi người. Từ năm 1975 đến năm 1980 ở các tỉnh miền Nam đã có 400 xã hoàn thành phổ cập cấp I và hơn 1000 xã thực hiện phổ cập đến cấp 2 cho nhân dân lao động. Đặc biệt, tỉnh Bình Trị Thiên là tỉnh sớm nhất ở miền Nam đã thực hiện phổ cập cấp I trong toàn tỉnh từ đầu năm 1981. Và, tính đến giữa năm 1981, đã có 38 phường, xã và 172 cơ quan, xí nghiệp thực hiện phổ cập cấp II cho cán bộ, đảng viên và thanh niên⁽¹⁵⁾. Trong năm 1980, thành phố Hồ Chí Minh đã hoàn thành phổ cập cấp I cho 65 phường, xã và 28 cơ quan, xí nghiệp⁽¹⁶⁾.

Cuộc vận động xóa nạn mù chữ vẫn được tiếp tục tiến hành song song với công tác bỏ túc văn hóa. Năm 1980, tỉnh Tiền Giang có thêm 6859 người được thanh toán nạn mù chữ.

Trong phong trào xóa nạn mù chữ và bỏ túc văn hóa, ở nông thôn miền Nam đã nổi bật lên nhiều địa phương điển hình tiên tiến. Ví như xã Cát Hạnh (Phước Cát, Nghĩa Bình) từ chỗ có rất ít người biết chữ, đến cuối năm 1978 tất cả mọi người đều được phổ cập trình độ văn hóa cấp I; cán bộ chủ chốt của các hợp tác xã, tập đoàn sản xuất trở lên và đại bộ phận thanh niên trong xã đã có trình độ văn hóa cấp II. Với thành tích ấy, năm 1979 xã Cát Hạnh đã được Ủy ban Văn hóa - Giáo dục và khoa học Liên hiệp quốc trao tặng giải thưởng quốc tế N.K. Crúpscaia⁽¹⁷⁾.

Điều đáng chú ý là các biện pháp, hình thức tổ chức học tập phong phú, được các cấp ủy Đảng và chính quyền quan tâm chỉ đạo. Đi đôi với việc xây dựng, củng cố hệ thống các trường bỏ túc văn hóa tập trung, tại chức ở tỉnh, huyện, nhiều nơi còn phát

triển hình thức tập trung ngắn ngày, tập trung định kỳ, nửa tập trung ở xã, tạo điều kiện cho cán bộ chủ chốt theo học lên cấp II và một phần cấp III.

Trong các nhà máy, xí nghiệp... qua cuộc cải tạo công, thương nghiệp tư bản tư doanh, đội ngũ công nhân miền Nam không những trở thành người chủ thực sự về chính trị, kinh tế mà còn vươn lên làm chủ khoa học, kỹ thuật do trình độ văn hóa, tri thức được nâng cao. Phong trào xóa nạn mù chữ, bổ túc văn hóa đã khiến cho đội ngũ công nhân, viên chức ở miền Nam từ chỗ trình độ văn hóa rất thấp, nhiều người mù chữ, đã phổ cập cấp I và một số khá lớn đã có trình độ cấp II và cấp III. Đặc biệt là phong trào bổ túc văn hóa không những thu hút số người mù chữ hoặc trình độ văn hóa thấp mà còn lôi cuốn cả những công nhân, viên chức đã có trình độ văn hóa khá cao. Năm 1977 số công nhân có trình độ cấp III (từ lớp 10 đến lớp 12) mới chiếm 6 % tổng số công nhân toàn miền Nam, đến năm 1979, tỷ lệ ấy đã lên tới 18,9 %⁽¹⁸⁾.

Cùng với hệ thống bổ túc văn hóa cho người lớn tuổi, hệ thống giáo dục phổ thông do Nhà nước đảm nhiệm phát triển nhanh chóng. Năm học đầu tiên sau ngày giải phóng (1976 - 1977) toàn miền Nam có tới 4.200.000 học sinh cơ sở và 178.000 học sinh trung học, gấp 3 lần số học sinh trước năm 1975. Đến năm học 1983-1984, số lượng học sinh các cấp đã lên tới 5.320.000 và 241.000 em⁽¹⁹⁾.

Điều đáng chú ý là mạng lưới trường lớp được bố trí hợp lý, cơ sở trường học có khắp mọi nơi, thuận tiện cho việc học tập của con em nhân dân lao động. Tất cả các xã đều có trường cấp I, hầu hết các xã có trường cấp II, các quận, huyện có trường học cấp III, có quận, huyện có tới 3 - 4 trường. Năm học 1984-1985 cả nước có 12.016 trường phổ thông cơ sở và 832 trường phổ thông trung học, riêng các tỉnh miền Nam có 4.983 và 310 trường phổ thông các cấp⁽²⁰⁾.

Đề đáp ứng nhu cầu giáo dục ngày càng tăng, các tỉnh miền Nam đã phát triển nhanh chóng hệ thống các trường sư phạm, gấp rút đào tạo đội ngũ cán bộ, thầy, cô giáo. Từ chỗ phải dựa vào sự chỉ viện của các tỉnh miền Bắc là chính, đến nay (1984) trên toàn miền Nam đã có: 98.357 giáo viên cấp I, 46.521 giáo viên cấp II và 11.165 giáo viên cấp III⁽²¹⁾. Cùng với việc đào tạo đội ngũ giáo viên mới, công tác giáo dục, bồi dưỡng, đào tạo lại giáo viên cũ ở miền Nam trước đây được tổ chức đều đặn, chặt chẽ trong dịp nghỉ hè hàng năm, giúp anh chị em giáo

viên cũ vươn lên, cảm nhận yêu cầu, nhiệm vụ mới.

Ngay từ những năm học đầu tiên sau giải phóng, các trường ở miền Nam đã nhanh đi vào nề nếp, mở rộng và phát triển phong trào thi đua «Hai tốt» (dạy tốt và học tốt). Đặc biệt, thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị Trung ương Đảng (tháng 1-1979) về *Cải cách giáo dục*, hệ thống giáo dục phổ thông với nội dung chương trình tiến bộ (bao gồm giáo dục tri tuệ, giáo dục chính trị và đạo đức, giáo dục lao động, kỹ thuật tổng hợp và hướng nghiệp, giáo dục thể chất và giáo dục thẩm mỹ) nhằm xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa ngay từ tuổi ấu thơ theo nguyên lý «học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội» đã xoay chuyển theo hướng gần quá trình giảng dạy, học tập với cuộc sống, với mục tiêu kinh tế, xã hội của cả nước và từng địa phương. Đến nay, hầu hết các tỉnh và thành phố miền Nam đều thành lập trung tâm giáo dục hướng nghiệp. Hàng tuần, các em học sinh tới đó từ 2 đến 3 buổi để học nghề theo nguyện vọng và sở trường của mình.

Một trong những thành công nổi bật của công tác giáo dục mới ở các tỉnh miền Nam là sự tham gia, đóng góp vào việc giảng dạy và học tập của toàn dân. Nhờ đó mà nhà trường khắc phục được những khó khăn lớn về xây dựng trường sở, thiết bị, dụng cụ học tập, giảng dạy, ổn định đời sống giáo viên... Xã Phú Thưng (Bến Tre) là một trong những điển hình về phong trào toàn dân chăm lo công tác giáo dục. Nhiều nơi đã giải quyết những vấn đề thực tế như huy động nhân dân góp của, góp sức xây dựng nhà trường theo phương châm «Nhà nước và nhân dân cùng làm». Ở huyện Cần Đức (Long An) sau giải phóng chỉ có 30 phòng học, nhân dân đã tự nguyện góp vật liệu, tiền bạc, công sức xây dựng thêm 270 phòng; nhân dân 4 huyện thuộc tỉnh Hậu Giang đã góp trên 1500 gia súc, tự xây cất được 271 phòng học và đóng được 375 bộ bàn ghế cho các trường phổ thông cơ sở và xây dựng được một trường cấp III bằng gạch ngói.

Cùng với việc phát triển nền giáo dục phổ thông, hệ thống giáo dục đại học và chuyên nghiệp nhanh chóng phát triển ở các tỉnh miền Nam. Từ đầu năm 1977, hệ thống đại học đã cơ bản cải tạo xong và bắt đầu đào tạo học sinh theo chương trình mới. Được sự giúp đỡ của đội ngũ giáo sư, cán bộ giảng dạy miền Bắc, các trường đại học miền Nam từng bước trưởng thành cả về số lượng và chất lượng. Hàng năm có hàng chục nghìn cán bộ khoa học, kỹ thuật ra trường đã kịp

thời cung cấp cho các ngành kinh tế, xã hội của các địa phương, góp phần to lớn đáp ứng đội ngũ cán bộ trong giai đoạn cách mạng mới.

Công tác mẫu giáo, nhà trẻ ở các tỉnh miền Nam cũng được nhanh chóng triển khai và phát triển. Năm 1976 mới có 24 vạn cháu, đến năm 1984 đã thu hút 59 vạn cháu trong độ tuổi đến lớp mẫu giáo. Ở các công, nông trường, xí nghiệp, cơ quan, từ thành phố đến nông thôn, khắp nơi đều từ chức nhà trẻ, mẫu giáo. Việc mở rộng hệ thống nhà trẻ, mẫu giáo không những thể hiện việc xã hội chăm lo, nuôi dạy thế hệ mầm non của đất nước mà còn tạo điều kiện cho các bậc cha mẹ tham gia tốt các mặt sản xuất, công tác, đặc biệt có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp giải phóng phụ nữ.

Tóm lại, chỉ 10 năm sau ngày giải phóng, nền giáo dục miền Nam đã phát triển nhanh chóng và toàn diện, cả về ngành học, về số lượng học sinh, về xây dựng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục cũng như về xóa nạn mù chữ; nâng cao trình độ văn hóa tri thức cho nhân dân lao động.

Sự tiến bộ về trình độ văn hóa sẽ tạo điều kiện cho việc nhận thức chính trị, tiếp thu đường lối, chính sách của Đảng, tiếp thu khoa học - kỹ thuật, tiến lên làm chủ thiên nhiên, xã hội và làm chủ bản thân, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Đối với nhân dân miền Nam, những biến đổi to lớn đó còn là những bằng chứng hùng hồn đập tan luận điệu xuyên tạc của đế quốc Mỹ và bọn phản động. Tất cả những ai có thiện chí, khi đến thăm miền Nam nước ta đều khẳng định sự đổi thay sâu sắc trên lĩnh vực này. Đúng như một nhà nghiên cứu nông nghiệp người Pháp đã nhận xét: « Ở Việt Nam ai cũng biết đọc, biết viết, đó là điều chưa từng thấy trong một nước chưa phát triển. Trẻ em đi học ở nông thôn là cảnh tượng xúc động, tươi vui, đẹp mắt... » (2)

+ Phát triển phong trào văn hóa quần chúng, nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân lao động.

Văn hóa không chỉ là tri thức. Cốt lõi và linh hồn của đời sống văn hóa tinh thần là tư tưởng, tình cảm của con người gắn liền với cuộc sống được hình thành và phát triển cùng với sự hình thành và phát triển « những mối quan hệ hiện thực » trong xã hội. Mười năm qua, với những cuộc cải tạo và xây dựng kinh tế - xã hội, nhân dân miền Nam « từ làm chủ trong đấu tranh giành độc lập, tự do

đã tiến lên triển khai một bước chế độ làm chủ tập thể, tạo nên những biến đổi bước đầu nhưng rất quan trọng của xã hội ta » (23).

Thật vậy, những biến đổi cách mạng về kinh tế đã tạo tiền đề cho sự việc xây dựng nền văn hóa mới, con người mới. Lấy một biến đổi cụ thể ở vùng đồng bằng sông Cửu Long làm ví dụ. Ở nhiều địa phương thuộc vùng này, từ lâu đời người nông dân chỉ quen với tập quán canh tác một vụ lúa. Và do những điều kiện « ứ ứ đái » của thiên nhiên, đã hình thành một tâm lý trong người nông dân là: « làm chơi, ăn thật ». Thời gian còn lại rất dài trong năm, bà con nông dân thường bị cuốn hút vào những thú tục, lễ thói lạc hậu: rượu chè, ăn nhậu, chơi bời... Ngay nay, những tập tục lạc hậu đó cơ bản bị xóa bỏ. Với cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp gắn liền với thủy lợi hóa, thâm canh, tăng vụ... thúc đẩy sản xuất, người nông dân ở đây đã chuyển từ làm một vụ sang hai vụ lúa, nhiều nơi còn thêm vụ xen. Thời gian chủ yếu trong một năm dành cho việc sản xuất, chăm sóc cây trồng, làm thủy lợi, chăn nuôi... Những tập quán làm ăn nơi hình thành, và do đó tập quán sinh hoạt, nếp nghĩ, lối sống cũng dần dần được thay đổi.

Ở nông thôn miền Nam, cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp với những hình thức tổ chức: hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, liên doanh, liên kết kinh tế..., không những đã đưa nông dân lao động vào con đường làm ăn tập thể mà còn cho phép họ từng bước mở rộng sự phân công, hiệp tác trong lao động để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống, đóng góp cho Tổ quốc... Chính sự thay đổi sâu sắc trong phương thức làm ăn đó đã tạo ra cơ sở kinh tế - xã hội khách quan cho tư tưởng làm chủ tập thể ở người nông dân nảy sinh và phát triển.

Chắc chắn là cuộc đấu tranh giữa cái mới và cái cũ, cái tốt và cái xấu, cái tiến bộ và oái ảu lạc hậu sẽ còn tiếp tục diễn ra gay go phức tạp và lâu dài trong suốt quá trình tiến lên chủ nghĩa xã hội. Song, những tư tưởng, tình cảm mới, những con người mới đang hình thành ở khắp nông thôn và thành thị miền Nam phong cách lao động và lập quán, thói quen trong nhân dân cũng hoàn toàn không giống như trước nữa.

Đó chính là cốt lõi của nền văn hóa mới, là thành tựu cơ bản nhất của sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa về tư tưởng, văn hóa.

Tuy nhiên, ở đây chúng tôi sẽ không đi sâu tìm hiểu nội dung quan trọng đó. Vấn đề mà chúng tôi muốn trình bày chỉ là nêu lên những thành tựu trong việc xây dựng những cơ sở văn hóa phục vụ quần chúng, phát triển

phong trào văn hóa quần chúng, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của đời sống văn hóa tinh thần cho nhân dân lao động.

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Duẩn đã chỉ rõ: « Văn hóa là văn học, sân khấu, điện ảnh, âm nhạc, nhảy múa, tranh vẽ, là đồ chơi, nếp sống mới, v.v.. Không làm tốt những việc này là hạ thấp văn hóa, hạ thấp cuộc sống, vì người ta không thể sống mà thiếu tiếng hát, thiếu vui chơi, giải trí... Những hoạt động ấy rất cần thiết cho xã hội »⁽²⁴⁾. Chính những hoạt động văn hóa, tinh thần đó sẽ góp phần quan trọng cho sự hình thành và phát triển con người mới, cuộc sống mới.

Ngay sau ngày giải phóng, được sự giúp đỡ, chi viện to lớn của miền Bắc, nhân dân các tỉnh miền Nam đã được đón nhận những văn hóa phẩm mới với nội dung xã hội chủ nghĩa, tiếp thu nền văn hóa, văn nghệ mới từ miền Bắc gửi vào. Nếu như Bộ giáo dục đã gửi 1437 tấn sách giáo khoa với 7 triệu rưỡi bản và hàng nghìn thầy, cô giáo vào miền Nam ngay trong năm 1975, thì cũng trong những tháng đầu tiên sau giải phóng, Bộ Văn hóa đã gửi 2 triệu bản sách và 3 triệu bản văn hóa phẩm, kịp thời chi viện cho miền Nam. Cùng với việc gửi văn hóa phẩm, Bộ Văn hóa đã cử 1617 cán bộ, diễn viên gồm 21 đoàn nghệ thuật, 2 đội bảo tàng lưu động, 37 đội chiếu bóng, 18 đội quay phim và một số đơn vị nghệ thuật khác vào phục vụ đồng bào miền Nam⁽²⁵⁾.

Các tầng lớp nhân dân miền Nam phấn khởi đón nhận những món quà chi viện của miền Bắc xã hội chủ nghĩa. Trong năm đầu tiên hoạt động, thư viện Quốc gia đặt tại thành phố Hồ Chí Minh đã có tới 135.937 lượt người đến đọc. Hàng chục vạn lượt người đến xem và hoan nghênh những buổi chiếu phim, biểu diễn nghệ thuật với nội dung cách mạng và xã hội chủ nghĩa từ miền Bắc đưa vào.

Trên cơ sở sự chi viện to lớn, nhiều mặt của miền Bắc, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, lực lượng văn hóa, văn nghệ miền Nam được tập hợp lại và trưởng thành nhanh chóng. Điều đáng chú ý là, cũng giống như hai mũi tiến công trên mặt trận giáo dục, mặt trận văn hóa, văn nghệ nhanh chóng hình thành hai lực lượng; lực lượng văn hóa chuyên nghiệp và lực lượng văn hóa quần chúng.

Lực lượng văn hóa quần chúng đóng vai trò nòng cốt thúc đẩy phong trào văn hóa, văn nghệ trong nhân dân phát triển. Ngay sau khi vừa mới giải phóng, các tỉnh miền Nam đều đã thành lập các đội thông tin cơ sở. Đến nay, tất cả các xã đều có đội thông tin cơ sở, hầu hết các xã đều có đội nghệ thuật quần chúng. Nhiều nơi có đội văn nghệ ấp. Riêng

thành phố Hồ Chí Minh, tính đến tháng 4-1985 đã có gần 2500 tổ, đội văn nghệ quần chúng và 349 đội thông tin tuyên truyền cơ sở trong tổng số trên 4.500 đội cả nước. Đặc biệt, tại các vùng miền núi, vùng sâu đồng bằng sông Cửu Long, dưới thời Mỹ — ngụy hầu như nhân dân không hề biết tới phim ảnh, sân khấu là gì, đến nay cả 3 tỉnh Tây Nguyên (Gia Lai — Công Tum, Đắc Lắc, Lâm Đồng) đã thành lập được 350 đội văn nghệ quần chúng, 142 đội tuyên truyền cổ động xã, tất cả các huyện đều có từ 1 đến 2 đội chiếu bóng.

Các đội thông tin tuyên truyền và văn nghệ quần chúng đã tỏa rộng và bám rễ sâu vào cơ sở, thường xuyên có mặt mọi nơi, mọi lúc phục vụ quần chúng, tuyên truyền, giải thích đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước cho nhân dân.

Trong quá trình phát triển của phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, một hình thức tổ chức mới đã ra đời, trước hết ở thành phố Hồ Chí Minh. Đó là nhóm « ca khúc chính trị » được hình thành từ phong trào tuổi trẻ ca hát. Được các cấp ủy Đảng quan tâm lãnh đạo chặt chẽ và sự chỉ đạo, khuyến khích của ngành văn hóa, các nhóm « ca khúc chính trị » đã thực sự thu hút sự chú ý của đông đảo thanh niên và có tác dụng giáo dục rất lớn đối với thế hệ trẻ yêu thích âm nhạc, nghệ thuật.

Lực lượng văn hóa, văn nghệ quần chúng là hạt nhân thúc đẩy phong trào ca hát, sinh hoạt văn nghệ trong nhân dân. Một trong những hình thức để phát triển phong trào văn nghệ quần chúng là tổ chức hội diễn từ cơ sở đến tỉnh, huyện. Hàng năm ở tất cả các quận, huyện, tỉnh, thành đều tổ chức nhiều cuộc hội diễn nghệ thuật quần chúng, thu hút sự tham gia của hàng vạn người, tạo nên không khí vui tươi, lành mạnh. Chỉ tính trong năm 1977, riêng huyện Gò Công (Long An) đã tổ chức 13 cuộc hội diễn ở quận, xã và liên xã, thu hút trên 68.000 lượt người xem. Năm 1983, riêng cuộc hội diễn mang chủ đề « Tiếng hát sân khấu chiến đấu » của thành phố Hồ Chí Minh đã lôi cuốn 7.000 diễn viên không chuyên tham gia.

Ngoài các cuộc hội diễn được tổ chức đều hàng năm, phong trào văn nghệ quần chúng còn sáng tạo nhiều hình thức khác phong phú, thích hợp với mỗi vùng, mỗi địa phương. Ví như việc tổ chức các buổi « Tập chi miêng » (sân khấu hóa kể chuyện) ở thành phố Hồ Chí Minh, « truyện văn hóa » ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, « nhà rông văn hóa » ở Tây Nguyên... đã thu hút mọi người tham gia và hoan nghênh.

Đi đôi với việc phát triển phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, các tỉnh miền Nam đã xây dựng và phát triển nhanh cơ sở vật chất - kỹ thuật của ngành văn hóa. Nhằm hướng tới mục tiêu phục vụ sản xuất và đời sống, ngành văn hóa đã xây dựng được mạng lưới các công trình văn hóa từ tỉnh, thành đến huyện, xã như: nhà văn hóa, nhà thông tin, thư viện, bảo tàng, nhà truyền thống, câu lạc bộ, hiệu sách... Nhà văn hóa ra đời từ năm 1976. Ngày sau đó nhiều nơi ở miền Nam nhanh chóng xây dựng nhà văn hóa tỉnh, thành, quận, huyện, thị và một số nơi có nhà văn hóa phường. Tính đến cuối năm 1983 thành phố Hồ Chí Minh có 483 nhà văn hóa thành phố, quận, phường. Các tỉnh Nghĩa Bình, Phú Khánh, ngoài nhà văn hóa tỉnh, hơn một nửa số quận, huyện, thị đã xây dựng xong nhà văn hóa.

Nhà văn hóa không những là trung tâm chỉ đạo, hướng dẫn phương pháp nghiệp vụ văn hóa mà còn là nơi vui chơi, giải trí, thỏa mãn đời sống tinh thần của người lao động, là cảnh quan văn hóa của từng địa phương. Sự thu hút ngày càng đông người, nhất là đông đảo thanh niên tham gia sinh hoạt, đã phát huy mạnh mẽ vai trò giáo dục, tuyên truyền rất sắc bén của trung tâm văn hóa này.

Trong hệ thống mạng lưới văn hóa ở cơ sở không thể không nói tới sự sáng tạo của các tỉnh miền Nam trong việc thành lập *cụm văn hóa* bên cạnh *cụm kinh tế* - dân cư trên địa bàn huyện. Từ năm 1983, *cụm văn hóa* bắt đầu hình thành ở Nghĩa Bình và nhanh chóng mở rộng ra nhiều địa phương miền Nam. Đến đầu năm 1985, riêng Nghĩa Bình đã xây dựng được 29 *cụm văn hóa*.

Cụm văn hóa bao gồm một số công trình văn hóa ở cơ sở như nhà hát, rạp chiếu bóng, thư viện, hiệu sách, câu lạc bộ, đài truyền thanh... được xây dựng trên địa bàn trung tâm của một số điểm xã trong huyện, bên cạnh sự hình thành *cụm kinh tế* - dân cư. Có thể nói, *cụm kinh tế* - dân cư - văn hóa là chiếc cầu nối giữa nông thôn và thành thị, tạo điều kiện xóa bỏ ranh giới giữa nông thôn và thành thị. Đó cũng là một loại mô hình mới của kết cấu kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa ở nông thôn.

Có thể nói, chỉ qua 10 năm tiến lên chủ nghĩa xã hội, bộ mặt văn hóa cả ở nông thôn và thành thị miền Nam đã thay đổi nhanh chóng. Một vài con số sau đây sẽ nói rõ thêm điều đó. Tính đến giữa năm 1984, trong các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long (không kể thành phố Hồ Chí Minh) đã xây dựng được gần 200 thư viện, phòng đọc sách, 40

nhà bảo tàng, nhà truyền thống, 20 nhà hát nhập dân, 40 nhà văn hóa, câu lạc bộ tỉnh, huyện, hơn 120 hiệu sách nhân dân. Các tỉnh trong khu vực này cũng đã xây dựng được 42 đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp, 180 đơn vị chiếu bóng, 90 đội thông tin lưu động chuyên nghiệp, 538 đội thông tin lưu động cơ sở, 2000 đội văn nghệ quần chúng... (26)

Sự phát triển về cơ sở vật chất - kỹ thuật nói trên là điều kiện quan trọng nhằm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho người lao động. Có thể nói, nếu như đời sống vật chất của nhân dân tư còn gặp những khó khăn nhất định thì đời sống tinh thần đã có những tiến bộ vượt bậc, thể hiện sự phẩm giá mạnh mẽ của Đảng và nhân dân ta. Xét về tốc độ phát triển thì chỉ mới 10 năm sau giải phóng các tỉnh miền Nam đã đạt tương đương với miền Bắc về việc xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật và về mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Có thể thấy rõ điều đó qua việc so sánh giữa hai vùng sau đây:

Ở vùng đồng bằng sông Hồng (kể cả Hà Nội), trung du và miền núi phía bắc, với khoảng 22 triệu dân, 210 quận, huyện, thị, bình quân một huyện có 2,62 đơn vị chiếu bóng; 0,7-đội thông tin lưu động; 0,27 nhà văn hóa; 0,4 nhà thông tin; bình quân có 4,93 lượt/đầu người/năm xem chiếu bóng; 0,55 lượt người xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp; bình quân mỗi người có 0,27 bản sách (không kể sách giáo khoa); 0,42 tờ tranh ảnh và văn hóa phẩm khác.

Tại vùng đồng bằng sông Cửu Long (kể cả thành phố Hồ Chí Minh và miền đông Nam Bộ) có khoảng 20 triệu dân, với 140 quận, huyện, thị, bình quân mỗi huyện cũng có 2,73 đơn vị chiếu bóng; 1,1 đội thông tin lưu động; 0,36 nhà văn hóa; 0,33 nhà thông tin; bình quân có 5,22 lượt/đầu người/năm xem chiếu bóng; 1,12 lượt xem nghệ thuật chuyên nghiệp; bình quân mỗi người có 0,49 bản sách; 0,46 tờ tranh ảnh và văn hóa phẩm khác (27).

Khảo sát một số địa phương cụ thể, chúng ta còn thấy rõ hơn tốc độ phát triển những cơ sở văn hóa, nghệ thuật và mức hưởng thụ của nhân dân lao động về mặt này. Ví như ở Đắc Lắc, sau ngày mới giải phóng chỉ có vài cơ sở chiếu bóng ở thị xã, đến cuối năm 1983, toàn tỉnh có tới 400 điểm chiếu bóng; hầu hết các xã, phường đều có đội văn nghệ quần chúng. Ở miền núi tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, mỗi hộ gia đình đều được trang bị một bộ văn hóa phẩm. Nhiều tỉnh như Nghĩa Bình, Quảng Nam - Đà Nẵng, Hậu Giang... hệ thống loa truyền thanh được trang bị cho đại bộ phận các xã. Các tỉnh An Giang, Hậu Giang, Cửu Long đã thực hiện xóa các điểm trắng về xem

chiếu bóng ở xã, ấp. Với việc hình thành cụm văn hóa ở Nghĩa Bình, bình quân một người dân trong một năm được xem 3 lần văn nghệ quần chúng, 13 lần xem chiếu bóng, tăng gấp

hơn 2 lần trước đây. Trong năm 1984, nhân dân Quảng Nam - Đà Nẵng được xem biểu diễn nghệ thuật tăng 2.6 lần, xem chiếu bóng tăng 11.5 lần so với năm 1980.



Những thắng lợi bước đầu nhưng rất quan trọng trên lĩnh vực văn hóa tư tưởng qua 10 năm tiến lên chủ nghĩa xã hội đã góp phần làm biến đổi bộ mặt xã hội ở miền Nam, khẳng định tính chất ưu việt của chế độ xã hội và khả năng tiến lên của Đảng và nhân dân ta trong những điều kiện vô cùng khó khăn, phức tạp. Những thành tựu đó không chỉ do cuộc đấu tranh của bản thân cách mạng văn hóa tư tưởng quyết định mà còn tùy thuộc vào sự nghiệp chung của cách mạng trên các lĩnh vực, đặc biệt là trên lĩnh vực kinh tế và xã hội.

Cuộc đấu tranh để cải tạo và xây dựng xã hội chủ nghĩa trong 10 năm qua ở miền Nam cũng cho chúng ta thấy rõ hơn tính chất gay

gắt, phức tạp và lâu dài của sự nghiệp cách mạng văn hóa tư tưởng. Những thử thách đã trải qua và những thành tựu bước đầu đạt được đã chứng minh bản lĩnh và tài năng của Đảng và nhân dân ta trên mặt trận này. Song, đúng như đồng chí Võ Văn Kiệt nói: «... Chỉ có qua thực tế của cuộc đấu tranh phức tạp và có chừng mực gay gắt nhất định hôm nay, mới làm chúng ta cảm thấy rõ tất cả chiều sâu của vấn đề... »⁽²⁸⁾.

Những bài học thực tiễn nóng hổi được rút ra qua 10 năm giúp chúng ta nêu cao cảnh giác, giữ vững vị trí chiến đấu, không khoan nhượng trong sự nghiệp lâu dài và gian khổ này.

Chú thích

1. Lê Duẩn - Diễn văn tại lễ kỷ niệm thứ 10 thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tạp chí Cộng sản, tháng 5-1985, tr. 10.

2. Lê Duẩn - Báo cáo Chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV. Về văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Sự thật, 1984, tr. 84-85.

3. 35 năm chiến đấu và xây dựng. Sự thật, 1980, tr. 338.

4. Lê Duẩn - Về xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Sự thật, 1984, tr. 85.

5. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 24 về Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam trong giai đoạn trước mắt (tháng 9-1975).

6. Lê Duẩn - Về xây dựng nền văn hóa mới và con người mới xã hội chủ nghĩa. Sự thật, 1984, tr. 69.

7. Báo nhân dân, 10-5-1984.

8. Lê Duẩn - Xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Sự thật, 1984, tr.

9. Trường-Chinh - Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm lần thứ 40 ngày ra đời: «Đề cương văn hóa Việt Nam». Báo Nhân dân 19-3-1984.

10. Lenin - Toàn tập, tập 27. Sự thật, 1971, tr. 555.

11. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng Gọng sản Việt Nam lần thứ V.

12. Đặc san báo Nhân dân, tháng 4-1985.

13. Văn hóa văn nghệ miền Nam dưới chế độ Mỹ ngụy. Nhà xuất bản Văn hóa, 1979, tr. 104.

14. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Niên giám thống kê 1979. Hà Nội, 1980, tr. 423.

15. Báo Nhân Dân, 26-7-1981.

16. Báo Nhân Dân, 31-7-1981.

17. Báo Nhân Dân, 8-9-1981.

18. Văn hóa xã hội chủ nghĩa, một giai đoạn mới trong sự tiến bộ văn hóa của nhân loại - NXB Khoa học xã hội - 1983 tr. 183 và 184.

19, 20, 21 Nguyễn Thị Bình - Mười năm xây dựng và phát triển giáo dục phổ thông của nước Việt Nam thống nhất. Tạp chí Cộng sản, tháng 5-1985, tr. 43.

22. Báo Nhân Dân, 5-2-1982.

23. Lê Duẩn - Diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm thứ 10 thắng lợi hoàn toàn cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tạp chí Cộng sản, tháng 5-1985, tr. 10.

24. Lê Duẩn - Về xây dựng nền văn hóa mới, con người mới xã hội chủ nghĩa. Sự thật, 1984, tr. 77.

25. Báo cáo của Bộ Văn hóa tại Hội nghị tổng kết văn hóa toàn quốc năm 1975. Tài liệu Phòng Lưu trữ - Bộ Văn Hóa.

26. Báo Nhân Dân, 11-8-1984.

27. Tạp chí Cộng sản, tháng 5-1985, tr. 56-56.

28. Báo Sài Gòn giải phóng, 25-7-1981.

TIỀN CỎ VÀ NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA Ở VIỆT NAM

ĐỖ VĂN NINH

Tiền cỏ Việt Nam là loại cứ liệu quan trọng trong việc nghiên cứu nền kinh tế hàng hóa của xã hội nước ta thời cổ. Ngoài những gì của quy luật phát triển chung, tiền cỏ hình như khó tính hơn, thích đánh lừa người nghiên cứu hơn bằng một số những đặc điểm riêng của chúng.

Đề thay kết luận cho chuyên đề tiền cỏ Việt Nam mà chúng tôi đã công bố qua 12 bài đăng trên tạp chí Nghiên cứu lịch sử⁽¹⁾, chúng tôi xin thử điểm xem những đặc thù của lịch sử phát triển tiền cỏ nước ta gồm có những gì?

1. Đồng tiền đúc của nước ta bắt đầu xuất hiện từ thời Đinh Tiên Hoàng năm 968 và có phỏng theo cách chế đúc và hình dáng của tiền Trung Quốc. Kim loại chủ yếu để đúc tiền là đồng. Tiền đúc tròn, lỗ tiền vuông. Trên mặt tiền có đúc bốn chữ Hán, trong đó hai chữ đầu là niên hiệu nhà vua. Lưng tiền có khi cũng có chữ hoặc một thứ ký hiệu nào đó.

Nếu so sánh tiền Trung Quốc với tiền Việt Nam thì tiền Trung Quốc có lịch sử phát triển sớm hơn, thế nhưng trong quá trình phát triển, tiền Việt Nam đã được sáng tạo nên nhiều hình loại phong phú, mở rộng hơn nhiều chức năng của đồng tiền.

Chỉ nói riêng chữ ghi trên mặt tiền, ta gặp ở Trung Quốc những đồng « thông bảo », « trọng bảo », « nguyên bảo », « tuyên bảo », « huyền bảo », « thánh bảo », nhưng ở tiền Việt Nam, chúng ta còn có « đại bảo », « thái bảo », « nội bảo », « hưng bảo », « bình bảo », « trấn bảo », « chí bảo », « trung bảo », « chính bảo », « cự bảo », « thuận bảo », « vĩnh bảo » v.v...

Ngoài tiền dùng để tiêu, nước ta còn đúc những loại tiền lớn mang mỹ hiệu tám chữ ví như « Quốc thái dân an, phong điều vũ thuận », hoặc mỹ hiệu bốn chữ ví như « Thọ khảo vạn niên » v.v...

Tiền thưởng là một sản phẩm đặc biệt của thời Nguyễn. Những tiền Tam Đa, Ngũ

Phúc v.v... dùng để thưởng cho người có công tích, chứ không dùng để lưu thông⁽²⁾.

Một loại tiền kỳ lạ ít nước có là tiền bùa. Tiền này do các thầy cúng, thầy bói sử dụng lúc hành nghề. Có khi còn ban phát cho người xin quẻ để trừ ma tà, tránh vận hạn hoặc cầu may. Tiền « Trạng nguyên cập đệ » ban cho học trò xin quẻ trước khi đi thi mong sẽ đỗ đạt. Tiền « Phú quý khang ninh » chúc cho người xin quẻ giàu có, hạnh phúc.

Lại còn loại tiền đúc biểu trưng nghề nghiệp như những đồng tiền đúc nổi bốn cặp nam nữ giao hoan, trên mặt tiền có bốn chữ « Phong hoa tuyết nguyệt », tiền này giành riêng cho giới làm nghề son phấn.

Những chức năng « Không phải là phương tiện lưu thông » này đã làm giảm giá trị chức năng « phương tiện lưu thông » của đồng tiền trong nền kinh tế hàng hóa.

2. Trước khi xuất hiện tiền đúc Việt Nam, trên lãnh thổ nước ta đã xuất hiện những đồng tiền đúc Trung Hoa từ thời Tây Hán cho tới Tùy-Đường như tiền dao, tiền bố, tiền Bán lượng, Ngũ thù, Hóa tuyền, Đại tuyền ngũ thập, Khai nguyên thông bảo v.v...

Tiền Trung Quốc chủ yếu lưu thông trong bọn thống trị ngoại bang. Cũng có số ít người bản địa giao dịch mua bán với chúng. Tiền Trung Quốc được mang từ Trung Quốc sang, nhưng số ít được đúc tại nước ta.

Suốt trong nghìn năm chống ách thống trị Trung Hoa, người Việt Nam không đúc tiền nhưng có dùng tiền của bọn đô hộ. Do giao dịch với chúng mà hàng hóa có phát triển.

(1) Xin xem: *Nghiên cứu lịch sử*, số 5, số 6 - 1979; số 2, số 5 - 1980; số 5 - 1981, số 2 - 1982, tr. 67 - 74; số 6 - 1978, tr. 96 - 112; số 4 - 1982, tr. 79 - 85; số 1 - 1983; số 2, số 3 - 1984, và số 1 - 1985.

(2) Vào thời Thiệu Trị nhà Nguyễn, Nhà nước cũng có lúc quy định giá cho những đồng tiền này, nghĩa là loại tiền này cũng có thể đem lưu thông trên thị trường.

nhu cầu về đồng tiền ngày càng tăng. Chính một nghìn năm trao đổi với bọn thống trị, dùng tiền và đúc tiền của chúng đã quy định đặc điểm thứ nhất vừa nói trên là tiền cổ nước ta phỏng theo chế độ đúc và sử dụng tiền của Trung Hoa.

Nếu không đọc những chữ đúc trên tiền hoặc nghiên cứu kỹ mà chỉ nhìn hình dáng bên ngoài thì đồng tiền hai nước không có gì khác nhau. Nếu đem chúng xâu cùng trong một xâu, người ta càng dễ lẫn lộn và chấp nhận sử dụng chung như tiền một nước.

3. Đồng tiền đúc ra để giải quyết nhu cầu lưu thông là chủ yếu, thế nhưng công việc làm dường như mang ý nghĩa trước hết là để khẳng định nền chính thống của nhà vua.

Trong chế độ điền trang thái ấp thời Trần, mỗi thái ấp là một bang tự cấp tự túc đầy đủ. Việc giao dịch mua bán trong phạm vi thái ấp lấy hình thức vật đổi vật là chính, đồng tiền như không cần thiết tới, có chăng chỉ dùng khi phải nộp thuế cho Nhà nước. Dù sao chính quyền Trung ương vẫn phải đúc tiền mang niên hiệu nhà vua. Ông chủ mỗi thái ấp dù nắm quyền thật sự về kinh tế ở địa vực mình cũng không được phép đúc tiền vì không phải là vua. Chính vì tình hình kinh tế thời Trần như vậy mà đồng tiền đúc thời Trần mang rất đậm ý nghĩa tượng trưng cho nền chính thống, đều được đúc rất nhỏ, mỏng, kém sút hẳn so với tiền thời Lý.

Cuối thời Lê sơ, năm 1521, Trần Cảo nổi binh chiếm Đông Đô làm vua, lấy niên hiệu là Thiên Ứng. Thời gian ở Đông Đô chỉ vắn vắn có 4 ngày rồi lại thua chạy lên Lạng Nguyên. Tuy vậy tiền Thiên Ứng thông bảo vẫn cấp tốc xuất hiện. Hành động đúc tiền này chứng tỏ là một hành động chính trị hơn là kinh tế. Trong những trường hợp nói trên đi vật tiền cổ quả không thể làm minh chứng tốt cho những kết luận về nền sản xuất hàng hóa xã hội.

4. Đồng tiền đúc nước ta trong tất cả mọi thời hầu như không bao giờ đủ dùng. Hiện tượng tiền lẫn tiền Việt Nam và Trung Quốc đời nào cũng có. Hầu hết mọi cuộc phát hiện tiền cổ đều cho hay, số lượng tiền Trung Quốc chiếm số lớn. (Riêng thời Quang Trung, tiền Việt Nam mới chiếm số lượng áp đảo).

Theo lệ thường thì triều đại nào có tiền triều đó. Tiền triều trước không được tiếp tục dùng. Ở nước ta sự việc có khác. Một chuỗi tiền tùy táng trong mộ hoặc một chùm tiền cất dấu thường chứa đựng cả một sưu tập rất phong phú về tiền đúc của cả Việt Nam lẫn Trung Quốc, của cả triều trước lẫn triều sau. Người tiền tiền cứ coi mỗi đồng tiền

đúc là một đơn vị để tính đếm. Việc chọn bỏ tiền thường chỉ là bỏ những đồng gãy mẻ hoặc chọn bỏ tiền kém, tiền sắt mà thôi.

Sử sách còn cho hay nhiều cuộc đúc tiền lớn mà số tiền đúc ra cũng chẳng được là bao. Năm 1776 quân Trịnh chiếm Thuận Hóa, vợ vét tất cả súng đồng, đồ đồng, tấm đồng nặng để phá đúc tiền Cảnh Hưng thuận bảo. Tổng số nộp kho chỉ được 23.962 quan. Cũng theo sử chép thì đời Cảnh Hưng mỗi quân nhân chết trận được tạm cấp tiền tuất là 3 quan để chôn cất. Như vậy đợt đúc tiền này chỉ đủ chi dùng chôn cất cho 7.987 tử sĩ mà thôi. Trong thực tế việc chi dùng cho quân đội còn bao thứ nữa, đặc biệt là lương lộc hàng ngày đều cấp bằng hiện vật mà thóc gạo là chủ yếu.

Đời Lý, mỗi năm cấm quân được cấp 10 bó lúa. Nhà Trần theo phép nhà Lý. Phép nuôi binh đời Lê sơ đại thể theo phép ngũ binh ở nông của các đời Lý - Trần, không phải cấp lương bổng v.v.... Đồng tiền rõ ràng chưa đủ sức lọt vào trong mọi lĩnh vực chi tiêu.

Tiền không phải chỉ chi dùng cho việc quân, còn lương bổng quan lại, còn tiền lưu thông trong nhân dân nữa. Nếu chưa đủ mọi lĩnh vực thì đồng tiền rõ ràng chưa làm trọn nên một chức năng đầu tiên là phương tiện lưu thông trong xã hội.

5. Đồng tiền đúc nước ta không bao giờ có bản vị. Suốt từ thời Đinh tới hết thời Tây Sơn ta chỉ thấy có một loại tiền đồng. Đồng tiền đúc lúc to, lúc nhỏ, khi dày, khi mỏng. Chất lượng kim loại thời tốt, thời xấu, không có được một quy định rõ ràng. Khi khai được mỏ đồng thì dùng đồng mới khai được để đúc tiền. Khi thiếu có thể phá tượng, phá chuông khánh mà đúc, chất lượng đồng chỉ có thể thống nhất được trong từng đợt đúc, thậm chí chỉ trong từng mẻ đúc mà thôi. Đồng không thể được coi là bản vị, dù có coi là bản vị thì hàm lượng linh tinh như vậy trong hợp kim cũng chẳng làm sao mà quy định được bản vị.

Tới thời Nguyễn, vàng bạc mới chính thức được đưa vào lĩnh vực lưu thông. Vàng bạc đúc thành thoi từ 100 lạng tới 1 tiền. Tuy nhiên thực tế vàng bạc trong kho chẳng có là bao. Theo thống kê, năm 1840 thì vàng có 37.480 lạng (trong đó có 31.261 lạng làm thành đồ quý), bạc có 2.506.670 lạng (trong đó có 2.000.169 lạng làm thành đồ quý). Cục đúc tiền nhiều khi chỉ là nơi đúc thuê cho nhân dân mang vàng bạc của mình tới đúc theo mẫu quy định của Nhà nước.

Vàng bạc được đánh giá thành quan tiền đồng. Dù vậy thì vàng bạc cũng không thể được coi như là bản vị của tiền tệ thời Nguyễn. Không có bản vị nên đồng tiền thực tế chỉ là những ký hiệu được lưu hành theo những quy định áp đặt của Nhà nước mà thôi.

6. Hiện tượng đúc trộm tiền thời nào cũng có. Người đúc trộm chỉ cần nấu kim loại trên bếp, dùng muỗng múc mà rót vào khuôn đất. Mỗi mẻ được mười đồng. Người ta kiếm được lợi ở chỗ làm khuôn nhỏ hơn, mỏng hơn và đặc biệt là pha nhiều chì, kềm vào hợp kim để rút ra số đồng dư để kiếm lời. Và tất nhiên số lời không lớn lắm.

Nhà nước đúc tiền cũng vậy, tiền đúc ra nhiều khi không đủ vốn. Như vậy nghĩa là thực chất đồng tiền đã đem trao đổi tương đương để lấy một vật khác. Vậy thì đồng tiền dù đã ký hiệu rồi, trong thực chất, kim loại và tên tiền tệ chưa xa nhau nghĩa là tính chất ký hiệu đơn thuần của tiền vẫn chưa thể hiện đầy đủ. Tiền đúc vẫn dầm chân tại chỗ bắt đầu, nghĩa là từ khi chúng mới làm phương tiện lưu thông.

7. Vào thời Hồ Quý Ly, nước ta có phát hành tiền giấy. Phải chăng đồng tiền đã tiến tới giai đoạn có tính chất ký hiệu thuần túy tượng trưng?

Thực chất không phải vậy. Nguyên cơ của kho tàng trống rỗng, sự khủng hoảng thiếu kim loại đồng, nhu cầu quá lớn của việc xây dựng một quân đội khổng lồ đã xui Hồ Quý Ly bắt buộc chế độ tiền giấy đã có xuất hiện ở Trung Hoa mà ban hành, cưỡng bức lưu thông trong nước ta thời đó. Phải coi tiền giấy «Thông bảo hội sao» thời Hồ như những bông hoa trái mùa nên đã bắt chóng tàn.

8. Ở một vài đời, đặc biệt là đời Cảnh Hưng, tiền đúc xuất hiện vừa nhiều chủng loại, vừa đẹp. Chúng tôi đã gọi là «hiện tượng niên Cảnh Hưng». Không những chỉ có Trung ương đúc tiền mà địa phương cũng đúc, tư nhân cũng đúc.

Từ thế kỷ XVII, nền kinh tế hàng hóa đã có bước phát triển làm cho nền kinh tế tự nhiên phong kiến suy yếu. Một thị trường rộng có phạm vi cả nước dần hình thành. Chính quyền phong kiến ra sức kìm bãm công thương nghiệp bằng chính sách thuế má rất nặng nề. Thế nhưng nhu cầu sống xa hoa, tệ hối lộ, mua quan bán tước, chiến tranh liên miên làm cho nhu cầu về đồng tiền tăng hẳn, do vậy tiền đúc xuất hiện nhiều.

Nhưng cũng phải thấy rằng vị trí đồng tiền chưa cao. Lương bổng vẫn phát bằng gạo, vải v.v... Hình thức trao đổi «vật đổi vật» vẫn thịnh hành khắp vùng nông thôn rộng lớn.

Tiền Việt Nam chưa được chấp nhận trong ngoại thương. Đời sống sa sút. Năm đói 1741... một trăm đồng tiền không đủ mua gạo ăn một bữa. Tóm lại «hiện tượng tiền Cảnh Hưng» không thể chứng minh được cho một nền kinh tế hàng hóa phát triển. Chưa thể nói gì về sự xuất hiện một phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, dù chỉ là bước đầu.

Bước sang thời Nguyễn, đặc biệt trong ba đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, hình loại tiền xuất hiện càng nhiều, nhưng xét cho cùng đi vật phong phú về tiền có sức hấp dẫn về nghệ thuật hơn là về kinh tế—Đồng tiền lưu thông thật sự vẫn quá ít về lượng và nghèo nàn về loại. Chức năng lưu thông có, song chưa chiếm lĩnh được địa bàn cả nước. Chức năng thanh toán còn quá ư hạn chế. Tiền tín dụng chưa thể xuất hiện. Chức năng tích lũy chưa thoát khỏi tình trạng dầm dãi nhỏ bé để cưới vợ, tậu ruộng, làm nhà, nộp thuế hoặc mua quan bán tước. Chưa có việc tích lũy để chuyển vốn thành tư bản. Chưa có chức năng thanh toán quốc tế.

Phương thức bóc lột tô tức vẫn bao trùm khắp nước mà chủ yếu vẫn là tô lao dịch và tô hiện vật. Tô tiền chỉ là hình thức phụ.

9. Trong xã hội «đi nông vi bản» suốt hàng chục thế kỷ, đối với người dân nước ta, hạt thóc vẫn là nguồn của cải chính. Có thóc là có tất cả. Gặp việc gì phải tiêu, người ta bán thóc hoặc đổi bằng thóc. Không mấy ông quan lại không lo liệu cuộc sống cần bản là cần nhà, thửa ruộng ở quê mình.

Năm 1770, trước tình hình đồng tiền mất giá, đời sống nhân dân đói kém, Ngô Thế Lân đã dâng thư lên triều đình hiến kế: «... mỗi phủ đặt một kho thóc bình... để thóc rẻ thì theo giá mà đóng vào, thóc đắt thì theo giá mà bán ra. Như thế thì giá thóc không đến nỗi rẻ quá dễ hại cho nhà nông, mà cũng không đến nỗi quá đắt dễ lợi cho phú thương, rồi sau sẽ dần sửa đổi cái tệ tiền kẽm, thế là vật giá sẽ được bình ổn». Sự việc này chứng tỏ trong xã hội nước ta trước đây lúc nào hạt thóc cũng là cái gốc của mọi nguồn của cải và đời sống. Thóc luôn luôn có vai trò như vật ngang giá chung cho mọi thứ hàng hóa.



Tóm lại suốt từ thời đầu độc lập tự chủ hồi thế kỷ X cho tới ngày Pháp đặt nền thống trị, nền Kinh tế tự nhiên, tự cung tự cấp, thủ công nghiệp không thoát ly khỏi nông nghiệp, nền kinh tế hàng hóa giản đơn dầm chân tại chỗ, trước sau vẫn là đặc điểm của nền kinh tế xã hội nước ta.

(Xem tiếp trang 75)

THANH NIÊN TRÍ THỨC VÀ PHONG TRÀO CỘNG SẢN Ở VIỆT NAM TRƯỚC NĂM 1930

NGUYỄN VĂN KHÁNH

THANH niên vốn là những người trẻ tuổi, giàu nghị lực, nhiệt huyết, ham hiểu biết, có chí tiến thủ, ôm ấp nhiều hoài bão lớn lao, muốn đóng góp tích cực cho gia đình, quê hương, dân tộc, nhân loại; đúng như nhận xét của Kalinin: «Đó là thời gian tìm tòi, có nguyện vọng hướng về phía trước, có lòng ham muốn tham gia tích cực vào những sự kiện bi tráng của phong trào nhân dân, muốn nghiên cứu khoa học, muốn sáng tạo nghệ thuật, muốn cống hiến nhiều nhất cho gia đình, cho quê hương, cho dân tộc mình và cho toàn thể nhân loại»⁽¹⁾. Những ưu điểm nói trên là phổ biến cho mọi tầng lớp thanh niên. Nhưng nếu so sánh với thanh niên nói chung thì tầng lớp thanh niên trí thức có ưu thế hơn về trình độ học vấn và kiến thức của họ. Họ rất nhạy cảm, thức thời và có nhiều thuận lợi trong việc tiếp thu những trào lưu tư tưởng và học thuật mới, những vấn đề chính trị, thời sự nóng hổi, những phong cách mới. Đặc biệt là đối với thanh niên nói chung, tầng lớp thanh niên trí thức ở các nước thuộc địa nói riêng, vấn đề quan trọng đặt ra cho họ là phải xác định được một lý tưởng đúng đắn để họ có thể đem toàn bộ trí tuệ, sức lực, khả năng, cuộc đời của mình phấn đấu, thực hiện. Lý tưởng đúng đắn ấy, chỉ có thể là lý tưởng cách mạng; nghĩa là thanh niên phải tích cực tham gia vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dạy: «Thanh niên là một bộ phận quan trọng của dân tộc. Dân tộc bị nô lệ thì thanh niên cũng bị nô lệ. Dân tộc được giải phóng thanh niên mới được tự do. Vì vậy thanh niên phải hăng hái tham gia cuộc đấu tranh của dân tộc»⁽²⁾. Trong những thập kỷ đầu của thế kỷ XX này, cùng với toàn thể dân tộc, thanh niên Việt Nam nói chung và tầng lớp thanh niên trí thức yêu nước tiến bộ nói riêng, đã ý thức được nỗi nhục mất nước của người dân Việt, đã sớm giác ngộ cách mạng và trong số đó có nhiều người từ chủ nghĩa yêu nước mang

màu sắc tư sản, từ phong trào giải phóng dân tộc trên lập trường tư sản đã tìm thấy và quyết tâm đi theo đường lối cách mạng đúng đắn nhất, phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử là đường lối cách mạng của giai cấp công nhân. Mặt khác, chính những người thanh niên trí thức yêu nước, tiến bộ này sau khi giác ngộ cách mạng, tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin, lại đem truyền bá chủ nghĩa cách mạng, khoa học, triệt để nhất của thời đại hiện nay vào giai cấp công nhân Việt Nam và họ đã trở thành những người đảng viên đầu tiên của Đảng ta. Lịch sử mãi mãi ghi nhận những đóng góp tích cực ấy của tầng lớp thanh niên trí thức yêu nước vào sự nghiệp giải phóng dân tộc ta trước năm 1930.

Trong thời Pháp thống trị nước ta, thực dân Pháp đã thi hành ráo riết chính sách ngu dân để dễ bề thống trị nhân dân ta. Chúng chỉ xây dựng một số trường học nhằm đào tạo một số người đủ phục vụ cho bộ máy cai trị của chúng—những tên tay sai trung thành và đắc lực cho bọn thực dân Pháp. Do đó tầng lớp thanh niên trí thức Việt Nam không có điều kiện phát triển tài năng, trí tuệ, còn nói gì đến việc đem tài năng, trí tuệ ấy ra phục vụ cho Tổ quốc, cho nhân dân. Nhận xét về nền giáo dục của thực dân Pháp ở nước ta trước đây, chính một số người Pháp cũng thốt lên: «Về phương diện tinh thần, người Pháp không tổ chức một nền giáo dục mới thay thế cho nền giáo dục An Nam mà họ đã bỏ đi. Họ chỉ xây dựng được một ít trường học để đào tạo ra những con vẹt, những người vong bản thiếu đạo đức và thiếu cả kiến thức phổ thông» (Đại tá Bernard)⁽³⁾. Một sĩ quan Pháp, tướng Pennequin đã viết: «Trong 50 năm chiếm đóng ở Nam Kỳ và 25 năm chiếm đóng ở Bắc Kỳ, những trường học Pháp không đào tạo lấy được một người Annam thật sự có học thức»⁽⁴⁾. Ông Mác-xơ, một nhà văn thuộc địa cũng nói: «Chúng ta chỉ cần dạy tiếng Pháp cho người An Nam.

dạy cho họ biết đọc, biết tính toán chút ít thôi; biết hơn nữa chỉ là thừa vô ích»⁽⁵⁾.

Nhưng ngay cả nền giáo dục sơ đẳng ấy cũng chỉ được phổ cập một cách rất hạn chế. Trong một bài báo tố cáo chính sách ngu dân của thực dân Pháp ở các nước thuộc địa Đông Dương, đồng chí Nguyễn Ái Quốc cho biết: «Ở Trung Kỳ chỉ có 118 trường học cho 6.000.000 dân»⁽⁶⁾. Đồng chí còn vạch trần âm mưu thâm độc của chúng về giáo dục là đào tạo ra những người làm tay sai phục vụ đắc lực cho chính quyền thuộc địa, làm cho thanh niên chúng ta trở thành những kẻ vong bản, những người giả dối, những tên ngu ngốc, dấn dộn: «Trường học lập ra không phải để giáo dục cho thanh niên Việt Nam một nền học vấn tốt đẹp và chân thực, mở mang trí tuệ và phát triển tư tưởng cho họ, mà trái lại càng làm cho họ dấn dộn thêm. Ngoài mục đích giáo dục để đào tạo tùy phái, thông ngôn và viên chức nhỏ đủ số cần thiết phục vụ cho bọn xâm lược; người ta đã gieo rắc một nền giáo dục đồi bại, xảo trá và nguy hiểm hơn cả sự dốt nát nữa. Vì một nền giáo dục như vậy chỉ làm hư hỏng mất tính nết của người đi học, chỉ dạy cho họ một lòng «trung thực» giả dối, chỉ dạy cho họ biết sùng bái những kẻ mạnh hơn mình, dạy cho thanh niên yêu một Tổ quốc không phải là Tổ quốc của mình, một Tổ quốc đã từng áp bức dân tộc mình. Hấp thụ nền giáo dục ấy thanh thiếu niên trở lại khinh rẻ nguồn gốc, dòng giống của mình và trở nên ngu ngốc thêm»⁽⁷⁾.

Tuy nhiên sau khi rời khỏi ghế nhà trường, số thanh niên trí thức ấy lại rơi vào cảnh luồn cúi hèn hạ, mất-hết cả nhân phẩm đề cầu xin một công việc làm trong các công sở, các cơ quan chuyên môn của thực dân Pháp. Họ chỉ có một địa vị rất thấp kém, họ bị bạc đãi, khinh miệt. Nếu so sánh với những trí thức da trắng cùng làm một công việc như nhau, trí thức VN bị trả lương rẻ mạt chỉ bằng 1/10 tiền lương của bạn đồng sự của họ là ngoại kiều. Đời sống vật chất của thanh niên trí thức Việt Nam cũng rất khó khăn, không ổn định và thường bị cột chặt vào sự tăng tiến của giá cả thị trường. Ví như nếu so sánh với trước chiến tranh thế giới lần thứ nhất, giá cả sinh hoạt ở Hà Nội đã tăng lên 65 lần⁽⁸⁾.

Trong bài «Bình đẳng» đăng trên báo Nhân đạo, số ra ngày 1-6-1922, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã tố cáo: «Trong các công sở những người bản xứ mặc dù đã làm việc lâu năm và mặc dù rất thành thạo công việc vẫn chỉ được lãnh một khoản tiền công chét đói, trong khi một người da trắng mới vào làm,

làm công việc ít hơn, thì lại được lãnh lương bổng nhiều hơn.

Có những thanh niên bản xứ đã học qua các trường Đại học của chính quốc và đậu bằng Tiến sĩ y khoa hoặc Luật khoa, vẫn không thể làm được nghề nghiệp của mình trong nước mình nếu họ không vào quốc tịch Pháp. (Mọi người đã biết một người bản xứ muốn được vào quốc tịch Pháp như vậy thì khó khăn và nhọc nhằn như thế nào rồi!)»⁽⁹⁾.

Do hoàn cảnh ra đời và điều kiện kinh tế xã hội nói trên, tầng lớp thanh niên trí thức Việt Nam không có hệ tư tưởng độc lập và lập trường chính trị của họ thường hay dao động. Họ luôn luôn có nguy cơ bị thất nghiệp, bị rơi xuống hàng ngũ của giai cấp vô sản. Nhưng mặt khác, do có trình độ học thức nhất định nên họ luôn luôn nhạy bén và tiếp thu được những trào lưu tư tưởng chính trị tiến bộ, những trào lưu tư tưởng học thuật mới, là «những người gần gũi với dân cây», và là «lớp người đưa vào dân cây một ý thức mới»⁽¹⁰⁾.

Đứng trước cảnh nước mất, nhà tan, nhân dân ta đang phải sống trên xiết dưới ách thống trị bạo tàn của bọn đế quốc thực dân, một số thanh niên trí thức yêu nước Việt Nam đã đứng lên giành lấy ngọn cờ dân tộc từ tay bọn phong kiến đầu hàng, trở thành người tổ chức và lãnh đạo phong trào đấu tranh chống Pháp từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX. Ông Svanne, một học giả nước ngoài đã nhận xét: «... Trong giai đoạn đầu của phong trào giải phóng dân tộc, thanh niên (nhất là trí thức tiểu tư sản, sinh viên...) thường là những người đứng ra bênh vực cho các nguyện vọng dân tộc»⁽¹¹⁾.

Bước vào những năm sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, thực dân Pháp bắt đầu đẩy mạnh tốc độ và mở rộng qui mô khai thác, bóc lột đất nước ta. Chúng tăng cường đào tạo tầng lớp quan lại, thông ngôn, kỹ lục để bổ sung cho bộ máy nhà nước, đồng thời thành lập những cơ quan thăm dò, nghiên cứu khoáng sản, tài nguyên và tình hình xã hội của nước ta. Do đó số lượng thanh niên học sinh, sinh viên, những người làm công tác báo chí, khoa học, kỹ thuật... cũng tăng lên nhanh chóng. Tính đến năm 1930 số giáo viên có khoảng 12.000 người, số học sinh, sinh viên lên tới 430.000 người⁽¹²⁾. Đó là chưa kể số sinh viên (phần lớn là con em của các gia đình giàu có) đang theo học ở nước ngoài.

Dưới ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga vĩ đại (1917), phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam sau chiến tranh

thế giới lần thứ nhất càng có điều kiện phát triển và chuyển mình cho phù hợp với bước tiến của thời đại mới. Mặt khác, thông qua hoạt động cách mạng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở nước ngoài từ những năm 1920, 1921 trở đi, chủ nghĩa Mác-Lênin bắt đầu được truyền bá mạnh mẽ vào Việt Nam, góp phần đưa đến một phong trào yêu nước sôi nổi trong cả nước. Từ đỉnh cao của phong trào đấu tranh yêu nước ấy đã xuất hiện nhiều tổ chức chính trị như Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội, (VNTNCMDCH), Hội Phục Việt (tiền thân của Tân Việt cách mạng đảng) và Việt Nam Quốc dân Đảng (VNQDDĐ), trong đó VNTNCMDCH là một tổ chức cách mạng có khuynh hướng xã hội chủ nghĩa đầu tiên ở nước ta do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp sáng lập, tổ chức, giáo dục và rèn luyện.

Theo dõi bước tiến của phong trào giải phóng dân tộc ở nước ta trong suốt những năm sôi động đó, chúng ta không khỏi tự hào về những cống hiến lớn lao của tầng lớp thanh niên trí thức Việt Nam vào sự nghiệp cách mạng chung của dân tộc. Họ là những người đi tìm đường và mở đường cứu nước, là những người đặt nền móng cho một thời đại mới trong lịch sử dân tộc, thời đại độc lập dân tộc phải gắn liền với chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

Mở đầu cho cao trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ ở nước ta trong những năm 1925 - 1926 là những hoạt động trên lĩnh vực báo chí ở Nam Bộ. Trong thời gian này, nhiều thanh niên trí thức yêu nước như Nguyễn An Ninh, Nguyễn Khánh Toàn, Trần Huy Liệu, v.v... đã hăng hái ra báo công khai, viết bài đề tuyên truyền, khích lệ tinh thần yêu nước và ý thức tự cường trong nhân dân. Hai tờ báo *Annam trẻ* (*Jeune Annam*) và *Người nhà quê* (*Le Nhaqué*) là nơi trình bày lập trường tư tưởng và nguyện vọng của những thanh niên yêu nước, tiên bộ nhất hồi đó, đã trực tiếp công kích chế độ thực dân phong kiến, đồng thời bác trần chủ nghĩa cải lương của bọn tư sản mại bản. Hai tờ báo này cũng nói lên nguyện vọng của giới báo chí Việt Nam đòi quyền tự do ngôn luận, phản đối chế độ kiểm duyệt hà khắc của chính quyền thực dân Pháp đối với báo chí. Đúng như nhận xét của Milton Sacks: «Những quan điểm mới về tự do báo chí, hội họp và lập hội đã được thảo luận và được giới trí thức Việt Nam ưa thích. Tất cả mọi phía đều yêu cầu mở rộng hệ thống giáo dục, cho nhiều người Việt Nam vào trong bộ máy cai trị của chính quyền, đòi ban hành luật lệ xã hội và đòi hỏi người Việt Nam cũng có những quyền lợi tương đương như những quyền lợi mà bọn thực dân Pháp ở

Đồng Dương được hưởng. Tầng lớp trí thức mới Việt Nam đã thúc đẩy những yêu cầu này. Và họ đã nổi lên như là một nhóm có thể phát ngôn cho những khát vọng chung của dân tộc Việt Nam»⁽¹⁵⁾.

Bên cạnh hoạt động báo chí, một số trí thức trẻ còn thành lập các đại lý kinh doanh hoặc những cơ sở chuyên xuất bản các loại sách báo, tài liệu có tư tưởng yêu nước và tiến bộ, tiêu biểu như Nam Đồng thư xã ở Hà Nội của hai nhà giáo Phạm Tuấn Tài, Phạm Tuấn Lâm, Quan Hải tùng thư của Đào Duy Anh ở Huế, Cường học thư xã của Trần Huy Liệu ở Sài Gòn... Quan Hải tùng thư đã cho dịch các tác phẩm có khuynh hướng mác xít và in toàn văn «Tuyên ngôn của Đảng Cộng Sản» của Mác - Ăng ghen. Nhiều tác phẩm văn học (truyện ngắn, tiểu thuyết, thơ) có tiếng vang lớn cũng xuất hiện trong thời kỳ này như «Chiều hôn nước» của Phạm Tất Đắc, «Tiếng quốc kêu» của Việt Quyền, «Một bầu tâm sự» của Trần Huy Liệu, «Tổ Tâm» của Hoàng Ngọc Phách, v.v... đã phản ánh được một phần nào nguyện vọng tự do, dân chủ của các tầng lớp thanh niên trí thức, góp phần cổ vũ tinh thần yêu nước của quần chúng, tập hợp và động viên nhân dân ta bước lên trận tuyến đấu tranh trực diện với kẻ thù dân tộc. Trong những năm 1925 - 1926 phong trào yêu nước đã phát triển thành một cao trào đòi tự do, dân chủ sôi nổi trong cả nước, tập trung xung quanh vụ án Phan Bội Châu, đám tang Phan Chu Trinh và «vụ đón rước» Bùi Quang Chiêu. Từ năm 1925 trở đi một số tổ chức tiên bộ của thanh niên trí thức tiêu tư sản ở trong nước như Hội Phục Việt, Đảng Thanh niên và Thanh niên Cao vọng Đảng lần lượt được thành lập, trong đó Hội Phục Việt và Đảng Thanh niên đã đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức và hướng đạo các phong trào đấu tranh yêu nước của quần chúng nhân dân.

Hội Phục Việt là một tổ chức yêu nước chưa có đường lối rõ rệt, được hình thành từ hai nhóm chính trị phạm cũ ở Trung Kỳ (gồm Lê Văn Huân, Nguyễn Đình Kiên...) và nhóm sinh viên Cao đẳng Sư phạm ở Hà Nội (như Tôn Quang Phiệt, Phạm Thiều, Đặng Thai Mai...). Khi Phan Bội Châu bị bắt (6-1925), nhiều thanh niên hội viên của tổ chức này đã rải truyền đơn kêu gọi nhân dân đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu. Phong trào do Hội đề xướng phát triển rầm rộ khắp Bắc, Trung, Nam, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Trước sức áp đảo của phong trào quần chúng, thực dân Pháp buộc phải ân xá Phan Bội Châu và đưa Cụ về an trí ở Huế.

Giữa lúc phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân ta đang phát triển thì đến tháng 3 - 1926 một số nhà báo, giáo viên trẻ, công chức ở Nam Kỳ như Nguyễn Trọng Hi, Bùi Công Trừng, Trần Huy Liệu, Lê Thế Vinh, Lê Văn Tâm, Nguyễn Hào Đăng, đã thành lập Đảng Thanh niên. Theo Trần Huy Liệu, một trong những yếu nhân của tổ chức này kể lại thì quan niệm của một số thanh niên bấy giờ, nhất là số thanh niên trí thức tiểu tư sản cũng giản dị lắm. Họ sẵn lòng yêu nước, giàu nhiệt tình cách mạng nhưng không có ai lãnh đạo, không biết đi theo đường lối chính trị nào. Họ chưa từng hỏi mình theo chủ nghĩa gì cũng như Đảng Thanh niên sẽ theo chủ nghĩa gì. Họ chỉ mới gặp nhau ở chỗ yêu nước, đánh Tây, muốn có một tổ chức chiến đấu⁽¹⁴⁾. Ngay sau khi ra đời, Đảng Thanh niên đã phối hợp với Hội Phục Việt phát động một phong trào đề tang Phan Chu Trinh rầm rộ trong cả nước, đồng thời trực tiếp tổ chức đám tang cụ Phan ở Sài Gòn. Tại Sài Gòn, các đảng viên Thanh niên là lực lượng đi đầu, và bảo vệ đoàn tuần hành biểu dương sức mạnh của hàng vạn quần chúng, làm cho chính quyền thực dân vô cùng hoảng sợ. Đảng Thanh niên còn vận động quần chúng đấu tranh bảo vệ Nguyễn An Ninh (một nhà báo tiến bộ bị thực dân Pháp bắt giam), đồng thời biến cuộc « đón rước » Bùi Quang Chiêu (lãnh tụ của Đảng Lập hiến) thành một cuộc đấu tranh của hàng vạn người nhằm chống lại tư tưởng cải lương, đề huề phản động của giai cấp tư sản mại bản và bọn đại địa chủ ở Nam Kỳ.

Rõ ràng là trên lãnh vực hoạt động báo chí cũng như trong phong trào đấu tranh chính trị trong những năm 1925 - 1926, tầng lớp thanh niên trí thức Việt Nam không chỉ là thành phần đóng góp tích cực mà còn là lực lượng nòng cốt, người tổ chức và đóng vai trò dẫn đạo. Trước sự yếu hèn, bạc nhược của giai cấp tư sản dân tộc, những người trí thức, mà trước hết là những trí thức trẻ đã hăng hái đứng ra lãnh lấy trách nhiệm trước dân tộc để tập hợp, tổ chức và lãnh đạo quần chúng đấu tranh. Nhưng do bản tính hăng hái nhất thời của thanh niên nên các phong trào do họ lãnh đạo chỉ có bề rộng mà thiếu chiều sâu và cuối cùng dễ dàng bị thất bại. Mặc dù vậy những hoạt động của thanh niên trí thức đã góp phần nhất định trong việc thức tỉnh ý thức dân tộc, kích lệ tinh thần yêu nước trong nhân dân, xúc tiến việc đưa hệ tư tưởng mác xít vào quần chúng công nông và các tầng lớp lao động khác, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức yêu nước và cách mạng lần lượt ra đời.

Ngoài bộ phận thanh niên trí thức ở lại trong nước trực tiếp tham gia và tổ chức, lãnh đạo phong trào đấu tranh yêu nước nói trên của nhân dân ta, còn có một số thanh niên khác đã xuất dương ngay sau khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất vừa kết thúc để tìm kiếm một con đường cứu nước đúng đắn vì họ đã nhận thức thấy sự bế tắc của những đường lối cứu nước trước đây của các sĩ phu Cần vương và của một số sĩ phu tiến bộ vào đầu thế kỷ XX. Mặc dù những phong trào đấu tranh này đã phát triển khá rộng mạnh mẽ, sôi nổi, rộng khắp, làm vang động đất nước một thời, nhưng rốt cuộc đều đi đến thất bại vì vẫn chưa giải đáp được lời thách thức của lịch sử và đều bất lực trước yêu cầu của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đặt ra trong thời đại mới.

Xuất phát từ nhận thức có tính chất phê phán ấy, đồng thời do tình yêu thiết tha đối với Tổ quốc và nhân dân thôi thúc, số thanh niên này đã từ giã đất nước ra đi tìm kiếm một đường lối cứu nước mới. Phần lớn trong số họ sang Trung Quốc, một nước láng giềng, nơi đang diễn ra cao trào chống đế quốc và phong kiến mạnh mẽ của công nông, học sinh, sinh viên, trí thức. Tại thành phố Quảng Châu một số thanh niên như Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Phạm Hồng Thái... đã thành lập một tổ chức yêu nước, tiến bộ lấy tên Tâm Tâm Xã. Khi mới thành lập, Tâm Tâm Xã chưa có mục đích, tồn chỉ rõ ràng. Nó chủ trương làm một việc gì đó « kinh thiên động địa », gây chấn động dư luận, nhằm thức tỉnh ý thức dân tộc và kích lệ lòng yêu nước trong nhân dân, thông qua hoạt động khủng bố, ám sát cá nhân. Điển hình nhất là vụ ném bom của Phạm Hồng Thái vào khách sạn Victoria ngày 19-6-1924 nhằm mưu giết toàn quyền Merlin. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái tuy không giết được kẻ thù, nhưng nó « báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc, như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân »⁽¹⁵⁾.

Do chịu ảnh hưởng tư tưởng của Cách mạng tháng Mười qua việc tiếp xúc với sách báo cách mạng và những tài liệu tuyên truyền mà lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc gửi về, một số thanh niên trí thức Việt Nam mới biết rõ rằng ở một góc trời xa xăm có một dân tộc đã đánh đuổi được bọn phong kiến, địa chủ, tư bản, và đang nắm quyền tự quản lẫn nhau: dân tộc đó là nước Nga của Lênin vĩ đại. Mặc dù nhiều thanh niên Việt Nam đã bước đầu được tiếp xúc với tư tưởng của chủ nghĩa Mác - Lênin, nhưng họ vẫn cảm thấy lúng túng, chưa thể đưa ra ngay được một phương pháp mới nhằm giải thoát và mở

xiêng nò lệ cho toàn thể dân tộc ta. Đúng lúc đó lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc xuất hiện như là một vị cứu tinh của lịch sử đã dẫn dắt tầng lớp thanh niên ấy cùng với cả dân tộc bước vào một chân trời cách mạng mới đầy tương lai.

Cuối năm 1924, sau khi tham dự Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô đến Quảng Châu (Trung Quốc) là nơi tụ hội những thanh niên Việt Nam yêu nước xuất dương để tìm hiểu tình hình. Sau một thời gian nghiên cứu hoàn cảnh thực tế, tháng 2/1925 Người chọn được một số thanh niên tiên tiến và lập ra Cộng sản đoàn (gồm 9 người), rồi 4 tháng sau đó mới thành lập VNTNCMDCH, một tổ chức cách mạng bao gồm hầu hết là thanh niên. Rõ ràng là Nguyễn Ái Quốc là nhà cách mạng đầu tiên của nước ta đã đánh giá đúng đắn vai trò và vị trí của thanh niên, tin cậy thanh niên, dựa hẳn vào thanh niên, lấy thanh niên làm lực lượng xung kích, tuyên truyền và thực hiện tư tưởng cách mạng.

Thành phần xã hội của VNTNCMDCH bao gồm: «90% là trí thức tiểu tư sản, chỉ có 10% là công nông»⁽¹⁶⁾. Sau này mặc dù các thành phần công nhân và nông dân tăng lên, nhưng số trí thức và học sinh vẫn chiếm tới 40%. Theo tên thực dân cáo già, Chánh mặt tham Đông Dương Louis Marty thì «Bộ máy của Đảng (Thành bộ, Tỉnh bộ, Huyện bộ v.v...) gồm những thầy giáo hay là những người nửa trí thức trượt thi hay là bỏ học»⁽¹⁷⁾.

Sau khi thành lập, VNTNCMDCH đã phải người về nước vận động, lựa chọn và đưa thanh niên sang Quảng Châu dự các lớp huấn luyện chính trị do đồng chí Nguyễn Ái Quốc trực tiếp tổ chức. Trong khoảng 3 năm từ tháng 6/1925 đến giữa năm 1927 đã có hơn 200 thanh niên tham gia huấn luyện chính trị và được cử về nước xây dựng cơ sở, vận động quần chúng, phát triển hội viên. Do đó đến năm 1929 số hội viên của Hội đã lên tới 1.500 người, trong đó hầu hết là thanh niên và học sinh, sinh viên: «Các chức vụ quan trọng đều do những người trẻ tuổi được huấn luyện ở Quảng Châu đảm nhận»⁽¹⁸⁾.

Vì phần lớn cán bộ lãnh đạo và hội viên của Hội đều xuất thân từ tầng lớp trí thức tiểu tư sản nên từ năm 1928 trở đi VNTNCMDCH chủ trương phát động phong trào «vô sản hóa» đưa hội viên vào các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền để cùng lao động, sinh hoạt với công nhân, giác ngộ cách mạng cho công nhân. Cương lĩnh của Hội chỉ rõ: «Trước tiên nay Hội ta số dĩ lực lượng non nớt là vì phần tử trong Hội phần nhiều

là tiểu tư sản và trí thức giai cấp và ít phần tử công nông quần chúng, nên cơ sở Hội không được bền vững. Trách nhiệm khẩn thiết hầu hết của chúng ta là phải củng cố nội bộ, lại phải hết sức làm cho phần tử trong Hội đa số là phần tử công nông»⁽¹⁹⁾. Muốn hoàn thành được nhiệm vụ đó, hội viên «phải thâm nhập vào trong nhà máy, mỏ than, vào trong thôn quê, vào trong tất cả các cơ quan sinh sản mà làm việc, phải đem quần chúng mà tổ chức lại cho thành những đoàn thể tranh đấu (Công hội, Nông hội, Hợp tác xã)»⁽²⁰⁾. Thông qua hoạt động «vô sản hóa», các hội viên của VNTNCMDCH vừa có điều kiện tự cải tạo mình, xóa dần những tàn dư tư tưởng tiểu tư sản, nâng cao lập trường tư tưởng công nhân, làm cho họ thật sự là người của giai cấp công nhân, vừa kết hợp tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho công nhân, bước đầu tổ chức và lãnh đạo công nhân đấu tranh chống lại bọn thực dân tư bản, góp phần đưa phong trào công nhân của nước ta tiến mau từ «tự phát» lên «tự giác», từ giác ngộ dân tộc lên giác ngộ giai cấp. Nhờ đó tư tưởng bách chiến bách thắng của chủ nghĩa Mác – Lênin ngày càng tỏa sáng và ăn sâu vào trong các tầng lớp nhân dân ta, thúc đẩy phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam chuyển biến về chất, đi dần vào quỹ đạo của cách mạng vô sản.

Tóm lại, VNTNCMDCH là tổ chức đóng vai trò chủ yếu trong việc xây dựng phong trào công sản và xác lập một đường lối cách mạng vô sản ở Việt Nam. Còn tầng lớp thanh niên hội viên trong tổ chức ấy đã trở thành người mở đường, người lãnh đạo các phong trào đó. Đồng chí Lê Duẩn nói: «Trong lịch sử cách mạng nước ta, phong trào thanh niên có những nét đặc biệt. Đảng ta ra đời và thành lập từ tổ chức «Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội». Điều đó có nghĩa là đã có một giai đoạn trong đó thanh niên đóng vai trò là những người chèo lái đò đầu tiên cho phong trào cách mạng ở nước ta»⁽²¹⁾.

Trong phong trào yêu nước và cách mạng ở VN trong những năm 1927–1928 này, ngoài VNTNCMDCH do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp sáng lập, tổ chức, giáo dục, rèn luyện, còn xuất hiện một tổ chức khác là Tân Việt Cách mạng đảng. Tiền thân của Tân Việt là Hội Phục Việt, được thành lập từ năm 1925 ở Vinh–Bến Thủy. Đây là «một nhóm chính trị tự do cấp tiến. Nhóm này gồm những phần tử trí thức. Họ rất hăng hái, nhưng thiếu kinh nghiệm chính trị»⁽²²⁾. Đường lối của tổ chức này thảo ra năm 1928 cũng ghi rõ: «Đảng viên phải là người Việt Nam».

không kể trai gái, ít nhất là 20 tuổi và phải biết đọc, biết viết hoặc quốc ngữ, hoặc chữ Pháp, chữ Hán và quyết tâm phấn đấu trong hàng ngũ của Đảng»⁽²³⁾. Mặc dù trong quá trình hoạt động, Tân Việt đã chú ý và phát triển đến các thành phần xã hội khác nhau (công nhân, nông dân, học sinh, tiểu thương...), nhưng số hội viên chính thức của Hội phần lớn vẫn là trí thức. Theo «Bản án số 11 ngày 11-1-1930 kết tội các đảng viên Tân Việt» của Hội đồng Phúc thẩm Trung Kỳ thì trong số 41 người bị Pháp bắt có 28 người là giáo viên và học sinh, còn lại 5 người là công nhân và 9 người là tiểu thương⁽²⁴⁾; 2/3 số đó ở độ tuổi từ 30 trở xuống.

Nắm quyền lãnh đạo các cơ quan ở Tổng bộ Tân Việt chủ yếu thuộc về những thanh niên trí thức như Trần Mộng Bạch, Đào Duy Anh, Phan Kiêm Huy, Tôn Quang Phiệt, Ngô Đức Diễm. Tân Việt hoạt động từ Nghệ An đến Thừa Thiên.

Là một tổ chức yêu nước, tiền bộ của trí thức tiểu tư sản, lúc đầu Tân Việt chưa có đường lối cách mạng và lập trường giai cấp rõ ràng. Họ nhận rằng chủ nghĩa cộng sản thì quá cao và chủ nghĩa «Tam dân» của Quốc dân đảng thì quá thấp. «Họ chỉ muốn đấu tranh giải phóng Việt Nam, theo chủ nghĩa gì sau sẽ hay»⁽²⁵⁾. Nhưng do tác động mạnh mẽ của thời đại cách mạng vô sản và của phong trào công nhân trong nước, Tân Việt đã dần dần chuyển biến về tư tưởng, chính trị và tổ chức, từng bước tiếp cận với chủ nghĩa cộng sản. Cuối cùng trải qua một thời kỳ đấu tranh nội bộ gay gắt, Tân Việt đã tự «lột xác» để trở thành một tổ chức cộng sản. Đa số đảng viên Tân Việt tự động rời bỏ tổ chức, tách ra khỏi ảnh hưởng của cơ quan Tổng bộ và quyết định thành lập Đông Dương Cộng sản liên đoàn vào tháng 1-1930. Sự chuyển biến nhanh chóng đó của số thanh niên trí thức tiểu tư sản này đã nói lên rằng ngoài đường lối và phương pháp cách mạng của giai cấp công nhân, mọi đường lối và phương pháp cách mạng khác đều tỏ ra lạc hậu, không thích hợp và không có khả năng đưa phong trào cách mạng giải phóng dân tộc ở VN đi đến thắng lợi triệt để.

Đồng thời với hoạt động cách mạng của VNTNCMDCH và Tân Việt, ở Bắc Kỳ còn có Việt Nam Quốc dân đảng (VNQDD). VNQDD cũng theo đuổi một mục đích chính trị là: đấu tranh chống lại chế độ thực dân Pháp để giành lại độc lập cho Tổ quốc. Tuy nhiên nếu so sánh với VNTNCMDCH và Tân Việt, thì VNQDD bao gồm nhiều tầng lớp xã hội phức tạp hơn, việc tuyên truyền, tổ chức của Đảng chỉ hạn chế trong những tầng lớp trung

gian, việc gia nhập VNQDD cũng quá dễ dàng nên bọn phản động dễ trà trộn vào trong Đảng để phá hoại nội bộ Đảng. Nhưng quan trọng hơn hết là VNQDD không có chính cương chính trị xã hội rõ ràng. «Nó muốn một nước Cộng hòa, nhưng là thứ cộng hòa nào? Sẽ cai trị quốc gia như thế nào? Với phương pháp gì người ta sẽ xây dựng lại kinh tế quốc gia? Làm thế nào để nâng cao mức sống của những tầng lớp lao động, thợ thuyền, nông dân và trí thức? Về những điều này, VNQDD chưa có chương trình rõ rệt»⁽²⁶⁾. Đó là những mặt yếu cơ bản của VNQDD. Bởi vậy sau khi VNQDD bị tan vỡ, một số thanh niên trí thức yêu nước chân chính, tiến bộ, giác ngộ lý tưởng cộng sản chủ nghĩa đã tuyên bố ly khai VNQDD và tự nguyện đứng trong hàng ngũ chiến đấu của Đảng Cộng sản Đông Dương.

Trên đây là những xu hướng chính trị của tầng lớp thanh niên trí thức VN trước năm 1930.

Nhưng vấn đề đặt ra là chúng ta cần phải tìm hiểu xem nguyên nhân nào đã giúp cho những người trí thức VN có thể nhanh chóng tiếp thu được tư tưởng tiên tiến của thời đại, rồi từ đó truyền bá vào trong các tầng lớp nhân dân ta, tạo ra liên đề tư tưởng cho bước phát triển nhảy vọt của phong trào giải phóng dân tộc ở VN? Theo chúng tôi, lý giải được vấn đề này chúng ta mới có cơ sở để hiểu quá trình chuyển hóa của phong trào yêu nước Việt Nam theo chủ nghĩa Mác-Lênin.

Ngay từ khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, với tinh thần yêu nước thiết tha và đề bảo vệ quyền sống của mình, nhân dân ta đã đoàn kết một lòng, anh dũng đứng lên kiên quyết đánh đuổi bọn xâm lược. Cuộc kháng chiến ngoan cường đó là sự thể hiện và tiếp nối truyền thống yêu nước chống ngoại xâm của dân tộc ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: «Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước»⁽²⁷⁾. Đồng chí Lê Duẩn cũng nhận xét: «Chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc là cái vốn quý nhất và là đặc điểm của dân tộc Việt Nam ta trải qua mấy nghìn năm lịch sử»⁽²⁸⁾. Nhà sử học Mỹ David G. Marr phải thừa nhận: «Chủ nghĩa yêu nước là một đạo lý được lưu truyền có kết quả qua các thế hệ nối tiếp», và đó là «Một trong những chìa khóa thực sự để hiểu được các phong trào

chống thực dân ở Việt Nam »⁽²⁹⁾ (chúng tôi nhấn mạnh—NVK).

Chính từ tấm lòng yêu nước nhiệt thành ấy, nhiều sĩ phu, văn thân yêu nước tiêu biểu như Phan Đình Phùng, Tống Duy Tân, Nguyễn Xuân Ôn, Nguyễn Thiện Thuật, Ngô Quang Bích, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Ngô Đức Kế, v.v... đã tự nguyện rời bỏ lợi ích của giai cấp xuất thân, kiên quyết đứng về phía nhân dân, giương cao ngọn cờ dân tộc để tập hợp và lãnh đạo quần chúng tiến hành cuộc đấu tranh bền bỉ trong suốt mấy chục năm ròng.

Kế tục sự nghiệp chống Pháp của các lớp cha anh, sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhiều trí thức trẻ cũng vì yêu nước, thương dân đã hăng hái ra đi, cam chịu cảnh nếm gai nếm mật nơi đất khách quê người để tìm một con đường cứu nước mới đúng đắn, hữu hiệu hơn; và họ đã tìm được cái «cẩm nang thần kỳ» là chủ nghĩa Mác—Lênin do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trực tiếp trao cho.

Hơn mười năm trước đó, cũng xuất phát từ tình cảm yêu nước chân thành Nguyễn Ái Quốc đã quyết chí rời xa Tổ quốc thân yêu để ra đi tìm đường giải phóng dân tộc. Sau bao năm tháng dày công học tập, nghiên cứu, tham gia hoạt động trong phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động thế giới, nhất là trong phong trào công nhân Pháp, cuối cùng Người đã đến với chủ nghĩa cộng sản, trở thành người đảng viên cộng sản VN đầu tiên. Nhớ lại quãng đường đầy ý nghĩa đó, Người nói: «Lúc đầu chính là chủ nghĩa yêu nước, chứ chưa phải là chủ nghĩa cộng sản đã đưa tôi tin theo Lê nin, tin theo Quốc tế thứ ba. Từng bước một, trong cuộc đấu tranh, vừa nghiên cứu lý luận Mác—Lênin, vừa làm công tác thực tế, dần dần tôi hiểu được rằng chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được cho các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ»⁽³⁰⁾.

Cũng như lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, tầng lớp trí thức trẻ Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ này đã đến với chủ nghĩa cộng sản không phải là trên lập trường công nhân, mà chính là từ tình thân yêu nước và ý thức dân tộc. Đó cũng là động lực thúc đẩy bước chuyển biến về tư tưởng của những người trí thức yêu nước Việt Nam.

«Chủ nghĩa cộng sản là mùa xuân của loài người», «Chủ nghĩa cộng sản là tuổi trẻ của thế giới do những người trẻ tuổi xây dựng nên»⁽³¹⁾. Cho nên đối với tuổi trẻ, chủ nghĩa cộng sản có một sức hút lạ kỳ. Lê Hồng Xuân đã kể lại trong cuốn «Hồi ký về Đoàn» rằng: «Hồi đó hai tiếng công sản rất hấp dẫn

đối với chúng tôi. Tuổi trẻ trong trắng vốn yêu lẽ phải, yêu công bằng, chính nghĩa, yêu cái tốt, cái đẹp nên càng yêu chủ nghĩa cộng sản vì nó sẽ thực hiện được những cái mình yêu, mình mơ ước. Tuổi trẻ lại sôi nổi, nhiệt tình, có lòng nghĩa hiệp, sẵn sàng hy sinh cho mục đích cao thượng, cho lí tưởng cao đẹp nên tuổi trẻ dễ dàng tiếp thu chủ nghĩa cộng sản»⁽³²⁾. Chính cái trẻ, cái hăng say đến quên mình, sự nhạy cảm và tình yêu thiết tha đối với quê hương đất nước, sự thông cảm sâu sắc với quần chúng bị đoạ đầy, đau khổ... đã làm nảy nở trong tâm hồn và mang lại cho thanh niên sức mạnh nội tại để họ có thể hăng hái chống tiếp cận và nắm bắt được tư tưởng tiên tiến của thời đại là chủ nghĩa Mác—Lênin. Một nhà sử học nước ngoài, ông Milton Sacks đã nhận xét: «Những người quốc gia như Bùi Quang Chiêu, Phan Chu Trinh và Phan Bội Châu tuy đã di chu du ở ngoại quốc và đã tiếp xúc với những tư tưởng xã hội và cộng sản, nhưng rõ ràng là những tư tưởng xã hội và cộng sản đã để lại rất ít dấu vết trong tư tưởng các nhà quốc gia này. Chỉ có những trí thức trẻ hơn và những học sinh là đáp ứng được với những trào lưu tư tưởng mới»⁽³³⁾.

Cũng vì sức cảm hóa lạ lùng của chủ nghĩa cộng sản nên nhiều thanh niên trí thức đang hoạt động trong Tân Việt, một tổ chức yêu nước, tiền bộ chịu ảnh hưởng tư tưởng của VNTNCH, cũng dần dần ngã sang lập trường cách mạng vô sản. Thậm chí một số thanh niên trí thức trong VNQDD trước đó vẫn chủ trương quan điểm dân tộc tư sản, cuối cùng cũng phải thừa nhận con đường cách mạng vô sản là con đường duy nhất có thể giải phóng cho dân tộc ta. Lấy nghe lời trăng trối của một trong những người lãnh đạo nổi tiếng của VNQDD trước đây—nhà giáo Phạm Tuấn Tài—gửi cho các đồng chí của mình trước khi qua đời trong nhà tù đế quốc: «Do ở những điều kinh nghiệm về cách mạng, tôi nhận thấy rằng: Muốn phá hoại một xã hội cũ và kiến thiết một xã hội mới, lực lượng cách mạng chỉ có thể trồng cây vào cái giai cấp nào trong xã hội bị bóc lột hơn hết và bị áp bức hơn hết. Và muốn đánh đổ chế độ hiện thời, những phần tử cách mạng ở các dân tộc bị áp bức phải liên kết với công nông và quần chúng lao khổ ở các nước tư bản mà thành lập một trận tuyến chung. Chủ nghĩa quốc gia hiện đã trái mùa, cả đến chủ nghĩa xã hội dân chủ hay chủ nghĩa tam dân cũng chỉ là những cái lương dở đang không công hiệu. Nói rõ hơn chỉ có chủ nghĩa Mác—Lênin mới có thể phá tan được xã hội giai cấp mà dẫn nhân loại tới thế giới đại đồng»⁽³⁴⁾. Với những nhận thức mới

mẽ và đúng đắn nói trên nên nhiều người trí thức vốn có tình thần yêu nước đã tự nguyện rời bỏ lập trường tư sản để bước vào con đường cách mạng vô sản, trở thành lớp chiến sĩ tiên phong của phong trào cộng sản ở nước ta.

Thực tế lịch sử của Việt Nam cũng như của nhiều nước trên thế giới có hoàn cảnh tương tự đã chứng minh rằng «Tầng lớp trí thức tiểu tư sản đã đóng một vai trò quan trọng trong cách mạng ở thuộc địa. Những người trí thức tiểu tư sản là những người có điều kiện tiếp xúc với phong trào cách mạng quốc tế và hiểu biết phong trào ấy, đồng thời họ gần gũi công nông, cho nên chính họ là những người đưa những quan điểm, những tư tưởng mới vào quần chúng công nông. Trí thức tiểu tư sản có tình cảm dân tộc mạnh, đồng thời họ là những người có cảm giác nhạy bén, nên khi phong trào cách mạng đi lên thì tình cảm cách mạng của họ được phát động mau lẹ hơn. Vì vậy trong những phong trào cách mạng, kẻ cầm đầu phải đầu tiên thường là trí thức»⁽⁸⁵⁾. Nhưng trong số những trí thức yêu nước ấy, thanh niên lại là lực lượng xung kích đi đầu trong việc đi tìm một đường lối cứu nước mới, do đó họ là lớp người đầu tiên đến với chân lý của thời đại là chủ nghĩa Mác - Lênin, và đem truyền bá chủ nghĩa ấy vào trong các tầng lớp nhân dân ta chuẩn bị tiền đề cần thiết cho sự hình thành một chính đảng vô sản ở Việt Nam.

Mùa xuân năm 1930 cả dân tộc ta được chứng kiến một sự kiện trọng đại có ý nghĩa quyết định đối với tiến trình phát triển của lịch sử Việt Nam. Đó là sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 3 tháng 2, trên

cơ sở thống nhất ba tổ chức cộng sản: Đông Dương Cộng sản đảng, An Nam Cộng sản đảng và Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Sau Hội nghị thành lập Đảng, hầu hết thanh niên từng là hội viên của VNTNCDCH và Tân Việt đều tự nguyện gia nhập Đảng, trở thành lớp chiến sĩ cộng sản đầu tiên xây nền móng cho lâu dài độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Kể từ mùa xuân xây dựng Đảng kính yêu đến nay đã hơn nửa thế kỷ trôi qua, tầng lớp thanh niên trí thức ngày ấy gia nhập Đảng, nay có người còn, có người đã anh dũng hy sinh vì độc lập, tự do của đất nước. Nhưng sự nghiệp quang vinh của họ vẫn còn sống mãi trong hàng triệu trái tim của người dân Việt, và đang là tiếng kèn giục đã bước hành quân của bao lớp trẻ chúng ta hôm nay trong công cuộc bảo vệ và xây dựng Tổ quốc VN xã hội chủ nghĩa. Chúng ta hãy coi điều căn dặn sau đây của đồng chí Lê Duẩn như là lời trao gửi ân tình của thế hệ các chiến sĩ cách mạng tiền bối đối với các thế hệ nối tiếp: «Trước đây khi chưa có Đảng, những thanh niên tiên tiến phải đi khắp mọi nơi để tìm con đường cứu nước. Lớp người đi trước đã tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn, đã tổ chức ra Đảng liên phong và vạch ra đường lối để lãnh đạo cách mạng. Lớp thanh niên hiện nay có cái may mắn là đã có Đảng dẫn đường, có phương hướng rõ ràng. Thanh niên phải ra sức học tập để nắm vững những tri thức cách mạng đã có và phải tiếp tục sáng tạo trong quá trình đấu tranh cách mạng»⁽⁸⁶⁾.

Đó cũng là nghĩa vụ thiêng liêng mà Đảng và nhân dân đã tin tưởng giao cho lớp trí thức trẻ hôm nay.

Chú thích

- (1) M.I. Kalinin - «Gửi các bạn trẻ» trong «Bản về thanh niên». Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1982, tr. 28.
- (2) Hồ Chí Minh - «Bản về thanh niên». Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1970, tr. 33.
- (3) (4) (5) (6) (7) Nguyễn Ái Quốc - «Chính sách ngu dân» trong cuốn «Đầy công lý» của thực dân Pháp ở Đông Dương, Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1962, tr. 74.
- (8) A. Touzet - «Le Régime monétaire indochinois», Dẫn theo «Lịch sử Việt Nam thời kỳ hiện đại» (1917 - 1963), Nxb Khoa học - Mátxcova 1970, tr. 35 (tiếng Nga).
- (9) Hồ Chí Minh - «Toàn tập». Tập I. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 41 - 42.
- (10) Lê Duẩn - «Đặc điểm tình hình xã hội Việt Nam và thái độ của các giai cấp». Bài

nói tại trường Đảng Nguyễn Ái Quốc - Tư liệu khoa Sử - Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(11) Svanne - «Lịch sử phong trào thanh niên cộng sản Đông Dương». Tư liệu Trường Đoàn Trung ương.

(12) Theo «Annuaire statistique de l'Indochine» 1930.

(13) Milton Sack - «Những nguồn gốc của chủ nghĩa bản địa quốc gia» trong «Anatomy of a conflict». Edited by Wesley, Illinois, 1968. Tư liệu Viện Sử học.

(14) Trần Huy Liệu - «Đảng Thanh Niên». Nxb Sử học, Hà Nội 1961.

(15) (22) (25) (26). Trần Dân Tiên - «Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch». Nxb Văn học, H. 1970, tr. 61, 69.

(16) (19) 20). Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Trung ương. « Các tổ chức tiền thân của Đảng. « Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xb. Hà Nội 1978, tr. 279-116 - 117.

(17) (18) Louis Marty - « Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine ». Vol IV. p 20.

(21) Lê Duẩn - « Ta nhất định thắng, địch nhất định thua ». Nxb Sự thật, Hà Nội 1965, tr. 48.

(23) Trần Huy Liệu-Văn Tạo... « Cách mạng cận đại Việt Nam » (Tài liệu tham khảo lịch sử). Tập V. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, tr 15 - 16.

(24) Tài liệu LV 563. Tư liệu Khoa Sử-Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(27) Hồ Chí Minh. « Tuyển tập ». Tập I. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 484 - 485.

(28) (35) Lê Duẩn - « Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông ». Nxb Sự thật, Hà Nội 1976, tr. 376, 215.

(29) David. G. Marr - « Vietnamese anticolonialism ». University of California, Berkeley, 1971, p. 45.

(30) Hồ Chí Minh - « Về Lênin và chủ nghĩa Lênin ». Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr 74.

(31) Đó là lời của nhà thơ Pháp Vayăng Cutuyriê và nhà thơ Xô viết Maiacốpski do Chủ tịch Hồ Chí Minh trích dẫn lại trong « Bài nói chuyện tại Đại hội lần III của Đoàn Thanh niên Lao động Việt Nam » của Người (1961), trong Hồ Chí Minh - « Bàn về thanh niên ». Sdd, tr. 84.

(32) « Hồi ký về Đoàn » - Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1974, tr. 18.

(33) Milton Sacks - Tài liệu đã dẫn.

(34) Báo « Nhanh lửa », số ra ngày 26-2-1937, Dẫn theo Tập chí Lịch sử Đảng số 8/1981 tr 70

(36) Lê Duẩn - « Thanh niên trong lực lượng vũ trang hãy vươn lên hơn nữa phấn đấu cho lý tưởng cách mạng, đi đầu trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước ». Nxb Sự thật, Hà Nội 1969, tr. 28.

Tiền cổ và nền kinh tế...

(Tiếp theo trang 66)

Sưu tập tiền cổ khá phong phú, hấp dẫn và khá độc đáo nhiều thời muốn đánh lừa người nghiên cứu về bóng dáng một phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, song chỉ riêng cái cốt lõi chưa phát huy được hết chức năng của đồng tiền, tiền cổ nước ta đã tự bộc lộ

rõ ràng chúng chỉ là sản phẩm của một nền kinh tế hàng hóa giản đơn dậm chân tại chỗ hàng non chục thế kỷ, dù rằng thời gian ra đời của nền kinh tế hàng hóa đó khá sớm.

Tháng 12-1984

VỀ CHÍNH SÁCH CỦA MỸ ĐỐI VỚI TRUNG MỸ TỪ NHỮNG NĂM 60 ĐẾN NAY

HÀ VĂN THÂN

TRUNG Mỹ gồm Goatemala, Xanvado, Ondurat, Nicaragua, Cốt-tarica, Panama và Belixê mới được Anh trao trả độc lập năm 1982. Đây là vùng đất đai phì nhiêu, tài nguyên phong phú khi hậu ôn hòa từ lâu vùng này đã hấp dẫn bọn tư bản cá mập Hoa Kỳ. Chỉ riêng tiền thuế tàu bè qua lại kênh đào Panama đã đem lại cho Mỹ hàng tỉ đô la mỗi năm. Trung Mỹ hấp dẫn đối với Mỹ không chỉ vì nguồn lợi kinh tế, mà chủ yếu vì vị trí chiến lược quan trọng của nó. Trung Mỹ được coi là ngã tư lưu vận giữa Bắc - Nam Mỹ, Đại Tây Dương - Thái Bình Dương qua kênh đào Panama. Nhờ có kênh đào Panama, việc qua lại giữa hai đại dương rút ngắn được 16.032 km. Vùng kênh đào Panama rộng gần 15.000 km², có 14 căn cứ quân sự, 1 cơ sở hậu cần lớn của Mỹ. Vùng Trung Mỹ với diện tích bằng 1/10 diện tích toàn bộ Mỹ Latinh, nhưng có đến 45% số lính Mỹ canh giữ (12.300 trong tổng số 27000 tên) Ngoài lính Mỹ, trong các trung tâm huấn luyện ở Trung Mỹ còn có hàng nghìn lính đánh thuê thuộc các quốc tịch khác. Gần 25 năm trước, lính đánh thuê đã xuất phát từ cảng Bluphiên (Nicaragua) đổ bộ lên bãi biển Hiron của Cuba. Tay chân của CIA được huấn luyện ở vùng này được tung đi khắp nơi.

Khẳng định tầm quan trọng của Trung Mỹ, trong bài phát biểu với tổ chức các nước Liên Mỹ ngày 22 tháng 2 năm 1982 tổng thống R. Rigan đã nói «đối với Mỹ, vùng biển Caribe là một con đường chiến lược và buôn bán có ý nghĩa sống còn. Gần một nửa tổng số thương mại của Mỹ, và hơn một nửa tổng số nguyên liệu chiến lược được chuyên chở qua kênh đào Panama và Vịnh Mèhicô... Sự yên ổn và an ninh của các nước láng giềng trong khu vực này gắn liền với quyền lợi sống còn của chúng ta» (1). Gần đây trước sự lớn mạnh của du kích Xanvado. Và sự phát triển của cách mạng Nicaragua, đế quốc Mỹ càng tăng cường đối phó, nhằm bảo vệ

những quyền lợi sống còn của chúng ở khu vực này.

Không phải đến bây giờ mà từ lâu dựa vào học thuyết Monrô (châu Mỹ của người châu Mỹ) và với nhiều biện pháp khác nhau, Mỹ đã dần dần biến Trung Mỹ thành khu vực ảnh hưởng hợp pháp tự nhiên của mình. Ngay khi các nước Trung Mỹ mới giành được độc lập (1821), Mỹ đã ngăn cản việc thành lập Liên bang các nước cộng hòa Trung Mỹ. Vì sự tồn tại một Liên bang Trung Mỹ hùng mạnh sẽ ngăn cản bước tiến của chúng xuống phía Nam. Với phương châm «hoặc 5 hoặc không» (năm nước nhỏ hay không một nước nào tồn tại). Mỹ ngấm ngấm xúi dục bọn tay sai gây nội chiến. Cuối cùng Liên bang Trung Mỹ tan vỡ.

Năm 1855, lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ giới cầm quyền Nicaragua, viện có «ủng hộ phái tự do». Mỹ đưa quân đội vào nước này hòng thôn tính chiếm đất làm kênh đào. Đội quân đánh thuê do Uylam Uônco chỉ huy trong vùng Hải Nam đàn áp dã man, cướp bóc nhân dân Nicaragua, gây cho nước này biết bao nhiêu thảm họa. Trước nguy cơ mất nước, nhân dân Nicaragua đã đoàn kết lại, được sự giúp đỡ của Cốt-tarica, Ondurat, Xanvado, Goatemala, đã đánh tan mưu đồ của Mỹ.

Đầu thế kỷ này, chủ nghĩa tư bản Hoa Kỳ phát triển mạnh, nhu cầu về thị trường rất to lớn, đã thúc đẩy giới cầm quyền Mỹ đẩy mạnh chính sách bành trướng mở rộng khu vực ảnh hưởng của mình. Các nước Trung Mỹ là một trong những nạn nhân đầu tiên của chính sách này. Năm 1903 lợi dụng lúc Panama đang gặp khó khăn Mỹ đã ép chính phủ Panama ký hiệp định về kênh đào lập ra một chính phủ bù nhìn thân Mỹ.

Năm 1912, nhân lúc nội tình Nicaragua rối ren, Mỹ đưa 3.000 lính thủy đánh bộ vào dưới chiêu bài «giúp đỡ» nước này «giải quyết»

màu thuẫn. Cũng vào thời gian trên, dưới sức ép của lưỡi lê, Mỹ buộc Nicaragua ký hiệp ước Boyan - Ciammôro về quyền xây dựng kênh đào của Mỹ nối hai đại dương qua lãnh thổ Nicaragua. Quân Mỹ chiếm đóng Nicaragua tới năm 1925 mới chịu rút.

Sau khi Mỹ rút quân không lâu, chính quyền tay sai thân Mỹ ở Nicaragua phải đương đầu với cuộc khởi nghĩa do Augustô Xexa Xandino lãnh đạo. Trước nguy cơ chính quyền tay sai bị lật đổ, Mỹ vội đưa 5.000 quân vào ứng cứu. Lịch sử Nicaragua lại ghi thêm một trang mới về vang với cái tên Xandino bất diệt. Dưới sự lãnh đạo của ông, cuộc chiến đấu không cân sức kéo dài 7 năm đã giành được thắng

lợi. Năm 1933 quân Mỹ buộc phải rút khỏi Nicaragua.

Chính sách «chiếc gậy lớn» của Oasinhton đối với Trung Mỹ được sửa đổi trong chiến tranh thế giới lần thứ II, để tập trung sức lực, vơ vét nguyên liệu phục vụ cho chiến tranh. Những năm sau, trong bầu không khí «chiến tranh lạnh» chúng lại dùng chính sách «chiếc gậy lớn» đối với Trung Mỹ. Chúng trắng trợn can thiệp vào cách mạng Goatemala (1944 - 1954). Tiếp đó, dựa vào thể chế của Hiệp ước tương trợ châu Mỹ (1947), Tổ chức các nước liên Mỹ (1948)... Mỹ ngày càng tìm cách cột chặt các nước Trung Mỹ trong phạm vi phụ thuộc vào Mỹ.



Tình hình thế giới đầu thập kỷ 80 được đánh dấu bằng những thay đổi giữa lực lượng cách mạng và phản cách mạng. Thực chất của thay đổi trên là sự phát triển mạnh mẽ của 3 dòng thác cách mạng và sự suy yếu của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân và các thế lực phản động tay sai của chúng, sự thay đổi đó biểu hiện rõ nét ở sự lớn mạnh của cộng đồng xã hội chủ nghĩa, ở thắng lợi vĩ đại của sự nghiệp chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam và Đông Dương. Ở Mỹ latinh, tuy so sánh lực lượng có lợi cho Mỹ và các chính quyền thân Mỹ, nhưng cách mạng Cuba vẫn giành thắng lợi và trở thành tấm gương sáng cho các dân tộc vùng này.

Dưới tác động của so sánh lực lượng có lợi cho cách mạng, phong trào đấu tranh chống Mỹ và các chính quyền tay sai thân Mỹ ở Trung Mỹ đã phục hồi sau thời kỳ tạm lắng xuống do cuộc đàn áp cách mạng Goatemala năm 1954. Các cuộc biểu tình chống Mỹ ở Pauama đòi chủ quyền đối với kênh đào diễn ra quyết liệt kể cả xung đột với quân Mỹ. Các đội du kích của các lực lượng yêu nước được thành lập ở Goatemala, Ondurat, Xanvado. Sự ra đời của Mặt trận Giải phóng dân tộc Xandino ở Nicaragua có một ý nghĩa vô cùng quan trọng trong cuộc đấu tranh lật đổ chế độ độc tài, khát máu thân Mỹ Xomôxa sau này.

Phong trào giải phóng dân tộc phát triển mạnh mẽ từ đầu những năm 60 đã làm thay đổi nhận thức của các nhà chiến lược Mỹ. Chính tổng thống Kenôđi thừa nhận, «Trung tâm của cuộc đụng độ giữa hai hệ thống đối địch dần dần chuyển sang thế giới đang phát triển... rằng cách mạng giải phóng dân tộc là một sự kiện cơ bản của thời đại chúng ta, cuộc chiến đấu không phải diễn ra ở Châu Âu mà ở Á, Phi, Mỹ latinh»⁽²⁾.

Trước tình hình quốc tế diễn biến phức tạp và không có lợi cho Mỹ, Nhà trắng buộc phải áp dụng những sách lược mềm dẻo hơn ngay đối cả với những láng giềng nhỏ bé như Trung Mỹ. Chiến lược «Liên minh vì tiến bộ» ra đời trong bối cảnh đó. Kennôđi đã nhiều lần chỉ trích chính sách vi phạm quyền của Mỹ trước kia nặng về kinh tế, quá sự mà sao nhãng các vấn đề văn hóa - xã hội. Theo Kennôđi, thông qua viện trợ phải làm cho các nước bạn «không những phục Mỹ mạnh, giàu mà còn mê lối sống, văn minh Mỹ». Bằng viện trợ, cải cách kinh tế, xã hội, Nhà trắng muốn ngăn chặn ảnh hưởng của Cuba đối với các nước Trung Mỹ và ngăn chặn phong trào giải phóng ở khu vực này. Bên cạnh viện trợ kinh tế và truyền bá văn hóa Mỹ, Mỹ không ngừng chèn ép các tổ chức kinh tế của các nước đang phát triển, mà khối thị trường chung Trung Mỹ là một ví dụ. Ra đời vào năm 1960, khối này đảm bảo cho các nước thành viên quyền tự do buôn bán. Việc buôn bán giữa các nước Trung Mỹ không phải chịu thuế, trong khi vẫn giữ nguyên hàng rào thuế quan đối với các nước khác. Thấy quyền lợi của mình bị đe dọa, Mỹ một mặt gây sức ép về kinh tế, mặt khác viện cớ vì sự «phồn vinh, tiến bộ» khu vực đã yêu cầu các nước Trung Mỹ nối lỏng hàng rào thuế quan đối với bạn hàng truyền thống (Mỹ). Vì bản thân những hoạt động của khối thị trường chung Trung Mỹ phụ thuộc vào các ngân hàng của Mỹ, nên cuối cùng các nước Trung Mỹ buộc phải chiều ông hàng xóm khổng lồ. Sau khi phá vỡ sự ngăn cản của Khối thị trường chung Trung Mỹ, tư bản Mỹ tăng cường đầu tư vào mọi lĩnh vực kinh tế ở khu vực. Lợi dụng hàng rào thuế quan bị xóa bỏ, công ty Deoneraittavơ và Phairextau đã cho xây dựng nhà máy sản xuất sắt thép ôtô tại Goatemala. Các-

starica. Sản phẩm của nhà máy do dân nhân hiệu «chế tạo tại Trung Mỹ» được tung di khắp các nước trong khu vực không bị đánh thuế nên tư bản Mỹ thu được những món lãi vô cùng lớn.

Tư bản độc quyền Mỹ còn sử dụng những hình thức liên doanh giữa Mỹ và các nước Trung Mỹ, như nhà máy Plurótichca. Trên danh nghĩa, nhà máy do Mỹ và Xanvado cùng đầu tư kinh doanh, nhưng công ty ESSO (Mỹ) chiếm 92% cổ phần và hiện nhiên nó nắm quyền điều khiển.

Ngoài ra, Mỹ không loại trừ các thủ đoạn quen thuộc như cho vay lãi thông qua các Ngân hàng liên Mỹ, Ngân hàng Trung Mỹ... Với những thủ đoạn trên và thông qua các tập đoàn tư bản lũng đoạn, Mỹ khống chế toàn bộ các ngành kinh tế khu vực.

Nền kinh tế các nước Trung Mỹ chủ yếu dựa vào nông nghiệp. Sản lượng nông phẩm xuất khẩu chiếm tới gần 90% trong tổng số hàng xuất khẩu cả khu vực. Từ lâu, ngành kinh tế quan trọng này đã rơi vào tay Công ty liên hợp hoa quả Mỹ. Công ty này đã thực sự trở thành «nhà nước trong nhà nước». Nó là con «bạch tuộc xanh» thò vòi vào mọi lĩnh vực đời sống khu vực, và thâu tóm những vùng đất canh tác phì nhiêu nhất. Công ty tự qui định giá cả xuất khẩu, thậm chí còn có luật lệ, nhà tù, cảnh sát riêng trong lãnh thổ Công ty.

Trong lĩnh vực giao thông công ty IRCA làm chủ, còn Giêneran electorich thâu tóm toàn bộ ngành sản xuất đồ điện dân dụng.

Hãy lấy ví dụ ở Xanvado, diện tích không bằng bang Matxachuxít (Mỹ) mà có gần hai chục công ty, chi nhánh ngân hàng Mỹ thao túng: Công ty Phenxơ Đốtgiơ: cấp đồng điện thoại xuất khẩu, ALCOA: sản xuất nhôm, Vextingara: mô-tơ, bóng điện, Amerikenstang-đan: máy điều hòa nhiệt độ, Téchdót Strumen, Keiêlectorich: đồ điện, đài bán dẫn...

Với những chính sách kinh tế thâm hiểm trên, đế quốc Mỹ đã biến Trung Mỹ thành nơi cung cấp nông phẩm và tiêu thụ hàng công nghiệp Mỹ. Đến cuối những năm 60, hàng Panama xuất sang Mỹ chiếm 75% trong tổng số hàng xuất khẩu, Ondurát - 58,4%, Côtxtarica - 35,9%, Nicaragua hơn 50%. Panama phải nhập 54,4% hàng Mỹ trong tổng số hàng nhập khẩu. Goatemala 40,4%. (3).

Chính sách kinh tế chỉ là nhằm phục vụ cho mục tiêu chính trị. «Liên minh vì tiến bộ» ngay từ khi ra đời đã hướng tới việc chống Cộng sản. Điều đó thể hiện ở điều khoản Puntaden Este (tháng 8 - 1961) và điều khoản bổ sung đặc biệt cho Luật viện trợ nước ngoài năm (1963).

Ngoài ra, để củng cố vai trò thống trị của mình, Mỹ ràng buộc các nước Trung Mỹ bằng những hiệp ước tay đôi. Hiệp ước Mỹ-Goatemala (1953), Mỹ - Nicaragua (1965). Những nước không có hiệp ước tay đôi chính thức thực chất cũng nằm trong sự bảo trợ của Mỹ hay tổ chức liên Mỹ (OEA).

Trong khi chính sách «liên minh vì tiến bộ» được đưa lên hàng đầu, Mỹ vẫn không ngần ngại vùng gậy ra khi cần như dân áp cuộc biểu tình ngày 9 tháng 1 năm 1964 ở Panama làm 21 người chết, hàng trăm người bị thương.

Cuối những năm 60, chính sách quân sự của Mỹ được áp dụng thô bạo hơn nhất là sau khi Giônxon làm tổng thống. Giônxon đã cho lính can thiệp vũ trang vào Đominica năm 1965, đồng thời lôi kéo các nước chư hầu tham gia. Trong số 6 nước cùng Mỹ can thiệp vào Đominica, có tới 4 nước Trung Mỹ. Ondurát, Xanvado, Nicaragua, Côtxtarica và hai nước khác là Paragoay và Bradin.

Đối với các nước Trung Mỹ vào thời kỳ này, Mỹ hết sức né tránh sự đụng độ trực tiếp giữa nhân dân khu vực với quân đội Mỹ và giao chức năng đàn áp này cho quân đội bù nhìn các nước Trung Mỹ. Quân cảnh vệ quốc gia (Nicaragua) đóng vai trò tích cực nhất. Nó trở thành điển hình không chỉ đối với các nước Trung Mỹ mà đối với châu Mỹ latin. Mỹ trang bị, huấn luyện cho quân đội các nước khu vực, biến chúng thành những đội quân tàn bạo, trên đất nước của chúng. Chỉ tính từ năm 1950 tới 1972, có 1851 sỹ quan các nước Trung Mỹ được đào tạo tại Mỹ, 1227 tên tại các căn cứ quân sự ở vùng kênh đào Panama (4).

Nhìn chung, những năm 60. Mỹ một mặt dùng những biện pháp mềm dẻo như cải cách kinh tế, xã hội, một mặt dựa vào quân đội tay sai để ngăn ngừa sự bùng nổ những mâu thuẫn xã hội sâu sắc ở vùng Trung Mỹ.



Từ đầu những năm 70 sự phát triển của cộng đồng xã hội chủ nghĩa và thắng lợi của nhân dân Việt Nam đã cổ vũ phong trào chống đế quốc ở nhiều nơi trên thế giới. Ở Châu

Á đồng thời với thắng lợi của nhân dân Việt Nam, nhân dân Lào và Campuchia giải phóng hoàn toàn tổ quốc vào năm 1975, năm 1979 cách mạng Ăngganixtan thắng lợi, phong trào

chống Mỹ bùng lên ở Tây Á từ giữa những năm 1970. Ở châu Phi phong trào giải phóng dân tộc ở Angola, Môdambich Ghinê bitxô và Cápve, thắng lợi hoàn toàn vào năm 1974-1975. Cùng thời gian đó, năm 1974 Cách mạng dân tộc dân chủ Etiôpia thắng lợi... Ở châu Mỹ-latinh, phong trào đấu tranh bảo vệ chủ quyền, đòi cải thiện dân sinh, dân chủ phát triển mạnh mẽ. Một loạt các chính phủ tiến bộ ra đời trong thời kỳ này như Chilê, Ecuvadó (1970), Venêduyêla (1974). Các chính phủ trên bắt đầu thực hiện một số biện pháp nhằm hạn chế sự lũng đoạn của tư bản Mỹ như việc quốc hữu hóa các cơ sở kinh tế tư bản Mỹ vì lợi ích của đất nước mình. Các nước Mỹ latinh, bất chấp sự đe dọa của Mỹ, ngày càng mở rộng quan hệ buôn bán với các nước tiến bộ trên thế giới, kể cả các nước xã hội chủ nghĩa. Từ năm 1970 tới 1977 buôn bán giữa các nước Mỹ latinh (trừ Cuba) với các nước thành viên khối SEV tăng từ 467,9 triệu tới 2,3 tỉ đôla (5). Các nước Mỹ latinh ngày càng đóng vai trò tích cực trong đời sống chính trị thế giới, nhất là sự ủng hộ, tham gia đối với phong trào không liên kết. Năm 1964, cả Mỹ latinh chỉ có Cuba là quan sát viên ở Hội nghị phong trào không liên kết thì tới Hội nghị phong trào không liên kết lần thứ III họp ở Cairo năm 1973, đã tăng lên 7, tới Hội nghị lần thứ IV họp tại Lahabana năm 1979 có 11 đoàn đại biểu Mỹ latinh (6).

Cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Mỹ chống đế quốc Mỹ và tay sai cũng phát triển mạnh. Năm 1968, chính phủ tiến bộ do Tôrihốt cầm đầu được thành lập ở Panama đã tiến hành quốc hữu hóa nhiều cơ sở kinh tế của tư bản Hoa kỳ và đấu tranh quyết liệt đòi thu hồi lại kênh đào Panama. Những cuộc tiến công quân sự của mặt trận giải phóng dân tộc Xandinô ở Nicaragua từ 1970 tới 1974 làm đảo lộn tình thế chiến trường, đẩy chính quyền tay sai của Mỹ vào thế bị động.

Trước tình hình trên, các nhà chiến lược Oasinhton lại vắt óc tìm ra những phương sách mới đối với Trung Mỹ và Mỹ latinh. Tổng thống Nichxơn thú nhận «cao vọng Hoa Kỳ muốn lãnh đạo toàn thể lục địa tiến tới dân chủ và tiến bộ... không còn đứng vững được nữa trong một thời kỳ dân chúng châu Mỹ latinh có nhiều kỳ vọng cấp bách và đòi hỏi về quyền hạn và khả năng của họ tự quyết định lấy tương lai» (7).

Học thuyết Nichxơn xuất hiện tháng 7 năm 1969 mà nội dung là nhằm ổn định và tăng cường «sức mạnh» của Mỹ về quân sự, kinh tế, «chia sẻ trách nhiệm với các đồng minh», (dùng các nước tay sai phục vụ lợi ích của Mỹ). Học thuyết đó được thể hiện ở khu vực

Mỹ latinh bằng «sự có mặt hạn chế» và «chia sẻ rộng rãi hơn về tư tưởng, trách nhiệm».

Đối với Trung Mỹ, sự «có mặt hạn chế của Mỹ» được bù đắp bằng sự nỗ lực hơn của các chính quyền tay sai. Mỹ tăng cường viện trợ kinh tế, quân sự cho các nước Trung Mỹ, đặc biệt đối với Nicaragua nơi mà tên độc tài Xamôxa đang đứng trước nguy cơ bị lật đổ trước sức tiến công mạnh mẽ của FSLM. Chỉ riêng lĩnh vực quân sự, trong vòng 4 năm 1970 - 1974 Mỹ đã gấp rút đào tạo cho quân cảnh vệ quốc gia của Xamôxa 4.000 lính, sỹ quan và giao cho một số vũ khí trị giá 32 triệu đôla. Cố vấn Mỹ còn vạch kế hoạch, chỉ huy các cuộc hành quân chống du kích với hy vọng quân đội sẽ làm chủ lại tình thế, tiến tới tiêu diệt hoàn toàn lực lượng FSLM, củng cố trật tự tại Trung Mỹ.

Đề cho các nước Trung Mỹ yên tâm chính sách «cùng chia sẻ trách nhiệm», năm 1971 Mỹ hủy bỏ Hiệp ước Boyan - Chamôn về quyền đào kênh nối hai đại dương qua lãnh thổ Nicaragua. Cùng năm đó, Mỹ ký một thỏa ước công nhận chủ quyền của Ondurát đối với quần đảo Swan và cam kết mở rộng các cuộc đàm phán về kênh vào với Panman.

Nửa cuối những năm 70, trong lúc Mỹ còn chưa dứt ra khỏi cơn ác mộng Việt Nam thì hàng loạt các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc có xu hướng xã hội chủ nghĩa đã thành công ở Angola, Etiôpia, Nam Yemen v.v... Sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc, sự lớn mạnh của phe xã hội chủ nghĩa đã ảnh hưởng lớn đến châu Mỹ latinh. Các nước Mỹ latinh đã cố gắng vươn lên trong mọi lĩnh vực nhằm phá vỡ sự độc quyền của Mỹ. Thời kỳ này, trình độ sản xuất của một số nước Mỹ latinh phát triển cao, nhiều ngành công nghiệp có khả năng bổ sung, thay thế được các mặt hàng vốn phải nhập của Mỹ hay các nước tư bản phát triển. Đồng thời ý thức của các nước Mỹ latinh vươn lên làm chủ lấy vận mệnh đất nước mình thể hiện rõ rệt hơn qua Tuyên ngôn Vinden Mác (1969), Tuyên ngôn Kito (1973) và sự thành lập hệ thống kinh tế của các nước Mỹ latinh. Tổng thống Cato đã phải thú nhận: «Các nước Mỹ latinh ngày càng đóng những vai trò độc lập và quan trọng hơn trong các vấn đề chính trị thế giới, chúng ta đã bắt đầu xây dựng được các mối quan hệ bình thường, cân bằng và bình đẳng hơn» (8).

Biểu hiện đầu tiên là việc Mỹ đồng ý đàm phán với Panama ở cấp cao nhất về vấn đề kênh đào. Từ năm 1968, cuộc đấu tranh của nhân dân Panama diễn ra quyết liệt thu hồi lại kênh đào. Mỹ cũng thấy rằng, nếu không

đi đến ký hiệp định về kênh đào thì không những quan hệ Mỹ - Panama bị rạn vỡ mà quyền lợi lâu dài của Mỹ cũng bị đe dọa. Bởi vậy, ngày 7 tháng 9 năm 1977, Mỹ đã ký hiệp định mới về kênh đào. Theo hiệp định này, Mỹ công nhận chủ quyền của Panama đối với vùng kênh đào và chuyển giao dần quyền quản lý, điều khiển kênh đào cho Panama vào năm 2000. Mỹ phải triệt thoái dần các căn cứ quân sự ở khu vực kênh đào và tăng dần tiền thuê cho Panama... Thắng lợi lớn của nhân dân Panama từng bước chấm dứt chính sách thuộc địa của Mỹ đối với kênh đào kéo dài hơn 80 năm nay. Thắng lợi ngoại giao trên và những cuộc tiến công quân sự như vũ bão của FSLM' chứng tỏ cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Mỹ không những không bị ngăn chặn, mà còn phát triển. Nhằm xoa dịu nhân dân Trung Mỹ lôi kéo các lực lượng dân chủ, trung gian ở Trung Mỹ và lấy lòng nhân dân Mỹ, Cator dấy lên chiến dịch « nhân quyền ». Vịn vào chiến dịch này, Cator đã cắt viện trợ đối với một số nước có sự « vi phạm nhân quyền » như Xanvado, Goatemala (năm 1977), để ép họ.

Chính sách mỹ dân của Cator đã không thu được kết quả mong muốn. Sự sụp đổ của chế độ độc tài khát máu Xô-mô-xa ở Nicaragua năm 1979 làm cho mâu thuẫn ở Nhà trắng ngày càng tăng. Phe cánh Đảng cộng hòa kịch liệt chỉ trích Cator từ việc ký Hiệp định về kênh đào Panama đến việc đề mất Nicaragua - đồng minh trung thành nhất của Mỹ ở Trung Mỹ.

Trước những biến động ở khu vực, đến cuối thời cầm quyền, Cator phải điều chỉnh

chính sách đối với Trung Mỹ theo hai hướng chính: một mặt, Mỹ tăng cường sự « quan tâm » đối với Trung Mỹ - Caribe. Chỉ trong hai năm từ 1977 tới 1979 số lượng các nhà ngoại giao Mỹ ở khu vực trên tăng 16%, đội quân hòa bình tăng 64%. Mặt khác, Cator tìm cách gỡ lại tình thế thất bại ở Nicaragua như mua chuộc, lôi kéo các nhà lãnh đạo cách mạng. Cator còn đề nghị quốc hội thông qua khoản viện trợ khẩn cấp 75 triệu đôla cho Nicaragua để xoay chuyển tình hình. Đề nghị này bị phe đối lập gạt bỏ vì « sau 7-1979 giúp Nicaragua nghĩa là cung cấp cho du kích FSLM vũ khí, phương tiện « đe dọa » các đồng minh khác của Mỹ ở Trung Mỹ ». Rút kinh nghiệm qua thất bại ở Nicaragua. Cuối năm 1979 Mỹ đã thành lập những đơn vị thuộc lực lượng « triển khai nhanh » nhằm ứng cứu kịp thời cho các tay sai của Mỹ và bảo vệ những quyền lợi của Mỹ ở ngoài nước. Đến giữa năm 1983 lực lượng này đã tăng lên 3 sư đoàn, một số đơn vị tác chiến độc lập, 11 phi đội hơn 700 chiếc máy bay và 28 máy bay ném bom chiến lược, 3 tàu sân bay (*) Đầu năm 1980, Cator còn gửi Quốc hội một bản điều trần về tình hình thế giới, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết có mặt quân đội Mỹ ở những nơi « quyền lợi » Mỹ bị « đe dọa » như Trung Mỹ.

Trong một nhiệm kỳ, tổng thống Cator với chính sách, « bảo vệ nhân quyền » và những lý lẽ dàn chủ bịp bợm đã không cũng cố được « sức mạnh » của Mỹ ở Trung Mỹ. Đến cuối nhiệm kỳ, Cator lại phải vứt bỏ mặt nạ dân chủ, vung chiếc gậy « ngăn đe » và đề bảo vệ quyền lợi của Mỹ.



Sự lo âu của Mỹ về tình hình Trung Mỹ vào đầu những năm 80 ngày càng tăng do việc chế độ độc tài Xô-mô-xa bị lật đổ, phong trào du kích phát triển mạnh ở Goatemala, Xanvado. Do vậy, chính sách của đế quốc Mỹ đối với Trung Mỹ có những thay đổi cơ bản. Bước vào Nhà trắng, tổng thống R. Rigan phủ nhận chính sách « nhân quyền » của Cator, thay nó bằng chính sách cứng rắn, đe dọa can thiệp trực tiếp và y chọn Trung Mỹ làm nơi thí điểm.

Theo đánh giá của Rigan: chưa bao giờ quyền lợi của Mỹ ở Trung Mỹ bị đe dọa nghiêm trọng như hiện nay. Mỹ cần phải dùng những biện pháp cần thiết để lập lại trật tự; giữ vững quyền lợi Mỹ ở khu vực cũng như những nơi khác trên thế giới. Rigan buộc tội Cator nhu nhược, và « đường như bán rẻ quyền lợi Mỹ ». Trên trường

quốc tế, Mỹ hy vọng vào chính sách đối đầu can thiệp, liên kết với các thế lực phản động chống lại Liên Xô, cộng đồng xã hội chủ nghĩa, giành lại ưu thế về kinh tế, quân sự...

Để chuẩn bị cho việc thực hiện chính sách cứng rắn đối với Trung Mỹ, Oasinhton làm rùm beng cái gọi là « chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế ». Đề bào chữa cho việc tăng cường lực lượng quân sự, Mỹ nhai lại « thuyết Đôainô » mà chúng đã dùng để viện cớ can thiệp vào Việt Nam.

Tháng 5-1980 Xantophe - một Ủy ban cực kỳ phản động trong giới thân cận Rigan thảo ra « chính sách Liên châu Mỹ những năm 1980 ». Các tác giả lại một lần nữa chỉ trích Cator thiên về phòng thủ không đáp ứng được những nhu cầu của Mỹ ở Mỹ latinh và nhất là Trung Mỹ: « Việc chúng ta sao nhãng làm cho những người anh em láng giềng phương

nam nghĩ là Mỹ không quan tâm tới số phận của họ... và đẩy họ đến với Nga Xô viết" (10).

Tình hình Trung Mỹ theo đánh giá của Ủy ban Xantophe: Panama đang bị giới quân sự cánh tả (ám chỉ Tôrihốt) nắm quyền, cộng sản chiếm Nicaragua, phong trào du kích Xanvado và chính phủ của những người Xandinô ở Nicaragua đang đe dọa các nước Trung Mỹ khác. Từ tình hình trên, Ủy ban Xantophe đòi chính phủ Mỹ phải thông qua những biện pháp cần thiết để uốn nắn lại tình hình Trung Mỹ, không cho xuất hiện thêm một «Cuba mới» nữa.

Nhà trắng và Lầu năm góc tự cho mình quyền ném vào Trung Mỹ những lực lượng vũ trang cần thiết để can thiệp. Rìgân tuyên bố «đó (Trung Mỹ) là mảnh vườn con của tôi, nhưng trong mảnh vườn ấy đang mọc lên những đám cỏ dại như Nicaragua và Xanvado. Để diệt những loại cỏ ấy cần phải dùng Nap-sen và bom» (11).

Nhằm chuẩn bị can thiệp trực tiếp và đe dọa, năm 1983, lấy cớ tập trận «Grenadero-1» kéo dài gần 6 tháng, Mỹ phái đến bờ biển Nicaragua một hạm đội mạnh và đưa hàng ngàn binh lính vào Ondurát. Trong cuộc tập trận lớn khác «Bicpain 2» có hàng chục nghìn lính Mỹ tham gia với 3 tàu mang vũ khí tên lửa, 16 tàu chiến và hơn 200 máy bay các loại. Chúng tập đổ bộ lên một vùng duyên hải cách Nicaragua không xa;

Đầu năm 1985 Mỹ lại mở cuộc tập trận mới «Cây thông 3» trên lãnh thổ Ondurát. Trong lúc cuộc tập trận này chưa kết thúc thì từ ngày 18-4 hơn 6 nghìn quân Mỹ - Ondurát lại mở cuộc tập trận mới ở vùng biển Ondurát mang tên «Con đường thế giới 85» chỉ cách lãnh thổ Nicaragua 90 km. Đồng thời với việc tăng cường lực lượng quân sự của Mỹ. Tháng 5 năm 1985 tổng thống R. Rìgân lại đưa ra cái gọi là kế hoạch «hòa bình». Trong kế hoạch này Rìgân yêu cầu chính phủ Nicaragua thương lượng với bọn tàn quân Xamôxa và bọn phản động lưu vong tay sai Mỹ. Mỹ còn nêu điều kiện là nếu tới tháng 6-1985 không đáp ứng được yêu cầu trên Mỹ sẽ tăng cường viện trợ cho các lực lượng chống chính phủ đầy mạnh chiến tranh chống phá cách mạng. Đây là một «tối hậu thư», ngang ngược nhằm gây sức ép buộc Nicaragua phải hạ vũ khí đầu hàng trước cuộc chiến tranh không tuyên bố của Hoa Kỳ.

Trong những năm qua đế quốc Mỹ đã bỏ ra hàng trăm triệu đôla để nuôi dưỡng, huấn luyện, trang bị cho tàn quân Xamôxa và các nhóm phản động khác rồi tung về phá hoại công cuộc xây dựng lại đất nước của nhân

dân Nicaragua. Mỹ đang biến Ondurát, Côt-xtarica thành những căn cứ quân sự khổng lồ phục vụ cho mưu đồ trên của Mỹ. Những căn cứ ở hai nước này từ chỗ chỉ có thể huấn luyện vài trăm quân phản động năm 1982, đến 9.000 tên năm 1983 và 15.000 tên cuối 1984. Lầu năm góc và CIA còn rải mìn phòng tỏa các hải cảng lớn, xâm phạm vùng trời, uy hiếp biên giới của Nicaragua từ phía Bắc và Nam. Với bản chất vừa ăn cướp, vừa là làng, Mỹ vu cáo Nicaragua ủng hộ du kích Goatemala, Xanvado, nhằm che đậy hành động can thiệp của mình. Sự đe dọa ở đây phải chăng là những thành tựu của nhân dân Nicaragua trong cái cách ruộng đất, thanh toán nạn mù chữ và trong việc bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng.

Đối với Xanvado, lấy cớ có âm mưu can thiệp vào nước này từ bên ngoài «từ Managua, Lahabana, Mátxcova và thậm chí Việt Nam» (1), Mỹ tăng cường viện trợ vũ khí, huấn luyện, chỉ huy quân nguy chống du kích yêu nước Xanvado.

Như vậy, trong một thời gian ngắn đế quốc Mỹ đã tăng cường lực lượng vũ trang của Mỹ ở Trung Mỹ, đồng thời tăng cường sức mạnh quân sự cho các tập đoàn, các nhóm phản động khu vực để chống lại cách mạng Nicaragua và phong trào du kích yêu nước Xanvado. Đe dọa, can thiệp vốn là quốc sách của Rìgân đối với Trung Mỹ. Việc can thiệp vũ trang vào Grenada là một dẫn chứng. Sự đe dọa, can thiệp vũ trang của đế quốc Mỹ ở Trung Mỹ luôn gắn liền với miếng mồi kinh tế - nghĩa là vừa vung gây vừa chia «cà rốt», nhằm duy trì quyền lợi thống trị lâu dài của tư bản độc quyền Mỹ. Đây là vũ kích cũ được Rìgân trình diễn lại dưới lời quảng cáo «trấn an khu vực bằng sự phát triển». Rìgân chính thức công bố «Kế hoạch Miasan nhỏ» ngày 21 tháng 2 năm 1982 tại hội nghị tổ chức các nước Liên Mỹ (sau đổi thành «sáng kiến Caribê»).

Theo «sáng kiến Caribê» Mỹ sẽ bỏ bớt những hạn chế trong chính sách thuế quan đối với những mặt hàng xuất khẩu của Trung Mỹ, Caribê. Mỹ hứa giúp các nước khu vực 5 tỉ đôla để họ «vượt qua» khủng hoảng kinh tế nặng nề này. Rìgân hứa sẽ giành 350 triệu đôla viện trợ kinh tế, 60 triệu đôla viện trợ quân sự trong năm đầu kế hoạch «sáng kiến Caribê». Thực tế 2/3 số ngân sách trên dành cho «những người bạn» Xanvado. Trước đó, năm 1981, Mỹ đã viện trợ cho Xanvado 160 triệu đôla.

Sơ với «Liên minh vì tiến bộ» thì «sáng kiến Caribê» có phạm vi hẹp hơn nhưng thực chất

vẫn là chống cộng. Sáng kiến này cốt để Mỹ hạ hơn, tiếp sức cho bọn tay sai đang đứng trước nguy cơ sụp đổ. Cùng với những chính sách khác, chính sách kinh tế của Mỹ chỉ nhằm cột chặt hơn nữa các nước Trung Mỹ trong vùng phụ thuộc, buộc Nicaragua cách mạng phải khuất phục do tình trạng đói kém và những khó khăn về kinh tế.



Chính sách của Mỹ đối với Trung Mỹ đã thay đổi qua nhiều thời kỳ tùy theo tình hình cụ thể tương quan lực lượng trên thế giới và khu vực. Nhưng dù chính sách đó có được

biến hóa thế nào chăng nữa thì xuyên suốt mọi thời kỳ vẫn là chính sách kinh tế nô dịch với những hình thức đầu tư trực tiếp, cho vay nặng lãi, liên doanh hay hợp tác, viện trợ... để nhằm duy trì và củng cố quyền lợi, sự thống trị của Mỹ đối với khu vực có tầm chiến lược quan trọng như Trung Mỹ.

Ngày nay, chính sách hiếu chiến của Rigan làm dư luận tiến bộ thế giới lo lắng, nhất là sau cuộc can thiệp vũ trang của Mỹ vào Grenada. Nhân dân Nicaragua, và các nước Trung Mỹ đang cùng toàn thể loài người tiến bộ nâng cao cảnh giác hơn nữa để đánh tan chính sách phiêu lưu của đế quốc Mỹ.

Chú thích.

(1) Báo «Ở nước ngoài» số 4-1984, tr. 4 (tiếng Nga).

(2) Báo «Nhân dân» ngày 27 tháng 2 năm 1982.

(3) Mennhicép U. M. «Những học thuyết về chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ». Mátxcova 1978, tr. 212, 217. (tiếng Nga).

(4) Travaxép K. X. «Các nước thế giới», Mátxcova 1969, tr. 72. (tiếng Nga).

(5) Tạp chí «Mỹ latinh» số II-1984, tr. 7. (tiếng Nga).

(6) A. N. Glinkin, B. Ph. Máctunốp, P. P. Ia-cốpốp. «Sự tiến triển chính sách Mỹ-Mỹ la-

tin của Mỹ». NXB Khoa học, Mátxcova.

(7) Tạp chí «Mỹ latinh» 4-1979, 1-1980.

(8) «Chính sách đối ngoại của Hoa Kỳ trong thập niên 1970» Thông điệp về chính sách đối ngoại của Nixon ngày 9 tháng 2 năm 1972, tr. 126.

(9) Tài liệu tham khảo TTXVN 19-4-1977.

(10) Tạp chí «Mỹ latinh», số 7. 1984 tr. 23. tiếng Nga.

(11) Như trên, số 3-1980, tr. 8 (tiếng Nga).

(12) «Atrique-Asie», Paris, số 298, tr. 46. (tiếng Pháp).

“LỊCH SỬ VIỆT NAM” TẬP I

VĂN PHONG

Từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đã có nhiều bộ lịch sử Việt Nam được biên soạn theo quan điểm tiến bộ hơn so với trước. Tuy nhiên cho đến hiện nay một công trình mới về lịch sử Việt Nam được nghiên cứu trên cơ sở những sử liệu phong phú hơn, đáng tin cậy hơn, được chọn lọc kỹ hơn và biên soạn theo những quan điểm khoa học hơn vẫn là điều mong mỏi của tất cả những ai tha thiết muốn hiểu biết lịch sử nhân dân ta.

Tập I bộ «Lịch sử Việt Nam» mới xuất bản và phát hành gần đây đã đáp ứng được trong chừng mực nhất định lòng mong mỏi ấy. Sau khi đọc xong 500 trang in khổ 15×22 của cuốn sách này quả thực bạn đọc nóng lòng muốn sớm được đọc 7 tập tiếp để có một ý niệm đúng hơn về giá trị của toàn bộ công trình. Dù sao chỉ nghiên cứu kỹ tập I đề cập đến lịch sử VN từ thời nguyên thủy đến thế kỷ X chúng tôi thấy vẫn có thể chia sẻ với Ban Thư ký ngành Lịch sử các trường Đại học và Trung học chuyên nghiệp sự vui mừng của Ban và cũng là của người đọc khi Ban đánh giá rằng bộ Lịch sử Việt Nam mới này là «một bước tiến bộ rõ rệt so với những giáo trình cũ» (Lời giới thiệu). Chúng tôi thấy có thể ghi thêm rằng: không những nó là «một bước tiến bộ rõ rệt» nếu đem so sánh với các giáo trình cũ mà còn so sánh với tất cả những cuốn sách về lịch sử Việt Nam xuất bản từ trước 1983.

Tuy nhiên vậy bên cạnh những ưu điểm lớn, chủ yếu của công trình khoa học này, chúng tôi thấy cũng còn có những vấn đề cần trao đổi thêm với các tác giả để việc biên soạn những cuốn sách kế tiếp có chất lượng khoa học cao hơn. Song trước hết chúng tôi vẫn cần ghi lại những ưu điểm lớn, chủ yếu của tập I.



Một khối sử liệu phong phú, kê cả những tư liệu đã được phát hiện sau năm 1975.

Khi nghiên cứu lịch sử Việt Nam, muốn tìm hiểu về thời kỳ từ thế kỷ X trở về trước, xưa kia người ta thường bó tay về sử liệu. Trần Trọng Kim, tác giả «Việt Nam sử lược» xuất bản lần thứ nhất ở Hà Nội năm 1919 đã phàn nàn: từ họ Hồng Bàng đến hết đời nhà Triệu thì «Phần nhiều là những chuyện hoang đường, huyền hoặc cả. Những nhà chép sử đời trước cũng theo tục truyền mà chép lại chứ không có di tích gì mà khảo cứu làm đích xác. Tuy vậy soạn giả cũng theo sử cũ mà chép lại rồi cũng phê bình một đôi câu đề tỏ cho độc giả biết rằng những chuyện ấy không nên cho là xác thực». Còn về thời Bắc thuộc thì «những nhà làm sử của ta chép đến thời đại này cũng không kê cứu vào đâu được, chỉ theo sử Tàu mà chép lại thôi. Và lại... những chuyện chép ở trong sử cũng sơ lược lắm mà đại để thì cũng chỉ chép những chuyện cai trị, chuyện giặc dã, chứ công việc khác thì không nói đến»⁽¹⁾. Nếu như những khó khăn mà tác giả «Việt Nam sử lược» và các nhà sử học ở nước ta trước năm 1945 phải bó tay thì các nhà sử học của chúng ta hiện nay đã dần dần vượt qua được và vượt qua một cách thành công rõ rệt.

Ở Phần thứ nhất, tập I, với khối tư liệu khảo cổ học được dẫn ra, hệ thống hóa lại và phân tích một cách lôgic có sức thuyết

* Phan Huy Lê – Trần Quốc Vượng – Hà Văn Tấn – Lương Ninh – «Lịch sử Việt Nam». Tập I. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội 1983, 519 tr, khổ 15×22; 85 bản đồ và ảnh.

(1) Tựa «Việt Nam sử lược» In lần thứ ba – Nhà xuất bản Tân Việt Saigon, 1949, tr. III và IV.

phục mạnh mẽ, Giáo sư Hà Văn Tấn đã làm sống hẳn lại thời nguyên thủy xa xăm ở nước ta trước kia khi mà về thời ấy chỉ có những truyền thuyết và huyền thoại mà thôi.

Những mục « Tổng quát về lịch sử nghiên cứu và cơ sở tư liệu » (trang 75 – trang 98) và « Tư liệu lịch sử và các giả thuyết khoa học (trang 169 – trang 178) trong Phần thứ hai do Giáo sư Phan Huy Lê phụ trách là một sự phản ánh nổi bật không những là công phu lao động khoa học nghiêm túc của các chuyên gia sử học dưới chế độ của chúng ta trong việc tìm tòi, sưu tập, gạn lọc, thẩm tra sử liệu: mà còn là bằng chứng về việc Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã quan tâm như thế nào đến việc mở mang khoa học, đặc biệt là về việc khuyến khích các hoạt động khoa học có quan hệ đến vấn đề nghiên cứu lịch sử nhân dân ta.

Chỉ riêng về thời đại Hùng Vương, vào cuối những năm 60 Viện Khảo cổ học đã đề ra và chủ trì một kế hoạch nghiên cứu dài hạn (1968 – 1970)... Tham gia kế hoạch này có nhiều cơ quan khoa học và nhiều cán bộ nghiên cứu thuộc các ngành sử học, khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học lịch sử, cổ nhân học, địa chất học, sinh vật học, v.v... Bằng sự hợp tác khoa học và bằng phương pháp nghiên cứu liên ngành, kế hoạch nghiên cứu ba năm về thời đại Hùng Vương đã đạt được một số thành tựu. Như vậy là chúng ta đã *« xây dựng được cơ sở tư liệu học khoa học về thời đại Hùng Vương... »* Nhưng cơ sở tư liệu chủ yếu và đáng tin cậy nhất là cơ sở tư liệu khảo cổ học. Về phương diện này, nền khảo cổ học trẻ tuổi của chúng ta đã có nhiều đóng góp to lớn... » (trang 81 – 82).

Sự đóng góp ấy càng được mở rộng hơn sau năm 1975 khi miền Nam nước ta đã hoàn toàn được giải phóng. Đọc « Lịch sử Việt Nam », tập I chúng ta, được biết các tác giả đã kịp thời sử dụng cả những tư liệu mới được phát hiện và nghiên cứu gần đây nhất ở các vùng Bình Trị Thiên, Nghĩa Bình, Trường Sơn và Đồng Nai.

Với Chương V, Phần thứ ba, Giáo sư Lương Ninh qua nghiên cứu nền văn hóa Sa Huỳnh và các tháp, các bia, v.v... đã đem lại cho lịch sử Việt Nam một cống hiến đặc sắc ở chỗ đã khẳng định một cách rất xác đáng rằng: « nói đến lịch sử Việt Nam, chúng ta phải nói đến tất cả các nhóm tộc hệ ở Việt Nam, nhất là các nhóm tộc hệ ở miền Nam, trong đó có nhóm tộc hệ Champa, chứ không thể chỉ nói đến nhóm tộc hệ Việt ở lưu vực sông Hồng.

Giáo Sư Trần Quốc Vượng phụ trách chủ yếu Phần thứ ba của tập I. Trong Phần này,

nếu như chúng ta chỉ bằng lòng với cái vốn sử liệu do các sách sử cũ để lại thì khoảng 1000 năm của cái thời kỳ mà xưa kia vẫn gọi là Bắc thuộc, chắc chắn rằng tác giả Trần Quốc Vượng cũng sẽ không thể cung cấp cho chúng ta thêm những ánh sáng mới có quan hệ đến 10 thế kỷ ấy. Nhưng ở đây tác giả đã làm chủ được một khối tư liệu mới phát hiện sau này và đã sử dụng khối tư liệu ấy một cách khá thanh thoát. Thật vậy, ngoài các tư liệu khảo cổ, các thư tịch xưa ở nước ta, nhất là những sách sử Trung Quốc mà sau Cách mạng Tháng Tám 1945 giới sử học của chúng ta mới có điều kiện tham khảo (các sách thời Tây Hán, Đông Hán, Tùy, Đường, Lương), tác giả đã đề nhiều công sức vào việc tìm tòi tư liệu ở các gia phả, ngọc phả, thần tích, truyện dân gian kết hợp với việc sử dụng những thành tựu mới trong các công trình nghiên cứu chuyên đề về địa lý lịch sử, ngôn ngữ, nhất là những công trình ra đời từ những năm 50 trở lại đây. Theo chúng tôi, giá trị đầu tiên của Phần thứ ba cũng như của hai Phần trước của « Lịch sử Việt Nam », tập I đã vượt xa những cuốn sách lịch sử Việt Nam trước đây, là ở khối sử liệu phong phú đã được các tác giả sử dụng làm căn cứ cho công trình khoa học của mình.



Lịch sử Việt Nam là lịch sử của nhân dân Việt Nam, không phải là lịch sử Đại Việt.

Nhưng giá trị của một công trình sử học không phải chủ yếu ở bản thân sử liệu mà ở chỗ các tác giả đã tự xác định được chỗ đứng của mình để có hướng tìm tòi sử liệu, gạn lọc, lựa chọn sử liệu trước khi sử dụng. Việc phát hiện được các loại sử liệu theo chiều rộng và theo chiều sâu là tùy thuộc ở trình độ khoa học chung trên thế giới và ở mỗi nước trong mỗi thời đại, trong mỗi giai đoạn cụ thể của thời đại. Khi các ngành khoa học hỗ trợ cho sử học như triết học lịch sử, kinh tế xã hội học, khảo cổ học, thư tịch học, dân tộc học, bịa ký học, tiền tệ học, ngôn ngữ học, cổ nhân học, sinh vật học v.v... đã phát triển đến trình độ như hiện nay thì các nhà sử học đã có những điều kiện khách quan giống như những nhà kiến trúc đã sẵn có những vật liệu mới, những cấu kiện mới để dựa vào đó có thể phác ra bản đồ họa của tòa nhà lịch sử với một nền móng chắc chắn hơn, có tầm cỡ và qui mô lớn hơn và bề cao và bề rộng gồm các tầng thời đại lịch sử gắn với nhau một cách hữu cơ, vững chắc và chặt chẽ. Vấn đề đặt ra lúc này là ở trình

độ khoa học của các nhà sử học, một trình độ về thể giới quan, về tầm kiến thức sâu rộng và về chuyên môn giúp cho họ có phương hướng đúng đắn để lựa chọn sử liệu, sử dụng sử liệu cho đúng chỗ và đúng lúc trên mọi mặt bằng thích hợp của tòa nhà lịch sử, để phản ánh đúng thực tế lịch sử đến mức tối đa của nó.

Những suy nghĩ trên đây đã đến với chúng tôi sau khi đọc xong «Lịch sử Việt Nam», tập I.

Trước hết là ở Phần thứ nhất do Giáo sư Hà Văn Tấn chấp bút. Lịch sử Việt Nam nếu thực sự là lịch sử của nhân dân Việt Nam thì ngay từ đầu, mặt bằng của nó phải là toàn cõi Việt Nam chứ không phải chỉ thu hẹp lại ở vùng lãnh thổ Văn Lang, Âu Lạc hay Đại Việt. Tác giả chương «Việt Nam thời nguyên thủy» dựa vào các tư liệu khảo cổ, trong khi dẫn người đọc lần theo những bước phát triển từ người vượn đến người hiện đại, từ cư dân nông nghiệp sơ khai đến các bộ lạc trồng lúa đã không dừng lại ở các vùng Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hà Sơn Bình, Thanh Hóa hiện nay mà đã có ý thức hướng chúng ta đến các di chỉ ở Bình Trị Thiên, ở Tây Nguyên, ở vùng Đồng Nai, Nam Bộ. Bức tranh Việt Nam thời nguyên thủy rất đa dạng và tất cả sự đa dạng ấy trên mặt bằng lãnh thổ Việt Nam ngày nay từ xa xưa đã chứa đựng ở bên dưới nó những chứng tích tồn tại của nhiều nhóm tộc hệ khác nhau và đều phát triển theo một tiến trình có tính qui luật của sự phát triển của loài người nói chung ở khắp các nơi trên thế giới từ thời kỳ đá cũ đến thời kỳ đá mới, từ cuộc cách mạng đá mới đến sự xuất hiện đồng và sắt. Bức tranh thời nguyên thủy ở Việt Nam ấy cũng chứng minh thêm một chân lý khoa học chung là: tổ tiên của nhân dân các nhóm tộc hệ ở Việt Nam ngày nay cũng không khác gì tổ tiên của nhân dân các nơi khác trên quả địa cầu này: họ không phải là thần thánh, Tiên Rồng mà chỉ là người vượn và ngược lên nữa là tiền thân của người vượn.

Thế hệ chúng ta ngày nay và các thế hệ Việt Nam mai sau nữa rất yêu mến, quý trọng các truyền thuyết, thần thoại của cha ông mình, nhưng chúng ta không có gì phải xấu hổ về sự thật là tổ tiên của chúng ta là người vượn; ngược lại chắc chắn chúng ta vẫn tự hào về nguồn gốc của mình cũng như toàn thể nhân loại tiến bộ đã biết tự hào về sự phát hiện khoa học về nguồn gốc của loài người.

Đồng chí Hà Văn Tấn đã chứng minh quá trình phát triển biện chứng của xã hội thời nguyên thủy ở nước ta qua sự phân kỳ khảo

cổ học, căn cứ vào các tầng văn hóa tạo ra sự hình thành nền văn minh sông Hồng, nền văn hóa Sa Huỳnh, và xa hơn nữa về phía nam là nền văn hóa lưu vực sông Đồng Nai «ở giai đoạn mở đầu của thời đại đồng thau, báo hiệu một bước phát triển rực rỡ của nghề luyện đồng tiếp đó ở trung tâm văn hóa miền Đông Nam Bộ» (trang 70).

Trên cơ sở của các nền văn hóa ấy, đến một lúc nào đó đã xuất hiện những Nhà nước đầu tiên ở Việt Nam. Giáo sư Lương Ninh, tác giả chương V, Phần thứ ba đã có căn cứ khi đưa ra nhận định: «Hầu hết các dân tộc anh em trong đại gia đình dân tộc Việt Nam vốn đã có mặt từ rất sớm trên đất nước ta ngày nay. Sau Nhà nước Văn Lang và Nhà nước Âu Lạc thành lập trên địa bàn Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, mà hạt nhân của nó là tộc Việt, các tài liệu cổ còn cho biết ở một số tộc khác dường như cũng đã có thể bắt đầu hình thành Nhà nước. Nhưng chẳng hạn như Từ Lang, Khoát Đô Căn v.v... nói trong sách *Thủy Kinh Chú* có lẽ vẫn chỉ là những lãnh thổ bộ lạc ở những nơi nào đó trên cao nguyên Trường Sơn mà thôi. Duy có tộc Chăm là đã lập được Nhà nước sơ khai của mình ban đầu trên địa bàn miền trung và nam Trung Bộ; và có thể cả ở Nam Bộ nước ta nữa...» (trang 284-285).

Về đất nước Việt Nam, nhân dân Việt Nam, dân tộc Việt Nam, con người Việt Nam, chúng ta phải hiểu như thế nào cho đúng những phạm trù ấy? Thoạt kỳ thủy những câu hỏi nói trên tưởng như không cần đặt ra, nhưng thực tế lại là những vấn đề mà khoa học lịch sử phải giải quyết. Trong một số lần hội thảo ở Viện Sử học, những vấn đề trên đây đã được thảo luận và tuy chưa được đi sâu, song cũng gợi ra được phương hướng để suy nghĩ. Khi đọc «Lịch sử Việt Nam» tập I, chúng tôi rất hoan nghênh các tác giả đã làm sáng tỏ một điểm quan trọng của sự phát triển lịch sử Việt Nam đúng với hiện thực của nó. Khác với nhiều cuốn lịch sử Việt Nam trước kia, «Lịch sử Việt Nam», tập I ngay từ đầu đã chứng minh một cách rất đúng đắn rằng: trong khi ở Bắc Bộ và miền bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay, xưa kia nhân dân các nhóm tộc Việt vừa xây dựng cơ đồ của mình vừa đấu tranh không ngừng để bảo vệ cơ đồ ấy thì ở miền trung Trung Bộ và nam Trung Bộ, và xa hơn nữa là ở Nam Bộ không phải là những khoảng trống không, mà ở đấy đã tồn tại các nhóm tộc hệ khác cũng đang làm ra lịch sử của mình; và lịch sử của các nhóm tộc hệ ấy cũng chính là những bộ phận của lịch sử Việt Nam, và phải được coi là thuộc lịch sử Việt Nam chứ không phải là ở ngoài lịch

sử Việt Nam. Đây là nét lớn cơ bản để phân biệt một công trình về lịch sử Việt Nam đúng với tên của nó với một bộ lịch sử mang danh là lịch sử Việt Nam, song thực chất cũng chỉ là lịch sử Đại Việt chứ không phải là lịch sử Việt Nam. Nếu như ở thời phong kiến, các nhà sử học người Việt đứng trên quan điểm Đại Việt để biên soạn «Đại Việt sử ký», hoặc «Đại Việt sử ký toàn thư» thì không có gì đáng ngạc nhiên cả, song ở thời đại của nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa mà một bộ lịch sử Việt Nam lại được biên soạn theo tư tưởng Đại Việt thì đó là điều không thể chấp nhận được.

Vì vậy theo chúng tôi giá trị đáng ghi lại đậm nét của «Lịch sử Việt Nam», tập I là ở chỗ các tác giả đã xác định được nội dung của lịch sử Việt Nam, tức là lịch sử của nhân dân các nhóm tộc hệ khác nhau qua các thế hệ đã tồn tại trên giải đất ngày nay mang tên là Việt Nam chứ không phải chỉ là lịch sử của một nhóm tộc duy nhất: tộc Việt.



Từ nền văn minh sông Hồng đến sự hình thành các Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc.

Tuy nhiên về khách quan mà xét thì trong quá trình phát triển xã hội ở nước ta, tộc Việt gồm những nhóm đông đảo nhất về dân số, lại là những nhóm tiến bộ sớm hơn về xã hội và văn hóa; do đó họ đã giữ vai trò chủ thể trong suốt một thời gian dài của lịch sử Việt Nam. Vì vậy nghiên cứu lịch sử Việt Nam tất yếu chúng ta phải dành cho tộc Việt cái vị trí hiện thực của họ, đúng như đã có, không cường điệu quá mức song cũng không thể đánh giá dưới mức hiện thực.

Nếu ở Phần thứ nhất cuốn «Lịch sử Việt Nam» tập I, Giáo sư Hà Văn Tấn đã mở đầu bằng cách trình bày một cách có hệ thống và rất thoáng «mặt bằng» khảo cổ học của tòa nhà lịch sử Việt Nam, qua đó gợi ra sự xuất hiện của những nền văn minh và văn hóa chủ yếu trên đất nước ta cách đây hơn hai ngàn năm thì ở Phần thứ hai, Giáo sư Phan Huy Lê lại đi sâu vào nền văn minh sông Hồng (hay còn gọi là văn minh Văn Lang, văn minh Đông Sơn) để phân tích, chứng minh về nội dung và cấu trúc của nền văn minh ấy. Với một lập luận chặt chẽ, tác giả đã đề cập đến quá trình hình thành nước Văn Lang và sự thành lập nước Âu Lạc.

Về văn minh sông Hồng, trước đây chúng ta chỉ mới biết đến chặng cuối của nền văn minh này, tức là giai đoạn Đông Sơn... Nhưng

ngày nay, bản đồ khảo cổ học Việt Nam thời tiền sử và sơ sử đã được bổ sung và nhiều vết trắng đã được điền lấp bằng hàng loạt di tích khảo cổ học mới phát hiện và khai quật. Nền văn hóa Đông Sơn không còn là một hiện tượng đột ngột, gián đoạn, không có bước chuẩn bị trước, mà là kết quả tất yếu của một quá trình phát triển liên tục từ sơ kỳ thời đại đồng thau đến sơ kỳ thời đại sắt. Phùng Nguyên, Đông Đậu, Gò Mun là ba giai đoạn tiền Đông Sơn tiêu biểu cho dòng chủ lưu của vùng trung du và vùng cao thuộc châu thổ sông Hồng vốn được coi là đất Tổ của các vua Hùng, là trung tâm của nước Văn Lang. Cùng với dòng chủ lưu đó, hẳn còn có nhiều dòng chảy khác nữa như từ Đông Khôi-Hoa Lộc của lưu vực sông Mã, từ Thạch Lạc của lưu vực sông Cả, từ Hạ Long ở miền ven biển Quảng Ninh... đã quan hệ, tác động qua lại để góp phần hội tụ nên nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ. «Dưới ánh sáng của những kết quả nghiên cứu mới, quá trình hình thành nền văn minh sông Hồng là một quá trình phát triển liên tục, từ sơ kỳ đến hậu kỳ thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt...» (trang 148).

Dựa vào những chứng tích khảo cổ, tác giả cũng rất có căn cứ để khẳng định quá trình hình thành tại chỗ của nền văn minh sông Hồng, nguồn gốc bản địa của văn hóa Đông Sơn; qua đó nhận định về lãnh thổ, dân số của nước Văn Lang và đi đến kết luận: «Về phương diện kinh tế-xã hội... mẫu số chung của nền văn minh sông Hồng là nền tảng nông nghiệp trồng lúa nước và kết cấu xóm làng của một xã hội chưa phân hóa gay gắt. Chính cơ sở kinh tế-xã hội này cùng với cuộc đấu tranh khai hoang, làm thủy lợi, chống giặc ngoại xâm đã qui định lối sống, cách ứng xử, tâm lý, tư duy, tín ngưỡng, nghệ thuật... những đặc điểm văn hóa vật chất và tinh thần của cư dân Văn Lang...» (trang 152-156).

Sự phát triển của xã hội nguyên thủy ở miền Bắc nước ta đến giai đoạn văn minh sông Hồng tất yếu dẫn đến một sự phân hóa xã hội rõ rệt làm nảy sinh ra Nhà nước đầu tiên. Vấn đề đặt ra cho nhà sử học là phải dùng sử liệu để chứng minh cho nhận định lôgic ấy. Sau khi phân tích những chuyển biến xã hội ở nước ta thời Hùng Vương, đặc biệt là xã hội trong các công xã nông thôn, đồng chí Phan Huy Lê viết: «... giàu nghèo sang hèn, bất bình đẳng xã hội đã in đậm dấu ấn trong các khu mộ táng, phản ánh qua một số truyền thuyết dân gian và tư liệu thư tịch. Mức độ phân hóa chưa cao, nhưng cũng đủ tạo ra một cơ sở xã hội cần thiết cho quá

trình xuất hiện Nhà nước đầu tiên. Thêm vào đó, nhân tố thủy lợi và tự vệ đã đóng vai trò quan trọng» (trang 132).

Vậy đặc điểm của Nhà nước đầu tiên ấy như thế nào? Theo tác giả, đó là « một hình thái Nhà nước phôi thai còn in đậm dấu ấn của chế độ bộ lạc — công xã, trên đường chuyển hóa từ xã hội nguyên thủy tan rã sang xã hội phân hóa giai cấp sơ kỳ với những đặc trưng chung của phương Đông mà K. Mác gọi là « Phương thức sản xuất châu Á » (trang 146).

Đến đây một câu hỏi được đặt ra là: vậy cái gọi là Nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam mang những đặc trưng chung của phương Đông mà K. Mác gọi là « Phương thức sản xuất châu Á » ấy bắt đầu xuất hiện ở nước ta vào thời điểm nào? Ở trang 229, tác giả đã viết một cách dè dặt rằng: đây « còn là vấn đề đang đặt ra cho sử học và những ngành khoa học xã hội có liên quan. Với những kết quả nghiên cứu hiện nay có thể tạm thời nhìn nhận sự ra đời của Nhà nước đầu tiên đó, Nhà nước Văn Lang đời Hùng Vương và Nhà nước Âu Lạc đời An Dương Vương vào giai đoạn văn hóa Đông Sơn trong thiên niên kỷ I trước Công nguyên ».

Đứng về khoa học mà xét thì câu chuyện 4000 năm lịch sử của chúng ta chưa phải là đã được khẳng định một cách dứt khoát và vẫn còn đòi hỏi nhiều công phu nghiên cứu, tìm tòi. Chúng tôi cho rằng chúng ta chưa nên khẳng định dứt khoát vấn đề này còn hơn là cứ vội vàng khẳng định ngay; đó là thái độ khoa học cần thiết. Chúng ta rất trân trọng đối với sự thận trọng nói trên của tác giả, một sự thận trọng rất cần thiết trong nghiên cứu khoa học.

Vấn đề hình thành Nhà nước đầu tiên ở nơi này hoặc ở nơi khác là một vấn đề rất phức tạp. Về lý luận, nó đã được chủ nghĩa Mác — Lênin giải quyết từ lâu, song về thực tiễn nghiên cứu như ở Việt Nam chẳng hạn với cái vốn tư liệu còn hạn chế thì kết luận của vấn đề này cũng chỉ có thể rút ra như tác giả đã làm. Và lại đề đi tới kết luận với những căn cứ như vậy, chúng ta đã phải trải qua công phu của nhiều ngành khoa học, trong đó tất nhiên có sự tìm tòi, nghiên cứu của bản thân tác giả Phan Huy Lê.

Phát hiện ra sự tồn tại của nền văn minh sông Hồng và chứng minh được trên những nét lớn sự hình thành Nhà nước đầu tiên trong lịch sử nước ta, đó là những thành công của Phần thứ hai cuốn « Lịch sử Việt Nam », tập I.



Một sức ly tâm chính trị được nước dựng và lớn lên trong suốt 1000 năm dẫn đến trận Bạch Đằng lịch sử vào đầu thế kỷ X.

Tác giả « Đại Việt sử ký toàn thư » đã xếp quãng lịch sử « từ thời Hồng Bàng đến Ngô sứ quân » là « ngoại kỷ », còn từ sau đó trở đi mới là « bản kỷ ». Tại sao như vậy? Vì « những việc ngoại kỷ là gốc ở đã sử mà đã sử thì chưa đáng tin cậy ». Các nhà sử học chúng ta ngày nay đã có nhiều điều kiện hơn để dần dần làm sáng rõ thời kỳ « ngoại kỷ » ấy. Bằng chứng là nội dung của cuốn « Lịch sử Việt Nam » tập I mới xuất bản gần đây.

Như chúng ta đều biết thời nguyên thủy ở nước ta đã được hiện hình lên với những tư liệu vật chất mà bản thân nó đã mang một sức thuyết phục không thể cưỡng lại được. Chỉ riêng hàng loạt trống đồng đã khai quật được ở nhiều nơi trên đất nước ta đã « có giá trị như là một bộ lịch sử bằng hình ảnh phản ánh cuộc sống lao động, chiến đấu và những hình thức tín ngưỡng, vui chơi của cư dân thời Hùng Vương » (trang 167). Sự hình thành Nhà nước Văn Lang, Nhà nước Âu Lạc và Nhà nước Champa cũng đã được chứng minh bằng một loạt tư liệu mới trình bày một cách có hệ thống, đáng tin cậy. Đến thời kỳ đầu tranh lâu dài trong suốt 10 thế kỷ bị phong kiến phương Bắc đô hộ đè giằng độc lập dân tộc, các tác giả dựa vào nhiều nguồn tư liệu và sự việc thuộc các loại đã phân tích những mối liên hệ bên trong và bên ngoài nước ta để nhằm giải thích những nhân tố quyết định việc giải phóng vĩnh viễn nhân dân ta thoát khỏi ách Bắc thuộc.

Chăm chú đọc kỹ Phần thứ ba của cuốn « Lịch sử Việt Nam » tập I, chúng tôi đã suy nghĩ nhiều về hiện tượng mà Giáo sư Trần Quốc Vượng nhấn mạnh: đó là hiện tượng « sức ly tâm chính trị của châu Giao ngày càng lớn » đối với các triều đại thống trị ở Trung Quốc. Nhưng phải chăng là « sức ly tâm chính trị » ấy chỉ tác động từ cuối thế kỷ III cho đến nửa cuối thế kỷ VI? Và chỉ thể hiện riêng ở châu Giao?

Trong một đế quốc phong kiến rộng lớn như Trung Quốc hồi ấy, ngay từ thời Chu, Tần cho đến Hán, Tùy và Đường sau này, thực tế là « sức ly tâm chính trị » luôn luôn mạnh hơn « sức hướng tâm » và không phải chỉ riêng ở châu Giao mà ở khắp các châu của Trung Quốc. Riêng ở châu Giao thì do vị trí địa lý xa để dờ và do một quá trình phát triển lịch sử như ở nước ta hồi bấy giờ nên « sức ly tâm » tất nhiên là càng mạnh hơn, thường xuyên hơn so với các châu khác, hơn

nữa «sức ly tâm chính trị» ấy không phải chỉ có ở thế kỷ III mà nó đã có ngay từ khi ách Bắc thuộc tròng vào cổ nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam từ các thế kỷ trước. Đúng như đồng chí Trần Quốc Vượng đã nhận xét: kể từ thế kỷ III trở về sau, tác động của «sức ly tâm chính trị» ấy càng mạnh hơn, lớn hơn, quyết liệt hơn. Biểu hiện của sự tác động này là những cuộc khởi nghĩa kế tiếp nhau theo đợt sóng khi thì ở nơi này, khi thì ở nơi khác với qui mô ngày càng rộng và sâu hơn ở các thời điểm khác nhau. Lịch sử Việt Nam trước đây đã ghi lại những cuộc khởi nghĩa lớn và tương đối lớn. Đến cuốn «Lịch sử Việt Nam» tập I, ở chương VI tác giả còn cung cấp cho chúng ta những thông tin mới về nhiều cuộc khởi nghĩa khác, và đã ghi lại trong những bảng thống kê ở các trang 335 và 353 với năm tháng, quá trình diễn biến và kết quả.

Những đợt sóng khởi nghĩa nối tiếp nhau ấy của nhân dân ta cùng với nhiều hình thức tiến công khác vào nền đô hộ của phong kiến Trung Quốc, cuối cùng đã chấm dứt hoàn toàn, vĩnh viễn 10 thế kỷ Bắc thuộc trên đất nước ta.

Nếu so sánh với các nhóm tộc khác cũng thành lập được các nhà nước riêng, song về sau lại chung số phận bị đô hộ như nhân dân ta (thí dụ các tộc Ngô, Mân Việt, Bách Việt, v.v...) thì đến thế kỷ X chỉ riêng nhân dân ta đã tự giải, thoát được ách thống trị của các đế chế phương Bắc; còn các tộc khác, các nước khác ở lục địa Trung Quốc từ hồi ấy và mãi về sau này vẫn bị các tập đoàn phong kiến Trung Quốc thay nhau trực tiếp thống trị. Thực tế lịch sử là như thế. Vậy giải thích tình hình ấy như thế nào? Các tác giả «Lịch sử Việt Nam» tập I đã chứng minh rất có căn cứ.

• 1. Nhân dân ta không bước vào thời Bắc thuộc bắt đầu từ con số không, dễ mặc cho kẻ thù muốn nhào nặn, khuôn đúc thế nào cũng được. Hoàn toàn ngược lại. Trước thời Bắc thuộc, từ tiền chúng ta đã có *tổng hợp vạn năm văn hóa tiền sử, đã có 4000 năm văn hiến với nền văn minh Đông Sơn chói lọi, đã có một nếp sống văn hóa riêng, một cơ cấu văn minh riêng, một thể chế chính trị - xã hội riêng...* Một cộng đồng người đã có một lãnh thổ riêng, tiếng nói riêng, một nền văn minh đã phát triển khá cao, một lối sống đã ổn định lâu đời như vậy thì nền đô hộ ngoại bang dù dài lâu, không dễ gì khuất phục, phá vỡ nổi...» (trang 486 - 487)

Đây chính là nhân tố bên trong đã không ngừng củng cố «sức ly tâm chính trị» của nhân dân bản xứ đối với các thời đại phong kiến phương Bắc; hơn nữa nó luôn luôn được

nuôi dưỡng, phát triển trong các cuộc khởi nghĩa và cuối cùng đã góp phần quyết định việc lật đổ ách đô hộ của Trung Quốc trên đất nước ta.

2. Nhưng chỉ riêng nhân tố bên trong ấy thì tự nó không thể dẫn đến thắng lợi cuối cùng của nhân dân ta. Các tác giả «Lịch sử Việt Nam», tập I đã phát hiện rất đúng *những chỗ yếu cơ bản, những hạn chế cơ bản của bộ máy trực tiếp áp bức nhân dân ta hồi ấy...*

Đó là «... Xét theo chiều dọc thời gian. Thời Bắc thuộc kéo dài hơn nghìn năm, nhưng không liên tục, hay nói đúng hơn là vừa liên tục, vừa gián đoạn.

«Xét theo chiều ngang của không gian và chiều sâu của cấu trúc xã hội, những hạn chế của nền Bắc thuộc càng lộ rõ... Chính quyền đô hộ thực tế chỉ khống chế được các miền quanh thành trấn, nhiệm sở, đồn binh của chúng và những nơi có «lại dân Trung Hoa» sinh sống... Mạng lưới đô hộ Hán, Đường ngay ở thời bình đã bị thủng nhiều mắt lưới, còn đến lúc «loạn» thì bị xé rách từng mảng lớn, thậm chí bị xé tạc hoàn toàn, dù là tạm thời...». Nói tóm lại «nền đô hộ của phong kiến Trung Quốc trong thời Bắc thuộc chỉ có bề dài của thời gian, chứ thiếu bề rộng trong không gian và càng thiếu hẳn bề sâu trong lòng cấu trúc của xã hội nước ta. Nền đô hộ ấy rất bạo ngược và thâm độc, song vẫn có phần hơi hợt và chỉ có tác động trên bề mặt của xã hội Việt Nam...» (các trang 488, 489, 490, 491).

Lập luận như trên trong sự phân tích khoa học dựa trên cơ sở của thực tế lịch sử đã có một sức thuyết phục rất lớn. Tuy nhiên chúng tôi vẫn nghĩ rằng nếu các tác giả quan tâm hơn nữa đến ảnh hưởng lẫn nhau giữa những cuộc nổi dậy trên đất nước ta với những cuộc vận động chống lại các triều đại thống trị ở Trung Quốc ở các nước xưa kia vốn không phải thuộc về Hán hoặc Đường; và cả những cuộc khởi nghĩa của nhân dân lao động cùng một tộc chống lại các giai cấp thống trị ở ngay tại Trung Quốc; đồng thời cũng nhấn mạnh đến yếu tố khoảng cách giữa nước ta với trung tâm đầu não của các tập đoàn xâm lược phương Bắc; thì chắc hẳn rằng chúng ta sẽ có một tổng hợp đầy đủ hơn những nhân tố giúp cho chúng ta càng hiểu rõ hơn giá trị của trận đại thắng Bạch Đằng mà nhà sử học Ngô Thì Sĩ (thế kỷ XVIII) đã đánh giá rất đúng, đó là «cơ sở sau này cho việc khôi phục lại quốc thống. Những chiến công ở các đời Đinh, Lê, Lý, Trần vẫn còn nhớ vào cái uy danh lẫm liệt để lại ấy...» (trang 480).

Về một số vấn đề cần trao đổi ý kiến

Đọc xong «Lịch sử Việt Nam» tập I, chúng tôi thấy có cần cứ đề tán thành sự đánh giá tác dụng của tập sách này đã được ghi trong Lời giới thiệu: «Bộ Lịch sử Việt Nam này được quan niệm vừa là giáo trình dùng trong các trường Đại học, vừa là một công trình khoa học có thể phục vụ rộng rãi các cơ quan nghiên cứu, các nhà khoa học và tất cả những ai muốn tìm hiểu, nghiên cứu về lịch sử Việt Nam». (trang 8)

Tuy nhiên trong tập I này, chúng tôi thấy cũng có nhiều vấn đề cần trao đổi ý kiến; ở đây chỉ xin gọi ra hai vấn đề sau:

1—Hiện nay chúng ta dễ dàng nhất trí với nhau rằng nói đến nhân dân Việt Nam tức là nói đến nhân dân Việt, Thái, Mường, Hmông, Êđê, Giarai, Chăm v.v... Nhân dân thuộc mỗi tộc hệ ấy đều có lịch sử riêng của mình trước khi hòa vào thành một cộng đồng chung, cộng đồng dân tộc Việt Nam. Với tập giáo trình này, người sinh viên Việt, người sinh viên Chăm.... có thể tìm hiểu tổ tiên xa xưa của họ. Nhưng đối với người sinh viên Thái, người sinh viên Êđê, người sinh viên Giarai..., chắc hẳn rằng họ sẽ «không «thông» nếu Nhà trường giảng cho họ rằng tổ tiên xa xưa của họ là các Vua Hùng.

Hiện thực lịch sử của nước ta còn cần được nghiên cứu một cách toàn diện hơn và sâu hơn ở nhiều phương diện và khía cạnh. Hiện thực lịch sử ấy cũng cần được chứng minh và giải thích bằng nhiều ngành khoa học, trong đó ngành dân tộc học lịch sử cần có tiếng nói của mình một cách khách quan.

2—Vấn đề quan hệ giữa Trung Quốc với nhân dân ta. Theo chúng tôi, vấn đề này cần được nghiên cứu thêm và cần được giải thích một cách khoa học hơn. Ví dụ ở tập I, Phần thứ hai, trong đoạn nói về sau thời Xuân Thu — Chiến quốc (770 — 221 trước Công nguyên), tác giả nhận định rất đúng rằng nước Sở «là kẻ mở đường cho chủ nghĩa bành trướng Đại Hán xuống phương Nam». Nhưng chỉ tiếp sau đó lại có đoạn «Theo Việt sử lược, chính Việt Vương Câu Tiễn (505 — 465 trước C.N) đã có lần sai sứ xuống dụ vua Hùng thần phục nhưng bị vua Hùng cự tuyệt. Đây là cuộc đụng độ đầu tiên giữa nước ta với chủ nghĩa Đại Hán phương Bắc» (trang 139 — 140). Chúng tôi cho rằng có thể đây là sai lầm trong quan niệm hoặc là một sự sơ suất. Chúng ta đều biết rằng sau khi Lưu Bang xuất thân từ nước Sở lật đổ được nhà Tần lập ra nhà Hán thì tất cả các nước ở phương Nam như Ngô, Việt (của Câu Tiễn xưa) Nam Việt đều vẫn

phải chịu chung số phận như dưới chế Tần, tức là vẫn bị thanh toán tất cả với tư cách là những nước độc lập. Còn trước đó — khoảng vài thế kỷ. ở thời Xuân Thu khi Sở chưa bị Tần tiêu diệt, thì Sở vẫn là Sở, Ngô vẫn là Ngô, Mân Việt, Bách Việt vẫn là những miền riêng biệt. Do đó nếu Việt Vương Câu Tiễn ở thời Xuân Thu có đụng độ với Vua Hùng ở nước ta thì đó chỉ là Việt Vương Câu Tiễn chứ không nên coi đó là Đại Hán. Chúng tôi nghĩ rằng đây chỉ là một sự sơ xuất nhỏ chứ quan niệm của các tác giả không phải là như vậy.

Gần đây chúng ta nói nhiều đến Hán, Đại Hán. Theo chúng tôi biết thì các triều đại kế tiếp nhau thống trị ở Trung Quốc xưa kia không phải tất cả đều là Hán, là Đại Hán. Tần không phải là Hán đã đánh, mà Tùy, Đường, Tống cũng vậy. Còn Mông Cổ ở thời Nguyên, Mãn Thanh ở thời sau này thì rõ ràng không phải là Hán, Đại Hán rồi. Nhưng tại sao trong các sách sử của Trung Quốc, có những nhà sử học của nước này lại gộp tất cả lại và gọi chung là Hán và Đại Hán? Dưới thời Mãn Thanh, ở Trung Quốc liên tiếp có những phong trào đấu tranh chống Mãn Thanh; các phong trào ấy đều giương cao ngọn cờ Hán tộc, Đại Hán tộc để tập hợp lực lượng chống lại kẻ thù từ bên ngoài đến thống trị. Lúc đầu những phong trào này chỉ nhằm mục đích chính nghĩa là lợi dụng ngọn cờ Hán tộc để chống lại triều đình Mãn Thanh, về sau họ đã chuyển thành ngọn cờ Đại Hán để mưu toan bành trướng, thống trị các tộc khác. Về vấn đề này, tập đoàn Mao đã đi theo vết xe cũ là như vậy. Cho nên việc dùng các phạm trù Hán, Đại Hán đối với chúng ta cần được cân nhắc kỹ hơn để tránh rơi vào mưu toan xấu xa của bọn bành trướng hiện nay ở Trung Quốc và của những nhà sử học Trung Quốc chưa từ bỏ được quan điểm Đại Hán. Đặc biệt là trong khi nhắc đến quan hệ giữa nhân dân ta với Trung Quốc xưa kia, trong lịch sử, chúng tôi thiên nghĩ chúng ta nên chú ý hơn để phân biệt nhân dân Trung Quốc với bọn bành trướng, xâm lược ở nước này.

Lịch sử Trung Quốc cho đến nay vẫn còn có rất nhiều vấn đề lớn cần làm cho sáng tỏ. Một nhà «Trung Quốc học» Pháp là Jacques Germet trong cuốn «Le Monde Chinois» xuất bản ở Paris cách đây không lâu có dẫn ra một nhận xét rất đúng của một học giả nổi tiếng ở Trung Quốc là Chương Học Thành (1736 — 1796) đã viết như sau: «Không thể coi Trung Quốc là một khối đồng nhất được. Chỉ có dựa vào các miền khác nhau, dựa vào»

những chuyên đề địa phương đã có và sẽ được nghiên cứu thêm, chúng ta mới có được phương hướng đi vào lịch sử quá phức tạp như thế giới Trung Hoa ».

Nhiều cuốn sách sử xưa và nay về Trung Quốc thường được soạn ra theo quan điểm Đại Hán. Vì vậy việc sử dụng những sách sử ấy đòi hỏi ở chúng ta một sự thận trọng cần thiết. Theo chúng tôi, nhận xét nói trên của Chương Học Thành cho đến nay vẫn còn có ý nghĩa nguyên vẹn của nó.

Đây là hai vấn đề mà chúng tôi xin gợi ra để các tác giả «Lịch sử Việt Nam», tập I tham khảo. Ngoài ra, chúng tôi cũng xin gợi

thêm một ý nhỏ: chẳng hạn như ở phần thứ ba của cuốn sách nếu các tác giả bớt đi được những đoạn dân trải và những tư liệu không cần thiết thì về phương diện trình bày, toàn bộ tập I sẽ súc tích, chặt chẽ hơn.

Tóm lại, «Lịch sử Việt Nam», tập I là một công trình rất đáng được trân trọng. Hy vọng rằng bảy tập kế tiếp của «Lịch sử Việt Nam» sẽ sớm được soạn xong và sớm đến tay bạn đọc.

Hà Nội, tháng 6 - 1985

Nhà nước cách mạng Việt Nam...

(Tiếp theo trang 10)

tội xâm phạm tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản riêng của công dân. Do hoàn cảnh chiến tranh, ngày 2-5-1968, Quốc hội quyết định kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội khóa III và chuẩn bị cho việc bầu cử Quốc hội khóa IV. Cuộc bầu cử Quốc hội khóa IV được tiến hành 11-4-1971 với 98,88% tổng số cử tri miền Bắc đã đi bỏ phiếu, chọn được 420 đại biểu, trong đó có 91 đại biểu là công nhân, 90 đại biểu là nông dân tập thể, 87 đại biểu là trí thức xã hội chủ nghĩa, 27 đại biểu là quân đội, 72 là dân tộc ít người, 125 đại biểu là phụ nữ, 82 đại biểu dưới 30 tuổi, 50 đại biểu là cán bộ miền Nam tập kết, 138 đại biểu là anh hùng và chiến sĩ thi đua⁽¹⁾. Tính giai cấp của Quốc hội lại được tăng cường thêm một bước, quan hệ sản xuất cũng được củng cố. Năm 1972, số hộ nông dân đi vào làm ăn tập thể đã chiếm 93% tổng số hộ nông dân. Số xã viên hợp tác xã bậc cao so với tổng số hộ xã viên đã lên tới 96,3%. Năm 1973 có 4 tỉnh, 39 huyện, 1630 hợp tác xã đạt từ 5 tấn thóc trở lên trên một héc-ta trong 1 năm. Cuộc đấu tranh chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ cũng giành được nhiều thắng lợi. Cho tới 17-10-1972 quân và dân ta đã bắn rơi chiếc máy bay thứ 4000 của đế quốc Mỹ trên bầu trời miền Bắc. Đỉnh cao của chiến thắng chống chiến tranh phá hoại là việc đánh tan đợt tập kích chiến lược bằng siêu pháo đài bay B52 của đế quốc Mỹ của quân và dân Hà Nội, Hải Phòng từ 18 đến 29-12-1972. Trong 12 ngày đêm của chiến dịch «Điện Biên Phủ trên không» đó quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 81 máy

bay, trong đó có 34 chiếc B52 và 5 chiếc F411 tiêu diệt và bắt hàng trăm giặc lái, bắn cháy 9 tàu chiến. Ngày 27-1-1973 Hiệp nghị Paris về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký kết. Miền Bắc bước vào thời kỳ khôi phục kinh tế và chi viện đắc lực cho miền Nam, giải phóng đất nước. Bộ máy Nhà nước được củng cố với nhiệm vụ trung tâm là cải tiến quản lý kinh tế. Ngày 1-11-1973, Hội đồng Chính phủ ban hành Điều lệ về tổ chức hoạt động của Hội đồng, quy định quyền hạn và trách nhiệm của các Bộ trong quản lý kinh tế. Ngày 6-4-1975, toàn miền Bắc bầu cử Quốc hội khóa V, với 98,26% tổng số cử tri đi bầu, đã chọn được 424 đại biểu, trong đó có 93 đại biểu là công nhân, 90 đại biểu là nông dân tập thể, 93 đại biểu là trí thức xã hội chủ nghĩa, 28 đại biểu là quân đội, 7 đại biểu của các ngành nghề thủ công, 8 đại biểu là chức sắc các tôn giáo, 137 phụ nữ, 142 thanh niên dưới 35 tuổi, 71 đại biểu các dân tộc thiểu số, 25 anh hùng lao động và anh hùng lực lượng vũ trang⁽²⁾. Đó là Quốc hội của thời kỳ đánh thắng hoàn toàn đế quốc Mỹ xâm lược tiến tới thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước.



(Còn nữa)

1) «Việt Nam. Những sự kiện», tập II, đã dẫn, tr. 142.

2) «Việt Nam. Những sự kiện», tập II, đã dẫn, tr. 272 - 273.

HỘI NGHỊ KHOA HỌC KỶ NIỆM LẦN THỨ 40 « CHIẾN THẮNG CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT (1945—1985) NHỮNG BÀI HỌC LỊCH SỬ »

THỰC hiện Quyết định của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tổ chức lễ kỷ niệm lần thứ 40 chiến thắng phát xít (1945—1985), trong thời gian qua UBKHXHVN, Viện KHXH tại T.p Hồ Chí Minh, các trường ĐHTH Hà Nội, ĐHSP Hà Nội I phối hợp với Hội đồng KHLS Đoàn TNCS Hồ Chí Minh T.Ư, các Phân hội Hữu nghị Việt—Xô ở Hà Nội và T.p Hồ Chí Minh đã tổ chức một số Hội nghị khoa học với chủ đề « Chiến thắng chủ nghĩa phát xít—Những bài học lịch sử ». Từ nhiều góc độ khác nhau: lịch sử, quân sự, triết học, xã hội học, văn học, pháp lý, ... các bản báo cáo khoa học trình bày trong các Hội nghị đã tập trung vào mấy vấn đề chính sau đây:

1. Nguyên nhân phát sinh Đại chiến lần II.

Nguyên nhân phát sinh Đại chiến lần II là do những mâu thuẫn không thể điều hòa được giữa các nước đế quốc với nhau, hơn nữa những mâu thuẫn này ngày càng trở nên đặc biệt sâu sắc trong điều kiện của cuộc tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản. Do đó các nước đế quốc cần phát động chiến tranh để giành giật lại thị trường, thuộc địa và các khu vực ảnh hưởng của nhau cho phù hợp với tương quan lực lượng mới từ sau Đại chiến I. Mặt khác, bọn chúng cũng ra sức tích lũy lực lượng, chờ đợi thời cơ tiêu diệt Liên Xô, Nhà nước XHCN đầu tiên trên thế giới để giành lại quyền thống trị trên phạm vi toàn cầu. Thời cơ ấy đã đến khi Đức bắt ngổ nghiêng công Ba Lan, mở đầu cho cuộc chiến tranh.

Hội nghị lần thứ 8 BCFTU ĐCSĐĐ (5-1941) cũng đã vạch rõ những nguyên nhân nói trên. Thế nhưng giới sử học Mỹ và tư sản phương Tây đã cố tình xuyên tạc lịch sử để gở tội cho chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít Hitler và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

Các bản báo cáo đã vạch trần những sự xuyên tạc trắng trợn của giới sử học tư sản phản động và nêu bật lên những nguyên nhân sâu xa của Đại chiến lần II, đã chỉ rõ

bọn tội phạm chiến tranh là chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít và chủ nghĩa quân phiệt. Đồng thời nêu lên những bài học cảnh giác cho loài người trước nguy cơ của cuộc chiến tranh hạt nhân hủy diệt do bọn đế quốc hiếu chiến, đứng đầu là đế quốc Mỹ, đang ráo riết thực hiện. Vì vậy việc thành lập Mặt trận nhân dân thế giới rộng rãi trên cơ sở của mặt trận thống nhất vô sản chống nguy cơ phát xít, chống nguy cơ chiến tranh hiện nay là hết sức cấp thiết.

2. Diễn biến của Đại chiến II.

Trong khi nghiên cứu và diễn biến của chiến tranh, một số tác giả đã đề cập đến vấn đề Mặt trận Xô—Đức, Mặt trận thứ hai: vị trí, ảnh hưởng thực tế của chúng đối với toàn cục lúc bấy giờ.

Các tác giả cũng kịch liệt phê phán sự xuyên tạc trắng trợn của giới sử học Mỹ và tư sản phương Tây về lịch sử Đại chiến lần II, nhất là về Mặt trận thứ hai họ đề cao vai trò, vị trí, tác dụng của mặt trận này do Anh—Mỹ mở ra đối với cục diện của cuộc chiến tranh, và hạ thấp vai trò quyết định của Liên Xô trong sự nghiệp chống phát xít.

3. Những bài học lịch sử của chiến thắng chủ nghĩa phát xít.

Các bản báo cáo đều nhấn mạnh ý nghĩa lịch sử, ý nghĩa thời đại của chiến thắng vĩ đại đã cứu nhân loại thoát khỏi họa diệt vong do chủ nghĩa phát xít Đức, Nhật Bản gây ra, bảo vệ những giá trị cao đẹp của nhân loại, thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của phong trào giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mỹ la tinh, đưa đến hàng loạt nước thuộc địa và phụ thuộc được giải phóng khỏi sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, tiến lên xây dựng những Nhà nước độc lập ở các mức độ khác nhau. Đặc biệt là sau Đại chiến lần II hàng chục Nhà nước chuyên chính vô sản đã ra đời dưới một hình thức mới:

CHDCND. Đó là một kết quả vượt ra ngoài sự tính toán của bọn đế quốc, phát xít, quân phiệt trong Đại chiến này.

4. Vai trò của Liên Xô trong Đại chiến lần II.

Trong mấy thập kỷ gần đây giới sử học tư sản Mỹ, Nhật Bản và phương Tây luôn xuyên tạc lịch sử nhằm hạ thấp vai trò quyết định của Liên Xô.

Các bản báo cáo đã vạch trần những luận điệu xuyên tạc, vu cáo nói trên, đã phân tích, lý giải, chứng minh rằng Liên Xô giữ vai trò quyết định trong việc kết thúc thắng lợi Đại chiến lần II; Liên Xô có vai trò quyết định trong việc chiến thắng chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, tạo điều kiện rất thuận lợi cho phong trào giải phóng dân tộc ở đây. Mặt khác, các bản báo cáo cũng tố cáo những âm mưu của bọn đế quốc Anh, Pháp, Mỹ định sử dụng bọn phát xít Đức, Ý và bọn quân phiệt Nhật Bản làm lực lượng xung kích phản cách mạng hòng tiêu diệt Liên Xô, tiêu diệt phong trào cộng sản ở các nước, và lợi dụng sự suy yếu của hai địch thủ là Liên Xô và phe Trục trong chiến tranh để chúng sẽ cùng nhau chia lại thị trường thế giới.

5. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc và những hoạt động đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa phát xít trong Đại chiến lần II.

Đề góp phần vào thắng lợi chung của Liên Xô và Đồng minh đánh bại hoàn toàn chủ nghĩa phát xít, chủ nghĩa quân phiệt, trong Đại chiến lần II một phong trào cách mạng giải phóng dân tộc đã diễn ra sôi nổi, mạnh mẽ ở các nước thuộc địa, phụ thuộc Á, Phi, cùng với những hoạt động đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang rất tích cực, rất quyết liệt, có hiệu quả của nhân dân và các chiến sĩ du kích ở các nước châu Âu bị quân đội phát xít chiếm đóng.

Bằng những sử liệu cụ thể, các bản báo cáo đã nêu bật sự đóng góp tích cực của nhân dân thế giới, nhân dân các nước thuộc địa, phụ thuộc vào thắng lợi chung của cuộc chiến tranh, và vạch trần, lên án sự xuyên tạc lịch sử của giới sử học tư sản có ý hạ thấp vai trò, vị trí, tác dụng tích cực của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc và phong trào chống phát xít trên thế giới.

6. Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh với chủ trương " ủng hộ Liên bang Xô viết", chống phát xít xâm lược, thành lập MTDTTN

PBDD (sau đổi thành MTVM), phát triển phong trào cách mạng trong cả nước, tiến đến Tổng khởi nghĩa, giành lấy chính quyền, thành lập nước VNDCCH.

Ngay sau Hiệp ước bất khả xâm phạm Xô-Đức ra đời (23-8-1939), rồi Đại chiến I bùng nổ (1-1-1939), mặc dù bọn đế quốc, bọn phát xít cùng với bọn trótskit ở VN ra sức tuyên truyền xuyên tạc, vu cáo Liên Xô, Đảng ta đã kịp thời giải thích cho cán bộ, đảng viên, nhân dân hiểu rõ chính sách, nguyên tắc của Liên Xô cũng như vạch rõ bản chất của Đại chiến II

Đồng thời Đảng ta cũng giáo dục cho cán bộ, đảng viên, nhân dân một niềm tin tưởng sắt đá vào chiến thắng tất yếu của Liên Xô, Đồng minh và nhân loại tiến bộ.

Ở Việt Nam, đế quốc Pháp và phát xít Nhật cấu kết với nhau, ra sức khủng bố, đàn áp cách mạng của nhân dân ta, tăng cường bóc lột quần chúng lao động. Mọi giai cấp tầng lớp trong xã hội nước ta trừ bọn tay sai của đế quốc, bọn địa chủ lớn và bọn tư sản mại bản đều chịu hậu quả do chính sách phát xít và chiến tranh của đế quốc Pháp - Nhật gây ra.

Điều kiện lịch sử nói trên đã đặt ra cho Đảng ta nhiều vấn đề mới về chỉ đạo chiến lược và sách lược cách mạng.

Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: Mũi nhọn chính của cuộc cách mạng biện nay phải chia vào bọn đế quốc, bọn phát xít và đây là giai đoạn trực tiếp đánh đổ chính quyền của đế quốc và tay sai, giải phóng các dân tộc Đông Dương, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Do đó chúng ta phải tập hợp được tất cả các lực lượng dân tộc và các khả năng mới chống đế quốc, phát xít, dù chỉ là những lực lượng và những khả năng nhất thời, có điều kiện.

Xuất phát từ những nhận định sáng suốt này, MTNPPDD được thành lập (sau đổi thành MTVM, các đoàn thể cứu quốc tập hợp mọi người Việt Nam có tinh thần yêu nước Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh còn chú trọng tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của các lực lượng dân chủ, tiến bộ, chống phát xít trên thế giới đối với sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam.

Vì thế chỉ trong một thời gian ngắn một phong trào cách mạng rộng lớn đã phát triển rất mạnh mẽ, sôi nổi trong cả nước ta dưới nhiều hình thức đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, tiến đến cao trào tiền khởi nghĩa, rồi Tổng khởi nghĩa tháng 8-1945 giành chính quyền thắng lợi ở thành thị và nông thôn, khai sinh ra nước VNDCCH, Nhà nước

công nông đầu tiên ở Đông Nam Á ; góp phần nhất định vào thắng lợi chung của Liên Xô, các nước Đồng minh và nhân loại tiến bộ kết thúc Đại chiến II.

7. Về chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

Các Hội nghị còn đề cập đến sự ra đời hệ tư tưởng những mưu đồ xâm lược, thống trị thế giới, và nguyên nhân thất bại của Đức và Nhật. Các báo cáo đi sâu phân tích, lý giải về các mặt lịch sử, chính trị, triết học, pháp lý.

Đặc biệt là đối với chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản, từ góc độ của những người nghiên

cứu Việt Nam, các tác giả nêu bật quá trình bành trướng và xâm lược của đế quốc Nhật ở Việt Nam trong nửa đầu thế kỷ XX, sự đóng góp của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á nói chung, ở Việt Nam nói riêng trong việc tiêu diệt chủ nghĩa quân phiệt Nhật Bản.

Những vấn đề như: nền kinh tế Liên Xô trong chiến tranh giữ nước vĩ đại, vai trò của ĐCSLX và Đoàn TNCSLX trong chiến tranh giữ nước, Chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa anh hùng tập thể của nhân dân Xô viết trong chiến tranh giữ nước, v.v... cũng được đề cập đến trong các Hội nghị.

P.V.

SUMMARY

Vietnamese revolutionary state 1945–1985.

VĂN TAO

Over the past 40 years, the Vietnamese revolutionary state under the leadership of the working-class party and President Ho Chi Minh has fulfilled the tasks set forth by the national-democratic revolution. The country has been building socialism, bypassing the capitalist stage of development.

Each achievement recorded by our state acquires a deep historical meaning and constitutes a lesson to be drawn by the communist and working-class movement.

Some experiences from the building and safeguarding of the power over the past 40 years.

LÊ NGỌC

Five experiences may be drawn from 40 years of building and safeguarding the power: getting rid of the former regime, building a new power for the people sake, tracing out a line for the resistance war and the national reconstruction on the basis of defining the function assumed by the power, organizing a strong political force and using means of violence and coercive methods self-reliance combined with international solidarity. The guidance of the Party is the most decisive factor.

Forty years of evolution of the Vietnamese working class in retrospect.

NGUYỄN HỮU ĐẠO

In forty years, a small number of workers employed by foreign capitalists and the bourgeoisie has developing into a strong working class. It has demonstrated its vitality and creativity in production and fighting.

Nowadays, the Vietnamese working class keeps on its revolutionary tradition in building socialism.

First steps taken by the Vietnamese peasantry on the road to socialism.

ĐINH THU CÚC

In nearly 30 years of building socialism in our countryside, the peasantry has recorded a number of considerable achievements in spite of a lot of difficulties that stand in their way.

Under the guidance of the Party, the judicious socio-economic policies are enabling peasants to continue their advance forward.

The combination of economy and national defence over the past 40-years.

NGUYỄN QUỐC DŨNG

In the struggle for national liberation and in the war waged by our people in defence of the country, economy is always combined with national defence, thus creating the joint forces that enable us to deal deadly blows to the French colonialism, American imperialism and Chinese expansionism, and to build socialism successfully.

1945 – 1985, a new stage of development of the Vietnamese historical science.

NGUYỄN HOÀNG

The successful development of our revolutionary historical science is proved by the tasks it accomplishes over the past 40 years.

Armed with Marxist-Leninist ideology, our historians always act in the interest of the people and have gained many achievements.

Ten years of reforming and building the culture and education in South Vietnam.

TRẦN HỮU ĐÌNH

Ten years after the reunification of our country, we have succeeded in wiping out the reactionary cultural aftermaths left by the US imperialism, building the socialist culture and education, and raising the spiritual life of the working people.

Through socialist revolution, the Vietnamese personality has taken an important step forward.

Young intellectuals and the communist movement in Vietnam prior to 1930.

NGUYỄN VĂN KHÁNH

The Vietnamese young intellectuals of the first three decades of this century have taken an active part in defining the revolutionary line for the Vietnamese proletariat.

Young intellectuals of today ought to learn from this vanguard, and to keep on its revolutionary tradition

Ancient currency and the commodity economy in Vietnam.

ĐỖ VĂN NINH

Vietnamese ancient currency is a product of a laggard commodity economy which comes into being very early.

This is the conclusion of a series of articles published in various issues of « Historical Sciences », dealing with the ancient currency in Vietnam.

The Central America policy advocated by the US over two decades

HÀ VĂN THÂN

Central America has always been considered by Washington as being interlinked with its vital interests. Due to the tempestuous development of the revolutionary movement in the past 20 years, especially in Cuba and Nicaragua, the US administration has to adjust its policy to the new situation, yet it does not desist from its rapacious manoeuvres aimed at preserving and consolidating the US rule over this region.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

XUẤT BẢN 6 KỶ MỘT NĂM

Tổng biên tập: VÂN TẠO

Phó Tổng biên tập:

CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 53200

Số 4 (223)

VII - VIII

1985

MỤC LỤC

Vân Tào	- Nhà nước cách mạng Việt Nam 1945 - 1985	1
Lê Ngọc	- Một số kinh nghiệm về xây dựng và bảo vệ chính quyền trong 40 năm qua	11
Nguyễn Hữu Đạo	- Nhìn lại sự phát triển đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam trong 40 năm qua	17
Đinh Thu Cúc	- Những bước đầu tiên trên con đường đi lên CNXH của giai cấp nông dân Việt Nam	28
Nguyễn Quốc Dũng	- Vấn đề kết hợp kinh tế với quốc phòng trong 40 năm qua	39
Nguyễn Hoàng	- 1945 - 1985 - một bước phát triển của nền sử học Việt Nam	48
Trần Hữu Đình	- Mười năm cải tạo và xây dựng văn hóa - giáo dục ở miền Nam (1975 - 1985)	54
Đỗ Văn Ninh	- Tiền cổ và nền kinh tế hàng hóa ở Việt Nam	64
Nguyễn Văn Khánh	- Thanh niên trí thức và phong trào cộng sản ở Việt Nam trước năm 1930	67
Hà Văn Thân	- Về chính sách của Mỹ đối với Trung Mỹ từ những năm 60 đến nay	76
	Đọc sách	
Văn Phong	- «Lịch sử Việt Nam» tập I	83
	Thông tin	91

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief: VĂN TẠO

Associate Editor

CAO VĂN LƯỢNG

Address: 38, Hàng Chuối, Hà-nội

Tel. N°53200

Number 4 (223)

VII – VIII

1985

CONTENTS

Văn Tào	– Vietnamese revolutionary state 1945 – 1985	1
Lê Ngọc	– Some experiences from the building and safeguarding of the power over the past 40 years.	11
Nguyễn Hữu Đạo	– Forty years of evolution of the Vietnamese working class in retrospect	17
Đinh Thu Cúc	– First steps taken by the Vietnamese peasantry on the road to socialism	28
Nguyễn Quốc Dũng	– The combination of economy and national defence over the past 40 years	39
Nguyễn Hoàng	– 1945 – 1985, a new stage of development of the Vietnamese historical science	48
Trần Hữu Đình	– Ten years of reforming and building the culture and education in South Vietnam	54
Đỗ Văn Ninh	– Ancient currency and the commodity economy in Vietnam	64
Nguyễn Văn Khánh	– Young intellectuals and the communist movement in Vietnam prior to 1930	67
Hà Văn Thân	– The Central America policy advocated by the US over two decades	76

BOOK – REVIEW

Văn Phong	– “History of Vietnam”, Vol. I.	83
-----------	---------------------------------	----

INFORMATION

ВЫХОДИТ 6 РАЗ В ГОД

4 (223)

Главный редактор ВАН ТАО

Зам. главного редвктора

КАО ВАН ЛЫОНГ

Адрес редакции:

38 Hàng Chuối Hà Nội

Тел 53200

VII - VIII

1985

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— Государство Вьетнама за 1945 — 1985 гг	1
ЛЕ НГОК	— Некоторые опыты в создании и защите политической власти за 40 прошедших лет	11
НГУЕН ХЫУ ДАО	— К развитию рабочего класса за 40 прошедших лет	17
ДИНЬ ТХУ КУК	— Первые шаги на пути к социализму крестьянства Вьетнама	28
НГУЕН КУОК ЗУНГ	— К вопросу о сочетании экономики с национальной обороной за 40 лет	39
НГУЕН ХОАНГ	— 1945 — 1985 гг. — Новый период развития революционной исторической науки Вьетнама	48
ЧАН ХЫУ ДИНЬ	— Десять лет преобразования и создания культуры и просвещения на Юге	54
ДО ВАН НИНЬ	— Древняя монета и товарное производство во Вьетнаме	64
НГУЕН ВАН ХАНЬ	— Молодая интеллигенция и коммунистическое движение во Вьетнаме до 1930 г	67
ХА ВАН ТХАН	— Политика США в отношении к Средней Америке за 20 прошедших лет	76
	ЗАМЕТКИ О КНИЖКАХ	
ВАН ФОНГ	— История Вьетнама. т. I.	83

ИНФОРМАЦИИ.